

**CHÍNH PHỦ**

Số: 506/BC-CP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2018*

## **BÁO CÁO**

### **Đánh giá giữa kỳ thực hiện Nghị quyết số 24/2016/QH14 về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020**

Kính gửi: Quốc hội

Ngày 01 tháng 11 năm 2016, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TW về một số chủ trương chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 05).

Thực hiện chủ trương của Đảng, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08 tháng 11 năm 2016 về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 24), với 5 nhóm nhiệm vụ trọng tâm và 22 chỉ tiêu cần hoàn thành.

Triển khai Nghị quyết số 05 và Nghị Quyết số 24, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 21 tháng 2 năm 2017 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện hai Nghị quyết nêu trên (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 27).

Sau quá trình tổ chức triển khai thực hiện, Chính phủ xin trình Quốc hội Báo cáo Đánh giá giữa kỳ thực hiện Nghị quyết số 24/2016/QH14 về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020, với nội dung chính như sau:

#### **I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT SỐ 24 CỦA QUỐC HỘI VÀ KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH CÁC MỤC TIÊU CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ ĐẾN NĂM 2020**

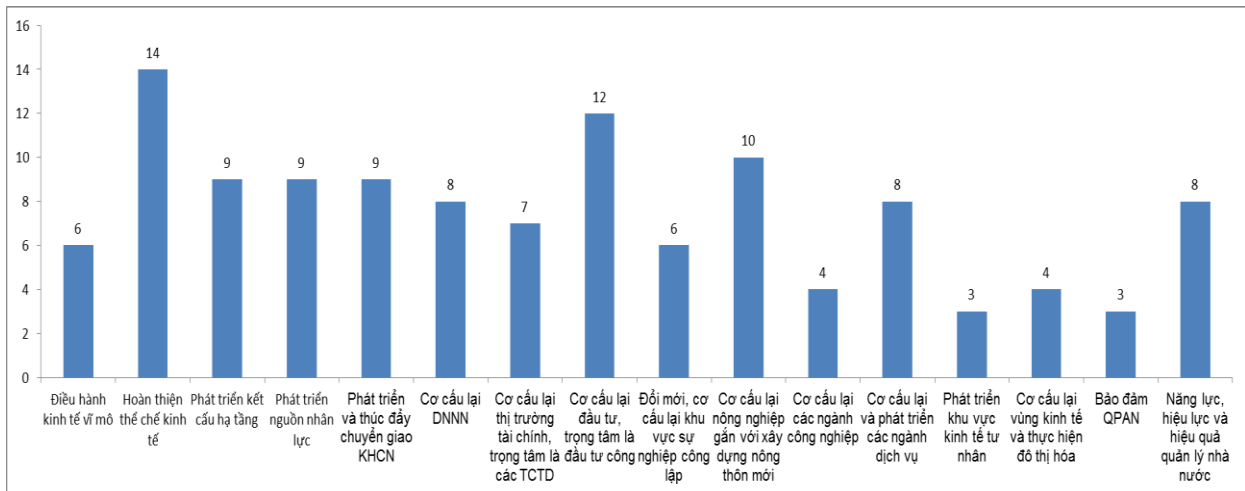
##### **1. Tình hình tổ chức triển khai Nghị quyết 24**

Triển khai Nghị quyết 24, Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương tổ chức quán triệt và thực hiện các chủ trương, chính sách về cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng.

Chính phủ đã sớm ban hành Nghị quyết số 27, giao 16 nhiệm vụ và chính sách lớn cần thực thi cho các Bộ, ngành, địa phương, với 120 nhiệm vụ cụ thể nhằm đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng. Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, do Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng Ban chỉ đạo, Phó Thủ tướng Chính phủ làm Phó trưởng ban thường trực, có chức năng tham mưu,

đơn đốc, phối hợp các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và địa phương thực hiện việc cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng<sup>1</sup>.

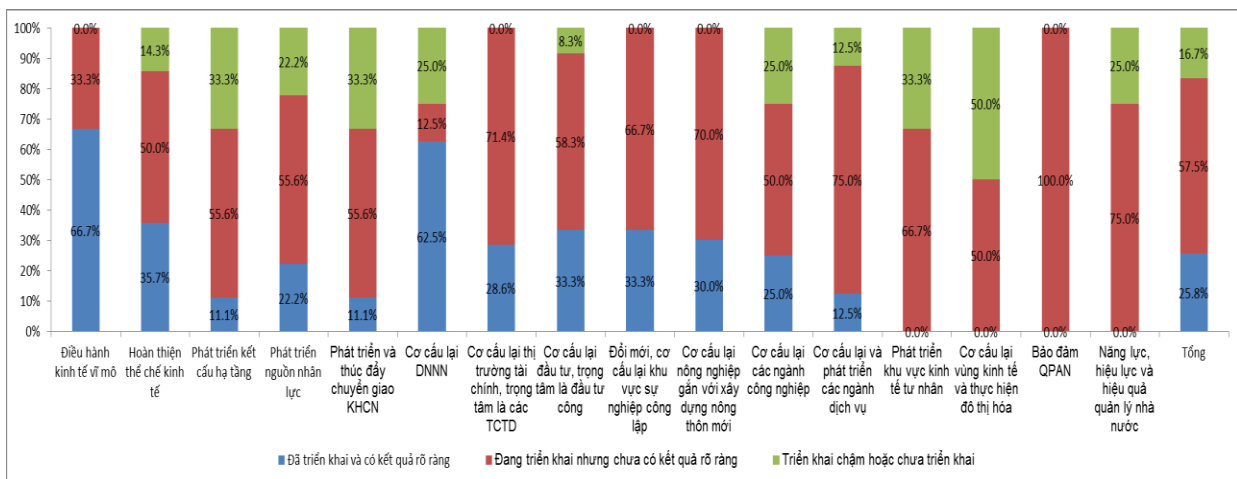
**Hình 1: Các nhiệm vụ giao cho Bộ, ngành tại Nghị quyết 27**



Hầu hết các nhiệm vụ được giao đã được thực hiện đúng thời hạn và đạt kết quả ở các mức độ khác nhau. Theo đánh giá sơ bộ (Phụ lục 4), có 25,8% số nhiệm vụ đã triển khai và có kết quả rõ ràng, 57,5% số nhiệm vụ đang triển khai và có kết quả bước đầu, và 16,7% số nhiệm vụ đã triển khai nhưng chưa đáp ứng thời gian.

Kết quả là, các Bộ, ngành, địa phương nhìn chung đã thực hiện có trách nhiệm cao, quyết liệt và thực chất các chính sách về cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng. Đã có sự chuyển biến cả về tư duy, và theo đó là quyết tâm và hành động cụ thể, trong công tác xây dựng kế hoạch và chỉ đạo thực hiện kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế, với việc tập trung vào chính sách, giải pháp cụ thể thúc đẩy các trọng tâm cơ cấu lại nền kinh tế; phát triển kinh tế tư nhân; cơ cấu lại các ngành kinh tế; hành động quyết liệt đi liền với giám sát chặt chẽ cải cách thủ tục hành chính (cắt giảm điều kiện kinh doanh, kiểm tra chuyên ngành).

**Hình 2: Đánh giá sơ bộ tình hình thực hiện các nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng**



<sup>1</sup> Quyết định số 1668/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2017 về việc thành lập Ban chỉ đạo Quốc gia về cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng

Cùng với đó, công tác tuyên truyền về yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế cũng được chú trọng thực hiện, đặc biệt thông qua Bộ Thông tin và Truyền thông, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam và các cơ quan truyền thông, báo chí.

Bên cạnh kết quả đạt được, việc triển khai các nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng còn một số tồn tại, hạn chế: (i) Các nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế mang tính liên ngành, đòi hỏi sự phối hợp của nhiều Bộ, ngành, địa phương gặp khó khăn trong việc phối hợp chỉ đạo, tổ chức triển khai, theo dõi và giám sát. Đó là các nhiệm vụ như cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước (DNNN), cơ cấu lại đầu tư công, cơ cấu lại các đơn vị sự nghiệp, hoàn thiện và phát triển thị trường các nhân tố sản xuất, nhất là thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp. (ii) Sự lan tỏa về cải cách thể chế và cơ cấu lại nền kinh tế còn yếu và chưa đồng đều. Các Bộ, ngành, địa phương còn chưa thực sự chủ động và quyết liệt trong việc đề xuất về cải cách cơ chế, chính sách cơ cấu lại nền kinh tế, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân trong hoạt động đầu tư, kinh doanh.

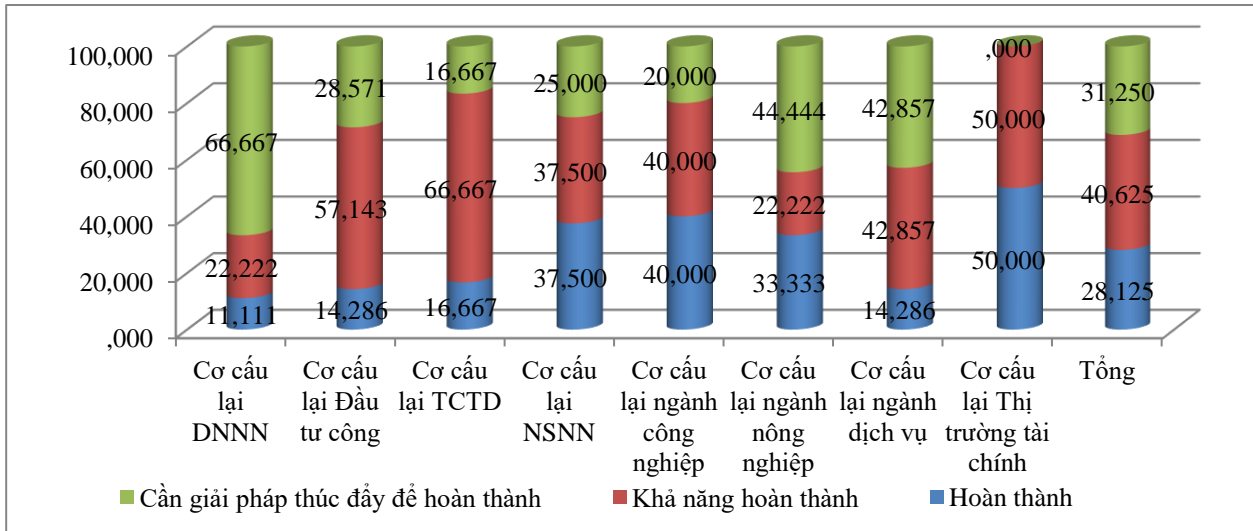
## **2. Tình hình thực hiện và khả năng hoàn thành các mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế đến năm 2020**

Nghị quyết 24 của Quốc hội đề ra 22 mục tiêu cụ thể về cơ cấu lại nền kinh tế đến năm 2020 tập trung vào 5 nhóm nhiệm vụ: (1) Cơ cấu lại ba trọng tâm gồm cơ cấu lại đầu tư công, DNNN và các tổ chức tín dụng (TCTD); (2) Cơ cấu lại ngân sách Nhà nước (NSNN), khu vực công; (3) Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân trong nước và thu hút hợp lý đầu tư trực tiếp nước ngoài; (4) Hiện đại hóa công tác quy hoạch, cơ cấu ngành và vùng kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, gắn với đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế; (5) Hình thành đồng bộ và phát triển các loại thị trường, gồm thị trường tài chính, thị trường quyền sử dụng đất, thị trường lao động và thị trường khoa học công nghệ.

Đánh giá kết quả thực hiện 22 nhóm chỉ tiêu được đặt ra tại Nghị quyết 24 trong giai đoạn 2016 - 2018 cho thấy, so với các mục tiêu đặt ra tới năm 2020, có 9 chỉ tiêu đã hoàn thành; 8 chỉ tiêu có khả năng hoàn thành và 5 chỉ tiêu cần các giải pháp thúc đẩy để hoàn thành. Như vậy, tới thời điểm hiện nay, có 77% số mục tiêu đã hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành.

Đồng thời, liên quan đến nội dung về cơ cấu lại nền kinh tế, các Nghị quyết và các văn bản có liên quan của Đảng, Quốc hội và Chính phủ đã xác định 64 chỉ tiêu định tính và định lượng. Đánh giá chung, có 28,13% mục tiêu dự kiến hoàn thành 40,63% mục tiêu có khả năng hoàn thành và 31,25% mục tiêu cần các giải pháp thúc đẩy để hoàn thành. (Hình 3).

**Hình 3: Tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế**



Nhìn chung, quá trình triển khai cơ cấu lại nền kinh tế đã bám sát quan điểm nêu tại Nghị quyết số 05 và Nghị quyết 24 của Đảng và Quốc hội, vừa tập trung xử lý kịp thời các vấn đề tồn đọng trong giai đoạn cơ cấu lại nền kinh tế trước đây, đồng thời chuyển dần từ mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào đầu tư và xuất khẩu sang dựa đồng thời vào cả đầu tư, xuất khẩu và thị trường trong nước.

Cùng với đó, quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng thời gian qua còn được hỗ trợ thêm bởi các chủ trương, giải pháp khuyến khích tiếp nhận và ứng dụng tiến bộ công nghệ mới (Cách mạng công nghiệp lần thứ 4), tạo tiền đề cho chuyển biến về chất lượng tăng trưởng và đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế giai đoạn tiếp theo.

## II. KẾT QUẢ CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ VÀ ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG GIAI ĐOẠN 2016-2018

### 1. Kết quả về đổi mới mô hình tăng trưởng

Giai đoạn 2016-2018, mô hình tăng trưởng đã bước đầu chuyển biến theo hướng tích cực, góp phần thực hiện mục tiêu thành công mục tiêu kép là vừa giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, vừa thúc đẩy tăng trưởng GDP, tạo thêm dư địa để thực hiện tốt hơn các nhiệm vụ bảo đảm an sinh xã hội, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và đời sống của nhân dân, giải quyết những vấn đề bức xúc, củng cố quốc phòng, ổn định trật tự, an toàn xã hội. Một số kết quả đạt được cụ thể như sau:

- Kinh tế vĩ mô được duy trì ổn định, các cân đối vĩ mô được tăng cường:

+ Tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, đạt mức tăng khá trong những năm vừa qua. Tốc độ tăng Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2016 đạt 6,21%, năm 2017 tăng lên 6,81% (vượt mục tiêu Quốc hội đề ra) và ước tính năm 2018 đạt 6,7%; Bình quân 3 năm 2016-2018 đạt mức 6,57% (cao hơn tốc độ tăng bình quân 5,91%/năm của giai đoạn 2011-2015), đạt mục tiêu tăng trưởng bình quân 6,5% - 7% của Kế hoạch 5 năm 2016-2020.

+ Lạm phát giảm từ 7,7% bình quân giai đoạn 2011-2015 xuống 3,1% ước bình quân giai đoạn 2016-2017. Lạm phát cơ bản cũng được duy trì ổn định ở dưới 2%.

+ Cán cân tài khoản vãng lai thặng dư trở lại (sau khi thâm hụt trong năm 2015). Dự trữ ngoại hối nếu như giảm mạnh trong năm 2015 thì trong hai năm 2016 và 2017 mỗi năm tăng khoảng 4% GDP.

- Bội chi ngân sách từng bước được kiểm chế. Tỷ lệ bội chi/GDP năm 2015 là 6,11%, năm 2016 là 5,52%, năm 2017 giảm còn 3,48% và dự kiến năm 2018 là 3,67%.<sup>2</sup>

- Tỷ lệ nợ công/GDP giảm từ 63,6% năm 2016 xuống còn 61,4% năm 2017 và 58,5% tính đến tháng 6/2018.

- Tỷ lệ đòn bẩy (nợ/chủ sở hữu) của các doanh nghiệp phi tài chính<sup>3</sup> giảm rõ rệt. Nếu như tỷ lệ này trong năm 2011 là 1,83 thì đã giảm xuống 1,5 trong năm 2017 và 1,35 tính đến 30/6/2018.

- Chất lượng tăng trưởng bước đầu đạt được những kết quả tích cực:

+ Tăng trưởng kinh tế dần dịch chuyển sang chiều sâu, thể hiện ở mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng kinh tế ngày một lớn. Tính chung cả giai đoạn 2011-2015, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP là 33,58%; đóng góp của vốn là 51,20%; đóng góp của lao động là 15,22%. Giai đoạn 2016-2018, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế tăng lên đáng kể, đạt 42,18% (vượt mục tiêu đóng góp của TFP vào tăng trưởng trong 5 năm 2016-2020 đạt khoảng 30%-35%), trong đó năm 2016 đạt 40,68%; năm 2017 đạt 45,19% và ước tính năm 2018 đạt 40,23%.

Năng suất lao động (NSLĐ) có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm, đồng thời Việt Nam là quốc gia có tốc độ tăng NSLĐ cao trong khu vực ASEAN<sup>4</sup>. NSLĐ của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2016 đạt 84,5 triệu đồng/lao động; năm 2017 đạt 93,2 triệu đồng/lao động; ước tính năm 2018 đạt 102,3 triệu đồng/lao động. Tính theo giá so sánh năm 2010, NSLĐ toàn nền kinh tế năm 2016 tăng 5,3% so với năm trước; năm 2017 tăng 6%; ước tính năm 2018 tăng 5,55%. Bình quân 3 năm 2016-2018 NSLĐ tăng 5,62%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân 4,3%/năm của giai đoạn 2011-2015, đạt mục tiêu Nghị quyết số 27 (tăng trên 5,5%).

+ Cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng của công nghiệp chế biến, chế tạo và giảm tỷ trọng của khai khoáng. Đóng góp của khai khoáng vào tăng trưởng kinh tế giảm từ mức 5,1 điểm % trong giai đoạn 2011- 2015 xuống - 0,33 điểm % năm 2016 và -0,54 điểm % năm 2017. Từ năm 2016 tỷ trọng trong GDP của công nghiệp chế biến, chế tạo đã vượt nông, lâm, thủy sản, trong khi tỷ trọng của khai khoáng giảm mạnh: tỷ trọng trong GDP của công nghiệp chế biến, chế tạo đã tăng từ 14,6% bình quân giai đoạn 2011-2015 lên 16,2% năm 2016,

<sup>2</sup> Bội chi xác định theo cách tính mới (không bao gồm chi trả nợ gốc) của Luật NSNN 2015.

<sup>3</sup> Niêm yết tại 3 sàn HOSE, HNX và UPCOM.

<sup>4</sup> Tính chung giai đoạn 10 năm 2008-2017, NSLĐ theo sức mua tương đương năm 2011 (PPP 2011) của Việt Nam tăng trung bình 4%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân của Xin-ga-po (0,9%/năm); Ma-lai-xi-a (1,1%/năm); Thái Lan (2,6%/năm); Phi-li-pin (3,3%/năm); In-đô-nê-xi-a (3,4%/năm).

17,4% năm 2017 và 18,8% trong 6 tháng/2018; của khai khoáng giảm từ 8,8% bình quân giai đoạn 2011-2015 xuống 7,6% năm 2016, 6,6% năm 2017 và 6,0% trong 6 tháng/2018.

+ Vai trò của khu vực tư nhân gia tăng, thể hiện qua tỷ trọng của khu vực này trong GDP cũng như đầu tư phát triển toàn xã hội. Tỷ trọng của khu vực dân cư và tư nhân trong tổng đầu tư toàn xã hội tăng từ 12,1% bình quân giai đoạn 2011-2015 lên 12,5% năm 2016, 13,5% năm 2017 và 13,6% trong 6 tháng năm 2018.

+ Hệ số tiêu hao năng lượng được cải thiện đáng kể, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo được chú trọng phát triển. Tồn thất điện năng để truyền tải và phân phối điện năm 2015 là 7,7%, đạt và vượt mục tiêu đến năm 2015 khoảng 8% và năm 2020 giảm xuống dưới 8%

- Xuất khẩu khu vực trong nước có dấu hiệu tăng nhanh hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN): Quý 2/2018, tốc độ tăng giá trị xuất khẩu (so với cùng kỳ năm trước) của khu vực trong nước là 23,7%, so với mức tăng 6,4% của khu vực ĐTNN (ngoài dầu). Nhìn chung khoảng cách về tốc độ tăng giá trị xuất khẩu giữa khu vực có vốn ĐTNN và khu vực trong nước đã thu hẹp dần qua các năm, nhất là khi không tính dầu và điện thoại trong xuất khẩu của khu vực có vốn ĐTNN: Năm 2017, tốc độ tăng giá trị xuất khẩu của khu vực trong nước là 17,8%, xấp xỉ mức tăng 19,6% của khu vực ĐTNN không tính dầu và điện thoại.

- Chỉ số quản trị mua hàng (PMI) trung bình năm 2017 của Việt Nam đạt mức cao nhất kể từ năm 2011 (năm bắt đầu khảo sát). Trong 6 tháng đầu năm 2018, chỉ số PMI hầu hết các tháng đạt trên 52 điểm (riêng tháng 3 đạt 51,6 điểm), trong đó tháng 6 đạt cao nhất với 55,7 điểm, cao hơn nhiều so với một số nước ASEAN (Indonesia 50,3 điểm; Thái Lan 50,2 điểm; Malaixia 49,5 điểm).

Bên cạnh các kết quả đạt được, quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô vẫn còn nhiều thách thức. Cụ thể:

- Quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng chưa đạt được tiến bộ mạnh mẽ trong lĩnh vực hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. Môi trường kinh doanh được cải thiện chủ yếu ở lĩnh vực điều kiện gia nhập thị trường. Hệ sinh thái hỗ trợ, nuôi dưỡng doanh nghiệp phát triển, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân, chưa có nhiều tiến bộ. Khu vực doanh nghiệp tư nhân, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn yếu thế trong quá trình phân bổ nguồn lực vật chất so với doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp FDI. Những bất cập thể chế về đất đai, quyền tài sản bao gồm giao dịch đảm bảo, xử lý tài sản thế chấp, thủ tục phá sản... vẫn chậm được giải quyết. Đây vẫn là những trở ngại lớn cản trở lực lượng sản xuất phát triển.

- Mô hình tăng trưởng vẫn chưa có thay đổi rõ nét. NSLĐ tăng chủ yếu do tăng cường độ vốn. Tốc độ gia tăng thâm dụng vốn (được đo bằng số vốn bình quân/lao động) tăng từ 5,9% năm 2016 lên 6,3% năm 2017, nâng mức đóng góp của cường độ vốn vào tăng năng suất lần lượt lên 58,9% và 55,8%.

NSLĐ xã hội của toàn nền kinh tế năm 2017 đạt 93,2 triệu đồng/lao động (tương đương 4.159 USD/lao động), tăng 6%. Tuy nhiên, mức NSLĐ của Việt Nam hiện nay vẫn rất thấp so với nhiều nước trong khu vực. Tính theo sức mua tương đương năm 2011, NSLĐ của Việt Nam năm 2016 đạt 9.894 USD, chỉ bằng 7,0% của Singapore; 17,6% của Malaysia; 36,5% của Thái Lan; 42,3% của Indonesia; 56,7% của Philipin và 87,4% của Lào. Hơn nữa, chênh lệch về NSLĐ giữa Việt Nam với các nước vẫn tiếp tục gia tăng. Các ngành có thế mạnh của Việt Nam hiện nay như dệt may, da giày, du lịch, thủy sản hay kể cả điện tử,... vẫn chủ yếu đang hoạt động ở phân khúc thấp trong chuỗi giá trị, nơi tạo ra giá trị gia tăng thấp, NSLĐ thấp.

## **2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm trong cơ cấu lại nền kinh tế theo Nghị quyết 24**

2.1. Cơ cấu lại ba trọng tâm gồm cơ cấu lại đầu tư công, DNNN và các TCTD

a) Kết quả cơ cấu lại NDNN

Nghị quyết 24 và các nghị quyết liên quan đã xác định 9 mục tiêu chính về cơ cấu lại DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước đến năm 2020, gồm 4 mục tiêu định lượng<sup>5</sup> và 5 mục tiêu định tính<sup>6</sup>, với mục tiêu bao trùm là “nâng cao một bước quan trọng hiệu quả sản xuất kinh doanh của DNNN”.

Để thực hiện, Chính phủ đã xác định 8 nhiệm vụ giải pháp giao cho các Bộ, ngành. Đồng thời, từ tháng 1/2016 đến tháng 4/2018, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 22 văn bản quy phạm pháp luật hoàn thiện khung pháp luật về cơ cấu lại DNNN; ban hành 123 văn bản điều hành, chỉ đạo quyết liệt, thường xuyên, liên tục, đảm bảo quá trình đổi mới, sắp xếp, cơ cấu lại DNNN theo đúng mục tiêu, kế hoạch, lộ trình đã phê duyệt<sup>7</sup>.

Đánh giá sơ bộ cho thấy, có 1 mục tiêu hoàn thành, 2 mục tiêu có khả năng hoàn thành và 6 mục tiêu cần các giải pháp thúc đẩy để hoàn thành (Bảng 1). Cổ phần hóa và thoái vốn tại các doanh nghiệp nhà nước đạt kết quả khá, thực hiện thoái vốn nhà nước thành công tại một số DNNN quy mô lớn. Một số DNNN yếu kém trở lại hoạt động. Số nhóm ngành, lĩnh vực Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ giảm mạnh. Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã được thành lập và chính thức hoạt động.

---

<sup>5</sup> Các mục tiêu định lượng gồm: (i) Thoái toàn bộ vốn khỏi các DNNN tại các ngành nhà nước không cần nắm giữ trên 50%; (ii) Thoái vốn Nhà nước xuống mức sàn quy định đối với các ngành mà Nhà nước sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư quy định theo Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg; (iii) Hoàn thành cổ phần hóa 137 DNNN, đến năm 2020 chỉ còn 103 DNNN (100% vốn Nhà nước) theo Quyết định 58/2016/QĐ-TTg; và (iv) Thu về tối thiểu 250.000 tỷ đồng từ cổ phần hóa, thoái vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

<sup>6</sup> Các mục tiêu định tính gồm: (i) Xử lý dứt điểm các dự án của DNNN kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài; (ii) Nâng cao một bước quan trọng hiệu quả sản xuất kinh doanh; (iii) Nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh của DNNN; (iv) Phân đấu đáp ứng các chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp; (v) Trong năm 2018, thành lập cơ quan chuyên trách làm đại diện sở hữu đối với DNNN.

<sup>7</sup> Trong đó, có một số văn bản quan trọng như Quyết định 707/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 phê duyệt Đề án Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước giai đoạn 2016-2020<sup>8</sup>; Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 phê duyệt Danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017-2020; Quyết định 991/TTg-ĐMDN ngày 10/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục DNNN hoàn thành cổ phần hóa theo từng năm giai đoạn 2017-2020.

**Bảng 1: Đánh giá sơ bộ kết quả thực hiện cơ cấu lại DNNN**

TT	Mục tiêu 2020	Tình hình thực hiện	Đánh giá khả năng hoàn thành
<b>Mục tiêu định lượng</b>			
1	Thoái toàn bộ vốn khỏi các DNNN tại các ngành Nhà nước không cần nắm giữ trên 50% vốn	- Số doanh nghiệp có vốn nhà nước <50% năm 2016 là khoảng 3.000 doanh nghiệp, tập trung trong nhiều ngành nhà nước không cần nắm giữ.	Cần giải pháp thúc đẩy hoàn thành
2	Thoái vốn Nhà nước xuống mức sàn quy định đối với các ngành mà Nhà nước sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư	Theo Quyết định 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017, năm 2017 có 135 doanh nghiệp, năm 2018 có 181 doanh nghiệp phải thực hiện thoái vốn, tuy nhiên lũy kế đến nay mới chỉ có 30 đơn vị thực hiện thoái vốn (trong đó năm 2017 có 13 đơn vị; 07 tháng đầu 2018 có 17 đơn vị).	Cần giải pháp thúc đẩy hoàn thành
3	Cổ phần hóa DNNN (đến 2020 còn 103 DNNN)	Giai đoạn 2016-2018 đã cổ phần hóa 145 doanh nghiệp, theo kế hoạch năm 2018 sẽ cổ phần hóa 85 doanh nghiệp trong đó 21 doanh nghiệp thuộc danh mục năm 2017, 64 doanh nghiệp thuộc danh mục năm 2018.	Khả năng hoàn thành
4	Thu về tối thiểu 250.000 tỷ đồng từ cổ phần hóa, thoái vốn Nhà nước tại doanh nghiệp	- 2017: Đạt mục tiêu nộp NSNN 60 nghìn tỷ của Quốc hội. - Năm 2017 phê duyệt phương án bán vốn nhà nước tại 69 doanh nghiệp cổ phần hóa với quy mô khoảng 76,5 nghìn tỷ. Năm 2018, phê duyệt phương án cổ phần hóa tại 64 doanh nghiệp	Khả năng hoàn thành
<b>Mục tiêu định tính</b>			
1	Xử lý dứt điểm các dự án của DNNN kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài	Đã ban hành Đề án xử lý 12 dự án thua lỗ, tuy nhiên thiếu nguồn lực và cơ chế thực hiện.	Cần giải pháp thúc đẩy hoàn thành
2	Nâng cao một bước quan trọng hiệu quả sản xuất kinh doanh	- Tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu giảm đều từ 16,4% năm 2012 xuống 10% năm 2016; tỷ suất lợi nhuận/tài sản giảm đều từ 6,5% năm 2012 xuống còn 4,6% năm 2016. - So với năm 2015, tổng tài sản của DNNN năm 2016 tăng 3,5%, trong khi tổng doanh thu giảm 1%, lợi nhuận trước thuế giảm 14%.	Cần giải pháp thúc đẩy hoàn thành
3	Nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh của DNNN	Có một số thực tiễn tốt, nhưng chưa thành xu hướng chủ đạo. Việc mở rộng hoạt động sản xuất, chế biến một số mặt hàng mới của doanh nghiệp còn khó khăn, thiếu chủ động trong đổi mới sản xuất kinh doanh; chưa chú trọng đầu tư theo chiều sâu.	Cần giải pháp thúc đẩy hoàn thành
4	Phấn đấu đáp ứng các chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp	Công tác tự kiểm tra, kiểm soát nội bộ tại nhiều DNNN chưa tốt, vi phạm điều lệ doanh nghiệp, quy chế làm việc của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc...; có tình trạng hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp phản ứng	Cần giải pháp thúc đẩy hoàn thành



		chậm trước vi phạm của một số cá nhân; người đứng đầu doanh nghiệp, cán bộ quản lý tại một số doanh nghiệp thiếu trách nhiệm, có dấu hiệu cố ý làm trái, gây thất thoát vốn, tài sản nhà nước.	
5	Trong năm 2018, thành lập cơ quan chuyên trách làm đại diện sở hữu đối với DNNN	Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 09/NQ-CP ngày 03/02/2018 về thành lập Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.	Hoàn thành

Một số kết quả đạt được cụ thể về cơ cấu lại DNNN như sau:

- Cổ phần hóa 145 doanh nghiệp với tổng giá trị doanh nghiệp là 440.067 tỷ đồng, trong đó giá trị vốn nhà nước là 204.547 tỷ đồng, tổng vốn điều lệ theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt là 208.900 tỷ đồng, đã bán cho nhà đầu tư chiến lược 61.953 nghìn tỷ đồng; đấu giá công khai 33.768 tỷ đồng, số còn lại bán cho người lao động là 1.593 tỷ đồng và tổ chức công đoàn 45 tỷ đồng.

- Thoái vốn tại các tập đoàn, tổng công ty, các doanh nghiệp được 16.463 tỷ đồng, thu về 154.306 tỷ đồng, trong đó: SCIC thực hiện thoái vốn tại 114 doanh nghiệp với giá trị 3.693 tỷ đồng, thu về 28.400 nghìn tỷ đồng; thoái 10.747 nghìn tỷ đồng và thu về trên 123.405 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư trong các lĩnh vực khác.

- Thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nợ NSNN từ Quỹ Hỗ trợ, sắp xếp và phát triển doanh nghiệp 115.000 tỷ đồng.

Bên cạnh các kết quả đáng ghi nhận như trên, quá trình cơ cấu lại DNNN vẫn còn một số hạn chế. Cụ thể:

- Cơ cấu lại các DNNN được triển khai chậm so với kế hoạch. Theo kế hoạch, năm 2018 hoàn thành cổ phần hóa ít nhất 85 doanh nghiệp (bao gồm: 21 doanh nghiệp thuộc danh mục năm 2017 và 64 doanh nghiệp thuộc danh mục năm 2018). Tuy nhiên, đến hết tháng 9/2018 mới cổ phần hóa được 10 doanh nghiệp.

- Việc thực hiện các mục tiêu về thoái vốn nhà nước<sup>8</sup> còn khó khăn. Năm 2016, có khoảng 3.000 doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ ít hơn 50% vốn trong nhiều ngành kinh doanh khác nhau. Theo Quyết định 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017, năm 2017 có 135 doanh nghiệp, năm 2018 có 181 doanh nghiệp phải thực hiện thoái vốn, tuy nhiên lũy kế đến nay mới chỉ có 30 đơn vị thực hiện thoái vốn (trong đó năm 2017 có 13 đơn vị; 07 tháng đầu 2018 có 17 đơn vị). Mặc dù, các mục tiêu thoái vốn cần thực hiện thận trọng, một mặt bảo đảm tính đúng, tính đủ giá trị vốn nhà nước trong doanh nghiệp, mặt khác cần đặt trong bối cảnh của thị trường tài chính và yêu cầu bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế và điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, kiểm soát lạm phát<sup>9</sup>. Tuy nhiên, kế hoạch thoái vốn và sử dụng vốn từ thoái vốn tại doanh nghiệp nhà nước chưa cụ thể, chưa tập trung vào các công trình quan trọng quốc gia để tạo động lực cho nền kinh tế.

<sup>8</sup> Gồm: (1) Thoái toàn bộ vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc các ngành không cần Nhà nước sở hữu trên 50% vốn; và (2) Thoái vốn nhà nước xuống mức sàn quy định đối với các ngành mà Nhà nước sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư.

<sup>9</sup> Theo Báo cáo số 254/BC-CP ngày 09/7/2018 của Chính phủ, việc cổ phần hóa, thoái vốn sẽ thu hút dòng vốn lớn từ nhà đầu tư nước ngoài, gây áp lực cho Ngân hàng Nhà nước cung tiền VND để trung hòa mua ngoại tệ nhằm bảo đảm các mục tiêu chính sách tiền tệ (bao gồm cả mục tiêu hạ lãi suất cho vay), kiểm soát lạm phát.

- Mô hình quản trị doanh nghiệp chậm được đổi mới, chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế, chưa gắn được trách nhiệm của người đứng đầu với kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Việc bàn giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về SCIC còn chậm, chưa đảm bảo kế hoạch theo Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Lũy kế từ 01/01/2017 đến tháng 7/2018, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mới chuyển giao về SCIC 25 doanh nghiệp với tổng vốn nhà nước là 953,28 tỷ đồng/2.365 tỷ đồng vốn điều lệ; số chưa chuyển giao là 37 doanh nghiệp với tổng số vốn nhà nước là 10.113 tỷ đồng/14.721 tỷ đồng vốn điều lệ.

- Quyết toán của doanh nghiệp đã chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần chậm làm ảnh hưởng đến công tác bàn giao và thu nộp các khoản về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

- Cơ cấu lại một số dự án đầu tư kém hiệu quả còn chậm. 12 dự án thua lỗ vẫn chưa được xử lý triệt để trong khi nhiều tài sản không sử dụng, hao mòn theo thời gian, chi phí như lãi vay, tiền bảo dưỡng duy trì tài sản... vẫn phát sinh.

- Nhiều doanh nghiệp chậm đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán làm ảnh hưởng đến tính công khai, minh bạch của thị trường.

- Cơ chế quản lý, giám sát và việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan và người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước chưa thật rõ ràng và phù hợp; xử lý trách nhiệm của người đứng đầu trong khi xảy ra sai phạm cũng như các hành vi vi phạm về giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của DNNN chưa đầy đủ, nghiêm túc.

#### b) Kết quả cơ cấu lại đầu tư công

Nghị quyết 24 và các văn bản có liên quan đã xác định 7 mục tiêu về cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công đến năm 2020, gồm 3 mục tiêu định lượng<sup>10</sup> và 4 mục tiêu định tính<sup>11</sup>. Để thực hiện, Nghị quyết 27 đã xác định 12 nhiệm vụ chính giao cho các Bộ, ngành và địa phương thực hiện. Đánh giá sơ bộ, có 5 nhiệm vụ đã triển khai và có kết quả rõ ràng, 6 nhiệm vụ đã triển khai và đạt kết quả bước đầu, 1 nhiệm vụ đã triển khai nhưng chưa đáp ứng thời gian (Phụ lục 4).

Giai đoạn 2016-2018, nhiều văn bản pháp luật tạo khung khổ pháp lý cho quá trình cơ cấu lại đầu tư công đã được ban hành như Luật Quản lý, sử dụng tài sản công có hiệu lực thi hành từ 01/01/2018<sup>12</sup>; Quyết định số 63/QĐ-TTg, ngày 12/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án cơ cấu lại đầu tư công giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025. Cùng với đó, hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá các chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn Nhà nước được đưa vào vận hành góp

<sup>10</sup> Các mục tiêu định lượng gồm: (i) Tỷ trọng đầu tư nhà nước khoảng 31-34% tổng đầu tư xã hội; (ii) Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công hàng năm trên 90%; (iii) Tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước bình quân đạt khoảng 10-11% GDP.

<sup>11</sup> Các mục tiêu định tính gồm: (i) Nâng cao chất lượng thể chế quản lý đầu tư công đạt mức chất lượng tiếp cận ASEAN-04; (ii) Thu hút tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển, tập trung vào các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, các công trình, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa rộng và tạo động lực phát triển kinh tế- xã hội của cả nước; (iii) Tạo đột phá thu hút nguồn vốn tư nhân trong và ngoài nước theo hình thức PPP; (iv) Đảm bảo hài hòa giữa các vùng lãnh thổ.

<sup>12</sup> 15 Nghị định và 01 Quyết định hướng dẫn Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đã được dự thảo trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành.

phần nâng cao kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động đầu tư công, cắt giảm tình trạng đầu tư dàn trải và nợ đọng xây dựng cơ bản<sup>13</sup>.

Đánh giá sơ bộ kết quả thực hiện các mục tiêu cho thấy có 1 mục tiêu hoàn thành, 4 mục tiêu có khả năng hoàn thành và 2 mục tiêu cần các giải pháp thúc đẩy để hoàn thành (Bảng 2).

**Bảng 2: Đánh giá sơ bộ kết quả thực hiện cơ cấu đầu tư công**

TT	Mục tiêu 2020	Tình hình thực hiện	Đánh giá khả năng hoàn thành
<b>Mục tiêu định lượng</b>			
1	Tỷ trọng đầu tư nhà nước khoảng 31-34% tổng đầu tư xã hội	Tỷ lệ này giảm dần từ 40,4% năm 2013 xuống 37,5% năm 2016, khoảng 35,7% năm 2017.	Khả năng hoàn thành
2	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công hàng năm trên 90%	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2016 đạt 91%, năm 2017 đạt khoảng 89%, bình quân 2 năm 2016-2017 đạt khoảng 90%.	Khả năng hoàn thành
3	Tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước bình quân đạt khoảng 10-11% GDP	Tỷ trọng vốn đầu tư Nhà nước năm 2016 bằng 12,4% GDP; năm 2017 bằng 11,9%, ước tính năm 2018 bằng 11,7%, bình quân 3 năm 2016-2018 bằng 12% (Thấp hơn mức bình quân 12,4% GDP của giai đoạn 2011-2015)	Hoàn thành
<b>Mục tiêu định tính</b>			
1	Nâng cao chất lượng thể chế quản lý đầu tư công đạt mức chất lượng tiếp cận ASEAN-04	Chất lượng thể chế quản lý đầu tư công còn thấp so với thông lệ tốt của thế giới. Theo Khung đánh giá thể chế quản lý đầu tư công của IMF (PIMA), chất lượng thể chế quản lý đầu tư công của Việt Nam chỉ đạt trung bình 0,7 điểm (trung bình là 1 điểm, cao nhất là 2 điểm); một số chỉ tiêu có điểm số thấp như chỉ tiêu về thẩm định dự án, lựa chọn dự án, tính thống nhất và toàn diện của ngân sách, và giám sát tài sản công.	Cần các giải pháp thúc đẩy để hoàn thành
2	Thu hút tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển, tập trung vào các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, các công trình, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa rộng và tạo động lực phát triển KT-XH của cả nước	- Trong giai đoạn 2011-2016, hệ số ICOR của khu vực kinh tế nhà nước bình quân đạt 9,7, chậm được cải thiện qua các năm (năm 2011 là 9,03, năm 2015 là 9,17, năm 2016 là 9,75), trong khi khu vực ngoài nhà nước đạt 5,24, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 5,8.	Khả năng hoàn thành
3	Tạo đột phá thu hút nguồn vốn tư nhân trong và ngoài nước theo hình thức PPP	- Pháp luật về PPP còn nhiều hạn chế, chưa đầy đủ, thiếu rõ ràng, minh bạch và nhất quán. Luật về PPP vẫn đang trong quá trình đề xuất xây dựng.	Cần các giải pháp thúc đẩy để hoàn

<sup>13</sup> Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25/04/2017 quy định chế độ báo cáo việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công; Thông tư số 13/2016/TT-BKHĐT ngày 29/09/2016 Quy định về chế độ Báo cáo trực tuyến và quản lý vận hành Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn Nhà nước.

		- Việc thực hiện các dự án PPP còn nhiều vướng mắc, năng lực của nhà đầu tư còn hạn chế (quy mô vốn chủ sở hữu đạt thấp, tính riêng dự án PPP trong lĩnh vực giao thông, vốn chủ sở hữu bình quân chỉ đạt từ 12-13% tổng vốn đầu tư của dự án).	thành
4	Đảm bảo hài hòa giữa các vùng lãnh thổ	Theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ, phân bổ vốn vẫn dựa nhiều vào các tiêu chí đầu vào (quy mô dân số, diện tích,...) mà chưa gắn với các chỉ tiêu kết quả sử dụng vốn và các mục tiêu cơ cấu lại kinh tế. Hiệu quả sử dụng vốn của nhiều địa phương còn thấp, số chi chuyển nguồn của hầu hết các địa phương đều lớn, có xu hướng tăng, đồng thời số kết dư ngân sách địa phương qua các năm còn lớn.	Khả năng hoàn thành

Các mục tiêu hoàn thành và có khả năng hoàn thành liên quan đến nâng cao kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động đầu tư công, cắt giảm tình trạng đầu tư dàn trải và nợ đọng xây dựng cơ bản. Các dự án quan trọng quốc gia được đẩy nhanh tiến độ. Tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước trong tổng đầu tư năm 2016 và năm 2017 giảm xuống còn 37,5% và 35,7% và dự kiến năm 2018 còn 34,5% tiến sát mục tiêu đã đề ra đến năm 2020 (31-34%). Giải ngân vốn đầu tư công được cải thiện nhờ những nỗ lực tháo gỡ khó khăn của Chính phủ. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2016 đạt 91%, năm 2017 đạt khoảng 89%, bình quân 2 năm 2016-2017 đạt khoảng 90%, xấp xỉ mục tiêu đề ra (tỷ lệ giải ngân hàng năm đạt trên 90%); Tỷ trọng vốn đầu tư Nhà nước năm 2016 bằng 12,4% GDP; năm 2017 bằng 11,9%, ước tính năm 2018 bằng 11,7%, bình quân 3 năm 2016-2018 bằng 12% (Thấp hơn mức bình quân 12,4% GDP của giai đoạn 2011-2015), dự kiến hoàn thành mục tiêu đề ra (bình quân khoảng 10-11% GDP). Hiệu quả đầu tư có cải thiện; ICOR của nền kinh tế, giảm còn mức 6,42 năm 2016, và 6,11 vào năm 2017 (Tính toán của Tổng cục Thống kê dựa vào vốn đầu tư giá cố định 2010).

Tuy nhiên, cơ cấu lại đầu tư công vẫn cho thấy một số hạn chế. Cụ thể:

- Còn có khoảng cách giữa chất lượng thể chế quản lý đầu tư công của Việt Nam so với thông lệ quốc tế tốt<sup>14</sup>, đặc biệt ở khâu lập, thẩm định, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên các dự, án đầu tư; việc giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công còn chậm chễ. Việc theo dõi, đánh giá các dự án sử dụng vốn đầu tư công chưa đồng bộ và chưa được coi trọng.

- Việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn thời gian qua cũng bộc lộ một số bất cập liên quan đến phân bổ vốn đã có trong danh mục đầu tư trung hạn

<sup>14</sup> Theo khung đánh giá của Quỹ Tiền tệ thế giới, chất lượng thể chế quản lý đầu tư công của các quốc gia được đánh giá theo 3 nhóm tiêu chí (Mức độ bền vững của kế hoạch đầu tư công; Bảo đảm đầu tư công được phân bổ vào đúng ngành và dự án; và Cung cấp tài sản công bền vững và hiệu quả) với 15 chỉ tiêu. Điểm đánh giá trung bình các chỉ tiêu của Việt Nam chỉ đạt 0,7 điểm (thang điểm từ 0-2), ở mức thấp so với các nước đang triển. Các chỉ tiêu có mức điểm thấp là chỉ tiêu về thẩm định dự án, lựa chọn dự án, tính thống nhất và toàn diện của ngân sách, và giám sát tài sản công.

đến nay chưa giao xong, đặc biệt là việc giao vốn vượt kế hoạch của một số địa phương<sup>15</sup>, chưa tuân thủ đúng kế hoạch trong một số trường hợp<sup>16</sup>.

- Cơ cấu lại đầu tư công chưa gắn chặt chẽ với định hướng cơ cấu lại các ngành kinh tế và cơ cấu lại NSNN. Cơ cấu đầu tư nội bộ ngành, lĩnh vực còn chưa hợp lý và chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa chi đầu tư và chi thường xuyên (đảm bảo trang thiết bị, vận hành, duy tu, bảo dưỡng). Chi nông nghiệp chủ yếu vào hệ thống thủy lợi, trong bối cảnh chưa cải cách công tác quản lý thủy lợi, chế độ thu thủy lợi phí, không có kinh phí duy tu, bảo dưỡng,... Chi giao thông vận tải chủ yếu vào đường bộ, trong khi đường thủy nội địa và đường sắt rất tiềm năng nhưng chưa được đầu tư. Trong một số ngành có khả năng khuyến khích xã hội hóa cao như ngành giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, vốn đầu tư nhà nước vẫn chiếm tỷ lệ rất lớn trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

- Tình trạng lãng phí, thất thoát, chi chưa đúng chế độ, chính sách, không bố trí đủ nguồn vốn, chất lượng công trình thấp trong đầu tư và xây dựng chưa được giải quyết triệt để.

- Các dự án đầu tư theo hình thức PPP chưa thu hút được nguồn vốn nước ngoài và còn phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn tín dụng, chưa phù hợp với định hướng phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt trong lĩnh vực giao thông và giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp (chi phí logistics).

#### c) Kết quả cơ cấu lại tổ chức tín dụng

Nghị quyết 24 và các văn bản có liên quan 6 mục tiêu chính về cơ cấu lại các TCTD đến năm 2020, gồm 2 mục tiêu định lượng<sup>17</sup> và 4 mục tiêu định tính<sup>18</sup>. Nghị quyết 27 đã xác định 7 nhiệm vụ giải pháp để thực hiện các mục tiêu này. Đánh giá sơ bộ, có 4 nhiệm vụ đã triển khai và có kết quả rõ ràng, 3 nhiệm vụ đã triển khai và có kết quả bước đầu.

Đồng thời, khung khổ thể chế tạo cơ sở pháp lý cho quá trình cơ cấu lại các TCTD được hoàn thiện. Quốc hội đã ban hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các TCTD (Luật số 17/2017/QH14 ngày 20/11/2017 có hiệu lực từ

---

<sup>15</sup> Theo Báo cáo số 10151/BTC-NSNN ngày 22/8/2018 của Bộ Tài chính, đối với nguồn vốn ODA, nhiều địa phương có tổng vốn thuộc kế hoạch 03 năm 2016-2018 được Thủ tướng Chính phủ giao đã vượt tổng số kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 như Hà Nội, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế. Đối với nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương, tổng số vốn Hội đồng nhân dân giao các năm 2016-2018 đạt 77% kế hoạch đầu tư công trung hạn, một số địa phương đã giao vượt kế hoạch đầu tư công trung hạn.

<sup>16</sup> Theo Báo cáo số 1024/BC-UBTCNS14 ngày 18/5/2018 của Ủy ban Tài chính Ngân sách, các đơn vị giao vốn cho dự án không có trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn như: Bộ Giao thông vận tải giao 4 dự án khởi công mới, Cà Mau giao 16 công trình, Vĩnh Long 16 dự án, Đồng Tháp 11 dự án, Bộ Công Thương 6 dự án.

<sup>17</sup> Các mục tiêu định lượng gồm: (i) Đưa tỷ lệ nợ xấu nội bảng của hệ thống các tổ chức tín dụng, nợ xấu đã bán cho VAMC và nợ xấu đã thực hiện các phương pháp phân loại nợ xuống dưới 3% (không bao gồm nợ xấu của các NHTM yếu kém được Chính phủ phê duyệt xử lý theo phương án riêng); (ii) Các ngân hàng cơ bản có mức vốn tự có theo tiêu chuẩn Basel II, ít nhất 12-15 ngân hàng thương mại áp dụng thành công Basel II (phương pháp tiêu chuẩn trở lên).

<sup>18</sup> Các mục tiêu định tính gồm: (i) Tiếp tục lành mạnh hóa tình hình tài chính, nâng cao năng lực quản trị của các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật và phù hợp với thông lệ quốc tế; (ii) Từng bước xử lý và xóa bỏ tình trạng đầu tư chéo, sở hữu chéo và sở hữu có tính chất thao túng, chi phối trong các tổ chức tín dụng có liên quan; (iii) Đẩy mạnh thoái vốn ngoài ngành của các ngân hàng thương mại; (iv) Giảm lãi suất cho vay trung bình trong nước có tính cạnh tranh so với mức lãi suất cho vay trung bình trong nhóm ASEAN-4.

15/01/2018), Chính phủ đã ban hành Quyết định 1058/QĐ-TTg ngày 19/7/2017 phê duyệt Đề án Cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020. Đồng thời, thực hiện Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các TCTD, Chính phủ cũng đã ban hành Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 19/7/2017 về triển khai thực hiện Nghị quyết 42, theo đó giao nhiệm vụ cho các Bộ, ngành, triển khai với lộ trình cụ thể đảm bảo tính khả thi, kịp thời. Ngân hàng Nhà nước cũng đã ban hành nhiều văn bản, chỉ thị nhằm hoàn thiện khung khổ pháp lý thúc đẩy quá trình cơ cấu lại các TCTD gắn với xử lý nợ xấu<sup>19</sup>.

Đánh giá kết quả thực hiện, có 1 mục tiêu dự kiến hoàn thành, 4 mục tiêu có khả năng hoàn thành và có 1 mục tiêu cần các giải pháp thúc đẩy để hoàn thành (Bảng 3).

**Bảng 3: Đánh giá sơ bộ kết quả thực hiện cơ cấu lại các tổ chức tín dụng**

TT	Mục tiêu 2020	Tình hình thực hiện	Đánh giá khả năng hoàn thành
	<b>Mục tiêu định lượng</b>		
1	Giảm tỷ lệ nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng xuống mức dưới 3%	Kết quả xử lý nợ xấu của toàn hệ thống: Lũy kế từ năm 2012 đến cuối tháng 7/2018, toàn hệ thống các TCTD đã xử lý được 794,2 nghìn tỷ đồng nợ xấu. Trong đó: (i) nợ xấu do các TCTD tự xử lý là 492,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 62%); (ii) nợ xấu bán cho VAMC là 281,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 35,5%); (iii) nợ xấu bán cho tổ chức, cá nhân khác 19,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 2,5%). Đến cuối tháng 7/2018, tổng nợ xấu nội bảng của hệ thống TCTD là 164,96 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,13% tổng dư nợ. - Kết quả xử lý nợ xấu theo Nghị quyết 42: Từ 15/8/2017 đến cuối tháng 7/2018, hệ thống TCTD đã xử lý được 141,32 nghìn tỷ đồng (không bao gồm xử lý bằng sử dụng dự phòng rủi ro), đạt trên 21,70% tổng nợ xấu được xác định theo Nghị quyết 42. Về cơ bản, các biện pháp xử lý nợ xấu theo Nghị quyết 42 đã phát huy hiệu quả, đạt được một số kết quả ban đầu tích cực.	Khả năng hoàn thành
2	Các ngân hàng cơ bản có mức vốn tự có theo tiêu chuẩn Basel II, ít nhất 12-15 ngân hàng thương mại áp dụng thành công Basel II (phương pháp tiêu chuẩn trở lên)	Quy định tỷ lệ an toàn vốn theo Basel II có hiệu lực 1/1/2020; ngoài 10 NHTM thí điểm triển khai Basel II còn một số NHTMCP khác được NHNN khuyến khích áp dụng sớm quy định tính toán vốn theo phương pháp tiêu chuẩn của Basel II trước thời điểm 1/1/2020	Khả năng hoàn thành

<sup>19</sup> NHNN đã ban hành Chỉ thị số 06/CT-NHNN ngày 20/7/2017, Chỉ thị 05/CT-NHNN ngày 17/9/2018 và nhiều văn bản hướng dẫn khác để thực hiện Nghị quyết 42 và Quyết định 1058. Khuôn khổ pháp lý triển khai Basel II tại các NHTM cơ bản đã được hoàn thiện, với việc ban hành Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/05/2018 quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

	<b>Mục tiêu định tính</b>		
1	Tiếp tục lãnh mạnh hóa tình hình tài chính, nâng cao năng lực quản trị của các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật và phù hợp với thông lệ quốc tế	Đến 31/7/2018, tỷ lệ an toàn vốn của hệ thống các TCTD đạt 12,32% (mức tối thiểu theo quy định là 9%), hầu hết các TCTD đáp ứng các yêu cầu về tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định của NHNN.	Hoàn thành
2	Từng bước xử lý và xóa bỏ tình trạng đầu tư chéo, sở hữu chéo và sở hữu có tính chất thao túng, chi phối trong các TCTD có liên quan	<p>- Tình trạng sở hữu chéo khó xử lý với những trường hợp cổ tình che dấu, bên thứ ba không phải là người có liên quan đứng tên hộ cổ phần, gây khó khăn trong việc xác định tỷ lệ sở hữu thực của cổ đông.</p> <p>- Thoái vốn cổ đông chậm do việc xử lý sở hữu chéo thực chất là vấn đề xử lý và chuyển nhượng cổ phần nên TCTD cần có phương án, lộ trình triển khai từng bước (để xác định thời điểm, mức giá và tìm kiếm nhà đầu tư phù hợp...) nhằm đảm bảo lợi ích tối đa cho TCTD và cơ quan Nhà nước trong bối cảnh TCTD là công ty đại chúng và niêm yết trên sàn chứng khoán.</p>	Cần các giải pháp thúc đẩy để hoàn thành
3	Đẩy mạnh thoái vốn ngoài ngành của các ngân hàng thương mại	Năm 2017, 04 NHTM có vốn Nhà nước thoái vốn tại 08 doanh nghiệp và tổ chức khác thu về 1.290,4 tỷ đồng. 06 tháng đầu năm 2018, NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam đã bán cổ phần tại Tổng công ty Hàng Không Việt Nam và thu về số tiền 418,5 tỷ đồng. Theo số liệu báo cáo của các TCTD, trong 6 tháng đầu năm 2018, tại 07 ngân hàng có 19 DNNN đã thực hiện thoái 55.533.719 cổ phần tại các ngân hàng, tương ứng 555,3 tỷ đồng giá trị theo mệnh giá.	Khả năng hoàn thành
4	Giảm lãi suất cho vay trung bình trong nước có tính cạnh tranh so với mức lãi suất cho vay trung bình trong nhóm ASEAN-4	Mục tiêu hạ mức lãi suất bằng mức trung bình của ASEAN-4 là mục tiêu khá thách thức trong điều kiện hiện nay. Do nền tảng kinh tế của Việt Nam vẫn còn khác biệt so với các nước này. Xếp hạng tín nhiệm quốc gia vẫn thấp hơn khá nhiều các nước ASEAN-4; Năng lực quản trị, điều hành của các TCTD Việt Nam còn yếu hơn (chúng ta chưa áp dụng Basell 2 còn các nước ASEAN-4 hầu hết đều đã áp dụng Basell2); thị trường vốn của Việt Nam, đặc biệt là thị trường trái phiếu doanh nghiệp chưa phát triển nên doanh nghiệp hầu như dựa vào hệ thống các TCTD gây áp lực tăng lãi suất; hệ thống số liệu để đánh giá rủi ro của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay chưa đầy đủ và độ tin cậy chưa cao,... Thêm vào đó, lãi suất cho vay cần phải phù hợp với mức tăng trưởng tín dụng hợp lý; việc hạ lãi suất quá nhanh sẽ làm tăng tỷ lệ tín dụng/GDP và làm tăng rủi ro toàn hệ thống, nguy cơ nợ xấu tăng cao.	Khả năng hoàn thành

Xử lý nợ xấu tại các TCTD được thực hiện thực chất hơn, lãi suất cho vay trung bình giảm, dòng vốn tín dụng chuyển dịch nhiều hơn vào các ngành sản xuất để hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế. Lũy kế từ năm 2012 đến cuối tháng 7/2018, toàn hệ thống các TCTD đã xử lý được 794,2 nghìn tỷ đồng nợ xấu. Trong đó: (i) nợ xấu do các TCTD tự xử lý là 492,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 62%); (ii) nợ xấu bán cho VAMC là 281,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 35,5%); (iii) nợ xấu bán cho tổ chức, cá nhân khác 19,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 2,5%).

Chất lượng tài sản của TCTD được cải thiện, cơ cấu danh mục đầu tư, cơ cấu tài sản có dịch chuyển theo hướng tích cực, an toàn hơn, dòng vốn tín dụng tập trung vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ. Tại thời điểm tháng 6/2018, tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tăng 9,2%; lĩnh vực xuất khẩu tăng 17,55%; tín dụng đối với doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao tăng 5,54%; tín dụng đối với lĩnh vực công nghiệp ưu tiên phát triển tăng 6,57%; tín dụng đối với lĩnh vực DNNVV tăng 4,48% so với cuối năm 2017.

Tín dụng đối với hầu hết các ngành kinh tế đều tăng, trong đó tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp (chiếm tỷ trọng 21,37%, trong đó ngành công nghiệp hỗ trợ chiếm tỷ trọng 16,32%), ngành xây dựng (chiếm tỷ trọng 9,80%) và ngành thương mại dịch vụ (chiếm tỷ trọng 59,09%, trong đó ngành bán buôn bán lẻ chiếm tỷ trọng 19%).

Tuy nhiên, việc cơ cấu lại các TCTD vẫn cho thấy một số hạn chế. Cụ thể:

- Cơ cấu lại các TCTD đạt được kết quả bước đầu quan trọng, tạo tiền đề cho giai đoạn tiếp theo nhưng vẫn còn một số hạn chế cần tiếp tục được khắc phục, xử lý như: (i) Việc thực hiện cơ cấu lại đối với các NHTM có vốn Nhà nước gặp khó khăn về vốn, chưa tương xứng với tốc độ phát triển và quy mô hoạt động. Tổng số vốn cần đầu tư, bổ sung cho các NHTM có vốn Nhà nước là khá lớn để đảm bảo đáp ứng yêu cầu tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo Basel II. Trong khi đó nguồn lực Nhà nước có thể được sử dụng để tăng vốn cho các NHTM có vốn Nhà nước cũng hết sức hạn chế; (ii) Việc thoái vốn đầu tư tại doanh nghiệp khác của các ngân hàng mua lại bắt buộc chưa được thực hiện, do phát sinh vướng mắc liên quan đến quy định về việc chuyển nhượng vốn của ngân hàng thương mại mua bắt buộc phải gắn với phương án cơ cấu lại doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định về yêu cầu kết quả định giá doanh nghiệp; (iii) Tiến độ xử lý cơ cấu lại đối với một số TCTD phi ngân hàng có chủ sở hữu/cổ đông lớn là các Tập đoàn/Tổng Công ty nhà nước còn chậm, phụ thuộc vào nội dung phương án cơ cấu lại tổng thể của Tập đoàn/Tổng công ty nhà nước.

- Tình trạng sở hữu chéo các TCTD đã được xử lý bước đầu<sup>20</sup>, nhưng còn phức tạp, với nhiều hình thức sở hữu tinh vi, khó phát hiện hơn. Tình trạng sở hữu

---

<sup>20</sup> Số cặp TCTD sở hữu chéo trực tiếp lẫn nhau đã giảm từ 7 cặp trong năm 2012 xuống còn 1 cặp; Sở hữu cổ phần trực tiếp lẫn nhau giữa ngân hàng và doanh nghiệp giảm, đến tháng 6/2018 còn tại 2 NHTMCP với 2 cặp sở hữu cổ phần lẫn nhau (tại thời điểm tháng 6/2012 có 56 cặp). Ngoài ra, liên quan đến việc xử lý, khắc phục một số vi phạm sở hữu cổ



chéo khó xử lý với những trường hợp cổ tình nhờ người đứng tên hộ, việc này rất tinh vi nên thanh tra phải kỹ lưỡng mới phát hiện ra. Mặc dù tình trạng sở hữu chéo, cổ đông/nhóm cổ đông lớn thao túng, chi phối ngân hàng được xử lý tích cực, tuy vậy, tình trạng sở hữu chéo tại một số TCTD còn chưa được giải quyết dứt điểm. Nguyên nhân chủ yếu là do việc xử lý sở hữu chéo thực chất là vấn đề xử lý và chuyển nhượng cổ phần nên TCTD cần có phương án, lộ trình triển khai từng bước (để xác định thời điểm, mức giá và tìm kiếm nhà đầu tư phù hợp...) nhằm đảm bảo lợi ích tối đa cho TCTD và cơ quan Nhà nước trong bối cảnh TCTD là công ty đại chúng và niêm yết trên sàn chứng khoán”.

- Quá trình triển khai xử lý các ngân hàng yếu kém gặp nhiều khó khăn trong việc thu hút các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia cơ cấu lại, đặc biệt đối với các ngân hàng mua bắt buộc<sup>21</sup>. Bên cạnh đó, còn một số vướng mắc trong triển khai hiệu quả Nghị quyết số 42/2017/QH14 do công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp còn chưa quyết liệt, thiếu đồng bộ, đặc biệt trong công tác thu giữ tài sản bảo đảm, hoạt động thi hành án dân sự, giải quyết tranh chấp tại tòa án liên quan đến xử lý nợ xấu; một số cơ quan thuế chưa áp dụng đúng nội dung Nghị quyết 42/2017/QH14 về thứ tự ưu tiên thanh toán khi phát mại tài sản bảo đảm để xử lý nợ xấu.

- Việc thực hiện cơ cấu lại đối với các NHTM có vốn Nhà nước gặp khó khăn về bổ sung vốn; tiến độ xử lý cơ cấu lại đối với một số TCTD phi ngân hàng có chủ sở hữu/cổ đông lớn là các Tập đoàn/Tổng Công ty nhà nước còn chậm. Tỷ lệ tín dụng cũng như tổng nợ trong nước (nợ trong nước của Chính phủ và dư nợ tín dụng) so với GDP đã ở mức cao. Tỷ lệ nợ trong nước của Chính phủ và tư nhân năm 2017 là 159% GDP, so với mức 145% của Thái Lan, 45% của Indonesia và 65% của Philippines.<sup>22</sup> Do vậy, nếu tốc độ tăng tín dụng tiếp tục tăng nhanh hơn đáng kể so với tốc độ tăng GDP, sẽ có rủi ro dẫn tới mất ổn định kinh tế vĩ mô.

## 2.2. Kết quả cơ cấu lại ngân sách nhà nước (NSNN), khu vực công

### a) Cơ cấu lại NSNN

Nghị quyết 24 và các văn bản liên quan đã xác định 8 mục tiêu cơ cấu lại NSNN, gồm 6 mục tiêu định lượng<sup>23</sup> và 2 mục tiêu định tính<sup>24</sup> đến năm 2020. Để thực hiện,

---

phần, do một số khó khăn trong quá trình xử lý, chuyển nhượng nên TCTD có sở hữu cổ phần tại TCTD khác chưa đáp ứng quy định tại Luật các TCTD và Thông tư số 36 vẫn chưa khắc phục được như dự kiến, cụ thể: Còn 4 NHTMCP có cổ đông là DNNN sở hữu cổ phần chiếm trên 15% vốn điều lệ (vượt tỷ lệ quy định tại Khoản 2, Điều 55, Luật các TCTD); 2 NHTMCP có cổ đông là nhóm những người có liên quan với nhau sở hữu cổ phần chiếm trên 20% vốn điều lệ (vượt tỷ lệ quy định tại Khoản 3, Điều 55, Luật các TCTD 2010); 03 NHTM nắm giữ cổ phần của hơn 2 TCTD khác (chưa đáp ứng quy định tại điểm a, Khoản 3, Điều 20 Thông tư 36); 03 TCTD có sở hữu trên 5% cổ phần của TCTD khác (chưa đáp ứng quy định tại điểm b, Khoản 3, Điều 20 Thông tư 36).

<sup>21</sup> Trên cơ sở Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng được Quốc hội thông qua, triển khai chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban cán sự Đảng Ngân hàng Nhà nước đã có Tờ trình số 16/TTr-BCS.Tym ngày 10/7/2018 trình Bộ Chính trị về phương án xử lý, cơ cấu lại các ngân hàng mua bắt buộc và ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á. Hiện nay, Ngân hàng Nhà nước đang tích cực chỉ đạo hoàn thiện phương án chi tiết để sớm triển khai thực hiện.

<sup>22</sup> Nguồn: UBGSTCQG.

<sup>23</sup> Các mục tiêu định lượng gồm: (i) Tỷ lệ bội chi NSNN đến năm 2020 xuống dưới 3,5% GDP; (ii) Tỷ lệ huy động vào NSNN không thấp hơn 23,5% GDP, trong đó từ thuế, phí, lệ phí khoảng 21% GDP; (iii) Tỷ trọng thu nội địa bình quân khoảng 84 - 85% tổng thu NSNN; (iv) Tỷ trọng chi đầu tư phát triển chiếm bình quân khoảng 25-26% tổng chi

Chính phủ đã xác định 5 nhóm giải pháp<sup>25</sup> giao cho Bộ, ngành, địa phương đến năm 2020. Đánh giá sơ bộ kết quả thực hiện các giải pháp này, có 4 nhiệm vụ đã triển khai và đạt kết quả rõ ràng, 1 nhiệm vụ đã triển khai và đạt kết quả bước đầu.

Cùng với việc thực hiện các giải pháp, thể chế về huy động, quản lý và sử dụng NSNN, nợ công có bước chuyển biến mạnh mẽ. Cụ thể:

- Quốc hội đã ban hành 4 luật, 3 nghị quyết; Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 106 Nghị định và quyết định liên quan đến NSNN và quản lý nợ công.

- Các chính sách về tài chính, thuế, chế độ chi NSNN được chỉnh sửa, bổ sung, ban hành mới theo hướng hợp lý, tiết kiệm, phù hợp với tình hình thực tế và tiến trình thực hiện cam kết quốc tế. Đẩy mạnh thực hiện cải cách thủ tục hành chính, hiện đại hóa trong lĩnh vực thuế, hải quan; chống thất thu, chuyển giá, buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế; quyết liệt xử lý thu hồi nợ đọng thuế; chấn chỉnh công tác hoàn thuế; tăng cường thanh tra, kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro cao về thuế. Hoàn thiện khung khổ pháp lý về quản lý NSNN theo Luật NSNN 2015 với nhiều điểm mới về phạm vi ngân sách, bội chi, siết chặt việc ứng trước, chuyển nguồn, bổ sung dự toán; vấn đề công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình; xây dựng kế hoạch tài chính trung hạn; ban hành cơ chế đặc thù đối với một số địa phương trọng điểm.

- Quy định về quản lý, sử dụng nợ công, tài sản công được đổi mới theo hướng chặt chẽ, nâng cao hiệu quả sử dụng, phù hợp với thông lệ quốc tế. Chính phủ đã trình Quốc hội ban hành Luật Quản lý nợ công 2017, Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước (sửa đổi). Nhiều văn bản hướng dẫn Luật Quản lý nợ công được ban hành như Nghị định 95/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ (đối với việc phát hành trái phiếu Chính phủ bảo lãnh), Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ về quản lý nợ của chính quyền địa phương (đối với việc phát hành trái phiếu chính quyền địa phương). Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2035/QĐ-TTg ngày 18/12/2017 phê duyệt Đề án tái cơ cấu nợ trong nước của Chính phủ giai đoạn 2017-2021 để làm cơ sở cho việc tái cơ cấu danh mục nợ trong nước của Chính phủ.

Trên cơ sở thực hiện các giải pháp cơ cấu lại NSNN, đánh giá sơ bộ kết quả thực hiện các mục tiêu nêu trên, có 3 mục tiêu dự kiến hoàn thành, 3 mục tiêu có khả năng hoàn thành và 2 mục tiêu cần giải pháp thúc đẩy để hoàn thành (Bảng 4).

---

NSNN; (v) Tỷ trọng chi thường xuyên xuống dưới 64% tổng chi NSNN; (vi) Quy mô nợ công hằng năm giai đoạn 2016 - 2020 không quá 65% GDP, nợ chính phủ không quá 54% GDP và nợ nước ngoài của quốc gia không quá 50% GDP.

<sup>24</sup> Các mục tiêu định tính gồm: (i) Bảo đảm thu đúng, thu đủ, chống thất thu, giảm nợ đọng thuế; (ii) Sử dụng hiệu quả nợ công.

<sup>25</sup> Gồm 3 nhóm giải pháp thuộc nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu về nâng cao năng lực điều hành, ổn định kinh tế vĩ mô; 2 nhóm giải pháp về hoàn thiện quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, nợ công, quản lý tài sản công, nguồn lực công, và giải pháp ban hành Nghị định quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh (thuộc nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa) được xác định trong Nghị quyết 27. Ngoài 3 nhóm giải pháp này, Nghị quyết 27 cũng xác định một số giải pháp khác về bảo đảm an ninh tài chính quốc gia.

**Bảng 4: Tình hình thực hiện cơ cấu lại NSNN đến năm 2020**

TT	Mục tiêu 2020	Tình hình thực hiện	Đánh giá khả năng hoàn thành
<b>Mục tiêu định lượng</b>			
1	Tỷ lệ bội chi NSNN đến năm 2020 xuống dưới 3,5% GDP	Tỷ lệ bội chi NSNN năm 2016 đạt 5,1% GDP, năm 2017 ước đạt 3,48% GDP, năm 2018 dự toán 3,7% GDP. Moody's dự báo mức bội chi NSNN trong tương lai dao động quanh mức 4% GDP <sup>26</sup>	Khả năng hoàn thành
2	Tỷ lệ huy động vào NSNN không thấp hơn 23,5% GDP, trong đó từ thuế, phí, lệ phí khoảng 21% GDP	Tỷ lệ huy động vào NSNN năm 2016 đạt, năm 2017 đạt 25,7% GDP, năm 2018 kế hoạch đạt 27,5% GDP; thu từ thuế, phí, lệ phí khoảng 21% GDP	Hoàn thành
3	Tỷ trọng thu nội địa bình quân khoảng 84 - 85% tổng thu NSNN	Tỷ trọng thu nội địa (không kể dầu thô) năm 2016 đạt 80,1% tổng thu NSNN theo dự toán Quốc hội; năm 2017 đạt 80,1%, năm 2018 kế hoạch đạt 81,7%	Khả năng hoàn thành
4	Tỷ trọng chi đầu tư phát triển chiếm bình quân khoảng 25-26% tổng chi NSNN;	Tỷ trọng chi đầu tư phát triển năm 2016 chiếm 22,5% tổng chi NSNN, năm 2017 đạt 25%, kế hoạch năm 2018 đạt 26,2%	Khả năng hoàn thành
5	Tỷ trọng chi thường xuyên xuống dưới 64% tổng chi NSNN	Tỷ trọng chi thường xuyên năm 2017 ước đạt 62% tổng chi NSNN	Hoàn thành
6	Quy mô nợ công hằng năm giai đoạn 2016 - 2020 không quá 65% GDP, nợ chính phủ không quá 54% GDP và nợ nước ngoài của quốc gia không quá 50% GDP	Dự kiến đến cuối năm 2018, quy mô nợ công khoảng 61,4% GDP, nợ chính phủ khoảng 51,9% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia là 49,9% GDP	Hoàn thành
<b>Mục tiêu định tính</b>			
7	Bảo đảm thu đúng, thu đủ, chống thất thu, giảm nợ đọng thuế	- Xử lý nợ đọng thuế chưa hiệu quả: Đến 30/4/2018, tỷ lệ nợ trên tổng dự toán thu nội địa ở mức 8,4% (chỉ tiêu tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 1/1/2018 là 3,4%). 60/63 địa phương nợ đọng thuế, tăng nợ thuế so với thời điểm ngày 31/12/2017, trong đó 26/60 địa phương có số nợ tăng lớn trên 100 tỷ <sup>27</sup> . - Thu thuế của hộ kinh doanh cá thể còn khó khăn: thuế từ hộ kinh doanh cá thể chỉ chiếm 1,56% tổng thu NSNN (không kể dầu thô) năm 2017 <sup>28</sup> ;	Cần giải pháp thúc đẩy để hoàn thành

<sup>26</sup> Thông cáo báo chí ngày 10/8/2018 của Moody's về việc nâng hạng hệ số tín nhiệm Việt Nam lên "Ba3" (triển vọng ổn định).

<sup>27</sup> Theo số liệu thống kê của Tổng cục Thuế. Nguồn: Nợ đọng thuế tăng cao, Tổng cục Thuế yêu cầu cưỡng chế thu hồi. <https://anninhthudo.vn/kinh-doanh/no-dong-thue-tang-cao-tong-cuc-thue-yeu-cau-cuong-che-thu-hoi/771727.antd>

<sup>28</sup> Số liệu của Bộ Tài chính. Nguồn: Sẽ phân loại hộ kinh doanh để đánh thuế. <http://vneconomy.vn/se-phan-loai-ho-kinh-doanh-de-danh-thue-20180707104243902.htm>

		việc thu thuế từ các hình thức kinh doanh online, mạng xã hội còn khó khăn	
8	Sử dụng hiệu quả nợ công	- Hiệu quả sử dụng vốn ODA còn hạn chế: Một số dự án sử dụng vốn còn đội vốn, thời gian thực hiện kéo dài, làm giảm hiệu quả dự án - Việc giải ngân vốn trái phiếu Chính phủ chưa tốt, còn vướng mắc, làm tăng chi phí vốn.	Cần giải pháp thúc đẩy để hoàn thành

Một số kết quả cụ thể về cơ cấu lại NSNN trong giai đoạn 2016-2018 như sau:

- Về thu NSNN: Tổng thu 3 năm 2016-2018 đạt khoảng 3,75 triệu tỷ đồng, bằng 54-55% kế hoạch 5 năm (trong khi giá trị GDP cùng thời kỳ đạt 52-53% kế hoạch); Tỷ lệ huy động vào NSNN bình quân đạt 24,9% GDP, trong đó thu từ thuế, phí đạt 21% GDP; cơ cấu thu nội địa trong tổng thu tăng dần, đến năm 2018 dự kiến đạt 81,7% (đạt mục tiêu theo Nghị quyết 07 của Bộ Chính trị<sup>29</sup> và Nghị quyết 25 của Quốc hội<sup>30</sup>).

- Về chi NSNN: Cơ cấu chi ngân sách có bước chuyển tích cực, tỷ trọng chi thường xuyên giảm từ mức 70% tổng chi ngân sách 63% hiện nay. Cùng với đó, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển (dự toán đã tăng trên 26%, thực hiện lên mức 27%), giảm tỷ trọng chi thường xuyên (dự toán khoảng 64%, thực hiện xuống 63%); thực hiện cải cách tiền lương hằng năm tăng 7%/năm theo Nghị quyết Trung ương và Quốc hội; bảo đảm các nhiệm vụ chi quốc phòng, an ninh, các chính sách an sinh xã hội.

- Về bội chi NSNN, nợ công: Bội chi NSNN giảm dần, năm 2016 là 5,52%/GDP (tính theo quy định của Luật NSNN năm 2015 là 5,12% GDP), năm 2018 dự kiến là 3,67% GDP; Tỷ lệ nợ công so GDP giảm (năm 2016 là 63,7% GDP, năm 2017 là 61,4% GDP, năm 2018 dự kiến là 61,4% GDP).

Như vậy, cơ cấu lại NSNN đã đạt được những thay đổi tích cực về quy mô thu, chi ngân sách và bảo đảm an toàn nợ công. Chi NSNN được cơ cấu lại theo hướng tăng chi cho đầu tư phát triển, giảm chi thường xuyên. Thu ngân sách cơ bản đủ chi thường xuyên và trả nợ, đồng thời bước đầu có tích lũy đầu tư từ NSNN, theo đó năm 2016 Chính phủ tích lũy đầu tư khoảng 10.000 tỷ đồng, năm 2017 là 69.000 tỷ đồng, năm 2018 là 63.500 tỷ đồng, dự toán năm 2019 tích lũy được 67.300 tỷ đồng cho đầu tư. Bội chi NSNN có xu hướng giảm, dự báo dao động quanh mức 4% GDP đến năm 2020<sup>31</sup>. Nợ công trong giới hạn an toàn cho phép<sup>32</sup>, và được cơ cấu lại theo hướng giảm áp lực trả nợ lên NSNN<sup>33</sup> và bảo đảm an toàn tài chính quốc gia<sup>34</sup>.

<sup>29</sup> Huy động vào NSNN giai đoạn 2016-2020 bình quân 20-21% GDP.

<sup>30</sup> Huy động vào NSNN giai đoạn 2016-2020 không thấp hơn 23,5% GDP trong đó từ thuế, phí khoảng 21% GDP

<sup>31</sup> Theo dự báo của Moody's tại Thông cáo báo chí ngày 10/8/2018 của Moody's về việc nâng hạng hệ số tín nhiệm Việt Nam lên "Ba3" (triển vọng ổn định).

<sup>32</sup> Theo dự báo của Bộ Tài chính, đến cuối năm 2018, quy mô nợ công khoảng 61,4% GDP, nợ chính phủ khoảng 51,9% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia là 49,9% GDP.

<sup>33</sup> Nhiều giải pháp cơ cấu lại nợ, như kéo dài kỳ hạn phát hành bình quân TPCP, giảm lãi suất huy động, tăng tỷ trọng vay trong nước được thực hiện. Kỳ hạn phát hành bình quân trái phiếu Chính phủ năm 2017 là 12,74 năm, tăng mạnh so với năm 2016 (năm 2016 là 8,77 năm); lãi suất bình quân trái phiếu Chính phủ trong năm 2017 là 5,98%/năm, giảm so với mức bình quân năm 2016 (năm 2016 là 6,71%/năm), góp phần làm giảm chi phí huy động vốn cho NSNN.

<sup>34</sup> Về dư nợ bảo lãnh Chính phủ, năm 2016, dư nợ bảo lãnh nước ngoài tăng 7000 tỷ đồng (khoảng 300 triệu USD), dư nợ bảo lãnh trong nước cho 2 ngân sách chính sách không tăng; năm 2017, dư nợ bảo lãnh nước ngoài giảm 7,4 nghìn tỷ đồng (khoảng 310 triệu USD), dư nợ bảo lãnh trong nước cho 2 ngân hàng chính sách giảm 1,3 nghìn tỷ đồng. Cơ cấu nợ

Bên cạnh kết quả đạt được, cơ cấu lại NSNN vẫn còn một số hạn chế, cụ thể:

+ Về thu NSNN: (i) tình trạng thất thu, chuyển giá, nợ đọng thuế còn lớn; (ii) Việc quản lý thu NSNN từ tiền sử dụng đất, quản lý tài sản công còn nhiều bất cập; (iii) Hiệu quả quản lý sử dụng vốn Nhà nước tại doanh nghiệp còn nhiều tồn tại, yếu kém, nguồn thu NSNN từ doanh nghiệp nhà nước suy giảm.

+ Về chi NSNN: Chi thường xuyên vẫn bao cấp hầu hết các lĩnh vực sự nghiệp; nhiều chế độ, chính sách còn trùng lặp; cơ cấu lại chi thường xuyên hạn chế do chậm đổi mới khu vực sự nghiệp công lập; chi sai chính sách, chế độ còn tồn tại ở một số lĩnh vực, đơn vị.

+ Về nợ công: Tuy đã có xu hướng giảm nhưng còn rủi ro về nợ bảo lãnh của Chính phủ đối với các khoản vay của DNNN; biến động của tỷ giá, lãi suất.

#### b) Cơ cấu lại khu vực công

Giai đoạn 2016 – 2020, bộ máy nhà nước tiếp tục được đổi mới theo hướng nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước. Chính phủ đã đề ra phương châm hành động “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả”, với trọng tâm chỉ đạo, điều hành là thực hiện quyết liệt cải cách hành chính; tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật và sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành ở tất cả các ngành, các cấp. Đến nay, hầu hết Bộ, ngành, địa phương đã tích cực triển khai các chủ trương về đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đạt được những kết quả bước đầu quan trọng. Hoạt động cung cấp dịch vụ công đã góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế nhanh và bền vững, thúc đẩy hội nhập quốc tế sâu rộng. Cung ứng dịch vụ công đã đáp ứng nhu cầu thiết yếu, cơ bản của người dân và xã hội, hướng tới mục tiêu ổn định và công bằng xã hội; đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng, nhất là dịch vụ giáo dục, y tế, văn hóa,... cả về loại hình, số lượng và chất lượng dịch vụ.

Nguồn thu từ việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đóng vai trò quan trọng trong việc bổ sung tiềm lực tài chính cho ngân sách. Năm 2016, theo thống kê chưa đầy đủ của Bộ Tài chính trên cơ sở báo cáo của 19 Bộ, ngành và 47 địa phương, tổng nguồn thu sự nghiệp của hơn 43 nghìn đơn vị sự nghiệp công lập đã được giao tự chủ tài chính là trên 114 nghìn tỷ đồng, tăng 95 nghìn tỷ đồng so với năm 2011 - năm đầu thực hiện Kết luận số 37-TB/TW ngày 26/5/2011 của Bộ Chính trị về ban hành Đề án “Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công”.

Tuy nhiên, việc đổi mới khu vực công còn nhiều hạn chế. Cải cách thủ tục hành chính được tập trung thực hiện nhưng còn nhiều bất cập. Việc xây dựng Chính phủ điện tử ở còn nhiều rào cản<sup>35</sup>, đặc biệt trong thiết lập hệ thống thông tin, cơ sở dữ

---

trong nước và nợ nước ngoài đảo ngược, từ cơ cấu nợ trong nước/ngoài nước là 39%/61% năm 2011 thành 60%/40% năm 2016; đa dạng hóa các nhà đầu tư, tỷ lệ nhà đầu tư là các công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư và bảo hiểm xã hội đạt khoảng 57%.

<sup>35</sup> Theo Báo cáo số 379/TB-VPCP ngày 27/9/2018 của Văn phòng Chính phủ, một số tồn tại, hạn chế trong xây dựng Chính phủ điện tử như hệ thống nền tảng kết nối liên thông, tích hợp chia sẻ dữ liệu triển khai chậm, chưa công bố tiến độ, các nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu điện tử tại các bộ, ngành, địa phương chưa hoàn thiện. Việc ứng dụng công nghệ thông tin chưa thực sự kết nối, liên thông, gửi, nhận văn bản điện tử. Bên cạnh đó, dịch vụ công trực tuyến được thiết

liệu đồng bộ, kết nối, liên thông giữa các cấp, các ngành. Xếp hạng về Chính phủ điện tử của Việt Nam hiện mới ở vị trí 88/193 quốc gia và vùng lãnh thổ, đứng thứ 6 trong khu vực ASEAN, sau Singapore, Malaysia, Brunei, Thái Lan và Philipin.

Việc đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ và thực hiện tinh giản biên chế còn chậm, hầu hết các lĩnh vực sự nghiệp công chỉ thường xuyên vẫn bao cấp. Đến nay, Chính phủ mới ban hành các Nghị định về cơ chế hoạt động và cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập ở 2/7 lĩnh vực (theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập), là lĩnh vực khoa học và công nghệ, y tế. Tình trạng tăng biên chế xảy ra ở nhiều cấp, nhiều ngành, gây áp lực cho chi ngân sách nhà nước. Kết quả kiểm toán năm 2017 cho thấy, một số Bộ, ngành, địa phương giao biên chế công chức vượt Bộ Nội vụ giao 5.087 biên chế; sử dụng lao động thực tế trong các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập vượt quy định 63.279 người (vượt được giao 44.667 người, vượt định mức 18.612 người)<sup>36</sup>.

2.3. Kết quả phát triển khu vực kinh tế tư nhân trong nước và thu hút hợp lý đầu tư trực tiếp nước ngoài

a) Phát triển khu vực kinh tế tư nhân trong nước

Giai đoạn 2016 - 2018, chính sách phát triển kinh tế tư nhân tiếp tục được hoàn thiện, thủ tục hành chính và các điều kiện kinh doanh bất hợp lý gây cản trở được rà soát, cắt bỏ. Quốc hội đã ban hành Luật Hỗ trợ DNNVV (Luật số 04/2017/QH14). Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV, đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV, đảm bảo sự đồng bộ trong triển khai thực hiện Luật. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Chỉ thị số 15/CT-TTg về tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Luật Hỗ trợ DNNVV. Cùng với đó, Chính phủ tiếp tục ban hành và tổ chức thực hiện hiệu quả Luật Hợp tác xã năm 2012; Nghị quyết số 19 của Chính phủ trong các năm 2016, 2017, 2018 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; Nghị quyết số 35/NQ-CP về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020,...

Việc các thực hiện quyết liệt các chính sách trên đã mang lại nhiều kết quả bước đầu tích cực. Đến cuối tháng 6/2018, đã có 21 Bộ, cơ quan và 31 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Nghị quyết 19-2018. Về cải cách quy định về điều kiện kinh doanh, đã có 738 điều kiện kinh doanh/hơn 5.700 điều kiện kinh doanh được thực sự bãi bỏ và sửa đổi hoặc đơn giản hoá. Trung bình số điều kiện kinh doanh được đề xuất cắt bỏ, sửa đổi chiếm 54%, trong đó số điều kiện kinh doanh đề xuất cắt bỏ đạt 36%. Xếp hạng năng lực cạnh tranh quốc gia tăng 05 bậc từ 60/138 lên 55/137 nền kinh tế (theo Diễn đàn

---

kế riêng lẻ, rời rạc, chưa thân thiện, chưa lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm. Các thông tin, dữ liệu trực tuyến từ các bộ, ngành, địa phương phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ còn thiếu, hầu hết các thông tin được tổng hợp bằng phương thức thủ công...

<sup>36</sup> Theo tài liệu của Kiểm toán Nhà nước tại Hội nghị quốc tế về tài chính công tại Việt Nam ngày 17/8/2018 tại Hà Nội

Kinh tế thế giới - WEF), xếp hạng môi trường kinh doanh tăng 14 bậc từ 68/190 lên 82/190 nền kinh tế (theo Ngân hàng Thế giới - WB), xếp hạng năng lực đổi mới sáng tạo cải thiện 12 bậc, hiện đứng ở vị trí 47/127 nền kinh tế-đây là những thứ hạng cao nhất Việt Nam đạt được. Xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam do các tổ chức độc lập quốc tế đánh giá cũng có cải thiện: năm 2017, Moody's và Fitch đã nâng xếp hạng triển vọng của Việt Nam từ mức “ổn định” lên “tích cực”; Tháng 5/2018, Fitch tiếp tục nâng hạng tín dụng của Việt Nam từ BB - lên BB với triển vọng “ổn định”.

Kết quả trong giai đoạn 2016-2017, doanh nghiệp thành lập mới liên tiếp đạt kỷ lục cả về số lượng doanh nghiệp và số vốn đăng ký. Năm 2016 có hơn 110.000 doanh nghiệp với số vốn đăng ký là 891.094 tỷ đồng. Năm 2017, có 127.000 doanh nghiệp với số vốn đăng ký là 1.295.911 tỷ đồng. Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động năm 2017 là 26.448 doanh nghiệp giảm 0,9% so với năm 2016. Tình hình đăng ký doanh nghiệp trong những tháng đầu năm 2018 tiếp tục có được ảnh hưởng tích cực từ những nỗ lực của Chính phủ trong cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp thông qua cải cách thủ tục hành chính, hoàn thiện khung khổ pháp lý về đầu tư kinh doanh và các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp. Dự báo cả năm 2018 có khoảng 130.000 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 2,5% so với năm 2017.

Cùng với đó, tỷ lệ đầu tư của khu vực tư nhân trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội có xu hướng gia tăng: Năm 2015 là 38,7%; Năm 2016 là 38,9%; Năm 2017 là 40,6%. Khu vực kinh tế tư nhân chiếm tỷ trọng khá lớn trong nền kinh tế: Năm 2015 chiếm 43,22%, năm 2016 42,56%, năm 2017 là 41,74%.

Phát triển hợp tác xã đạt nhiều kết quả<sup>37</sup>, nhiều mô hình hợp tác xã kiểu mới gắn với chuỗi liên kết phát huy hiệu quả được mở rộng đầu tư; các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ngày càng nhiều và đã diễn ra phổ biến ở các vùng của cả nước; Tổ hợp tác ngày càng khẳng định là mô hình phù hợp với điều kiện phát triển của nhiều vùng, nhiều khu vực; là điều kiện nền tảng để tiến lên thành lập hợp tác xã kiểu mới phát triển bền vững, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

Tuy nhiên, trong giai đoạn 2016-2018, khu vực tư nhân trong nước phát triển còn chậm. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực này năm 2016 là 5,51% và năm 2017 là 6,23% (bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 6,61%). Phần lớn doanh nghiệp tư nhân có quy mô vừa và nhỏ, không có sự biến động đáng kể trong giai đoạn 2016-2018. Bên cạnh đó, mặc dù số lượng doanh nghiệp tăng nhanh so với bình quân chung của giai đoạn 2010-2016<sup>38</sup>, nhưng với quy mô và tốc độ tăng trưởng hiện tại<sup>39</sup>, mục

---

<sup>37</sup> Tính đến thời điểm 30/6/2018, cả nước có khoảng 20.930 Hợp tác xã, 57 liên hiệp hợp tác xã, trong đó có 12.596 Hợp tác xã nông nghiệp, 900 Hợp tác xã giao thông vận tải, 4.000 Hợp tác xã công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - thương mại, 836 Hợp tác xã xây dựng, 1.181 quỹ Tín dụng nhân dân và 1.4117 Hợp tác xã trong các lĩnh vực khác. Tổng số thành viên Hợp tác xã khoảng 6,3 triệu thành viên. Trong đó, thành lập 965 Hợp tác xã, giải thể 338 hợp tác xã. Doanh thu bình quân một hợp tác xã ước đạt trên 3,5 tỷ đồng/hợp tác xã (tăng khoảng 1,5% so với năm 2017; thu nhập bình quân của người lao động trong hợp tác xã đạt khoảng 3 triệu đồng/người (tăng khoảng 20% so với năm 2017)

<sup>38</sup> Tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong giai đoạn 2010-2016 bình quân đạt 10,4%/năm, năm 2017 đạt 11,1%.

tiêu đến năm 2020 có 1 triệu doanh nghiệp hoạt động hiệu quả khó hoàn thành.

#### b) Kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Vốn đầu tư FDI đăng ký trong giai đoạn 2016-2018 ước đạt 99,5 tỷ USD, tăng 73,7% so với giai đoạn 2011-2013 và tăng 40% so với kế hoạch 2016-2018. Vốn đăng ký năm 2016 đạt 26,89 tỷ USD, năm 2017 tăng mạnh đạt 37,1 tỷ USD (tăng 38% so với năm 2016). Ước thực hiện năm 2018 dự kiến đạt 32-35 tỷ USD, bằng 90,3% so với cùng kỳ năm 2017.

Vốn đăng ký và vốn thực hiện trong 3 năm 2016-2018 đều tăng mạnh so với giai đoạn 2011-2013. Đây là một tín hiệu tích cực trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước vẫn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Điều đáng lưu ý là tỷ trọng các dự án FDI trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đang ngày càng tăng, đặc biệt là một số dự án lớn để sản xuất hàng xuất khẩu tích cực giải ngân, mở rộng sản xuất (Samsung, Nokia, LG,...), dự kiến khu vực doanh nghiệp FDI vẫn tiếp tục giữ vị trí đầu tàu trong việc tạo ra giá trị xuất khẩu trong các năm tới.

Tuy nhiên, mục tiêu thu hút công nghệ cao, công nghệ nguồn và chuyển giao công nghệ thông qua thu hút ĐTNN chưa đạt được như kỳ vọng, tỷ lệ các dự án FDI công nghệ thấp và việc thực hiện chuyển giao công nghệ cũng chưa đạt kết quả như mong muốn. Hiệu ứng lan tỏa, tính liên kết của khu vực đầu tư nước ngoài đối với khu vực trong nước chưa cao. Trong khi đó, một số dự án được cấp phép nhưng chưa đảm bảo tính bền vững, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, tiêu tốn năng lượng, sử dụng nguồn tài nguyên không hiệu quả. Ngoài ra, một số doanh nghiệp còn hạn chế về kiến thức, sự am hiểu pháp luật của Việt Nam, kinh nghiệm quản lý và trách nhiệm đối với xã hội, chưa tự giác tuân thủ pháp luật, chưa đảm bảo quyền lợi của người lao động, ít quan tâm đến việc xây dựng quan hệ lao động hài hòa; chưa giải quyết dứt điểm những tồn đọng về nợ thuế, nợ bảo hiểm xã hội. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 55% tổng vốn đăng ký, chưa tương xứng với kỳ vọng và nhu cầu của nền kinh tế.

#### 2.4.. Kết quả cơ cấu ngành và vùng kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, gắn với đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế

#### a) Kết quả cơ cấu lại lĩnh vực công nghiệp

Nghị quyết 24 và các văn bản liên quan xác định 10 mục tiêu và nhiệm vụ chính nhằm cơ cấu lại thực chất các ngành công nghiệp đến năm 2020, gồm 8 mục tiêu định lượng<sup>40</sup> và 2 mục tiêu định tính<sup>41</sup>.

---

<sup>39</sup> Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế đến thời điểm 31/12/2017 đạt 561.064 doanh nghiệp. Trong 9 tháng đầu năm 2018, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong 9 tháng đầu năm đạt 96.611 doanh nghiệp, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là 22.897 doanh nghiệp, số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh là 23.053 doanh nghiệp, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể là 50.050 doanh nghiệp, số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể là 11.536 doanh nghiệp. Do đó, số doanh nghiệp đang hoạt động tăng thêm trong 9 tháng đầu năm 2018 ước đạt 34.869 doanh nghiệp. Hết tháng 9/2018, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế đạt khoảng 595.933 doanh nghiệp.

<sup>40</sup> Các mục tiêu định lượng bao gồm: (i) Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP đạt từ 30-35%, tốc độ tăng trưởng công nghiệp cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP; (ii) Tỷ trọng hàng chế biến chế tạo trong tổng kim ngạch xuất khẩu đạt từ 85-90%; (iii) Lao động trong công nghiệp và xây dựng chiếm 25-30%; (iv) Tốc độ tăng trưởng đầu tư trong công



Để thực hiện, Nghị quyết 27 xác định 4 nhiệm vụ về cơ cấu lại lĩnh vực công nghiệp. Đến nay, có 1 nhiệm vụ đã triển khai và có kết quả rõ ràng, 2 nhiệm vụ đã triển khai và có kết quả bước đầu, 1 nhiệm vụ đã triển khai nhưng chưa đáp ứng được thời gian (Phụ lục 4). Cùng với đó, nhiều chính sách tạo tiền đề cơ cấu lại các ngành công nghiệp được ban hành như: Quyết định số 598/QĐ-TTg ngày 25/5/2018 ban hành kế hoạch cơ cấu lại ngành công nghiệp giai đoạn 2018-2020, xét đến năm 2025; Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/1/2017 ban hành Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025; Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 07/2/2017 phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành điện giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025; Nghị định số 111/NĐ-CP về Phát triển công nghiệp hỗ trợ; Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2025 định hướng đến năm 2035; Chiến lược quốc gia về phát triển năng lượng tái tạo đến 2030 và tầm nhìn đến 2050; Đề án tái cơ cấu của một số ngành công nghiệp gồm điện, than và dầu khí; Điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới các quy hoạch như Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp hóa chất, dệt may, da giày; bia, rượu, nước giải khát; giấy; chế biến sữa; nhựa; than.... Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Các chính sách về cơ cấu lại đã góp phần quan trọng trong việc định hướng, hỗ trợ và thúc đẩy quá trình cơ cấu lại ngành công nghiệp và bước đầu đã mang đến những kết quả tích cực.

Đánh giá sơ bộ kết quả thực hiện cho thấy, có 4 mục tiêu dự kiến hoàn thành; 4 mục tiêu có khả năng hoàn thành; 2 mục tiêu cần các giải pháp thúc đẩy để hoàn thành (Bảng 5).

**Bảng 5: Tình hình thực hiện và khả năng hoàn thành mục tiêu cơ cấu lại ngành công nghiệp**

TT	Mục tiêu	Tình hình thực hiện	Đánh giá khả năng hoàn thành
	<b>Mục tiêu định lượng</b>		
1	Tỉ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP đạt từ 30-35%, tốc độ tăng trưởng công CN cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP	- Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP: năm 2016 đạt 32,72%, năm 2017 đạt 33,34%; 6 tháng đầu năm 2018 đạt 33,78%. - Tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp năm 2016 đạt 7,1% (nền kinh tế đạt 6,21%), năm 2017 đạt 7,8% (nền kinh tế đạt 6,81%); 6 tháng đầu năm đạt 9,3% (nền kinh tế đạt 7,08%)	Hoàn thành

ngành cao hơn tốc tăng trưởng bình quân toàn xã hội; (v) Tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp trong công nghiệp cao hơn bình quân toàn xã hội; (vi) Tốc độ tăng năng suất lao động trong ngành công nghiệp bình quân hàng năm cao hơn 5,5%; (vii) Tỉ trọng đóng góp của nhóm ngành công nghiệp công nghệ cao trong công nghiệp chế biến chế tạo và của khu vực tư nhân năm sau cao hơn so với năm trước về số lượng doanh nghiệp, số lao động và doanh thu; (viii) Tăng trưởng giá trị gia tăng của công nghiệp chế biến chế tạo (MVA) bình quân đạt từ 8-10%.

<sup>41</sup> Các mục tiêu định tính bao gồm: (i) Hình thành thí điểm một số cụm liên kết ngành công nghiệp trong các ngành công nghiệp ưu tiên; (ii) Thu hẹp khoảng cách các chỉ số về năng lực cạnh tranh công nghiệp so với các nước ASEAN-4.

2	Tỉ trọng hàng chế biến chế tạo trong tổng kim ngạch xuất khẩu đạt từ 85-90%	Tăng mạnh từ 61% năm 2011 lên 82,7% năm 2016 và 83,7% năm 2017 và 82,3% trong 6 tháng đầu năm 2018.	Khả năng hoàn thành
3	Lao động trong công nghiệp và xây dựng chiếm 25-30%	Năm 2016, đạt 24,7%, năm 2017 đạt 25,7% và 6 tháng đầu năm 2018 là 26,7%.	Hoàn thành
4	Tốc độ tăng trưởng đầu tư trong công nghiệp cao hơn bình quân toàn xã hội	Bình quân giai đoạn 2011-2016 là 9,7%/năm (toàn xã hội là 8,3%/năm). Năm 2017, tính riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là 16,5%/năm (toàn xã hội là 12,1%). 6 tháng đầu năm 2018 là (toàn xã hội là 10,1%).	Hoàn thành
5	Tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp trong công nghiệp cao hơn bình quân toàn xã hội	Bình quân giai đoạn 2010-2016 tăng 8,6%/năm, cả nước là 10,4%/năm.	Cần giải pháp thúc đẩy để hoàn thành
6	Tốc độ tăng năng suất lao động trong ngành công nghiệp bình quân hàng năm cao hơn 5,5%	- Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2016 chỉ đạt 2,4%/năm, trong đó, năm 2016 giảm 2,2% so với năm 2015. - Năm 2017, năng suất lao động của khu vực công nghiệp- xây dựng đạt 82,5 triệu đồng/người, tăng 3,1% so với năm 2016	cần giải pháp thúc đẩy để hoàn thành
7	Tỉ trọng đóng góp của nhóm ngành công nghiệp công nghệ cao trong công nghiệp chế biến chế tạo và khu vực tư nhân năm sau cao hơn năm trước về số lượng doanh nghiệp, số lao động và doanh thu	Các tỷ lệ đóng góp tăng qua các năm trong giai đoạn 2011-2015, trong đó: - Tỷ trọng số lượng doanh nghiệp công nghệ cao tăng từ 11,4% lên 12,68%; doanh nghiệp tư nhân tăng từ 96,5% lên 97,7%. - Tỷ trọng lao động trong doanh nghiệp công nghệ cao tăng từ 13,81% lên 18,12%; trong doanh nghiệp tư nhân tăng từ 95,1% lên 97,2%; - Tỷ trọng doanh thu của doanh nghiệp công nghệ cao tăng từ 27,05% lên 40,11%; trong doanh nghiệp tư nhân tăng từ 86,3% lên 92,4%.	Khả năng hoàn thành
8	Tăng trưởng giá trị gia tăng của công nghiệp chế biến chế tạo (MVA) bình quân đạt từ 8-10%	Giai đoạn 2006-2010 tăng 15,5%/năm; giai đoạn 2011-2015 tăng 10,6%/năm; năm 2016 tăng 11,9%; năm 2017 tăng 14,4%	Hoàn thành
	<b>Mục tiêu định tính</b>		
1	Hình thành thí điểm một số cụm liên kết ngành công nghiệp trong các	Các hình thái ban đầu của cụm liên kết ngành đã được hình thành tại một số KCN, khu kinh tế như: Cụm dệt may ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (Cụm vệ tinh trong chuỗi giá trị toàn cầu), Khu	Khả năng hoàn thành

	ngành công nghiệp ưu tiên	phức hợp cơ khí ô tô Chu Lai – Trường Hải tại Khu kinh tế mở Chu Lai <sup>42</sup> , hay các tổ hợp sản xuất của doanh nghiệp FDI lớn như Samsung, LG, các doanh nghiệp Nhật Bản lớn (tại KCN Bắc Thăng Long)	
2	Thu hẹp khoảng cách các chỉ số về năng lực cạnh tranh công nghiệp so với các nước ASEAN-4	Điểm Chỉ số hiệu suất cạnh tranh công nghiệp (CIP) của Việt Nam năm 2011 là 0,05 (bình quân ASEAN-4 là 0,18); năm 2015 là 0,08 (ASEAN-4 là 0,175). Mức chênh lệch giảm từ 0,13 điểm xuống 0,095 điểm Chỉ số CIP tăng từ vị trí 48 vào năm 2016 lên 41 vào năm 2017, trong khi các nước thuộc nhóm ASEAN-4 tăng không đáng kể (Thái Lan và Malaysia tăng 1 bậc, Indonesia không tăng).	Khả năng hoàn thành

Nhìn chung, giai đoạn 2016 - 2018, sản xuất công nghiệp được mở rộng và gia tăng liên tục trong hai năm trở lại đây. Năm 2017, tăng trưởng ngành công nghiệp đạt 7,58%, cao hơn mức tăng 7,06% của năm 2016 và đạt 9,28% trong sáu tháng đầu năm 2018 với mức tăng trưởng rất cao của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (năm 2017 là 14,4% và 6 tháng đầu tư năm 13,2%). Tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế, qua đó đóng góp lớn trong việc Việt Nam đã dần thu hẹp khoảng cách các chỉ số về năng lực cạnh tranh công nghiệp (CIP) so với các nước ASEAN-4. Chỉ số năng lực cạnh tranh về công nghiệp của Việt Nam (theo UNIDO) tăng từ vị trí 48 vào năm 2016 lên 41 vào năm 2017, trong khi các nước thuộc nhóm ASEAN-4 tăng không đáng kể (Thái Lan và Malaysia tăng 1 bậc, Indonesia không tăng).

Cơ cấu ngành công nghiệp đã dịch chuyển theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (từ 13,8% năm 2014 lên 15,28%/năm 2018) và giảm dần ngành công nghiệp khai khoáng (từ 10,82% năm 2014 xuống 7,47% năm 2017). Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong xuất khẩu ngày càng tăng (từ 61% năm 2011 lên 81,3% năm 2017 và 81,9% trong 6 tháng đầu năm 2018).

Tốc độ tăng trưởng đầu tư trong công nghiệp chế biến, chế tạo tăng cao so với toàn xã hội vào năm 2017 (16,5% so với 12,1%) là tiền đề cho việc phục hồi tăng trưởng ngành công nghiệp. Tăng trưởng giá trị gia tăng của công nghiệp chế biến, chế tạo (MVA) bình quân năm 2016 là 11,9%; 2017 là 14,4% so với 10,6% của giai đoạn 2011-2015.

Bên cạnh các kết quả đạt được, việc cơ cấu lại ngành công nghiệp vẫn cho thấy một số tồn tại, hạn chế. Cụ thể:

*Một là, quá trình cơ cấu lại ngành công nghiệp còn chậm và thiếu đồng bộ. Quá trình phát triển công nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu CNH, HĐH, chủ yếu phát triển theo mục tiêu ngắn hạn, thiếu tính bền vững dẫn đến chưa tạo ra được ngành công nghiệp nội địa có năng lực cạnh tranh cao.*

<sup>42</sup> Hiện nay đã có 23 công ty, nhà máy (4 nhà máy sản xuất, lắp ráp, 8 nhà máy sản xuất linh kiện, phụ tùng) và các đơn vị hỗ trợ

*Hai là, tốc độ tăng NSLĐ trong các ngành công nghiệp đạt thấp:* NSLĐ chưa được cải thiện đáng kể, đặc biệt là trong nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo, làm nới rộng khoảng cách về năng suất của ngành công nghiệp Việt Nam so với các nước trên thế giới. NSLĐ ngành công nghiệp của Việt Nam tăng hơn 2,5 lần trong giai đoạn 2006-2015. Tuy nhiên, tốc độ tăng NSLĐ của ngành công nghiệp chỉ khoảng 2,4%/năm, thấp hơn tốc độ tăng bình quân chung của nền kinh tế là 3,9%. Năm 2016, NSLĐ của khu vực công nghiệp- xây dựng giảm 2,2% so với năm 2015.

*Hai là, chính sách phát triển một số ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn chưa đạt mục tiêu đề ra.* Việc xác định các ngành công nghiệp ưu tiên ở nhiều thời kỳ khác nhau đã ảnh hưởng đến tập trung nguồn lực trong thúc đẩy đầu tư và phát triển các ngành công nghiệp. Mặc dù có tới 5 ngành công nghiệp ưu tiên có tốc độ tăng trưởng cao trong nhóm 10 ngành công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao nhất là dệt may, da dày, hóa chất, thép và điện tử. Tuy nhiên, các ngành công nghiệp này đều chỉ tham gia được ở một vài khâu trong chuỗi giá trị của các ngành này với giá trị gia tăng thấp và phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nguyên vật liệu, các sản phẩm trung gian, máy móc thiết bị sản xuất.

*Ba là, ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm, chưa đáp ứng được nhu cầu của các ngành công nghiệp trong nước dẫn đến tỷ lệ nội địa hóa trong các ngành công nghiệp đạt thấp.* Việt Nam hiện có 1.383 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, chủ yếu là tham gia ở những công đoạn với công nghệ giản đơn, giá trị gia tăng thấp. Đặc biệt, đầu tư của các doanh nghiệp FDI chiếm trên 80% số doanh nghiệp sản xuất linh kiện phụ tùng của Việt Nam, tập trung vào linh kiện điện - điện tử và linh kiện kim loại. Các doanh nghiệp nội địa chỉ mới cung ứng được khoảng 10% nhu cầu nội địa về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Ngành chế tạo ô tô đạt tỷ lệ nội địa hóa khoảng 5%-20%; điện tử đạt tỷ lệ nội địa hóa khoảng 5%-10%; da giày đạt tỷ lệ nội địa hóa khoảng 30%; dệt may đạt tỷ lệ nội địa hóa khoảng 30%; cơ khí chế tạo đạt tỷ lệ nội địa hóa khoảng 15%-10%; công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao đạt tỷ lệ nội địa hóa khoảng 1%-2%.

*Bốn là, phân bố không gian của các ngành công nghiệp chưa khai thác tốt lợi thế về vị trí địa lý, tiềm năng của các địa phương, chưa hình thành được các mô hình cụm ngành chuyên môn hóa.* Không gian phát triển công nghiệp chưa có sự phân bố hợp lý trên phạm vi toàn quốc dựa trên lợi thế cạnh tranh mặc dù đã có quy hoạch, phát triển công nghiệp vẫn phụ thuộc nhiều vào mong muốn chủ quan của các địa phương và thiếu cơ chế hợp tác, điều phối giữa các địa phương, vùng.

#### b) Kết quả cơ cấu lại lĩnh vực nông nghiệp

Nghị quyết 24 và các văn bản có liên quan đã xác định 9 mục tiêu lớn cơ cấu lại lĩnh vực nông nghiệp, gồm 7 mục tiêu định lượng<sup>43</sup> và 2 mục tiêu định tính<sup>44</sup>

---

<sup>43</sup> Các mục tiêu định lượng gồm: (i) Tốc độ tăng GDP nông nghiệp đạt khoảng 3%/năm; (ii) Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân 3,5%/năm; (iii) Tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống dưới 40%; (iv) Lao động nông nghiệp được đào tạo đạt khoảng 22%; (v) Thu nhập dân cư nông thôn tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2015; (vi) Khoảng 15.000 hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả; (vii) Khoảng 50% số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới;

đến năm 2020. Các mục tiêu được đặt ra nhằm thực hiện cơ cấu lại mạnh mẽ ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hoá lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài. Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ.

Để thực hiện, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 Phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020. Cùng với đó, khung khổ pháp lý tạo thuận lợi cho quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp tiếp tục được hoàn thiện, thu hút, tạo động lực cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ trì xây dựng để Chính phủ trình Quốc hội ban hành 5 Luật<sup>45</sup>; trình Chính phủ ban hành mới, sửa đổi, bổ sung 27 Nghị định; trình Thủ tướng Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung 10 Quyết định; trực tiếp ban hành, sửa đổi khoảng 95 Thông tư. Các chính sách thu hút, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được xây dựng và ban hành (Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 thay thế Nghị định số 210/2013/NĐ-CP), chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (Nghị định sửa đổi Nghị định số 55/2015/NĐ-CP), chính sách bảo hiểm nông nghiệp (Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018), chính sách đầu tư theo hình thức đối tác công tư (Nghị định số 63/2018/NĐ-CP thay thế Nghị định số 15/2015/NĐ-CP), chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong hợp tác, liên kết sản xuất quy mô lớn (Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018), chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao (Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018) và chính sách khuyến khích đổi mới sáng tạo; Chương trình tín dụng khuyến khích phát triển nông nghiệp cao, nông nghiệp sạch theo Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 07/03/2017 của Chính phủ (Gói tín dụng 100.000 tỷ).

Sơ bộ kết quả thực hiện cho thấy có 3 mục tiêu dự kiến hoàn thành, 2 mục tiêu có khả năng hoàn thành, 4 mục tiêu cần các giải pháp thúc đẩy để hoàn thành thành (Bảng 6).

---

<sup>44</sup> Các mục tiêu gồm: (i) Khai thác lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới, tập trung phát triển sản phẩm có lợi thế so sánh, giá trị gia tăng cao, bảo đảm các tiêu chuẩn theo yêu cầu xuất khẩu, có khả năng tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu. (ii) Tổ chức lại sản xuất, tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị; (iii) Ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái, giảm phát thải trong sản xuất nông nghiệp.

<sup>45</sup> Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14; Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; Luật Thủy sản số 18/2017/QH14; Luật Trồng trọt; Luật Chăn nuôi (sẽ thông qua tại kỳ họp 6).

**Bảng 6: Tình hình thực hiện và khả năng hoàn thành các chỉ tiêu cơ cấu lại ngành nông nghiệp**

TT	Mục tiêu	Tình hình thực hiện	Đánh giá khả năng hoàn thành
	<b>Mục tiêu định lượng</b>		
1	Tốc độ tăng GDP nông nghiệp đạt khoảng 3%/năm trong giai đoạn 2017-2020	Hai năm 2016 và 2017 do thiên tai gây thiệt hại nặng nề nên tăng trưởng thấp hơn mục tiêu (2016: 1,36%; 2017: 2,9%). Sáu tháng đầu năm 2018 tăng trưởng ngành đạt 3,93%. Để đạt mục tiêu tăng trưởng của cả giai đoạn trong 3 năm còn lại toàn ngành phải nỗ lực, phấn đấu tốc độ tăng trưởng của ngành đạt mức tối thiểu 3,5%/năm	Hoàn thành
2	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân 3,5%/năm trong giai đoạn 2017-2020	Năm 2017 đạt 35,5 triệu đồng/lao động, so với năm 2012 năng suất lao động tăng 9,93 triệu đồng/lao động, bình quân tăng 6,67%/năm, gần gấp 2 lần mục tiêu đề ra 3,5%/năm	Hoàn thành
3	Tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống dưới 40%	Tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm từ 44% năm 2015 xuống 41,9% năm 2016 và 40,1% năm 2017, và đến hết tháng 6/2018 giảm còn 38,6%.	Hoàn thành
4	Lao động nông nghiệp được đào tạo (có chứng chỉ) đạt khoảng 22%	Tỷ trọng lao động qua đào tạo ở khu vực nông thôn <sup>46</sup> quý IV/2017 là 13,7% (năm 2011 là 9%, năm 2016 là 12,8%).	Cần giải pháp thúc đẩy để hoàn thành
5	Thu nhập dân cư nông thôn tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2015	Đến hết năm 2017 đạt khoảng 32 triệu đồng/người, tăng 3,49 lần so với năm 2008 và tăng khoảng 1,53 lần so với năm 2015.	Khả năng hoàn thành
6	Khoảng 15.000 hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả	Đến hết tháng 8/2018 cả nước đã có 12.817 HTX nông nghiệp và 39 liên hiệp HTX nông nghiệp. Năm 2017 có 11.688 hợp tác xã nông nghiệp, trong đó 33% số hợp tác xã hoạt động hiệu quả (khoảng 3.900 hợp tác xã)	Cần giải pháp thúc đẩy để hoàn thành
7	Khoảng 50% số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	Đến hết tháng 7/2018 cả nước có 3.420 xã (chiếm 38,32%) được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; hết năm 2018 dự kiến đạt trên 40% số xã đạt chuẩn nông thôn mới và đến hết 2020 dự kiến đạt trên 50%	Khả năng hoàn thành
	<b>Mục tiêu định tính</b>		
1	Phát triển sản phẩm có lợi thế so sánh, giá trị gia tăng cao, bảo đảm các tiêu chuẩn theo yêu cầu xuất	- Năm 2017, một số mặt hàng chủ lực có giá trị xuất khẩu, thị trường tăng mạnh như: rau quả (tăng 40,5%), cao su (35,6%), gạo (tăng 23,2%), điều (23,8%).	Cần giải pháp thúc đẩy để hoàn

<sup>46</sup> Chưa có số liệu thống kê chính thức, lao động trên 15 tuổi có việc làm trong khu vực nông- lâm- thủy sản ở nông thôn quý IV/2017 đạt 19386,8 nghìn người, chiếm 53,8% số lao động ở khu vực nông thôn, và trên 90% lao động trong khu vực nông- lâm- thủy sản (toàn quốc là 21486,1 nghìn người).

	khẩu, có khả năng tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu	- 90% nông sản của Việt Nam vẫn xuất khẩu dưới dạng thô hoặc với hàm lượng chế biến thấp, chất lượng và giá trị thấp <sup>47</sup>	thành
2	Tổ chức lại sản xuất, tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh tế hộ tiếp tục được hỗ trợ và tổ chức heo hướng quy mô lớn hơn, dần thích nghi với cơ chế thị trường hơn. Kinh tế trang trại phát triển khá.</li> <li>- DNNN được sắp xếp lại và đổi mới cơ chế hoạt động, trọng tâm là đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn đầu tư ra ngoài ngành; đã thực hiện sắp xếp đổi mới với 100% DNNN. Đổi mới nông, lâm trường quốc doanh theo Nghị định số 30-NQ/TW; đã có 41/41 địa phương hoàn thành thẩm định phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới và trình Thủ tướng Chính phủ (40 phương án đã được phê duyệt), có 252/254 mô hình sắp xếp được phê duyệt.</li> <li>- Số lượng doanh nghiệp nông nghiệp ngày càng lớn mạnh, đang trở thành nòng cốt trong chuỗi giá trị. Tăng từ 4.500 DN năm 2016 lên khoảng 7.600 doanh nghiệp hiện nay.</li> <li>- Các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị đã trở lên khá phổ biến, có khoảng 579,3 nghìn ha cánh đồng lớn ở 48/63 tỉnh/thành phố triển khai với 2.262 điểm, xây dựng nhiều cơ sở sản xuất chăn nuôi, thủy sản được tổ chức sản xuất theo hình thức liên kết.</li> <li>- Đất sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, trung bình chỉ đạt 0,18 ha/thửa; diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ có sử dụng đạt 0,58 ha/hộ<sup>48</sup>.</li> <li>- Tổ chức sản xuất nông nghiệp theo quy trình tiêu chuẩn hóa còn tản mạn<sup>49</sup>, chất lượng sản phẩm và an toàn thực phẩm còn thấp.</li> </ul>	Cần giải pháp thúc đẩy để hoàn thành

Nhìn chung, chủ trương cơ cấu lại đã được ngành nông nghiệp tổ chức thực hiện nghiêm túc, tạo được chuyển biến rõ nét, bước đầu mang lại được những kết quả tích cực. Cụ thể:

- *Về tăng trưởng GDP ngành:* Từ năm 2016-2017, tốc độ tăng GDP ngành đạt bình quân 2,13%/năm, thấp hơn năm 2015 (đạt 2,41%) và thấp hơn mục tiêu đề ra. 6 tháng đầu năm 2018, tăng trưởng ngành đạt 3,93% là mức tăng cao nhất từ năm

<sup>47</sup> Phát biểu của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Hội nghị toàn thể chương trình hỗ trợ quốc tế 2017 (ISG 2017) với chủ đề “Tham gia chuỗi giá trị nông nghiệp toàn cầu: An toàn thực phẩm và liên kết tiêu thụ nông sản”

<sup>48</sup> Theo số liệu chính thức kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016.

<sup>49</sup> Theo kết quả Tổng điều tra nông thôn nông nghiệp và thủy sản năm 2016, có 781 doanh nghiệp thực hiện liên kết, chiếm 20,3% số doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản; trong đó doanh nghiệp liên kết theo hình thức tiêu thụ dịch vụ và sản phẩm đầu ra là 250 doanh nghiệp chiếm 6,5% số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản. Có 2.469 hợp tác xã thực hiện liên kết, chiếm 35,5% số hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản; trong đó hợp tác xã liên kết theo hình thức tiêu thụ dịch vụ và sản phẩm đầu ra là 1.343 hợp tác xã chiếm 19,3% số hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản. Có 7.324 trang trại tham gia liên kết sản xuất, chiếm 31,9% tổng số trang trại

2012 đến nay; Dự báo cả năm 2018 đạt khoảng 3,4% và 02 năm 2019-2020 đạt khoảng 3-3,1%/năm. Như vậy tốc độ tăng trưởng GDP bình quân toàn ngành 5 năm 2016 - 2020 sẽ đạt mục tiêu đề ra từ 2,7-2,8%/năm. Về giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản, nhiều khả năng tốc độ tăng trung bình cả giai đoạn đạt 3,5%/năm, bằng cận dưới mục tiêu đề ra (3,5%/năm).

- *Về kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản:* Gần 3 năm thực hiện kế hoạch 5 năm 2016-2020, kim ngạch xuất khẩu nông, lâm thủy sản liên tục tăng, trong 3 năm 2016-2018 ước đạt 109,21 tỷ USD, tăng bình quân 12,17%/năm (cao hơn mức tăng 9,7%/năm của giai đoạn 2011-2015). Tám tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản đạt 25,7 tỷ USD, bằng 63,4% kế hoạch năm; Dự báo cả năm đạt 40-40,5 tỷ USD, vượt mục tiêu đề ra vào năm 2020.

- *Về tỷ lệ số xã đạt tiêu chí nông thôn mới:* Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ 2016-2017 đã huy động 498 ngàn tỷ đồng, trong đó nguồn vốn tín dụng chiếm 59,2%, vốn từ doanh nghiệp, người dân và cộng đồng chiếm khoảng 12,8%. Năm 2018, dự kiến nguồn vốn huy động thực hiện Chương trình đạt 104.836 tỷ đồng. Đến hết tháng 8/2018, cả nước có 3.478 xã (38,98%) và 55 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới (tăng nhanh so với tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 17,5% tính đến hết năm 2015). Dự kiến hết năm 2018, có 40% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (phần đầu đạt 42-43%); năm 2019 có 48-50% số xã đạt chuẩn, cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới, sớm hơn 1 năm).

- *Về tỷ lệ lao động nông, lâm, thủy sản trong tổng lao động xã hội:* Năm 2017, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ngành nông lâm thủy sản chiếm 40,15% (giảm so với tỷ lệ 46,5% năm 2013), 6 tháng đầu năm 2018 còn 38,6%. Với tốc độ giảm bình quân giai đoạn 2010-2017 khoảng 0,13%/năm, dự báo năm 2018 sẽ đạt mục tiêu 40% theo Nghị quyết của Quốc hội. Đồng thời, năng suất lao động nông nghiệp đã được cải thiện nhiều (năm 2017 đạt 35,5 triệu đồng/lao động)<sup>50</sup>.

- *Các loại hình tổ chức sản xuất được đổi mới phù hợp và hiệu quả hơn.* Các DNNN, các công ty nông, lâm nghiệp tiếp tục được sắp xếp, chuyển đổi, hoạt động hiệu quả hơn. Các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị đã trở lên khá phổ biến và nhiều cơ sở sản xuất chăn nuôi, thủy sản được tổ chức sản xuất theo hình thức liên kết.

- *Tăng cường áp dụng KH&CN:* Giai đoạn 2016-2018, KH&CN, nhất là công nghệ cao, được xem là một trong những nhân tố quan trọng giúp tăng năng suất, chất lượng của sản phẩm nông nghiệp trong thời gian qua<sup>51</sup>.

---

<sup>50</sup> Tăng từ 12,2 triệu đồng/người (2008) lên 26,4 triệu đồng/người năm 2013 và 35,5 triệu đồng/người năm 2017/

<sup>51</sup> KH&CN đóng góp trên 30% giá trị gia tăng trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và 38% giá trị gia tăng trong sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, giảm tỷ lệ giống cây trồng phải nhập khẩu chỉ còn khoảng 20% (so với tỷ lệ 70% của những năm 2000); Mức độ cơ giới hóa nông nghiệp tiếp tục được gia tăng với số lượng máy móc, thiết bị trong sản xuất nông nghiệp năm 2017 tăng 1,5-2 % so với năm 2016. Đã có trên 90% diện tích lúa, 80% diện tích ngô, 60% diện tích mía, 100% diện tích điều trồng mới được sử dụng giống do Việt Nam sản xuất. Năng suất một số vật nuôi, cây trồng của Việt Nam đạt cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới, năng suất lúa cao nhất trong các nước ASEAN (trong đó cao



Bên cạnh những kết quả tích cực đạt được trên, quá trình cơ cấu lại nông nghiệp thời gian qua đã xuất hiện một số rào cản và đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, vướng mắc, đó là:

- Quá trình cơ cấu lại diễn ra chậm, các chuyển biến nội ngành chưa rõ nét và bền vững, kết quả chưa đạt so với mục tiêu và yêu cầu; tăng trưởng ngành chưa vững chắc. Nhiều địa phương chưa có quy hoạch rõ ràng, xác định cơ cấu và sản phẩm lợi thế chưa phù hợp; có tình trạng sản xuất vượt quy hoạch và theo phong trào.

- Tổ chức sản xuất nông nghiệp theo quy trình tiêu chuẩn hóa quy mô còn nhỏ. Tuy có một số mô hình thí điểm tập trung, tích tụ đất nông nghiệp, nhưng thể chế liên quan đến chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tập trung, tích tụ đất đai về cơ bản chưa thay đổi, chưa thực sự thúc đẩy tập trung, tích tụ ruộng đất để cơ cấu lại cách thức tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng quy mô lớn, hiện đại và công nghệ cao.

- NSLĐ, năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của nhiều loại nông sản còn thấp, nhất là trong bối cảnh nước ta hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng; thiệt hại do thiên tai gây ra lớn và phức tạp.

- Thị trường tiêu thụ diễn biến khó lường. Tiêu thụ nông sản có lúc, có nơi bị chậm, ảnh hưởng đến sản xuất, thu nhập và đời sống của người dân.

- Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất còn chậm; kinh tế hộ nhỏ lẻ vẫn chiếm tỷ trọng cao và đang bộc lộ những hạn chế, yếu kém cản trở quá trình CNH-HĐH ngành nông nghiệp; sản xuất quy mô lớn, theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất nguyên liệu với bảo quản, chế biến và tiêu thụ chưa trở thành chủ đạo.

### c) Kết quả cơ cấu lại khu vực dịch vụ

Nghị quyết 24 và các nghị quyết có liên quan đã xác định 7 mục tiêu cơ cấu lại khu vực dịch vụ, gồm 3 mục tiêu định lượng<sup>52</sup> và 4 mục tiêu định tính<sup>53</sup> đến năm 2020. Đồng thời nêu rõ thực hiện cơ cấu lại các ngành dịch vụ, duy trì tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP. Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao. Phối hợp, phát huy sức mạnh tổng hợp của các bộ, ngành, thực hiện chương trình phát triển du lịch quốc gia, đến năm 2020 du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; nâng cao tính chuyên nghiệp, chất lượng dịch vụ du lịch; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển du lịch, chú trọng phát triển du lịch rừng, biển, đảo.

---

hơn gấp rưỡi Thái Lan), cà phê có năng suất đứng thứ 2 trên thế giới (chỉ sau Brazil), hồ tiêu đứng đầu thế giới, cao su cũng đứng thứ 2 thế giới (chỉ sau Ấn Độ), cá tra (500 tấn/ha) cao nhất thế giới. Tập đoàn TH True Milk chuyên sản xuất sữa bò và các sản phẩm từ sữa, VinEco đã ứng dụng công nghệ mới trong nông nghiệp, Tập đoàn Lộc Trời chuyên về thuốc bảo vệ thực vật và sản xuất, tiêu thụ lúa gạo, Công ty Giống thủy sản Việt Úc với việc sản xuất tôm giống và mô hình nuôi tôm siêu thâm canh.

<sup>52</sup> Các mục tiêu định lượng gồm: (i) Duy trì tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP; (ii) Tỷ trọng khu vực dịch vụ khoảng 45% GDP; (iii) Giảm chi phí logistics của nền kinh tế xuống còn khoảng 15% GDP.

<sup>53</sup> Các mục tiêu định tính gồm: (i) Phát triển và nâng cao chất lượng các dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm; (ii) Phát triển và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh; Phát triển đồng bộ hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ. (iv) Phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội

Sơ bộ kết quả thực hiện, có 1 mục tiêu dự kiến hoàn thành; 3 mục tiêu có khả năng hoàn thành; 3 mục tiêu cần các giải pháp thúc đẩy để hoàn thành. Các mục tiêu cần các giải pháp thúc đẩy để hoàn thành gồm một mục định lượng (Giảm chi phí logistics của nền kinh tế xuống còn khoảng 15% GDP) và 2 mục tiêu định tính (Phát triển và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, Phát triển đồng bộ hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ). (Bảng 7)

**Bảng 7: Tình hình thực hiện và khả năng hoàn thành mục tiêu cơ cấu lại ngành dịch vụ giai đoạn 2016-2020**

TT	Mục tiêu	Tình hình thực hiện	Đánh giá khả năng hoàn thành
	<b>Mục tiêu định lượng</b>		
1	Duy trì tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP	Tăng trưởng ngành dịch vụ năm 2016 là 6,98% (toàn nền kinh tế là 6,21%), năm 2017 là 7,44% (toàn nền kinh tế là 6,81%), năm 2018 mục tiêu là 7,35% (toàn nền kinh tế là 6,7%).	Hoàn thành
2	Tỷ trọng khu vực dịch vụ khoảng 45% GDP	Tỷ trọng ngành dịch vụ tăng từ 36,73% năm 2011 lên năm 2016 là 40,92%, năm 2017 là 41,26% và dự kiến đạt 41,61% năm 2018.	Khả năng hoàn thành
3	Giảm chi phí logistics của nền kinh tế xuống còn khoảng 15% GDP	Chi phí logistics của nền kinh tế năm 2016 khoảng 18% GDP <sup>54</sup> (năm 2014 khoảng 21% GDP)	Cần giải pháp thúc đẩy để hoàn thành
	<b>Mục tiêu định tính</b>		
1	Phát triển và nâng cao chất lượng các dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm	- Ngân hàng số, dịch vụ ngân hàng bán lẻ, dịch vụ thanh toán đang phát triển mạnh: Giai đoạn 2015-2017, doanh thu dịch vụ ngân hàng tăng bình quân 35%/năm, năm 2017 tăng 48%. <sup>55</sup> - Hệ thống trung gian chứng khoán được đẩy mạnh tái cấu trúc (Năm 2017, số lượng công ty chứng khoán giảm 25%; tổng vốn chủ sở hữu tăng 20%, lợi nhuận đạt 4.290 tỷ đồng, tổng vốn khả dụng tăng 30%). Hệ thống tổ chức thị trường (sở giao dịch chứng khoán, trung tâm lưu ký chứng khoán, Trung tâm cơ sở dữ liệu xử lý chính,...) được nâng cấp và phát triển; hệ thống	Khả năng hoàn thành

<sup>54</sup> Phát biểu của Giám đốc quốc gia của WB tại Việt Nam tại Diễn đàn logistics Việt Nam 2017. Nguồn: <https://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/vi-mo/wb-chi-phi-logistics-viet-nam-cao-gap-doi-cac-nuoc-3684921.html>

<sup>55</sup> Theo thống kê doanh thu dịch vụ ngân hàng từ 20 ngân hàng thương mại cổ phần: BIDV, Vietcombank, Techcombank, Vietinbank, Sacombank, MBBank, VPBank, ACB, SHB, Eximbank, VIB, Maritime bank, TPBank, HDBank, ABBank, LienVietPostbank, BacABank, KienlongBank, NCB, Vietbank, VietAbank. Nguồn: <https://vietnambiz.vn/hoat-dong-dich-vu-ngan-hang-hai-tien-ra-sao-trong-suot-ba-nam-qua-47472.html>

		giao dịch, đặc biệt là giao dịch trực tuyến phát triển mạnh. <sup>56</sup> - Các sản phẩm bảo hiểm được đa dạng hóa với gần 1.200 sản phẩm bảo hiểm, chất lượng sản phẩm được cải thiện, nhiều loại hình sản phẩm mới, bảo hiểm vì mục tiêu an sinh xã hội được triển khai như: Bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm vi mô, bảo hiểm tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm bảo lãnh, bảo hiểm hưu trí...	
2	Phát triển và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh (tìm kiếm thông tin, tư vấn pháp luật, tìm kiếm đối tác kinh doanh, kế toán tài chính,...) theo khảo sát PCI còn thấp, chỉ khoảng dưới 60% số doanh nghiệp ở các địa phương.	Cần giải pháp thúc đẩy để hoàn thành
3	Phát triển đồng bộ hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ	- Hệ thống chợ, siêu thị chủ yếu thiên về chức năng bán lẻ và đa số chợ có qui mô nhỏ. - Hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại bán lẻ phân bố không đều: Đa số các siêu thị và trung tâm thương mại tập trung tại các thành phố lớn, riêng số lượng siêu thị và trung tâm thương mại tại Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Cần Thơ lần lượt chiếm 47% và 50% của cả nước. <sup>57</sup>	Cần giải pháp thúc đẩy để hoàn thành
4	Phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội	- Khách quốc tế đến Việt Nam năm 2017 đạt khoảng 13 triệu lượt khách. <sup>58</sup> - Tổng thu từ khách du lịch năm 2017 ước đạt 510.000 tỷ đồng, tương đương 23 tỷ USD, đóng góp khoảng 7,5% vào GDP. <sup>59</sup> - Phát triển du lịch chưa tương xứng với tiềm năng, và chủ yếu dựa trên khai thác tài nguyên du lịch hiện có. <sup>60</sup>	Khả năng hoàn thành

Nhìn chung, các nhiệm vụ về cơ cấu lại khu vực dịch vụ đã được triển khai tích cực và có kết quả bước đầu tích cực. Cụ thể:

<sup>56</sup> <http://tapchitaichinh.vn/kinh-te-vi-mo/thi-truong-chung-khoan-viet-nam-kenh-huy-dong-von-de-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-140411.html>

<sup>57</sup> Theo Vụ trưởng Vụ Thị trường trong nước, Bộ Công Thương, phát biểu tại Hội thảo Vai trò của cơ quan quản lý và doanh nghiệp trong phát triển thương mại, dịch vụ, do Vụ Thị trường trong nước tổ chức ngày 18/5/2018 tại Hà Nội

<sup>58</sup> Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) xếp Việt Nam vào vị trí 6/10 điểm đến du lịch phát triển nhanh nhất thế giới năm 2017, dựa trên tăng trưởng lượng khách. Năm qua, Việt Nam cũng tăng 8 bậc (vị trí 67/136) về năng lực cạnh tranh Lữ hành và Du lịch, theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới

<sup>59</sup> Đánh giá của Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch trả lời phỏng vấn Báo Điện tử Chính phủ về thành tựu của du lịch Việt Nam trong năm 2017. Nguồn: <http://cafef.vn/du-lich-viet-nam-2017-nhieu-dau-an-dac-biet-20171225151209568.chn>

<sup>60</sup> Xếp hạng tài nguyên du lịch Việt Nam ở vị trí 28/136 quốc gia và vùng lãnh thổ; trong khi các chỉ số khác về môi trường, chính sách và cơ sở hạ tầng của Việt Nam ở vị trí tương đối thấp, có khoảng chênh lệch lớn so với các nước ASEAN-6 và trên thế giới, đặc biệt là nhóm chỉ số về chính sách (vị trí 105/136) và chỉ số về cơ sở hạ tầng (vị trí 91/136). Tính chung, xếp hạng của Việt Nam ở vị trí 67/136 quốc gia, vùng lãnh thổ, thấp hơn so với Thái Lan (vị trí 34/136), Indonesia (vị trí 42/136), Malaysia (vị trí 26/136).

*Một là*, tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ năm 2016 và 2017 đạt mục tiêu đề ra lần lượt là 6,98% và 7,44%, và cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP toàn nền kinh tế (năm 2016 là 6,21%, năm 2017 là 6,81%) .

*Hai là*, khu vực dịch vụ phát triển nhanh, chiếm tỷ trọng tương đối cao trong cơ cấu kinh tế của các vùng, lãnh thổ; cơ cấu nội bộ ngành phát huy được tiềm năng và lợi thế của các vùng lãnh thổ. Cùng với chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa, khu vực dịch vụ cũng tăng trưởng rất nhanh với tốc độ cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP của các vùng. Cơ cấu ngành dịch vụ năm 2016 và 2017 lần lượt là 40,92% và 41,32% GDP. Nếu duy trì tốc độ phát triển như những năm vừa qua khả năng đạt mục tiêu chiếm 45% GDP vào năm 2020 có thể đạt được.

*Ba là*, khu vực dịch vụ phát triển tạo ra nhiều việc làm cho người lao động. Năm 2017, lao động trong khu vực dịch vụ chiếm 34,0% tổng số lao động cả nước, tăng so với năm 2016 là 33,4%. Qua đó, nâng cao thu nhập người dân, góp phần quan trọng giải quyết các vấn đề xã hội trong quá trình phát triển

*Bốn là*, cơ cấu lại khu vực dịch vụ được triển khai tích cực theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm có năng lực cạnh tranh. Một số ngành dịch vụ được hiện đại hóa, hình thành các sản phẩm dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như dịch vụ y tế<sup>61</sup>, bảo hiểm<sup>62</sup>. Ngành du lịch bước đầu có chuyển biến tích cực. Năm 2017, lượng khách quốc tế đến Việt Nam đạt khoảng 13 triệu lượt khách.<sup>63</sup> Tổng thu từ khách du lịch đạt khoảng 23 tỷ USD, đóng góp khoảng 7,5% vào GDP.<sup>64</sup>

Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ chưa cao (chỉ tương đương tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế)<sup>65</sup>, chưa tương xứng tiềm năng. Hệ thống phân phối còn bất cập, chưa kết nối hiệu quả, thông suốt từ khâu sản xuất đến tiêu thụ. Một số ngành dịch vụ nhiều tiềm năng và lợi thế phát triển, nhưng vẫn có khả năng cạnh tranh quốc tế thấp.

#### d) Kết quả cơ cấu lại vùng kinh tế

---

<sup>61</sup> Tính trung bình, việc thông nhất quy trình khám bệnh, cải cách thủ tục hành chính, sắp xếp liên hoàn... đã rút ngắn thời gian khám bệnh được 48,5 phút. Vấn đề an toàn người bệnh cũng được các bệnh viện ưu tiên. Các bệnh viện đang cải tiến chất lượng theo Bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện. Đến nay, bộ mặt các bệnh viện thay đổi theo hướng tích cực; người bệnh được chăm sóc tốt hơn, hài lòng hơn; chất lượng nguồn nhân lực và điều kiện làm việc, đời sống vật chất, tinh thần làm việc của nhân viên y tế từng bước được nâng lên.

<sup>62</sup> Các sản phẩm bảo hiểm được đa dạng hóa với gần 1.200 sản phẩm bảo hiểm, chất lượng sản phẩm được cải thiện, nhiều loại hình sản phẩm mới, bảo hiểm vì mục tiêu an sinh xã hội được triển khai như: Bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm vi mô, bảo hiểm tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm bảo lãnh, bảo hiểm hưu trí...

<sup>63</sup> Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) xếp Việt Nam vào vị trí 6/10 điểm đến du lịch phát triển nhanh nhất thế giới năm 2017, dựa trên tăng trưởng lượng khách. Năm qua, Việt Nam cũng tăng 8 bậc (vị trí 67/136) về năng lực cạnh tranh Lữ hành và Du lịch, theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới.

<sup>64</sup> Đánh giá của Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch trả lời phỏng vấn Báo Điện tử Chính phủ về thành tựu của du lịch Việt Nam trong năm 2017. Nguồn: <http://cafef.vn/du-lich-viet-nam-2017-nhieu-dau-an-dac-biet-20171225151209568.chn>

<sup>65</sup> Khoảng cách về tốc độ tăng trưởng giữa khu vực dịch vụ và GDP chung của nền kinh tế hiện nay chỉ ở mức dưới 1 điểm phần trăm. Trong khi đó, ở các nước phát triển, mức tăng trưởng các ngành dịch vụ cao gấp từ 1,8-2,2 lần mức tăng trưởng GDP; các nước có trình độ phát triển trung bình mức tăng trưởng các ngành dịch vụ cao gấp từ 1,1-1,7 lần mức tăng trưởng GDP.

Nghị quyết 24 và các văn bản liên quan đề ra 05 nhóm nhiệm vụ nhằm cơ cấu lại vùng kinh tế bao gồm: (i) Hoàn thiện hệ thống pháp luật về quy hoạch, quản lý phát triển một cách đồng bộ, khắc phục tình trạng quản lý chia cắt, cục bộ ngành và địa phương. (ii) Nghiên cứu xây dựng thể chế vượt trội cho những địa phương, vùng kinh tế động lực, khu hành chính-kinh tế đặc biệt để thực hiện tốt vai trò đầu tàu, thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội. (iii) Nghiên cứu, rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và hình thành thể chế điều phối phát triển kinh tế theo vùng. (iv) Các địa phương phối hợp trong ban hành và thực hiện chính sách thu hút đầu tư, xúc tiến đầu tư, ưu tiên các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế cạnh tranh. (v) Hoàn thiện mô hình phát triển kinh tế đô thị, tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ và phương thức quản lý của chính quyền đô thị; ưu tiên phát triển một số đô thị thông minh.

Để thực hiện, Chính phủ đã đề ra 4 nhóm nhiệm vụ để thực hiện<sup>66</sup>. Đến nay, hầu hết các nhiệm vụ đã được triển khai thực hiện và bước đầu có kết quả. Luật Quy hoạch đã được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 4 Quốc hội khóa XIV. Đồng thời, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật cũng đã được xây dựng;

Đánh giá bước đầu cho thấy, kinh tế vùng có chuyển dịch tích cực trên cơ sở khai thác tiềm năng, lợi thế so sánh từng vùng và tận dụng cơ hội từ thu hút đầu tư và mở rộng thị trường. Nhiều công trình hạ tầng mang tính chất kết nối vùng được hoàn thành, khai thác và đưa vào sử dụng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các hoạt động kinh tế, đẩy mạnh đô thị hóa cũng như tăng cường liên kết vùng. Các cực tăng trưởng, các lãnh thổ mang tính động lực tiếp tục phát huy vai trò đầu tàu và tạo tác động lan tỏa<sup>67</sup>.

Tuy nhiên, trong cơ cấu lại vùng kinh tế vẫn còn nhiều hạn chế như khó khăn trong huy động nguồn lực cho phát triển vùng, nhất là cho kết cấu hạ tầng kết nối; việc thực hiện các quy hoạch phát triển vùng kinh tế nhìn chung có hiệu quả chưa cao, chưa phát triển được liên kết giữa các địa phương trong phát triển vùng. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội vùng và quy hoạch ngành chưa quan tâm

---

<sup>66</sup> 4 nhóm nhiệm vụ bao gồm (1) Ban hành Luật Quy hoạch và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Nghiên cứu khả năng tích hợp các quy hoạch phát triển cấp tỉnh vào các quy hoạch phát triển cấp vùng. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng, hiệu lực thực thi các quy hoạch phát triển kinh tế vùng; đề xuất giải pháp nâng cao năng lực các Ban Chỉ đạo Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ trong chỉ đạo tổ chức thực hiện các quy hoạch phát triển vùng và chỉ đạo, giám sát liên kết, phối hợp phát triển giữa các địa phương trong vùng (2) Nghiên cứu, ban hành cơ chế cụ thể yêu cầu các địa phương trong vùng phối hợp xây dựng các đề án, thỏa thuận phối hợp, ưu tiên nguồn lực thực hiện thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội; phối hợp ban hành và thực hiện chính sách thu hút đầu tư, xúc tiến đầu tư, ưu tiên các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế cạnh tranh. (3) Rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và hình thành thể chế điều phối phát triển kinh tế theo vùng (4) Rà soát, nghiên cứu, hoàn thiện quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia tầm nhìn đến năm 2050, Chiến lược phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2020 - 2030 trong năm 2018; nghiên cứu, hoàn thiện mô hình quản lý phát triển đô thị, tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, phương thức quản lý của chính quyền đô thị và đẩy mạnh đào tạo cán bộ quản lý đô thị các cấp.

<sup>67</sup> Ban Chỉ đạo điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm và các Hội đồng vùng kinh tế được thành lập và đi vào hoạt động, tạo cơ chế trao đổi các vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội phục vụ liên kết giữa các địa phương; Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng Sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020 đã có tác dụng thúc đẩy các sáng kiến liên kết giữa các địa phương trong vùng; Ban Điều phối vùng duyên hải miền Trung tiếp tục là cơ chế kết nối 09 tỉnh duyên hải miền Trung trong phát triển.

thỏa đáng đến chức năng từng vùng gắn với điều kiện kinh tế-xã hội vùng và với tổng thể quốc gia; tình trạng chênh lệch về mức sống, mức độ thụ hưởng các dịch vụ xã hội của người dân giữa các vùng và giữa các địa phương trong vùng; các hoạt động liên kết vùng còn cho thấy nhiều hạn chế về phạm vi và hiệu quả; hệ thống cơ chế, chính sách, luật pháp thúc đẩy liên kết vùng còn chưa được hoàn thiện.

## 2.5. Hình thành đồng bộ và phát triển các loại thị trường

### a) Phát triển thị trường tài chính

Nghị quyết 24 và các văn bản có liên quan xác định 8 mục tiêu phát triển thị trường tài chính, gồm 5 mục tiêu định lượng<sup>68</sup> và 3 mục tiêu định tính<sup>69</sup>. Để thực hiện, Nghị quyết 27 xác định giải pháp trọng tâm<sup>70</sup>, lồng ghép với các giải pháp khác về cơ cấu lại thị trường tài chính và các giải pháp cụ thể đã được nêu tại văn bản có liên quan<sup>71</sup>. Nhóm giải pháp trọng tâm kể trên đã được triển khai và đạt kết quả bước đầu.

Thế chế phát triển thị trường tài chính đã có bước hoàn thiện đáng kể. Nhiều văn bản để nâng cao năng lực tài chính, năng lực quản trị và điều hành của các TCTD theo thông lệ quốc tế<sup>72</sup>; thúc đẩy phát triển các dịch vụ phi ngân hàng được ban hành<sup>73</sup>. Các văn bản pháp luật hướng dẫn tổ chức hoạt động của các tổ chức kinh doanh chứng khoán, hướng dẫn nghiệp vụ, cơ sở pháp lý cho tái cấu trúc tổ chức kinh doanh chứng khoán, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động của thị trường được ban hành.

Trên cơ sở thực hiện các giải pháp kể trên, đánh giá sơ bộ kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển thị trường tài chính, có 4 mục tiêu dự kiến hoàn thành và 4 mục tiêu có khả năng hoàn thành đến năm 2020 (Bảng 8).

---

<sup>68</sup> Các mục tiêu định lượng gồm: (i) Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu khoảng 70% GDP; (ii) Dư nợ thị trường trái phiếu đạt 45% GDP; (iii) Doanh thu ngành bảo hiểm đạt tối thiểu 4% GDP; (iv) Dư nợ thị trường trái phiếu doanh nghiệp đạt khoảng 7% GDP vào năm 2020; (v) Đến năm 2020, tăng gấp 2 lần tỷ trọng thu nhập từ hoạt động dịch vụ phi tín dụng trong tổng thu nhập trong tổng thu nhập của các ngân hàng thương mại.

<sup>69</sup> Các mục tiêu định tính gồm: (i) Phát triển thị trường vốn đầu tư mạo hiểm, thị trường chứng khoán phái sinh và tín dụng tiêu dùng; (ii) Hoàn thiện bộ máy quản lý thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán đáp ứng yêu cầu phát triển mới; và (iii) Nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường tài chính.

<sup>70</sup> Giải pháp xây dựng Đề án phát triển cân bằng và toàn diện thị trường tài chính, bao gồm thị trường tiền tệ và thị trường vốn, thị trường vốn cổ phiếu và trái phiếu (bao gồm trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp); giữa dịch vụ tín dụng và các dịch vụ ngân hàng phi tín dụng; phát triển thị trường vốn đầu tư mạo hiểm.

<sup>71</sup> Quyết định số 1826/QĐ-TTg ngày 06/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tái cấu trúc thị trường chứng khoán và doanh nghiệp bảo hiểm”; Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 14/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19/07/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020”.

<sup>72</sup> Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/5/2018 quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thay thế Thông tư 44/2011/TT-NHNN ngày 29/12/2011.

<sup>73</sup> Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 23/2/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đẩy mạnh thanh toán qua ngân hàng đối với các dịch vụ công: thuế, điện, nước sinh hoạt, học phí, viện phí, chi trả các chương trình an sinh xã hội; Thông tư số 19/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động thẻ ngân hàng;...

**Bảng 8: Tình hình thực hiện và khả năng hoàn thành các mục tiêu về cơ cấu lại thị trường tài chính**

TT	Mục tiêu 2020	Tình hình thực hiện	Đánh giá khả năng hoàn thành
	<b>Mục tiêu định lượng</b>		
1	Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu khoảng 70% GDP	Vốn hóa thị trường tăng từ 43,2% GDP năm 2016 lên 74,6% GDP năm 2017.	Hoàn thành
2	Dư nợ thị trường trái phiếu đạt 45% GDP	Tổng dư nợ toàn thị trường trái phiếu 2017 đạt 37,45% GDP (2016 khoảng 27,3% GDP)	Hoàn thành
3	Doanh thu ngành bảo hiểm đạt tối thiểu 4% GDP	Doanh thu ngành bảo hiểm năm 2017 ước đạt 105.611 tỷ đồng (2,1% GDP), tăng 21,2% so với năm 2016.	Khả năng hoàn thành
4	Dư nợ thị trường trái phiếu doanh nghiệp đạt khoảng 7% GDP vào năm 2020	Giai đoạn 2012-2017, tăng trưởng thị trường bình quân đạt khoảng 38%. Dư nợ thị trường trái phiếu doanh nghiệp năm 2016 đạt 5,27% GDP <sup>74</sup> ; năm 2017 đạt khoảng 6,99% GDP <sup>75</sup> .	Hoàn thành
5	Đến năm 2020, tăng gấp 2 lần tỷ trọng thu nhập từ hoạt động dịch vụ phi tín dụng trong tổng thu nhập của các ngân hàng thương mại	Giai đoạn 2015-2017, doanh thu dịch vụ ngân hàng tăng bình quân 35%/năm, năm 2017 tăng 48%. <sup>76</sup> 6 tháng đầu năm 2018, nhiều ngân hàng đạt tốc độ tăng trưởng doanh thu dịch vụ phi ngân hàng cao (trên 30%) so với cùng kỳ năm 2017 như: Sacombank, MB, ACB, VIB, TPBank. <sup>77</sup>	Hoàn thành
	<b>Mục tiêu định tính</b>		
1	Phát triển thị trường vốn đầu tư mạo hiểm, thị trường chứng khoán phái sinh và tín dụng tiêu dùng	- Cuối năm 2017, hơn 40 quỹ đầu tư mạo hiểm lớn hoạt động tại Việt Nam <sup>78</sup> . - Thị trường chứng khoán phái sinh được thành lập năm 2017 và phát triển mạnh mẽ <sup>79</sup> . - Đến cuối năm 2017 đã đạt khoảng 1,1 triệu tỷ đồng (gấp 4,8 lần năm 2012), chiếm khoảng 18%	Khả năng hoàn thành

<sup>74</sup> Theo Tổng thư ký Hiệp hội Thị trường trái phiếu Việt Nam. Nguồn: Thị trường trái phiếu doanh nghiệp chờ cú huych cơ chế. <https://tinnhanhchungkhoan.vn/tra-i-phiau/thi-truong-tra-i-phiau-doanh-nghiep-cho-cu-huych-co-che-216518.html>

<sup>75</sup> Ths. Phạm Thị Thanh Tâm, Vụ Tài chính- Ngân hàng (Bộ Tài chính). Triển vọng thị trường trái phiếu chính phủ năm 2018. <http://tapchitaichinh.vn/kinh-te-vi-mo/trien-vong-thi-truong-tra-i-phiau-chinh-phu-nam-2018-134881.html>

<sup>76</sup> Theo thống kê doanh thu dịch vụ ngân hàng từ 20 ngân hàng thương mại cổ phần: BIDV, Vietcombank, Techcombank, Vietinbank, Sacombank, MBBank, VPBank, ACB, SHB, Eximbank, VIB, Maritime bank, TPBank, HDBank, ABBank, LienVietPostbank, BacAbank, KienlongBank, NCB, Vietbank, VietAbank.

<sup>77</sup> Tổng hợp từ báo cáo tài chính của các ngân hàng. Nguồn: Lãi từ dịch vụ của nhiều ngân hàng tăng mạnh. <http://cafef.vn/lai-tu-dich-vu-cua-nhieu-ngan-hang-tang-manh-20180727094554475.chn>

<sup>78</sup> Như IDG Ventures, CyberAgent Ventures, Captii Ventures, Gobi Partners, 500 Startups. Tháng 5/2018, Quỹ đầu tư mạo hiểm lớn nhất Hàn Quốc là KVIC đã làm việc với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đẩy mạnh hoạt động tại Việt Nam

<sup>79</sup> Phiên giao dịch đầu tiên vào ngày khai trương thị trường, khối lượng giao dịch toàn thị trường đạt 487 hợp đồng, thị trường đã ghi nhận mức giao dịch lên tới 164.872 hợp đồng vào ngày 6/7/2018. Khối lượng giao dịch bình quân phiên tăng mạnh, năm 2018, đạt 58.613 hợp đồng/ngày, tăng gấp 5,3 lần so với năm 2017. Khối lượng vị thế mở OI toàn thị trường tăng trưởng suốt từ khi thị trường đi vào hoạt động đến nay và đạt 16.858 hợp đồng tại ngày 31/7/2018, gấp 2,1 lần so với cuối năm 2017. Ngày 25/7/2018 khối lượng vị thế mở OI đạt giá trị cao nhất 18.569 hợp đồng. Nguồn: Thị trường chứng khoán phái sinh sau 1 năm hoạt động: Đã có gần 40.000 tài khoản được mở. <http://cafef.vn/thi-truong-chung-khoan-pha-i-sinh-sau-1-nam-hoat-dong-da-co-gan-40000-tai-khoan-duoc-mo-20180809175530754.chn>

		tổng dư nợ của nền kinh tế. Tuy nhiên, việc quản lý rủi ro tín dụng đang gặp khó khăn. <sup>80</sup>	
2	Hoàn thiện bộ máy quản lý thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán đáp ứng yêu cầu phát triển mới	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã trình Thủ tướng Chính phủ Đề án hợp nhất 02 Sở giao dịch chứng khoán</li> <li>- Cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động của thị trường chứng khoán được hiện đại hóa: Xây dựng trung tâm cơ sở dữ liệu xử lý chính; Trung tâm dữ liệu dự phòng; Trung tâm lưu ký chứng khoán xây dựng mô hình thanh toán theo cơ chế bù trừ đối tác trung tâm</li> </ul>	Khả năng hoàn thành
3	Nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường tài chính	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năm 2017, tổng giá trị niêm yết trên thị trường chứng khoán đạt gần 959 nghìn tỷ đồng, tăng 30% so với 2016.</li> <li>- Chưa xuất hiện những đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp lớn.</li> <li>- Kỳ hạn phát hành bình quân TPCP đạt 13,5 năm (năm 2016: 8,7 năm); tỷ lệ trúng thầu TPCP kỳ hạn trên 10 năm bình quân đạt trên 80%; Lãi suất phát hành TPCP giảm ở tất cả các kỳ hạn so với cuối năm 2016 với mức giảm từ 0,6%-1,9%/năm.</li> <li>- Tổng tài sản toàn thị trường bảo hiểm đến hết năm 2017 ước đạt 302.935 tỷ đồng (tăng 23,44% so với năm 2016), tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế ước đạt 247.801 tỷ đồng, tăng 26,74% so với năm 2016.</li> </ul>	Khả năng hoàn thành

Nhìn chung, quy mô các loại thị trường tài chính đã có sự điều chỉnh hợp lý hơn giữa thị trường tiền tệ và thị trường vốn<sup>81</sup>, thị trường vốn cổ phiếu và trái phiếu<sup>82</sup>, thị trường trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp<sup>83</sup>, giữa dịch vụ tín dụng và các dịch vụ ngân hàng phi tín dụng<sup>84</sup>. Các thị trường tài chính mới được hình thành và phát triển mạnh mẽ gồm: thị trường vốn đầu tư mạo hiểm, thị trường chứng khoán phái sinh và thị trường tín dụng tiêu dùng. Hiệu quả hoạt động của thị trường tài chính nhìn chung đã có sự cải thiện.

Tuy nhiên, một số thị trường tài chính phát triển nhanh cũng đặt ra các vấn đề trong quản lý rủi ro đối với các tổ chức tài chính, cơ quan quản lý nhà nước và cả khách hàng. Trước sự phát triển của thị trường tín dụng tiêu dùng, NHNN đã chủ động, tăng cường công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra và giám sát tình hình hoạt động

<sup>80</sup> Theo ông Nguyễn Tú Anh, Phó Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước. Nguồn: Đưa tín dụng tiêu dùng vào khuôn khổ. <http://tapchitaichinh.vn/kinh-te-vi-mo/dua-tin-dung-tieu-dung-vao-khuon-kho-141860.html>

<sup>81</sup> Mức vốn hóa thị trường chứng khoán tăng nhanh từ 43,2% GDP năm 2016 lên 74,6% GDP năm 2017

<sup>82</sup> Tổng dư nợ thị trường trái phiếu tăng mạnh từ mức 27,3% GDP năm 2016 lên 37,45% GDP năm 2017

<sup>83</sup> Dư nợ thị trường trái phiếu doanh nghiệp tăng từ 5,27% GDP năm 2016 lên 6,99% GDP năm 2017. Quy mô thị trường trái phiếu chính phủ đến cuối tháng 6/2018 đạt 28,74%.

<sup>84</sup> Giai đoạn 2015-2017, doanh thu dịch vụ ngân hàng tăng bình quân 35%/năm, năm 2017 tăng 48%. Nguồn: Theo thống kê doanh thu dịch vụ ngân hàng từ 20 ngân hàng thương mại cổ phần: BIDV, Vietcombank, Techcombank, Vietinbank, Sacombank, MBbank, VPbank, ACB, SHB, Eximbank, VIB, Maritime bank, TPbank, HDBank, ABBank, LienVietPostbank, BacAbank, KienlongBank, NCB, Vietbank, VietAbank.



của các công ty tài chính tín dụng tiêu dùng; kịp thời có các văn bản cảnh báo, chấn chỉnh hoạt động cấp tín dụng, xác định lãi suất, quy trình thu hồi nợ để ngăn ngừa hành vi gian lận, vi phạm các quy định của pháp luật về cho vay tiêu dùng, bảo đảm quyền lợi hợp của bảo đảm các khách hàng và an toàn trong hoạt động cho vay. Công tác theo dõi, ứng phó biến động trên thị trường chứng khoán còn một số hạn chế, đặc biệt trong giai đoạn đầu năm 2018 (thị trường biến động mạnh).

#### b) Cơ cấu lại thị trường đất đai

Nghị quyết 24 và các văn bản liên quan đề ra mục tiêu đến 2020 cần thực hiện các nhiệm vụ: (i) Tổng kết tính hiệu quả của các mô hình trong thực tiễn, rút ra bài học về tích tụ, tập trung ruộng đất, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, phát triển mô hình hợp tác xã kiểu mới để xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp; (ii) Khuyến khích và tạo điều kiện tích tụ đất nông nghiệp; (iii) Thiết lập khung pháp lý cho thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp về quyền sử dụng đất, nhất là với đất nông nghiệp.

Để thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, Chính phủ đã đề ra các nhóm nhiệm vụ đến 2020, bao gồm: Tổ chức sơ kết đánh giá việc tổ chức thi hành Luật Đất đai; đánh giá tác động của các chính sách đất đai đối với phát triển kinh tế, xã hội và môi trường. Đề xuất với các cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật về đất đai, đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất với các pháp luật khác có liên quan; thúc đẩy phát triển thị trường quyền sử dụng đất; tạo điều kiện tích tụ, tập trung đất đai, phát huy nguồn lực đất đai cho phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt là việc sản xuất nông nghiệp theo mô hình tập trung quy mô lớn, nông nghiệp công nghệ cao; tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp (bao gồm cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài) tiếp cận đất đai để thực hiện đầu tư sản xuất, kinh doanh; thúc đẩy việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước nhưng phải đảm bảo quản lý chặt chẽ, khai thác hiệu quả và không để thất thoát đất đai của Nhà nước; khắc phục tình trạng khiếu nại, khiếu kiện liên quan đến đất đai, đặc biệt là đối với công tác định giá đất để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Khẩn trương đề xuất việc sửa đổi, bổ sung các quy định gây khó khăn, vướng mắc về môi trường đầu tư, kinh doanh.

Đến nay, hầu hết các nhiệm vụ đang được triển khai và bước đầu có những kết quả. Thị trường bất động sản nói chung, thị trường quyền sử dụng đất nói riêng đã hình thành và hoạt động mạnh mẽ, ngày càng công khai minh bạch hơn, có hiệu quả, huy động được nguồn vốn cho phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt là tại các địa phương có phát triển mạnh về công nghiệp, đô thị, du lịch và dịch vụ; Cùng với đó, công tác quản lý đất đai đã có nhiều chuyển biến. Tới nay, cả nước đã lập bản đồ địa chính đạt trên 76% tổng diện tích tự nhiên, đã hoàn thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đạt trên 96,9% tổng diện tích các loại đất cần cấp; Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được đổi mới, bảo đảm thị trường phát triển có định hướng, khắc phục được tình trạng phát triển tự phát.

Các giao dịch trên thị trường bất động sản cơ bản đã được kiểm soát, do đất

đai đã được cấp Giấy chứng nhận và pháp luật về đất đai có đầy đủ quy định khi chuyển quyền phải làm thủ tục đăng ký giao dịch với các cơ quan quản lý nhà nước. Hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý nhà nước được nâng cao, thủ tục hành chính được cải cách và rút ngắn, các dịch vụ hỗ trợ thị trường được quan tâm và phát triển đã tạo động lực tốt cho thị trường ngày càng phát triển.

Tuy nhiên, thị trường bất động sản nói chung, thị trường quyền sử dụng đất nói riêng đặc biệt là thị trường đất nông nghiệp một số nơi vẫn chưa phát triển. Thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp tồn tại nhiều bất cập, gây khó khăn cho việc tập trung và tích tụ ruộng đất. Diện tích đất nông nghiệp trung bình chỉ đạt 0,18 ha/thửa, diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ có sử dụng đạt 0,58 ha<sup>85</sup>. Tính minh bạch của thị trường bất động sản còn hạn chế; không minh bạch giữa chi phí đầu tư ban đầu và giá thành sản phẩm, làm cho thị trường bị thao túng, khó kiểm soát, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế và xã hội; vai trò của Nhà nước trong điều kiện kinh tế thị trường chưa được thực hiện đầy đủ, hiệu lực hiệu quả quản lý còn thấp. Tình trạng khiếu nại, khiếu kiện kéo dài liên quan đến đất đai còn diễn ra phổ biến ở hầu hết các địa phương. Còn nhiều rào cản cản về thể chế, chính sách ràng buộc và hạn chế sự hình thành và phát triển của thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp, dẫn đến tình trạng sử dụng đất nông nghiệp kém hiệu quả ở nhiều địa phương và doanh nghiệp hạn chế đầu tư vào nông nghiệp nông thôn. Đất đai là nguồn lực lớn cho tăng trưởng, phát triển nhưng nguồn lực này chưa được phân bổ hiệu quả theo tín hiệu thị trường, tạo nên rào cản lớn cho cơ cấu lại nền kinh tế.

#### c) Cơ cấu lại thị trường lao động

Nghị quyết 24 và các văn bản liên quan đưa ra mục tiêu: nâng cao rõ nét chất lượng giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp. Tập trung phát triển và có giải pháp mở rộng, phân luồng giáo dục nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu việc làm; có chính sách ưu tiên đào tạo nhân lực ngành kỹ thuật, công nghệ; đổi mới mạnh mẽ chương trình đào tạo theo hướng tăng nội dung thực hành, gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế và có giải pháp mở rộng, phân luồng giáo dục nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu việc làm; có chính sách ưu tiên đào tạo nhân lực ngành kỹ thuật, công nghệ.

Để thực hiện, Chính phủ đã đề ra nhiều biện pháp bao gồm: Xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động năm 2012, trình Quốc hội ban hành giai đoạn 2018-2019; Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung pháp luật về lao động, hộ khẩu, quyền sử dụng đất nông nghiệp và quyền tiếp cận dịch vụ công, tạo thuận lợi cho việc định cư và dịch chuyển lao động trong nước. Đến nay, các nhiệm vụ đều đang được thực hiện và đã có những kết quả nhất định<sup>86</sup>.

---

<sup>85</sup> Theo số liệu chính thức kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016.

<sup>86</sup> Pháp luật về lao động tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 93/NQ-CP ngày 26/9/2017 về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân theo Đề án 896 thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Pháp luật về lao động tiếp tục được sửa đổi với việc xây dựng 13 đề án trong chương trình công tác năm 2017 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (kế hoạch là 14 đề án), 24 thông tư hướng dẫn theo thẩm quyền và 12 đề án ngoài kế hoạch hoạt động của bộ.

Đánh giá kết quả bước đầu cho thấy, cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế trong thị trường lao động đã có sự dịch chuyển theo hướng tích cực. Nếu năm 2015, tỷ trọng lao động các khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ tương ứng là 44%; 22,8%; 33,2% thì đến nay cơ cấu này đã có sự dịch chuyển theo xu hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng trong ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Năm 2017, tỷ trọng lao động của các khu vực này lần lượt là 40,2%; 25,7%; 34,1%.

Trong giai đoạn 2016-2018, tiếp tục thực hiện các giải pháp phát triển thị trường lao động; tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo nhu cầu thị trường lao động, kết nối cung cầu lao động trên thị trường; vận hành và quản trị Trung tâm tích hợp dữ liệu thị trường lao động; hướng dẫn các địa phương sử dụng phần mềm cung-cầu lao động; tăng cường cập nhật hệ thống thông tin thị trường lao động tìm việc-tìm người; tổ chức thu thập, cung cấp thông tin về việc làm, người tìm việc.

Triển khai Dự án phát triển thị trường lao động và việc làm thuộc Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp-Việc làm an toàn lao động giai đoạn 2016-2020; Dự án “Phát triển mạng thông tin dịch vụ việc làm Việt Nam (worknet). Tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động, đặc biệt là các đối tượng lao động đặc thù như lao động trong độ tuổi thành niên, lao động là người khuyết tật, lao động nông thôn, lao động bị thu hồi đất nông nghiệp, lao động di cư, lao động di cư, lao động là người dân tộc thiểu số, phụ nữ,... Hệ thống giáo dục nghề nghiệp đang được rà soát, sắp xếp và có nhiều chuyển biến quan trọng, Chất lượng việc làm dần được cải thiện, lao động làm việc trong khu vực phi chính thức dần dịch chuyển sang khu vực chính thức, đưa tỷ lệ lao động làm công hưởng lương trên tổng số người có việc làm cuối quý 1/2018 đạt 43,25%.

Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên của Việt Nam trong 3 năm trở lại đây luôn được giữ ổn định và ở mức thấp, khoảng 2,1%. Giai đoạn 3 năm 2016-2018 ước tạo việc làm cho trên 4.900 nghìn người, đạt 61,3-65,2% kế hoạch 5 năm 2016-2020; Trong đó (i) Tạo việc làm trong nước cho khoảng 4.520 nghìn người, đạt 60,3%-64,6% kế hoạch 5 năm; (ii) đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng gần 381 nghìn người, đạt 76,15% kế hoạch 5 năm. Tỷ lệ mỗi giới được tạo việc làm duy trì ở mức trên 48%.

Tuy nhiên, thị trường lao động Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. (i) Chuyển dịch cơ cấu lao động chậm, không theo kịp chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Lao động chủ yếu làm việc trong khu vực nông nghiệp, khu vực phi chính thức, năng suất thấp. (ii) Chất lượng việc làm thấp, lao động tự làm việc, lao động gia đình không hưởng

---

Chính phủ đã xây dựng chương trình bãi bỏ các thủ tục về sổ hộ khẩu, giấy chứng minh nhân dân trong quản lý dân cư (Nghị quyết 112/NQ-CP ngày 30/10/2017). Chính phủ đã thực hiện đơn giản hóa hàng chục thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư. Bộ Tư pháp đang nghiên cứu, xem xét sửa đổi Nghị định 123/2015/NĐ-CP liên quan đến quản lý hộ tịch, nhằm tạo thuận lợi cho người dân. Đến hết tháng 6/2017, Bộ Tư pháp đã mở rộng triển khai Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch cho công chức tư pháp hộ tịch trên địa bàn 6 tỉnh, thành phố. Tuy nhiên, pháp luật về quản lý hộ tịch đến nay vẫn còn nhiều quy định khó khăn cho người dân, đặc biệt liên quan đến hộ tịch có yếu tố nước ngoài.

lương và lao động làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh chính thức, vẫn là ba nhóm lao động chủ đạo của nền kinh tế; (iii) Chất lượng lao động còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế, cơ cấu ngành nghề đào tạo còn nhiều bất cập. Còn thiếu nghiêm trọng lao động kỹ thuật có trình độ cao, lao động trong một số ngành công nghiệp mới; kỹ năng, tay nghề, thể lực và tác phong công nghiệp còn yếu kém nên khả năng cạnh tranh của lao động Việt Nam thấp. Theo số liệu điều tra lao động-việc làm hàng quý của Tổng cục Thống kê, đến hết quý IV/2017, tỷ lệ lao động có trình độ đại học và trên đại học chiếm 44,7% tổng số lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật (quý IV/2016 là 43,5%). Tỷ lệ tương quan giữa trình độ đại học trở lên với cao đẳng- trung cấp chuyên nghiệp- dạy nghề quý IV/2017 là 1: 0,35: 0,54: 0,35 (tỷ lệ này hết quý IV/2016 là 1: 0,35: 0,56: 0,39). (iv) Khả năng tạo việc làm của nền kinh tế hạn chế, sức ép về việc làm, nhất là việc làm theo hướng bền vững và việc làm cho thanh niên, lao động nông thôn. Thiếu hệ thống các chính sách giải quyết việc làm hiệu quả cho các nhóm đối tượng đặc thù; (v) Phân bổ lao động theo vùng lãnh thổ và theo vùng địa lý kinh tế còn bất hợp lý. Vẫn còn tình trạng mất cân đối cung cầu lao động cục bộ giữa các vùng, các khu vực, ngành nghề kinh tế. Trong khi cung lao động lớn, song vẫn có không ít doanh nghiệp gặp khó khăn trong tuyển dụng lao động, không chỉ lao động qua đào tạo mà còn khó khăn trong tuyển dụng lao động phổ thông. (vi) Hệ thống đào tạo nghề hoạt động chưa hiệu quả dẫn đến việc thực hiện mục tiêu đến năm 2020 có khoảng 40 trường nghề chất lượng cao được ASEAN-4 hoặc quốc tế chấp nhận khó hoàn thành<sup>87</sup>.

#### d) Cơ cấu lại thị trường khoa học và công nghệ

Nghị quyết 24 và các văn bản liên quan đưa ra nhiệm vụ xây dựng các giải pháp tăng giá trị gia dịch của thị trường khoa học và công nghệ hàng năm, số lượng sáng chế đăng ký bảo hộ giai đoạn 2016-2020 cao gấp 2 lần so với giai đoạn 2011-2015, trong đó tăng nhanh số lượng sáng chế được tạo ra từ các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia.

Trong giai đoạn 2016-2018, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về khoa học và công nghệ tiếp tục được hoàn thiện (Luật Chuyển giao công nghệ sửa đổi được ban hành năm 2017 và các văn bản có liên quan) và đổi mới phương thức quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tạo hành lang pháp lý rộng mở, bình đẳng đối với mọi thành phần công lập, ngoài công lập, nhà khoa học Việt Nam trong nước và ngoài nước tham gia hoạt động khoa học và công nghệ<sup>88</sup>. Nhiều

---

<sup>87</sup> Theo Báo cáo Sơ kết 03 năm thực hiện Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao và phương hướng, nhiệm vụ đến năm 2020 của Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội năm 2017, đánh giá 45 trường nghề được lựa chọn ưu tiên đầu tư xây dựng trường chất lượng cao, mới có 01 trường (Trường Cao đẳng công nghệ quốc tế LILAMA 2 - Bộ Xây dựng) tự đánh giá đạt 100% tất cả 06 tiêu chí quy định tại Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23/5/2017, năm 2018 phần đầu được đánh giá, công nhận thành trường chất lượng cao. Mục tiêu đến năm 2018 có khoảng 15 trường được kiểm định, đánh giá, công nhận đạt tiêu chí của trường nghề chất lượng cao không đạt theo kế hoạch.

<sup>88</sup> Đến hết năm 2017, cả nước có 3.836 tổ chức đăng ký hoạt động KH&CN, trong đó có 1.794 tổ chức công lập và 2.042 tổ chức ngoài công lập, trung bình mỗi năm có thêm khoảng 300 tổ chức đăng ký hoạt động KH&CN. Hiện nay cả nước có gần 168.000 người tham gia hoạt động nghiên cứu và phát triển, trong đó khu vực nhà nước có 141.000 người

thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại được ứng dụng nhanh chóng và rộng rãi trong các lĩnh vực y tế, nông nghiệp, thông tin, xây dựng<sup>89</sup>,... Hoạt động xúc tiến hỗ trợ tìm kiếm, trao đổi, chuyển giao công nghệ được đẩy mạnh. Các quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, quỹ đổi mới công nghệ quốc gia đi vào hoạt động và phát huy hiệu quả, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và thông tin khoa học và công nghệ có bước phát triển.

Thị trường khoa học và công nghệ tiếp tục được đẩy mạnh phát triển và bước đầu phát huy vai trò cầu nối, gắn kết hoạt động khoa học và công nghệ với sản xuất, kinh doanh. Hệ thống bảo hộ, thực thi quyền sở hữu trí tuệ ngày càng hoàn thiện, phục vụ đắc lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và bảo vệ kết quả hoạt động sáng tạo phù hợp với cam kết quốc tế.<sup>90</sup> Các cơ chế, chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, đổi mới công nghệ đã có những tác động tích cực giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm dịch vụ.

Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia bắt đầu hình thành và đang phát triển nhanh, tạo ra một thể hệ doanh nghiệp mới, kinh doanh trên khai thác tài sản trí tuệ và đủ năng lực tiếp cận thị trường toàn cầu. Cơ chế, chính sách<sup>91</sup> và các hoạt động<sup>92</sup> phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo càng hoàn thiện. Tăng cường công tác truyền thông về Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Tuy nhiên, thị trường khoa học và công nghệ phát triển còn chậm, còn ít các tổ chức trung gian có uy tín, kinh nghiệm trong hoạt động kết nối cung-cầu. Nguồn cung công nghệ của thị trường còn hạn chế, đổi mới công nghệ chưa trở thành nhu cầu cấp bách của doanh nghiệp. Việc chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học, đặc biệt là các kết quả phát triển công nghệ từ nguồn vốn hỗ trợ của nhà nước cho doanh nghiệp còn gặp khó khăn trong việc định giá, xác định phương thức chuyển giao để tạo thành sản phẩm, hàng hóa cung cấp cho thị trường. Đầu tư của xã hội, nhất là của doanh nghiệp cho khoa học và công nghệ vẫn thấp so với tiềm

---

(84%), ngoài nhà nước 23.000 người (14%), khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có khoảng 3.500 người (2%). Tổng số cán bộ nghiên cứu toàn thời gian của Việt Nam có gần 63.000 người (7 người / vạn dân).

<sup>89</sup> Đóng góp trên 30% giá trị gia tăng trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và 38% giá trị gia tăng trong sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, giảm tỷ lệ giống cây trồng phải nhập khẩu chỉ còn khoảng 20% (so với tỷ lệ 70% của những năm 2000); Mức độ cơ giới hóa nông nghiệp tiếp tục được gia tăng với số lượng máy móc, thiết bị trong sản xuất nông nghiệp năm 2017 tăng 1,5-2 % so với năm 2016; Tỷ lệ cơ giới hóa trong khai thác hầm lò tăng vượt bậc từ 10% lên 80% trong những năm qua; 95% dân số được cung cấp vùng phủ sóng 4G; Đã nghiên cứu và sản xuất thành công 10/11 loại vắc xin phục vụ tốt các Chương trình tiêm chủng mở rộng và tiếp kiệm ngân sách nhà nước hàng ngàn tỷ đồng mỗi năm.

<sup>90</sup> Ngày 10/7/2018, Tại New York, Mỹ, Tổ chức Sở hữu Trí tuệ thế giới (WIPO) đã công bố báo cáo về xếp hạng Chỉ số đổi mới toàn cầu (GII) năm 2018. Việt Nam được xếp hạng 45/126 quốc gia và nền kinh tế, tăng 02 vị trí so với năm 2017. Đây là thứ hạng cao nhất của Việt Nam từ trước đến nay.

<sup>91</sup> Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 38/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo; Nghị định số 39/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Nghị định số 76/2018/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Chuyển giao công nghệ; Quyết định số 939/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025; Quyết định số 1665/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp”.

<sup>92</sup> Vận hành khai thác và phát triển Cổng Thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia; Triển khai xây dựng hệ thống phần mềm quản lý Đề án và xây dựng cơ sở dữ liệu về hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới và sáng tạo Việt Nam.

năng, năng lực hấp thụ công nghệ, đổi mới công nghệ của doanh nghiệp trong nước còn thấp. Chi phí đầu tư cho đổi mới khoa học công nghệ, nghiên cứu và phát triển (quy mô cầu thị trường) của doanh nghiệp chỉ chiếm bình quân khoảng 0,3% doanh thu, thấp hơn nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Thiếu cơ chế, chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp thực hiện đổi mới và ứng dụng công nghệ, đặc biệt là các công nghệ tiên tiến theo xu thế của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

2.6. Các hạn chế và nguyên nhân của tồn tại, hạn chế trong cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng

a) Các hạn chế trong cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng

Nhìn chung, cơ cấu lại kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng đã đi vào thực chất hơn, tạo ra các chuyển biến quan trọng và rõ nét. Tuy nhiên, cơ cấu lại nền kinh tế vẫn đối mặt với không ít khó khăn và thách thức:

- *Cơ cấu lại nền kinh tế chưa đạt được tiến bộ mạnh mẽ trong lĩnh vực hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường.* Môi trường kinh doanh được cải thiện chủ yếu ở lĩnh vực điều kiện gia nhập thị trường. Hệ sinh thái hỗ trợ, nuôi dưỡng doanh nghiệp phát triển, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân, chưa có nhiều tiến bộ. Khu vực doanh nghiệp tư nhân, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn yếu thế trong quá trình phân bổ nguồn lực vật chất so với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI. Những bất cập thể chế về đất đai, quyền tài sản bao gồm giao dịch đảm bảo, xử lý tài sản thế chấp, thủ tục phá sản... vẫn chậm được giải quyết. Đây vẫn là những trở ngại lớn cản trở lực lượng sản xuất phát triển.

- *Mô hình tăng trưởng chưa thay đổi bền vững.* Tăng NSLĐ thời gian qua chủ yếu do tăng cường độ vốn, đóng góp của TFP vào tăng trưởng NSLĐ còn thấp và chưa bền vững. Cơ cấu các nguồn lực, đặc biệt bao gồm lao động, vốn và tài nguyên, chưa được dịch chuyển mạnh đến các ngành và khu vực kinh tế có năng suất lao động và hiệu quả cao. Nền kinh tế tiếp tục có nguy cơ rơi vào “bẫy thu nhập trung bình” và có nguy cơ tụt hậu trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

- *Mức độ phụ thuộc vào khu vực kinh tế nước ngoài chưa giảm.* Nền kinh tế tiếp tục có độ mở cửa rất cao đo bằng tỷ lệ xuất nhập khẩu trên GDP. Vốn đầu tư khu vực FDI năm 2017 chiếm 24% tổng vốn đầu tư xã hội và khoảng 71-72% kim ngạch xuất khẩu so với 68,5% năm 2015<sup>93</sup>.

b) Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế trong cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng

Bên cạnh các kết quả đạt được, quá trình cơ cấu lại nền kinh tế vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế. Các hạn chế này bao gồm cả nguyên nhân khách quan và chủ quan. Cụ thể như sau:

- Nguyên nhân khách quan:

---

<sup>93</sup> Nếu tách dầu thô và điện tử, xuất khẩu của khu vực trong nước tăng nhanh hơn cho thấy khu vực trong nước chuyển biến khá.

Những tồn tại, hạn chế trong cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng trong năm 2017 do một số nguyên nhân khách quan sau:

*Một là*, bối cảnh quốc tế có nhiều diễn biến phức tạp, tác động tiêu cực đến quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Năm 2017, bối cảnh quốc tế có nhiều yếu tố rủi ro như bất ổn địa chính trị; xu thế chuyển sang các chính sách hướng nội, thậm chí tiến tới chủ nghĩa bảo hộ, và chủ trương đưa sản xuất về trong nước của một số nước phát triển. Các yếu tố này đã tác động không nhỏ đến tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, điển hình là việc TPP không thành hiện thực<sup>94</sup>. Điều này đã phần nào hạn chế cơ hội của Việt Nam nhằm phát huy các nguồn lực bên ngoài cho cải cách kinh tế trong nước, chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu nền kinh tế, mô hình tăng trưởng.

*Hai là*, nhiều vấn đề quan trọng của cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng là những vấn đề dài hạn của nền kinh tế, trong khi thời gian thực hiện Nghị quyết 27 còn ngắn, một số chính sách đã được ban hành nhưng chưa triển khai hoặc đã triển khai nhưng chưa có kết quả rõ rệt. Các vấn đề như cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, DNNN, đầu tư công; thay đổi mạnh mẽ nền nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ trong nước theo hướng hiện đại, hiệu quả, giá trị gia tăng cao là những vấn đề lớn của nền kinh tế, cần thời gian dài để các chính sách phát huy hiệu quả.

*Ba là*, cách mạng công nghiệp 4.0 đang nổi lên mạnh mẽ với nhiều thách thức mới và to lớn trong đổi mới tư duy, cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng. Cách mạng công nghiệp 4.0 đang phát triển mạnh mẽ với nhiều công nghệ mới, hình thức kinh doanh mới như dịch vụ chia sẻ xe, dịch vụ chia sẻ nhà ở, các công nghệ mới trong sản xuất, kinh doanh. Đây là những vấn đề mới, cần tư duy quản lý và thể chế quản lý mới. Do vậy, đặt ra thách thức cho Việt Nam trong hoàn thiện các quy định nhằm quản lý tốt những vấn đề này.

- Nguyên nhân chủ quan:

*Một là*, định hướng ưu tiên về cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng còn chưa được quán triệt xuyên suốt và nhất quán ở các bộ, ngành và địa phương. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm chưa tập trung đủ mức vào việc đạt được các chỉ tiêu chất lượng tăng trưởng, dẫn đến các giải pháp điều hành chưa có tính dài hạn, chưa tập trung vào mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng.

*Hai là*, thiếu hệ thống chỉ tiêu chất lượng tăng trưởng (năng suất, hiệu quả, cải thiện thể chế, chi phí doanh nghiệp, kết quả hoạt động của khu vực tư nhân, ổn định tài chính, v.v.) và cơ chế giám sát chất lượng tăng trưởng và đổi mới mô hình tăng trưởng. Chính sách đúng đắn chỉ phát huy tác dụng nếu có cơ chế giám sát thực hiện có hiệu lực (mục tiêu cụ thể, rõ ràng, có thể lượng hóa, giám sát chỉ đạo thực hiện quyết liệt thông qua mô hình tổ công tác chuyên trách).

---

<sup>94</sup> Sau khi Mỹ rút khỏi TPP, các quốc gia thành viên còn lại đã ký kết CPTPP, tuy nhiên, nhiều điều khoản có tính chất “mới” của TPP như quy định về sở hữu trí tuệ, xuất xứ hàng hóa, giải quyết tranh chấp đã tạm hoãn áp dụng.

*Ba là*, mặc dù đã có cải thiện nhưng sự gắn kết giữa kết quả triển khai chủ trương, chính sách đổi mới mô hình tăng trưởng với trách nhiệm người đứng đầu vẫn còn chưa cao. Với những chỉ đạo và định hướng đã được nêu nhất quán tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, tốc độ cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng sẽ phụ thuộc chủ yếu vào khâu triển khai, thực thi chính sách mà ở đó người đứng đầu các bộ, ngành, địa phương có vai trò đặc biệt quan trọng.

### **III. GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2019-2020**

#### **1. Bối cảnh kinh tế trong và ngoài nước**

##### **1.1. Bối cảnh kinh tế thế giới**

- Tăng trưởng kinh tế thế giới kém đồng đều hơn khi tăng trưởng ở một số nền kinh tế đã đạt “đỉnh” và bắt đầu chậm lại (Mỹ giữ tăng trưởng khá tích cực, đạt 2,9% năm 2018 và 2,7% năm 2019. Khu vực EU là 2,2%. Nhật Bản chỉ tăng trưởng khoảng 1% trong năm 2018-2019. Các nền kinh tế đang nổi ở Châu Á dự báo tiếp tục tăng trưởng khá mạnh với tốc độ 6,5% năm 2018-2019, trong đó Trung Quốc tăng trưởng 6,6% năm 2018 và 6,4% năm 2019; Ấn Độ tiếp tục tăng trưởng khá mạnh với tốc độ 7,3% năm 2018 và 7,5% trong năm 2019).

- Nhiều yếu tố bất trắc gia tăng: (i) *Điều kiện tài chính toàn cầu* đang kém thuận lợi hơn. (ii) *Xung đột thương mại* giữa các nền kinh tế lớn, nhất là Mỹ và Trung Quốc leo thang, làm xói mòn lòng tin, gia tăng tính bất ổn, làm suy yếu động cơ thúc đẩy đầu tư, tác động mạnh đến chuỗi sản xuất toàn cầu. (iii) *Các rủi ro địa chính trị*, nhất là diễn biến phức tạp của các điểm nóng địa - chính trị, các thách thức an ninh phi truyền thống, đặc biệt là thiên tai và thời tiết cực đoan diễn ra thường xuyên hơn với mức độ tác động, thiệt hại lớn hơn.

- Tác động của chiến tranh thương mại, IMF đánh giá kịch bản xấu nhất khi xảy ra chiến tranh thương mại toàn diện, GDP toàn cầu có thể giảm khoảng 0,5% GDP, tương đương thiệt hại khoảng 430 tỷ USD; trường hợp kéo dài hơn một năm có thể khiến kinh tế Mỹ suy thoái. Bên cạnh đó, Mỹ đã chính thức công bố danh mục các mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc (trị giá 34 tỷ USD) để áp thuế bổ sung 25 điểm phần trăm từ tháng 6/7/2018, và đe dọa sẽ mở rộng diện áp thuế nếu Trung Quốc có động thái trả đũa. Đáp lại, Trung Quốc vẫn tuyên bố sẽ áp thuế 25% với 659 mặt hàng xuất khẩu của Mỹ có giá trị tương đương. Căng thẳng thương mại giữa Mỹ với EU và Canada cũng chưa hạ nhiệt. Oxford Economics đánh giá những căng thẳng này có thể làm thương mại toàn cầu giảm 4%, và tăng trưởng GDP toàn cầu giảm 0,4 điểm phần trăm.

- Giá hàng hóa thế giới tăng nhẹ. Giá dầu thế giới biến động liên tục, dù giữ xu hướng tăng. Tính từ đầu năm, giá dầu thô WTI đã tăng khoảng 23%. Các yếu tố hỗ trợ giá dầu gồm: (i) tình hình căng thẳng tại Trung Đông; (ii) nhu cầu tiêu thụ



tăng; và (iii) nhiều rủi ro với nguồn cung.<sup>95</sup> Giá vàng thế giới giảm mạnh<sup>96</sup> trong bối cảnh FED có thể tiếp tục tăng lãi suất và xu hướng trú ẩn vào đồng USD rõ nét hơn do lo ngại về chiến tranh thương mại. (iv) Thu hút FDI của các nền kinh tế phát triển và chuyển đổi giảm mạnh (lần lượt giảm 37% và 27%). FDI vào các nền kinh tế đang phát triển vẫn ổn định, đặc biệt là ở châu Á (chiếm tới 33%). FDI toàn cầu dự báo có thể tăng 10% trong năm 2018 nhờ tăng trưởng GDP, thương mại và giá hàng hóa, điều chỉnh chính sách công nghiệp và đầu tư tại nhiều nền kinh tế; v.v. Tuy nhiên, những căng thẳng địa chính trị, xung đột thương mại giữa các nền kinh tế chủ chốt, v.v. có thể làm tăng bất định đối với lưu chuyển vốn FDI toàn cầu.

- Hội nhập kinh tế thế giới có thêm một số ít chuyên biến. Tiến trình phê chuẩn Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã được thúc đẩy tại nhiều nền kinh tế thành viên: Mexico là nước đầu tiên phê chuẩn Hiệp định vào 24/4/2018; Nhật Bản đã thông qua Luật về CPTPP ngày 29/6; Canada cũng khởi động tiến trình phê chuẩn. Đàm phán RCEP có thể đạt kết quả đáng kể vào cuối 2018, sau tuyên bố của Hội nghị Bộ trưởng thương mại các nước thành viên diễn ra vào 1-2/7/2018. Đàm phán NAFTA chưa kết thúc trong tháng 5 như kỳ vọng trước đó.

## 1.2. Bối cảnh kinh tế trong nước

- Năm 2018, Chính phủ vẫn kiên định duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao chất lượng tăng trưởng, song song với tiếp tục xây dựng, hoàn thiện thể chế pháp luật, cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân,...

- Một số điều luật quan trọng được thông qua, ban hành và có hiệu lực trong năm 2018, bao gồm:

+ Quốc hội đã thông 7 dự án Luật, bao gồm: Luật Quốc phòng; Luật Cảnh tranh (sửa đổi); Luật An ninh mạng; Luật Tố cáo; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao; Luật Đo đạc và Bản đồ; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến Luật Quy hoạch.

+ Luật Cảnh tranh (sửa đổi) đã mở rộng phạm vi điều chỉnh đối với hành vi hạn chế cạnh tranh, tập trung kinh tế, gây tác động hoặc có ảnh hưởng đến hạn chế cạnh tranh tại thị trường Việt Nam; thay đổi cách tiếp cận để kiểm soát hành vi thoả thuận hạn chế cạnh tranh; lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền; tập trung kinh tế và hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

+ Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) đã đi vào thực thi từ ngày 1/7/2018. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 92/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 về việc lập, quản lý và sử dụng Quỹ Tích lũy trả nợ để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay lại và bảo

---

<sup>95</sup> Sản lượng dầu của Venezuela có thể tiếp tục thu hẹp, dự trữ dầu thô của Mỹ giảm mạnh, một số dàn khoan tại Mỹ và mỏ dầu ở Canada đóng cửa, v.v.

<sup>96</sup> Chốt phiên 29/6/2018 chỉ còn 1.251,59 USD/ounce, giảm 8,1% so với mức đỉnh ngày 25/1/2018.

lãnh của Chính phủ. Tuy nhiên, một số nội dung vẫn cần tiếp tục được hướng dẫn, trong đó có nghiệp vụ quản lý nợ công, quy định về huy động và sử dụng vốn ODA và vốn vay nước ngoài, v.v.

- Báo cáo triển vọng Kinh tế thế giới công bố tháng 7/2018, IMF cho rằng các động lực phát triển kinh tế của Việt Nam tiếp tục duy trì trong năm 2018 do được hỗ trợ bởi nỗ lực cải cách và cam kết ổn định kinh tế vĩ mô. Tăng trưởng của Việt Nam dự báo đạt 6,6% vào năm 2018; lạm phát dưới 4%. Nếu duy trì tiến độ cải cách như hiện nay, tăng trưởng của Việt Nam hoàn toàn có khả năng đạt 6,5% sau năm 2018. Đặc biệt, Standard Chartered dự báo, kinh tế Việt Nam tăng trưởng mạnh mẽ ở mức 7% năm 2018, nhờ sự tăng tốc cùng lúc của các động lực trong nước, trong đó lĩnh vực xây dựng và sản xuất tiếp tục có mức tăng trưởng cao nhất. Dòng vốn FDI vào lĩnh vực sản xuất duy trì ở mức cao và thặng dư thương mại ở mức vừa phải đến cuối năm nhờ xuất khẩu tăng trưởng mạnh trong khi nhập khẩu chậm lại.

- Chỉ số phát triển bền vững năm 2018 (SDG Index 2018) mới được Ban Thư ký Liên hợp quốc công bố, theo đó Việt Nam, tăng 11 bậc, xếp hạng 57/156 quốc gia và vùng lãnh thổ (đứng thứ 3 trong khu vực ASEAN, sau Singapore và Malaysia).

- Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII Index 2018) mới được Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới công bố, theo đó Việt Nam tăng 2 bậc, xếp hạng 45/124 quốc gia và vùng lãnh thổ (đứng thứ 4 trong khu vực ASEAN, sau Singapore, Malaysia và Thái Lan).

- Theo đánh giá của Nikkei, các điều kiện kinh doanh của Việt Nam đã cải thiện hơn trong suốt 32 tháng qua. Số lượng đơn đặt hàng mới ngành sản xuất tiếp tục tăng với mức độ đáng kể trong tháng 7, Việt Nam vẫn đứng đầu bảng xếp hạng PMI ngành sản xuất ASEAN khi tiếp tục có sự cải thiện mạnh mẽ trong lĩnh vực sản xuất hàng hóa trong tháng 7. Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) tháng 7 đạt 54,9 điểm.

## **2. Quan điểm và định hướng chỉ đạo**

Theo kết quả đánh giá định lượng các tác động tới nền kinh tế<sup>97</sup>, việc đạt được các mục tiêu đã đề ra về chuyển dịch nguồn lực và cơ cấu lại nền kinh tế sẽ dẫn tới cải thiện mạnh mẽ tốc độ tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế. Theo đó, trong kịch bản cơ sở, với việc hoàn thành các mục tiêu về cải cách và cơ cấu lại nền kinh tế, tốc độ tăng trưởng GDP sẽ vượt đáng kể mục tiêu đề ra, trung bình đạt 7,47%/năm giai đoạn 2018-2020, và duy trì tăng trưởng ở mức cao trong giai đoạn 2021 -2025. Tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2018-2025 sẽ dựa phần lớn vào tăng trưởng TFP: đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GDP tương ứng đạt 35,11% năm 2018 và 44,27% năm 2020. Nợ công giảm nhanh hơn, còn 58,28% GDP vào năm 2020. Nếu theo kịch bản này, tăng trưởng kinh tế sẽ cao hơn, và đi kèm với cải thiện đáng kể về năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

---

<sup>97</sup> Mô hình kinh tế lượng vĩ mô dạng cấu trúc, số liệu năm từ 1990-2017. Kết quả chi tiết tại Phụ lục 3 của Báo cáo tổng hợp.

Do vậy, trong giai đoạn 2019 - 2020, cần tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện quyết liệt và thực chất các chính sách và nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, phải coi đây là một trọng tâm ưu tiên hàng đầu trong công tác điều hành của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương; và việc hoàn thành các mục tiêu đã đề ra về cơ cấu lại nền kinh tế sẽ là động lực quan trọng hàng đầu để duy trì tốc độ tăng trưởng cao, bền vững trong giai đoạn 2019 -2025.

Trên cơ sở quan điểm cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 -2020 đã nêu tại Nghị quyết 24 và tình hình thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 – 2018, các mục tiêu chính của cơ cấu lại nền kinh tế trong giai đoạn 2018 -2020 bao gồm:

- (i) Ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối vĩ mô vững chắc hơn;
- (ii) Tăng nhanh hơn năng suất lao động, với đổi mới sáng tạo đóng vai trò quan trọng trong tạo động lực tăng trưởng;
- (iii) Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của khu vực kinh tế tư nhân và nâng tỷ trọng trong GDP của khu vực kinh tế trong nước, giảm sự phụ thuộc về kinh tế vào bên ngoài;
- (iv) Thị trường giữ vai trò quan trọng hơn trong huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực phát triển, đặc biệt là nguồn lực đất đai, vốn và lao động.

### **3. Giải pháp thực hiện trong giai đoạn 2018-2020**

#### **3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện**

Trên cơ sở Quyết định số 1688/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Ban chỉ đạo quốc gia về cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, cần quyết liệt chỉ đạo, đôn đốc và tổ chức thực hiện mạnh mẽ và thực chất các nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế của các Bộ, ngành, địa phương.

Một số đề xuất về tổ chức thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế bao gồm:

*Thứ nhất*, tổ chức các Hội nghị định kỳ hàng năm của Ban Chỉ đạo quốc gia về cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng; và các cuộc họp và hội nghị chuyên ngành về các nhóm nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế.

*Thứ hai*, ban hành Bộ tiêu chí đánh giá kết quả quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng, trên cơ sở tham khảo các thông lệ tốt của thế giới. Trong đó tập trung vào các nhóm chỉ tiêu chính sau đây: Nhóm chỉ tiêu đánh giá chất lượng môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh; Nhóm chỉ tiêu cơ cấu lại đầu tư công, DNNN; Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu lại thị trường tài chính; Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu lại ngành kinh tế, vùng kinh tế; Nhóm chỉ tiêu về thể chế thị trường các nhân tố sản xuất (thị trường lao động, khoa học và công nghệ và đất đai).

*Thứ ba*, tổ chức các đoàn công tác tiến hành nghiên cứu, giám sát về cơ cấu lại kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng tại các Bộ, ngành, địa phương theo các nhóm nhiệm vụ trọng tâm cơ cấu lại nền kinh tế. Xây dựng báo cáo rà soát đánh giá về các rào cản luật pháp trong một số lĩnh vực trọng tâm của cơ cấu lại nền kinh tế.

*Thứ tư*, yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương chủ động đề xuất các giải pháp sáng tạo và đột phá thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế trong lĩnh vực quản lý của Bộ, ngành, địa phương; đặc biệt là các giải pháp có tính liên ngành, đòi hỏi sự phối hợp của nhiều cơ quan. Trên cơ sở đó, yêu cầu cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo tổng hợp và trình Báo cáo đề xuất giải pháp về các lĩnh vực cơ cấu lại kinh tế.

*Thứ năm*, yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc chế độ theo dõi và báo cáo về cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng.

### 3.2. Xác định các trọng tâm ưu tiên cơ cấu lại nền kinh tế trong giai đoạn tới

Căn cứ vào tiến độ thực hiện và khả năng hoàn thành các mục tiêu đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế đến năm 2020, Chính phủ tiến hành đôn đốc, chỉ đạo và đẩy mạnh việc thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp cơ cấu lại nền kinh tế đã được xác định tại Nghị quyết 05, Nghị quyết 24 và Nghị quyết 27 của Chính phủ (Danh sách các nhiệm vụ cụ thể được trình bày tại Báo cáo tổng hợp).

Trong đó, các nhiệm vụ trọng tâm về cơ cấu lại nền kinh tế trong năm 2019 - 2020 bao gồm:

- Tiếp tục chỉ đạo hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, tạo thuận lợi cho quá trình cơ cấu lại nền kinh tế. Nghiên cứu ban hành các chính sách dưỡng sức dân, dưỡng sức doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân. Nghiên cứu sớm ban hành chính sách cắt giảm hợp lý và mạnh mẽ các loại thuế, phí đối với doanh nghiệp.

- Xây dựng thị trường cạnh tranh hiệu quả dựa trên hai trụ cột: (i) Phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn trên cơ sở tạo điều kiện, hỗ trợ phát triển khu vực tư nhân trong nước; (ii) Cải cách thể chế về quyền tài sản, trước mắt tập trung các khâu: giải quyết phá sản, đăng ký sở hữu và sử dụng tài sản, xử lý tài sản thế chấp ngân hàng..

- Rà soát, hoàn thiện luật pháp về quản lý đất đai để khuyến khích và tạo điều kiện tích tụ đất nông nghiệp; phát triển mạnh thị trường quyền sử dụng đất.

Cùng với đó, cần tiếp tục tổ chức thực hiện hiệu quả và thực chất các nội dung cơ cấu lại nền kinh tế, tập trung vào các lĩnh vực, ngành nghề sau đây:

a) Cơ cấu lại DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước: Mục tiêu bao trùm là tăng hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của nhà nước tại doanh nghiệp dựa trên việc cải cách quản trị, tăng cường tính công khai, minh bạch trong quản lý DNNN.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch tổng thể về cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp đến năm 2020. Thực hiện các biện pháp nhằm tránh thất thoát vốn nhà nước, nhất là các biện pháp liên quan đến xác định giá trị quyền sử dụng đất, tài sản cố định, thương hiệu và giá trị truyền thống của doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Với vai trò thống nhất đại diện chủ sở hữu Nhà nước, Chính phủ giao các chỉ tiêu bắt buộc về nâng cao hiệu quả kinh doanh đối với các DNNN (hàng năm hiệu quả kinh doanh tăng ít nhất 1 điểm % so với năm trước) về các chỉ tiêu Doanh

thu/vốn; Lợi nhuận gộp (gross profit)/doanh thu; Lợi nhuận trước thuế/tài sản (bao gồm cả giá trị quyền sử dụng đất); Lợi nhuận/vốn chủ sở hữu)....

- Rà soát quy định về chính sách thu lợi nhuận, cở tức tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư và kiến nghị luật hóa nội dung này (cụ thể về đối tượng, mức thu, tỷ lệ để lại cho doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh) bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013.

- Cải thiện chất lượng quản trị doanh nghiệp, nhất là chất lượng báo cáo tài chính và công khai, minh bạch hóa thông tin. Xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung toàn quốc có thể truy cập trực tuyến về tình hình hoạt động và tài chính của các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 50%.

- Kiên quyết xử lý các DNNN, các dự án đầu tư chậm tiến độ, hoạt động thua lỗ, kém hiệu quả theo cơ chế thị trường; xem xét, thực hiện phá sản DNNN theo quy định của pháp luật, thực hiện cơ cấu lại và chuyển nhượng dự án cho nhà đầu tư thuộc thành phần kinh tế khác.

- Không sử dụng ngân sách nhà nước để xử lý thua lỗ của doanh nghiệp; làm rõ trách nhiệm và xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật những vi phạm của các tổ chức, cá nhân liên quan để xảy ra tình trạng DNNN, dự án đầu tư thua lỗ, thất thoát, lãng phí lớn.

- Tiếp tục rà soát hệ thống các DNNN, tách bạch giữa những lĩnh vực then chốt của nền kinh tế hoặc lĩnh vực công ích mà Nhà nước cần nắm quyền chi phối với những lĩnh vực nên huy động vốn đầu tư từ xã hội; duy trì tỷ lệ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp ở mức hợp lý nhằm thu hút nhà đầu tư bên ngoài và thay đổi mô hình quản trị doanh nghiệp một cách thực chất.

- Kiện toàn tổ chức bộ máy và hoàn thiện thể chế để Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, đúng mục tiêu thành lập.

b) Cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công: Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công

- Nghiên cứu, đánh giá toàn diện chất lượng thể chế quản lý đầu tư công, trong đó tập trung nghiên cứu, xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, sửa đổi các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan để khẩn trương khắc phục những vướng mắc trong triển khai Luật Đầu tư công, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật và tháo gỡ khó khăn cho các bộ, ngành và địa phương.

- Rà soát, tháo gỡ vướng mắc trong thực hiện thủ tục đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi để các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhà tài trợ triển khai nhanh các dự án đầu tư, không để chậm trễ trong giải ngân vốn đầu tư công; nghiên cứu, điều chỉnh các thủ tục đầu tư không cần thiết, rút ngắn thời gian hoàn thiện thủ tục hành chính.

- Ưu tiên đổi mới cách thức thẩm định, đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư theo mức độ hiệu quả kinh tế dự tính của dự án và các ưu tiên về cơ cấu lại nền kinh tế; xây dựng và ban hành hướng dẫn về phương pháp luận thẩm định, bao gồm cả phân tích chi phí- lợi ích xã hội và các công cụ thay thế.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung toàn quốc và có thể truy cập trực tuyến cho các bên có liên quan về các dự án đầu tư công. Công khai, minh bạch thông tin và tăng cường giám sát đối với đầu tư công.

- Quản lý chặt chẽ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn. Khoản vốn dự phòng chỉ được sử dụng cho các mục tiêu thật sự cần thiết, cấp bách theo quy định của Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn thi hành, không được sử dụng vốn dự phòng cho các dự án mới ngoài các quy định trong Luật.

- Đối với các dự án BOT nói riêng và các dự án PPP nói chung, tập trung nâng cao tính công khai, minh bạch và cạnh tranh trên mọi khâu của chu trình quản lý dự án, sửa đổi cơ chế chính sách nhằm phát huy ưu thế của hình thức này trong phát triển cơ sở hạ tầng và cung ứng các loại hình dịch vụ công.

c) Cơ cấu lại thị trường tài chính, trọng tâm là các TCTD: Tăng cường giám sát, điều tiết các thị trường tài chính, nâng cao chất lượng hàng hóa trên thị trường.

- Phát triển các sản phẩm mới trên thị trường trái phiếu như trái phiếu bán trước, trái phiếu phái sinh, trái phiếu có lãi suất thả nổi, chứng khoán hóa dựa trên tài sản, trái phiếu trung và dài hạn.

- Phát triển các sản phẩm có ý nghĩa an sinh xã hội và có ý nghĩa đối với nền kinh tế như bảo hiểm thiên tai, tài sản công, thủy sản.

- Có chính sách khuyến khích cụ thể để phát triển các quỹ hưu trí như quỹ hưu trí bắt buộc, quỹ hưu trí tự nguyện.

- Tiếp tục rà soát, cơ cấu lại các tổ chức kinh doanh chứng khoán như công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán để nâng cao hiệu quả tài chính, bảo đảm tính thanh khoản và an toàn hệ thống;

- Đẩy mạnh vấn đề xử lý sở hữu chéo trong hệ thống các tổ chức tín dụng và nâng cao chất lượng quản trị các tổ chức tín dụng theo thông lệ quốc tế.

- Bảo đảm tiến độ hợp nhất 2 sở giao dịch chứng khoán, phấn đấu đến năm 2019 Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam đi vào hoạt động.

d) Cơ cấu lại ngành nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới: Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp hiện đại, quy mô lớn

- Giải quyết sớm những vướng mắc liên quan đến Nghị định 210/NĐ/2013; Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg; thủ tục, phân cấp, chi phí liên quan đến chứng nhận Vietgap; nâng cao khả năng phân biệt hàng hóa nông sản chất lượng cao trên thị trường,...

- Hiện đại hóa hợp tác xã theo hướng giúp nông dân tiếp cận công nghệ và thị trường, làm cho hợp tác xã trở thành tổ chức hấp dẫn nông dân tham gia theo hình thức tự nguyện. Qua hợp tác xã, liên kết nông nghiệp với các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp thực phẩm.

- Sớm hoàn thiện công tác nghiên cứu và triển khai quy hoạch vùng nguyên liệu phục vụ sản xuất lớn, hỗ trợ chuyển đổi việc làm cho người nông dân, đầu tư cho nghiên cứu khoa học phục vụ nông nghiệp.

- Sửa đổi Luật đất đai để khuyến khích và tạo điều kiện tích tụ đất nông nghiệp; phát triển mạnh thị trường quyền sử dụng đất. Thí điểm thực hiện các thể chế đổi mới và đột phá ở một số địa phương về tích tụ, tập trung ruộng đất, thị trường cho thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp, mô hình tổ chức sản xuất mới,... Đổi mới và thực hiện chế độ quản lý mục đích sử dụng đất nông nghiệp một cách linh hoạt hơn; bãi bỏ các giới hạn, khống chế về đối tượng được nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp; nâng đến mức đáng kể hoặc xóa bỏ hạn điền sử dụng, tăng thời hạn giao đất, cho thuê đất nông nghiệp. Đồng thời, đánh thuế lũy tiến đối với đất bị bỏ hoang, đất không sử dụng như mục đích đã định.

- Tiếp tục rà soát, cắt giảm, đơn giản thủ tục hành chính, đặc biệt là điều kiện kinh doanh và thủ tục kiểm tra chuyên ngành. Đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian kiểm tra; chuyển mạnh sang hậu kiểm; rà soát, sửa đổi các quy định về tiếp nhận công bố hợp quy đối với hàng hóa nhập khẩu theo hướng bãi bỏ hoặc đơn giản hóa thủ tục; không yêu cầu tiếp nhận công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chưa có quy chuẩn quốc gia; hướng dẫn các tổ chức đánh giá sự phù hợp trong nước tăng cường, chủ động thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp của nước ngoài đối với sản phẩm, hàng hóa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cao hơn Việt Nam; tách bạch hoạt động đánh giá sự phù hợp với hoạt động quản lý nhà nước theo đúng quy định của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa và pháp luật liên quan theo hướng cơ quan quản lý nhà nước không cấp Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn đối với việc kiểm tra chuyên ngành.

- Đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ công trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Rà soát, đánh giá tác động của các chính sách thuế, đề xuất điều chỉnh các loại thuế, phí, cách áp thuế... đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

- Tổ chức thực hiện các giải pháp đổi mới lâm trường quốc doanh theo Nghị quyết 30 của Bộ Chính trị và Nghị định 118 của Chính phủ; tập trung chỉ đạo chuyển đổi hợp tác xã nông nghiệp hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012; tiếp tục khuyến khích và hỗ trợ phát triển kinh tế hộ sản xuất hàng hóa, gia trại, trang trại, doanh nghiệp tư nhân.

- Sửa đổi toàn diện các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn quy định tại các Luật: Thuế, đất đai, môi trường, đầu tư, doanh

ngành. Tiến tới xây dựng Luật Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Ưu tiên bố trí nguồn lực ngân sách các cấp để thực hiện chính sách.

đ) Cơ cấu lại các ngành công nghiệp: Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ và hình thành thí điểm cụm ngành công nghiệp trong một số ngành công nghiệp ưu tiên

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp hơn nữa, trên cả bề sâu và bề rộng, đặc biệt tạo điều kiện để doanh nghiệp trong nước liên kết với FDI, tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp.

- Lựa chọn thí điểm và phát triển mô hình hỗ trợ về thể chế và kết cấu hạ tầng đối với một số dự án công nghiệp ưu tiên do khu vực kinh tế tư nhân trong nước tiến hành trong lĩnh vực dệt may, da giày, linh kiện điện tử, ô tô... có ảnh hưởng lan tỏa tích cực đến việc nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của ngành.

- Hình thành thí điểm một số cụm ngành công nghiệp đối với các ngành công nghiệp ưu tiên theo lợi thế cạnh tranh, chuyên môn hóa và chuỗi giá trị như: dệt may, da giày, thực phẩm, điện tử, hóa chất và triển khai có hiệu quả các quy hoạch vùng nguyên liệu cho các ngành công nghiệp ưu tiên, đặc biệt là đối với các ngành công nghiệp như: dệt may, da giày, chế biến thực phẩm...

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án tái cơ cấu trong các ngành công nghiệp đã được ban hành; các chương trình về năng suất, chất lượng, tăng cường áp dụng công nghệ cao và mô hình quản trị tiên tiến vào trong sản xuất và phát triển các sản phẩm công nghiệp có giá trị gia tăng cao.

- Hình thành mạng lưới khu công nghiệp điện tử tập trung để thu hút đầu tư của các tập đoàn hàng đầu thế giới và các doanh nghiệp trong nước đầu tư phát triển phần cứng, phần mềm, nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin, một số sản phẩm điện tử chất lượng cao mang thương hiệu quốc gia tham gia vào thị trường quốc tế tạo cơ sở cho việc tham gia tích cực vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

- Tập trung thu hút các dự án đầu tư lớn, sử dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường vào các trung tâm kinh tế lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng... và tổ chức dịch chuyển dần các ngành công nghiệp công nghệ thấp, sử dụng nhiều nguyên, nhiên vật liệu và lao động về các địa phương khác. Hạn chế cấp phép đầu tư các dự án đầu tư vào các ngành công nghiệp này tại các trung tâm kinh tế lớn.

- Phát triển dịch vụ tư vấn đầu tư phát triển các ngành công nghiệp; các trung tâm tư vấn, hỗ trợ nâng cao năng suất, chất lượng công nghiệp.

- Ngoài các ưu đãi theo vùng, lãnh thổ theo quy định của Luật Đầu tư và một số miễn giảm thuế theo ngành nghề ưu đãi đầu tư, cần tập trung các cơ chế, chính sách về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thông qua các Quỹ đầu tư; hỗ trợ chuyển giao công nghệ; hỗ trợ giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng kết nối đối với những dự án phù hợp



với quy hoạch phát triển ngành và địa phương (như đường giao thông, hệ thống cung cấp điện, nước, xử lý nước thải, chất thải rắn).

- Tiếp tục có các cơ chế đặc thù về giá năng lượng, khuyến khích tạo điều kiện sản xuất thiết bị trong nước để giảm suất đầu tư phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng mới; rà soát, bổ sung các quy hoạch phát triển điện, năng lượng quốc gia và có cơ chế chính sách phù hợp (giá điện, lựa chọn nhà đầu tư và phương án phát triển dự án) để đảm bảo nhu cầu về điện, năng lượng cho nền kinh tế.

e) Cơ cấu lại các ngành dịch vụ: Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, giá trị gia tăng cao, và phát triển du lịch.

- Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như hàng hải, logistics, dịch vụ kỹ thuật dầu khí, hàng không, dịch vụ thương mại, phân phối lưu thông; dịch vụ giáo dục, đào tạo; dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe; các loại dịch vụ tư vấn tài chính, ngân hàng, pháp lý,...

- Thực hiện chương trình phát triển du lịch quốc gia để đến năm 2020 du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước; xây dựng và nâng cấp các chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm ngành du lịch và dịch vụ có liên quan.

Tiền đề của các nhóm giải pháp trên là Chính phủ cần có những biện pháp củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định và thuận lợi cho cơ cấu lại nền kinh tế và tăng năng suất trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0. Các giải pháp chính sách thuộc nhóm này bao gồm cơ cấu lại NSNN trong đó tập trung quản lý nợ công theo hướng bảo đảm an toàn, bền vững; siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - NSNN; điều hành chủ động, linh hoạt và phối hợp tốt chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và các chính sách khác, nhất là chính sách điều chỉnh các loại giá, phí do nhà nước quản lý; đồng thời rà soát, gỡ bỏ rào cản về thể chế, chính sách đối với khai thác tài nguyên số và nền kinh tế số hóa./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- TTg và các PTTg;
- Văn phòng Quốc hội (720 bản);
- Văn phòng Chính phủ (10 bản);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (15 bản);
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. CHÍNH PHỦ  
TUQ. THỦ TƯỚNG  
BỘ TRƯỞNG  
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Chí Dũng**

## PHỤ LỤC 1:

### TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH CÁC MỤC TIÊU TẠI NGHỊ QUYẾT 24/2016/QH14 CỦA QUỐC HỘI VỀ KẾ HOẠCH CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2016-2020

TT	Mục tiêu 2020	Tình hình thực hiện	Đánh giá khả năng hoàn thành
1	Giảm dần tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước, đến năm 2020 xuống dưới 3,5% GDP	Tỷ lệ bội chi NSNN năm 2016 đạt 5,1% GDP, năm 2017 ước đạt 3,48% GDP, năm 2018 dự toán 3,7% GDP. Moody's dự báo mức bội chi NSNN trong tương lai dao động quanh mức 4% GDP <sup>98</sup>	Khả năng hoàn thành
2	Quy mô nợ công hằng năm không quá 65% GDP	Dự kiến đến cuối năm 2018, quy mô nợ công khoảng 61,4% GDP	Khả năng hoàn thành
3	Quy mô nợ chính phủ không quá 54%	Dự kiến đến cuối năm 2018, nợ chính phủ khoảng 51,9% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia là 49,9% GDP	Hoàn thành
4	Quy mô nợ nước ngoài của quốc gia không quá 50% GDP	Dự kiến đến cuối năm 2018 nợ nước ngoài của quốc gia là 49,9% GDP	Khả năng hoàn thành
5	Nâng cao chất lượng thể chế quản lý đầu tư công đạt mức chất lượng tiếp cận 04 nước ASEAN phát triển nhất (ASEAN-4)	Chất lượng thể chế quản lý đầu tư công còn thấp so với thông lệ tốt của thế giới. Theo Khung đánh giá thể chế quản lý đầu tư công của IMF (PIMA), chất lượng thể chế quản lý đầu tư công của Việt Nam chỉ đạt trung bình 0,7 điểm (trung bình là 1 điểm, cao nhất là 2 điểm); một số chỉ tiêu có điểm số thấp như chỉ tiêu về thẩm định dự án, lựa chọn dự án, tính thống nhất và toàn diện của ngân sách, và giám sát tài sản công.	Cần các giải pháp thúc đẩy để hoàn thành
6	Tỉ trọng đầu tư nhà nước khoảng 31-34% tổng đầu tư xã hội	Tỷ lệ này giảm dần từ 40,4% năm 2013 xuống 37,5% năm 2016, khoảng 35,7% năm 2017.	Khả năng hoàn thành
7	Hằng năm có 30-35% doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	Theo thống kê thí điểm của Bộ Khoa học và Công nghệ từ 8000 doanh nghiệp trong giai đoạn 2014-2016, tỷ lệ doanh nghiệp có đổi mới sáng tạo bình quân đạt 61,6%, trong đó, doanh nghiệp lớn đạt 68,8%, doanh nghiệp vừa đạt 64%, doanh nghiệp nhỏ đạt 58,5%	Hoàn thành
8	Tốc độ tăng năng suất lao động bình	Tốc độ tăng năng suất lao động năm 2016 đạt 5,31%, năm 2017 đạt 6%, năm	Khả năng hoàn thành

<sup>98</sup> Thông cáo báo chí ngày 10/8/2018 của Moody's về việc nâng hạng hệ số tín nhiệm Việt Nam lên "Ba3" (triển vọng ổn định).

	quản hàng năm trên 5,5%	2018 ước đạt 5,5%	
9	Tốc độ tăng năng suất nội ngành đóng góp hơn 60% vào tăng năng suất lao động năm 2020	Theo ước tính của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), tốc độ tăng năng suất nội ngành đóng góp khoảng 79,1% vào tăng năng suất lao động trong giai đoạn 2012-2016	Khả năng hoàn thành
10	Đến năm 2020 tỷ trọng lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có chứng chỉ đạt khoảng 25%	Tỷ trọng lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có chứng chỉ năm 2016 đạt 20,56%, năm 2017 đạt 21,41%, năm 2018 ước đạt 23-23,5%	Khả năng hoàn thành
11	Tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống dưới 40%	Tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm từ 44% năm 2015 xuống 41,9% năm 2016 và 40,1% năm 2017, và đến hết tháng 6/2018 giảm còn 38,6%.	Hoàn thành
12	Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 khoảng 30-35%	Tỷ lệ đóng góp của TFP vào tăng trưởng năm 2016 là 40,68%, năm 2017 là 45,19%, năm 2018 ước đạt 40,23%	Hoàn thành
13	Thu hẹp khoảng cách năng lực cạnh tranh quốc gia với ASEAN-4	Chênh lệch điểm số Năng lực cạnh tranh quốc gia (CGI) theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) giữa Việt Nam và trung bình ASEAN-4 giảm từ 0,7 điểm năm 2016-2017 xuống 0,6 điểm năm 2017-2018	Hoàn thành
14	Đến năm 2020, giảm tỷ lệ nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng xuống mức dưới 3%	- Kết quả xử lý nợ xấu của toàn hệ thống: Lũy kế từ năm 2012 đến cuối tháng 7/2018, toàn hệ thống các TCTD đã xử lý được 794,2 nghìn tỷ đồng nợ xấu. Trong đó: (i) nợ xấu do các TCTD tự xử lý là 492,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 62%); (ii) nợ xấu bán cho VAMC là 281,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 35,5%); (iii) nợ xấu bán cho tổ chức, cá nhân khác 19,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 2,5%). Đến cuối tháng 7/2018, tổng nợ xấu nội bảng của hệ thống TCTD là 164,96 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,13% tổng dư nợ (tăng so với mức 1,99% vào cuối năm 2017, nhưng vẫn thấp hơn mức 2,46% vào cuối năm 2016). - Kết quả xử lý nợ xấu theo Nghị quyết 42: Từ 15/8/2017 đến cuối tháng 7/2018, hệ thống TCTD đã xử lý được 141,32 nghìn tỷ đồng (không bao gồm xử lý bằng sử dụng dự phòng rủi ro), đạt trên 21,70% tổng nợ xấu được xác định theo Nghị quyết 42. Về cơ bản, các biện pháp xử lý nợ xấu theo Nghị quyết 42 đã phát huy hiệu quả, đạt được một số kết quả ban đầu tích cực.”	Khả năng hoàn thành
15	Phân đầu giảm lãi suất cho vay trung bình trong nước có tính cạnh tranh so với mức lãi suất cho vay trung bình trong nhóm ASEAN-4	Mục tiêu hạ mức lãi suất bằng mức trung bình của ASEAN-4 là một mục tiêu khá thách thức trong điều kiện hiện nay. Do nền tảng kinh tế của Việt Nam vẫn còn khác biệt so với các nước này. Xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam vẫn thấp hơn khá nhiều các nước ASEAN-4; Năng lực quản trị, điều	Khả năng hoàn thành

		hành của các TCTD Việt Nam còn yếu hơn (chúng ta chưa áp dụng Basell 2 còn các nước ASEAN-4 hầu hết đều đã áp dụng Basell2); thị trường vốn của Việt Nam, đặc biệt là thị trường trái phiếu doanh nghiệp chưa phát triển nên doanh nghiệp hầu như dựa vào hệ thống các TCTD gây áp lực tăng lãi suất; hệ thống số liệu để đánh giá rủi ro của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay chưa đầy đủ và độ tin cậy chưa cao,... Thêm vào đó, lãi suất cho vay cần phải phù hợp với mức tăng trưởng tín dụng hợp lý; việc hạ lãi suất quá nhanh sẽ làm tăng tỷ lệ tín dụng/GDP và làm tăng rủi ro toàn hệ thống, nguy cơ nợ xấu tăng cao.	
16	Nâng cao quy mô và hiệu quả của thị trường chứng khoán, thị trường trái phiếu chính phủ, thị trường trái phiếu doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năm 2017, tổng giá trị niêm yết trên thị trường chứng khoán đạt gần 959 nghìn tỷ đồng, tăng 30% so với 2016.</li> <li>- Chưa xuất hiện những đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp lớn.</li> <li>- Kỳ hạn phát hành bình quân trái phiếu chính phủ đạt 13,5 năm (năm 2016: 8,7 năm); tỷ lệ trúng thầu trái phiếu chính phủ kỳ hạn trên 10 năm bình quân đạt trên 80%;</li> <li>Lãi suất phát hành trái phiếu chính phủ giảm ở tất cả các kỳ hạn so với cuối năm 2016 với mức giảm từ 0,6%-1,9%/năm.</li> <li>- Tổng tài sản toàn thị trường bảo hiểm đến hết năm 2017 ước đạt 302.935 tỷ đồng (tăng 23,44% so với năm 2016), tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế ước đạt 247.801 tỷ đồng, tăng 26,74% so với năm 2016</li> </ul>	Khả năng hoàn thành
17	Đến năm 2020, quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt khoảng 70% GDP	Vốn hóa thị trường tăng từ 43,2% GDP năm 2016 lên 74,6% GDP năm 2017.	Hoàn thành
18	Đến năm 2020, dư nợ thị trường trái phiếu đạt 30% GDP <sup>99</sup>	Tổng dư nợ toàn thị trường trái phiếu năm 2016 khoảng 27,3%, năm 2017 đạt 37,45%, 6 tháng 2018 đạt 39,38% GDP	Hoàn thành
19	Thoái toàn bộ vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc các ngành không cần Nhà nước sở hữu trên 50% vốn	Số doanh nghiệp có vốn nhà nước <50% năm 2016 là khoảng 3.000 doanh nghiệp, tập trung trong nhiều ngành nhà nước không cần nắm giữ.	Cần giải pháp thúc đẩy hoàn thành

<sup>99</sup>Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 14/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến năm 2030, đã nâng mục tiêu này lên đạt 45% GDP vào năm 2020

20	Thoái vốn nhà nước xuống mức sàn quy định đối với các ngành mà Nhà nước sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư	Năm 2017 mới thực hiện thoái vốn tại 10 doanh nghiệp theo Quyết định 1232/QĐ-TTg; trong đó có 8 doanh nghiệp theo kế hoạch thoái vốn năm 2017, 2 doanh nghiệp theo kế hoạch năm 2018.	Cần giải pháp thúc đẩy hoàn thành
21	Đến năm 2020, có ít nhất 1 triệu doanh nghiệp	Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có tại thời điểm 31/12/2010 là 279.360 doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2016 là 505.067 doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2017 là 561.064 doanh nghiệp. Đến tháng 8/2018, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động ước tính khoảng 597.084 doanh nghiệp <sup>100</sup> .	Cần giải pháp thúc đẩy để hoàn thành
22	Đến năm 2020, có 15.000 hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả	Năm 2017 có 11.688 hợp tác xã nông nghiệp, trong đó 33% số hợp tác xã hoạt động hiệu quả (khoảng 3.900 hợp tác xã)	Cần giải pháp thúc đẩy để hoàn thành

<sup>100</sup>Theo số liệu 8 tháng đầu năm 2018 của Cục Đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong 8 tháng đầu năm đạt 87.448 doanh nghiệp, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là 20.942 doanh nghiệp, số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh là 21.575 doanh nghiệp, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể là 41.660 doanh nghiệp, số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể là 9.135 doanh nghiệp. Do đó, số doanh nghiệp đang hoạt động tăng thêm trong 8 tháng đầu năm 2018 ước đạt 36.020 doanh nghiệp.

**PHỤ LỤC 2:**  
**BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ THỂ HIỆN TÌNH HÌNH CƠ CẤU LẠI NỀN KINH**  
**TẾ, ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG CỦA VIỆT NAM**

**Danh mục bảng biểu**

Bảng 1: Đóng góp điểm % vào tăng trưởng GDP của vốn, lao động và TFP (điểm %) .....	64
Bảng 2: Xếp hạng của Việt Nam trong chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI).....	67
Bảng 3: Kết quả dự báo theo các kịch bản, 2018-2020 .....	85

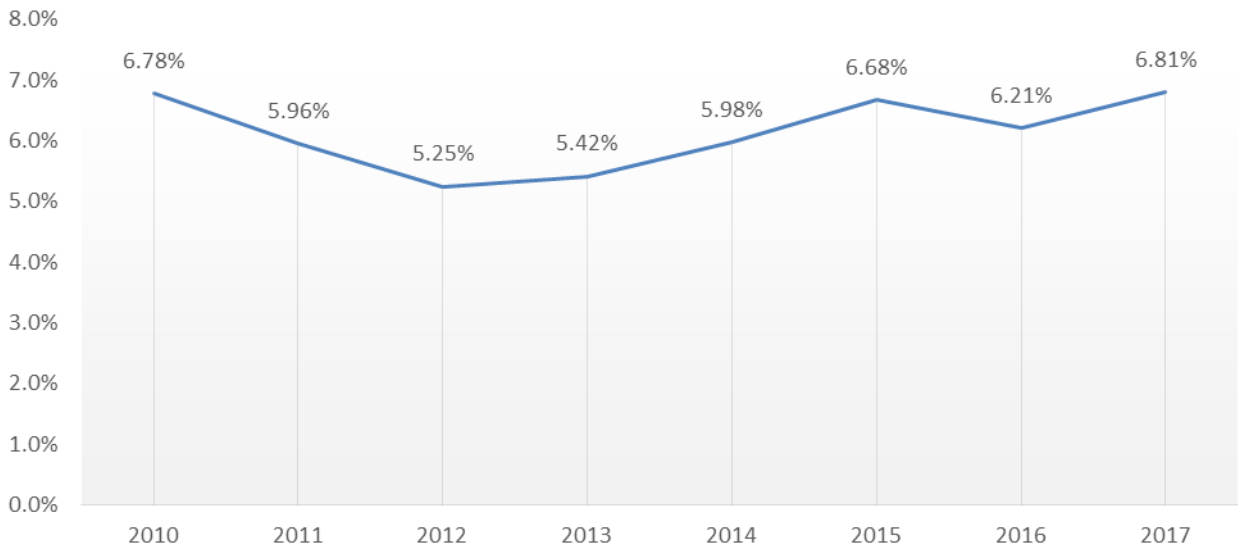
**Danh mục hình vẽ**

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2010-2017.....	64
Hình 2: Diễn biến tăng trưởng GDP so với xu thế và chu kỳ .....	64
Hình 3: Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế, 2011 - 2018 .....	65
Hình 4: Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng giai đoạn 2011-2018 .....	65
Hình 5: Đóng góp của tích lũy tài sản cho tăng trưởng GDP .....	66
Hình 6: Chênh lệch điểm số GCI giữa Việt Nam với bình quân ASEAN-4 .....	66
Hình 7: Xếp hạng của Việt Nam về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia .....	68
Hình 8: Chỉ số môi trường kinh doanh.....	68
Hình 9: Tỷ lệ lạm phát giai đoạn 2010-2017 .....	69
Hình 10: Quy mô dự trữ ngoại hối của Việt Nam.....	69
Hình 11: Thay đổi dự trữ và cán cân tài khoản vãng lai 2012 - 2017.....	70
Hình 12: Nợ công, nợ chính phủ và bội chi ngân sách Việt Nam 2005-2017 .....	70
Hình 13: Tỷ lệ nợ công/GDP của một số nước trong khu vực .....	71
Hình 14: Diễn biến lãi suất bình quân liên ngân hàng (kỳ hạn 3 tháng), %/năm ...	71
Hình 15: Tỷ lệ tiết kiệm- đầu tư so với GDP (%) .....	72
Hình 16: Kim ngạch xuất nhập khẩu và cán cân thương mại, triệu USD.....	72
Hình 17: Xuất khẩu cầu ĐTNN ngoài dầu và điện thoại so với trong nước 2013 - 2017 .....	73
Hình 18: Số lượng doanh nghiệp cổ phần hóa hàng năm .....	73

Hình 19: Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới hàng năm.....	74
Hình 20: Số doanh nghiệp thành lập, giải thể, dừng hoạt động giai đoạn 2014 - 2018 .....	74
Hình 21: Diễn biến cơ cấu đầu tư theo thành phần kinh tế (%).....	75
Hình 22: Cơ cấu đầu tư theo thành phần kinh tế 2015 - 2018 .....	75
Hình 23: Vốn FDI đầu tư vào Việt Nam giai đoạn 1988-2017.....	76
Hình 24: Tỷ lệ đầu tư trên GDP và ICOR cả nước .....	76
Hình 25: Thể chế quản lý đầu tư công chậm theo khung đánh giá PIMA của IMF77	
Hình 26: Tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng.....	77
Hình 27: Các chỉ số an toàn của hệ thống các tổ chức tín dụng .....	78
Hình 28: ROE, ROA của hệ thống các tổ chức tín dụng .....	78
Hình 29: Tốc độ tăng dư nợ tín dụng hàng tháng .....	79
Hình 30: Lãi suất vay vốn bình quân của Việt Nam so với ASEAN-4 .....	79
Hình 31: Đóng góp vào tăng NSLĐ 2006-2017, % .....	80
Hình 32: Năng suất lao động 2011-2017, % tăng .....	80
Hình 33: Đóng góp vào tăng năng suất lao động 2006-2017, % .....	81

# 1. Đánh giá tình hình tăng trưởng, chất lượng tăng trưởng kinh tế

**Hình 1: Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2010-2017**



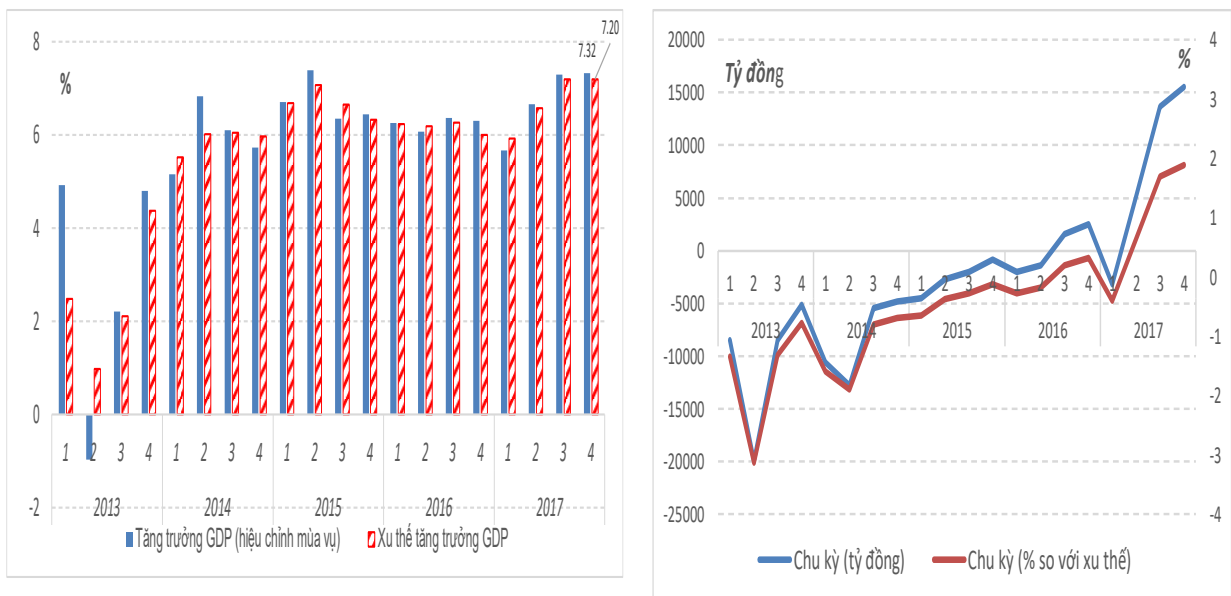
Nguồn: Tổng cục Thống kê

**Bảng 1: Đóng góp điểm % vào tăng trưởng GDP của vốn, lao động và TFP (điểm %)**

	2001-2005	2006-2010	2011-2015	2016	2017
GDP	6,9	6,32	5,91	6,21	6,81
Vốn	3,71	3,64	3,16	3,16	3,33
Lao động	1,68	1,64	0,96	0,53	0,48
TFP	1,51	1,04	1,79	2,52	3,00

Nguồn: Tổng cục Thống kê

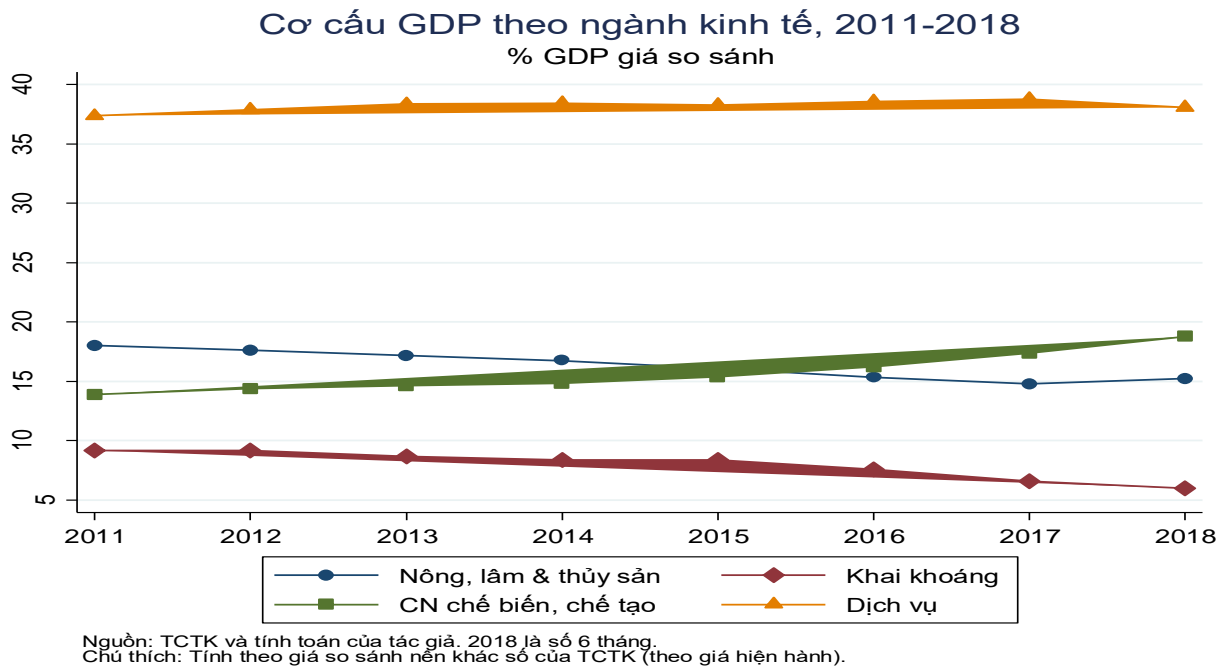
**Hình 2: Diễn biến tăng trưởng GDP so với xu thế và chu kỳ**



Nguồn: Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2018).

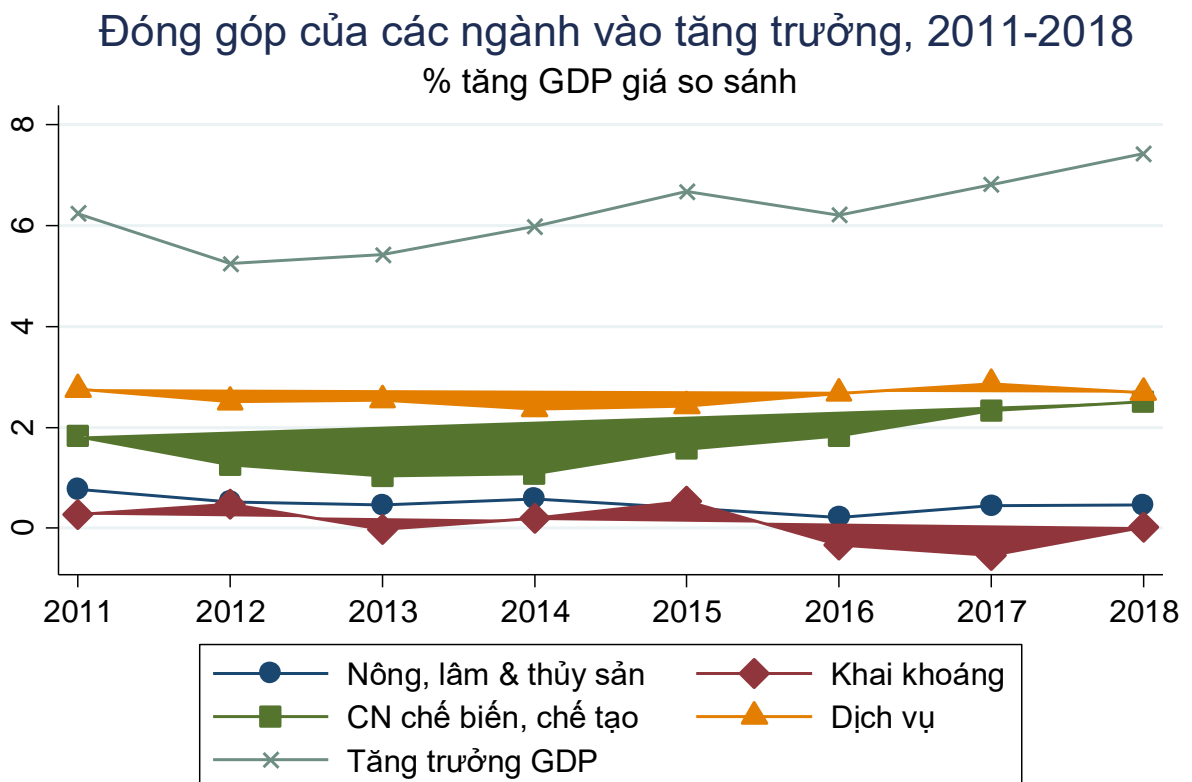


**Hình 3: Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế, 2011 - 2018**

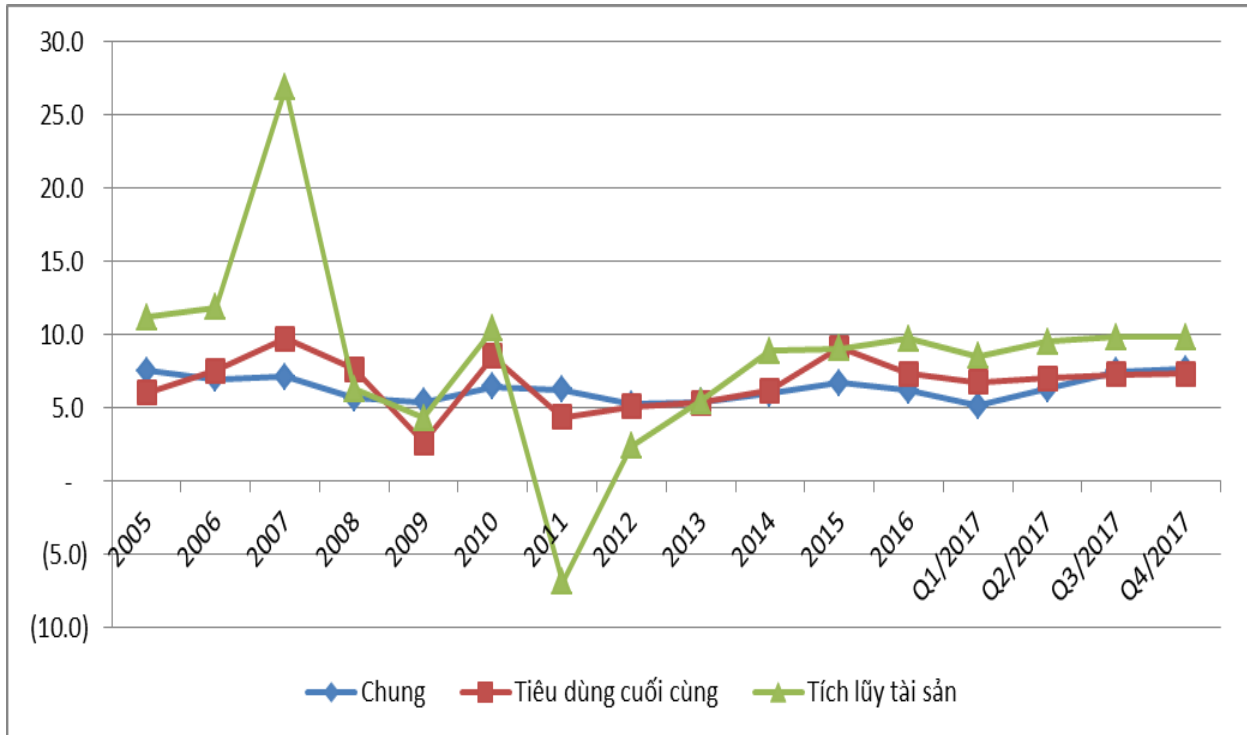


Nguồn: Tổng cục Thống kê

**Hình 4: Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng giai đoạn 2011-2018**

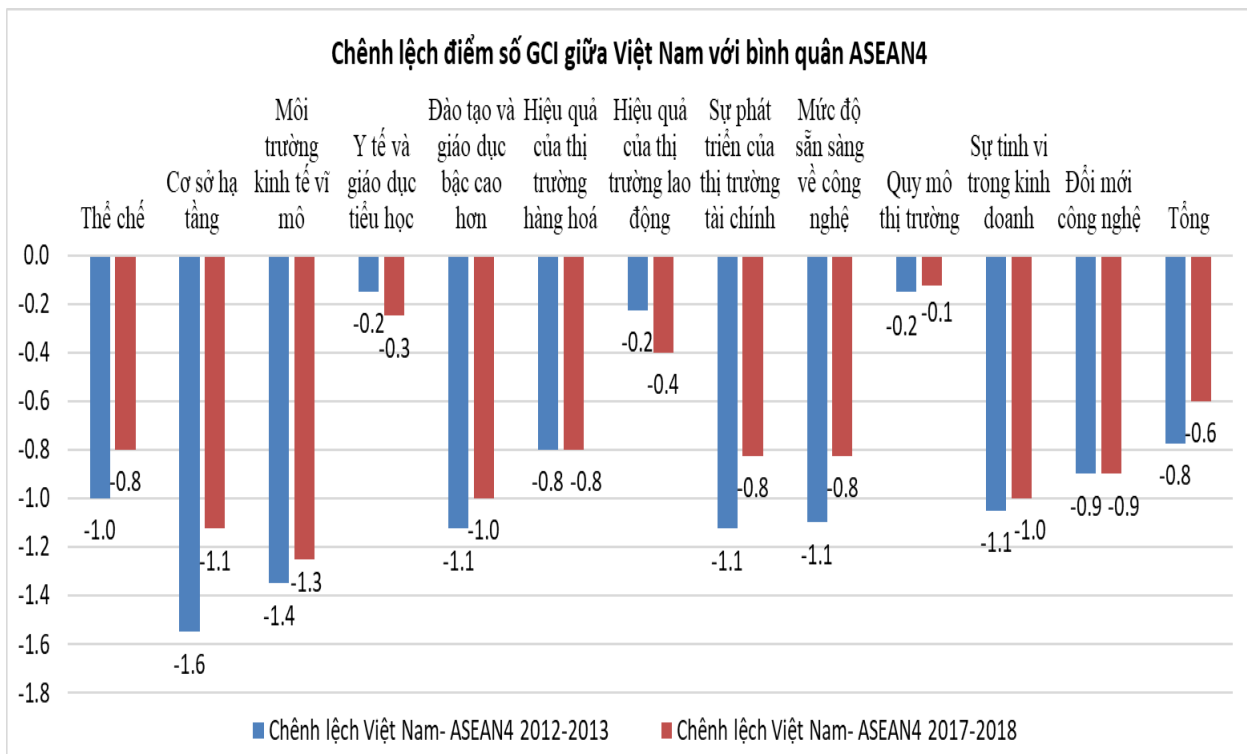


**Hình 5: Đóng góp của tích lũy tài sản cho tăng trưởng GDP**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

**Hình 6: Chênh lệch điểm số GCI giữa Việt Nam với bình quân ASEAN-4**



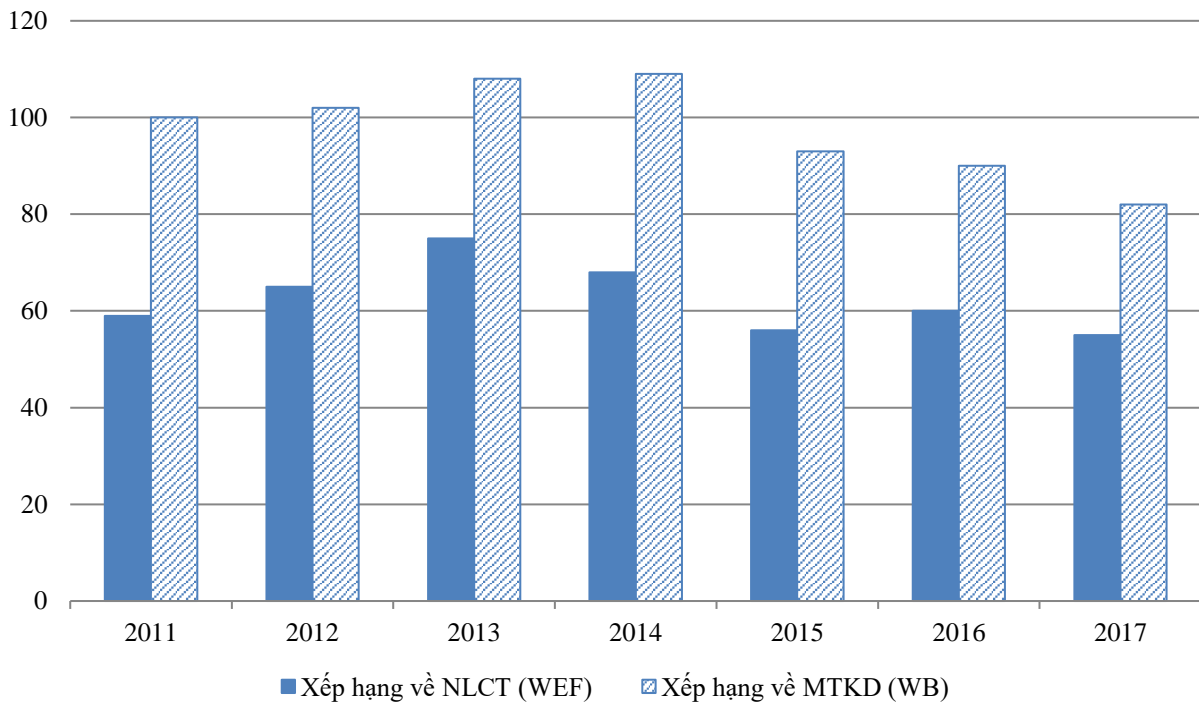
Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới hàng năm

**Bảng 2: Xếp hạng của Việt Nam trong chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI)**

	2006 - 2007	2007 - 2008	2008 - 2009	2009 - 2010	2010 - 2011	2011 - 2012	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018
	131 quốc gia	131 quốc gia	134 quốc gia	133 quốc gia	139 quốc gia	142 quốc gia	144 quốc gia	148 quốc gia	144 quốc gia	140 quốc gia	140 quốc gia	137 quốc gia
Xếp hạng NLCT	64	68	70	75	59	65	75	70	68	56	60	55
Điểm số	4,09	4,04	4,10	4,03	4,27	4,24	4,11	4,18	4,2	4,3	4,3	4,36
<i>A. Nhóm chỉ số về các yêu cầu cơ bản</i>	71	77	79	92	74	76	91	86	79	72	73	75
1. Thể chế	89	87	74	63	71	70	71	98	92	85	82	79
2. Cơ sở hạ tầng	90	89	93	94	83	90	95	82	81	76	79	79
3. Môi trường kinh tế vĩ mô	43	51	70	112	85	65	106	87	75	69	77	77
4. Y tế và giáo dục tiểu học	75	88	84	76	65	73	64	67	61	61	65	67
<i>B. Nhóm chỉ số nâng cao hiệu quả</i>	72	71	73	61	57	66	71	74	74	70	65	62
5. Đào tạo và giáo dục bậc cao hơn	89	93	98	92	93	103	96	95	96	95	83	84
6. Hiệu quả của thị trường hàng hoá	72	72	70	67	60	75	91	74	78	83	81	91
7. Hiệu quả của thị trường lao động	42	45	47	38	30	46	51	56	49	52	63	57
8. Sự phát triển của thị trường tài chính	92	93	80	82	65	73	88	93	90	84	78	71
9. Mức độ sẵn sàng về công nghệ	83	86	79	73	65	79	98	102	99	92	92	79
10. Quy mô thị trường	28	32	40	38	35	33	32	36	34	33	32	31
<i>C. Nhóm chỉ số về đổi mới và các nhân tố về sự tinh vi</i>	74	76	71	55	53	75	90	85	98	88	84	84
11. Sự tinh vi trong kinh doanh	77	83	84	70	64	87	100	98	106	100	96	100
12. Đổi mới công nghệ	62	64	57	44	49	66	81	76	87	73	73	71

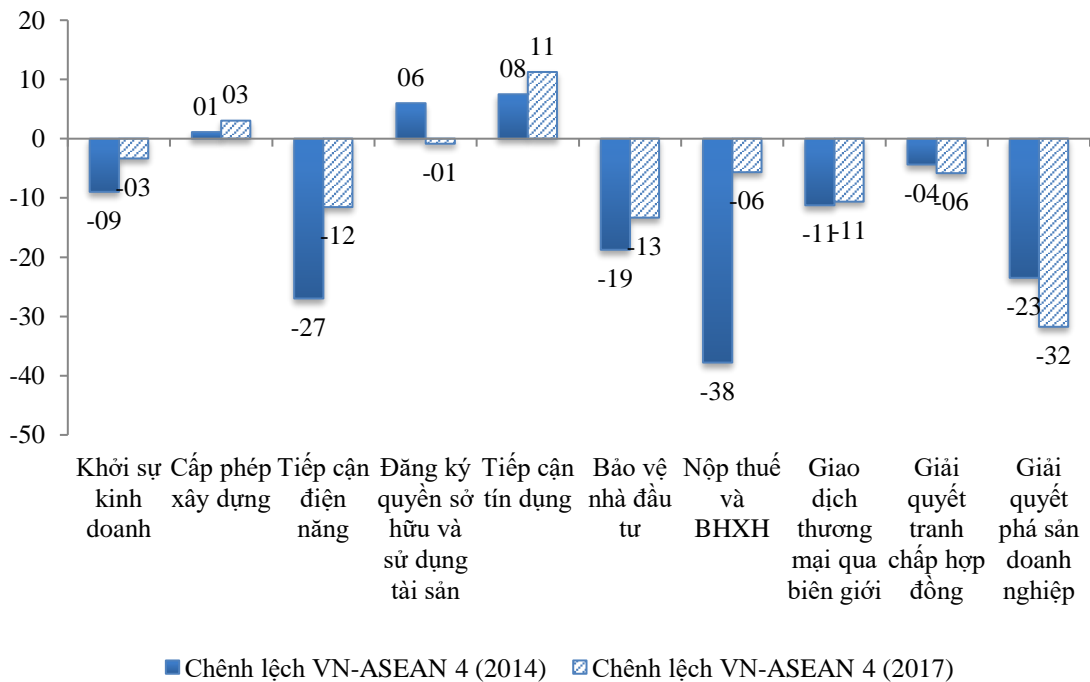
Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới

**Hình 7: Xếp hạng của Việt Nam về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia**



Nguồn: Diễn đàn kinh tế Thế giới (WEF) và Ngân hàng thế giới  
 Chú thích: Số các nước xếp hạng có khác nhau giữa các năm.

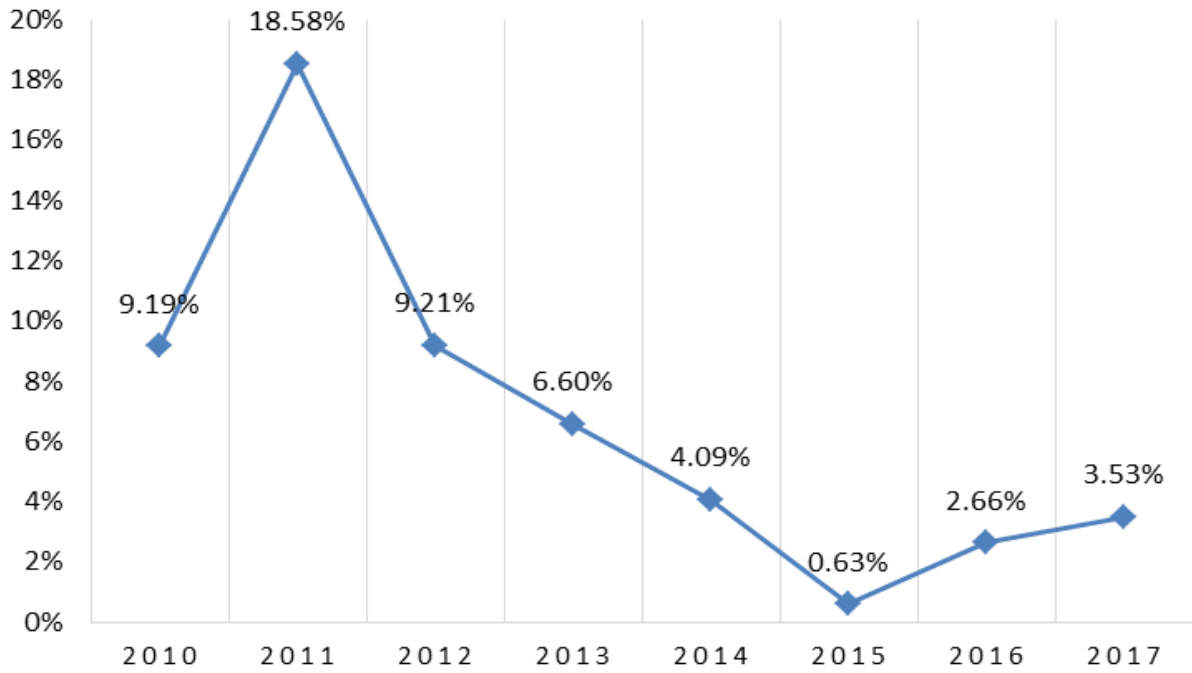
**Hình 8: Chỉ số môi trường kinh doanh**



Nguồn: Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế T.U.

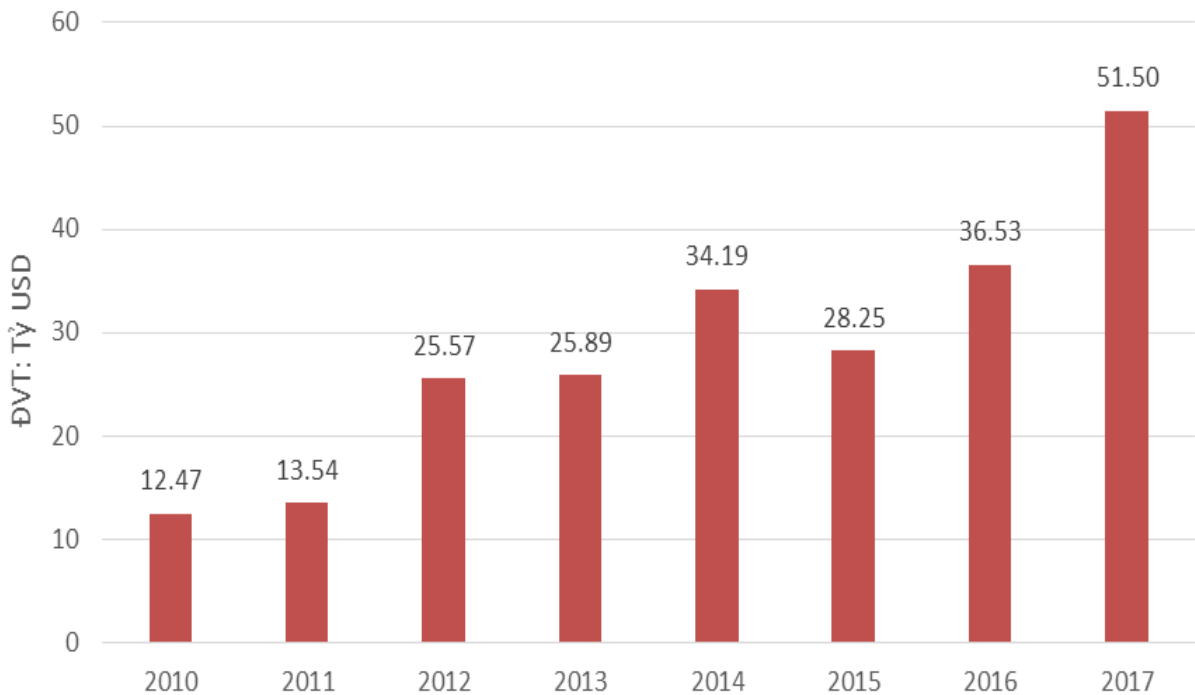
## 2. Đánh giá tình hình ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát

**Hình 9: Tỷ lệ lạm phát giai đoạn 2010-2017**



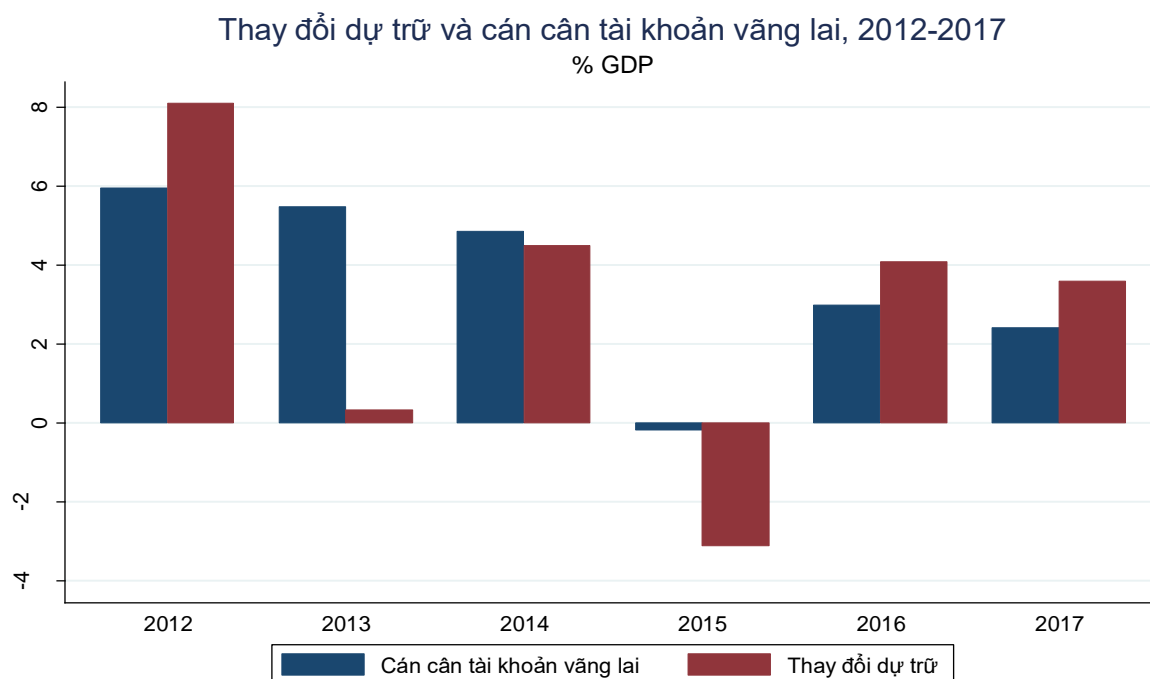
Nguồn: Tổng cục Thống kê

**Hình 10: Quy mô dự trữ ngoại hối của Việt Nam**



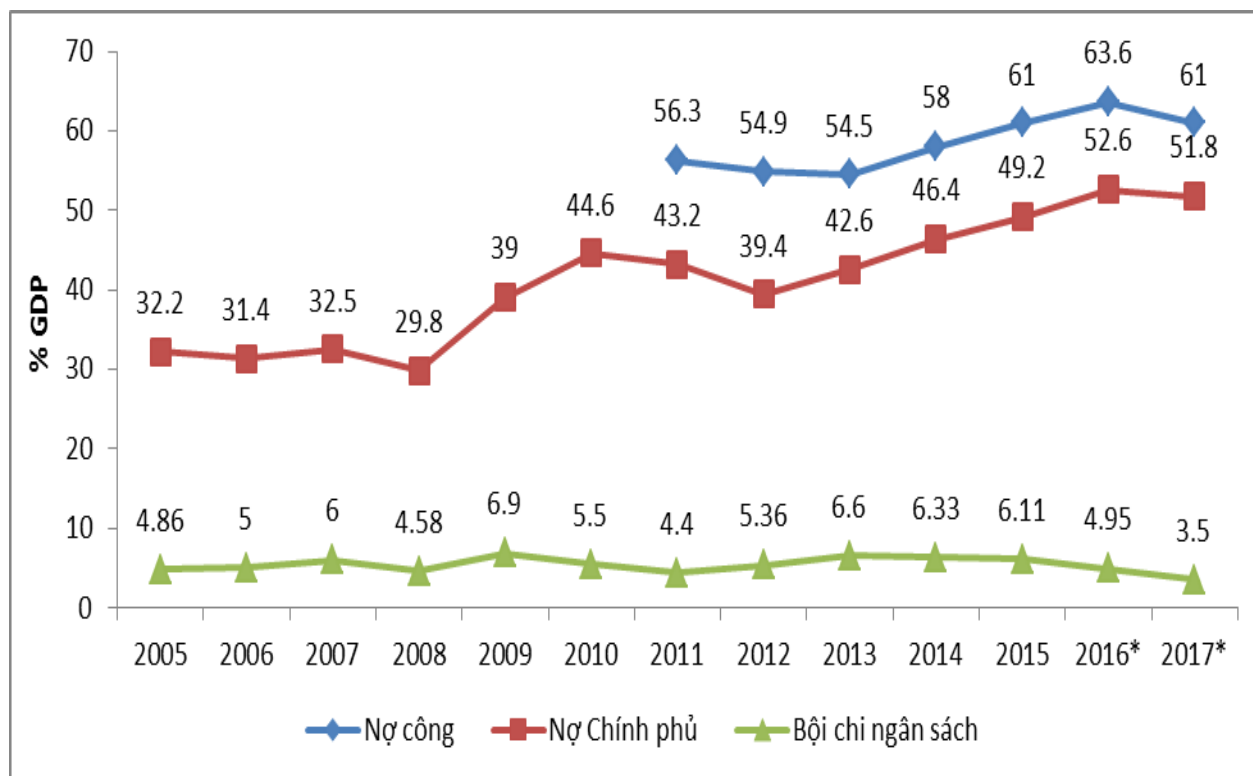
Nguồn: Ngân hàng Thế giới

**Hình 11: Thay đổi dự trữ và cán cân tài khoản vãng lai 2012 - 2017**



Nguồn: NHNN và tính toán của tác giả.  
 Chú thích: GDP theo USD lấy từ nguồn WB, riêng 2017 ước bằng GDP giá hiện hành nhân với tỷ giá chính thức bình quân cả năm.

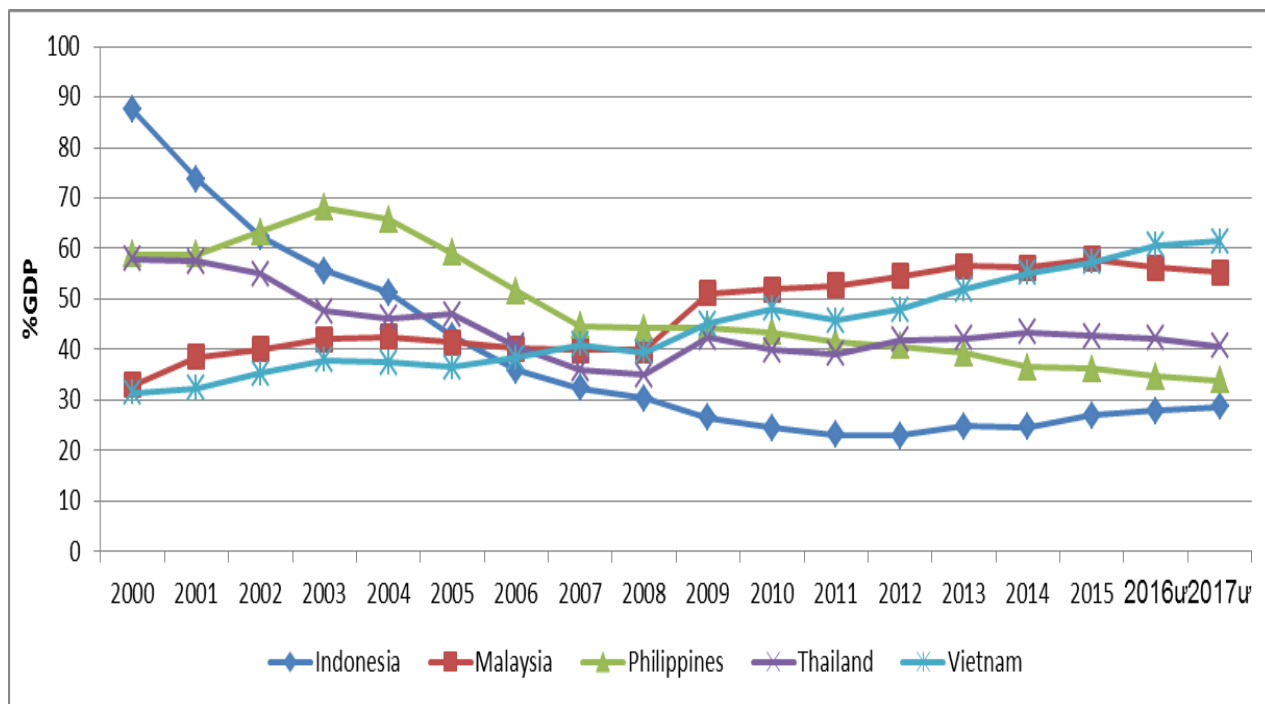
**Hình 12: Nợ công, nợ chính phủ và bội chi ngân sách Việt Nam 2005-2017**



\*: Bội chi ngân sách theo Luật Ngân sách Nhà nước 2015

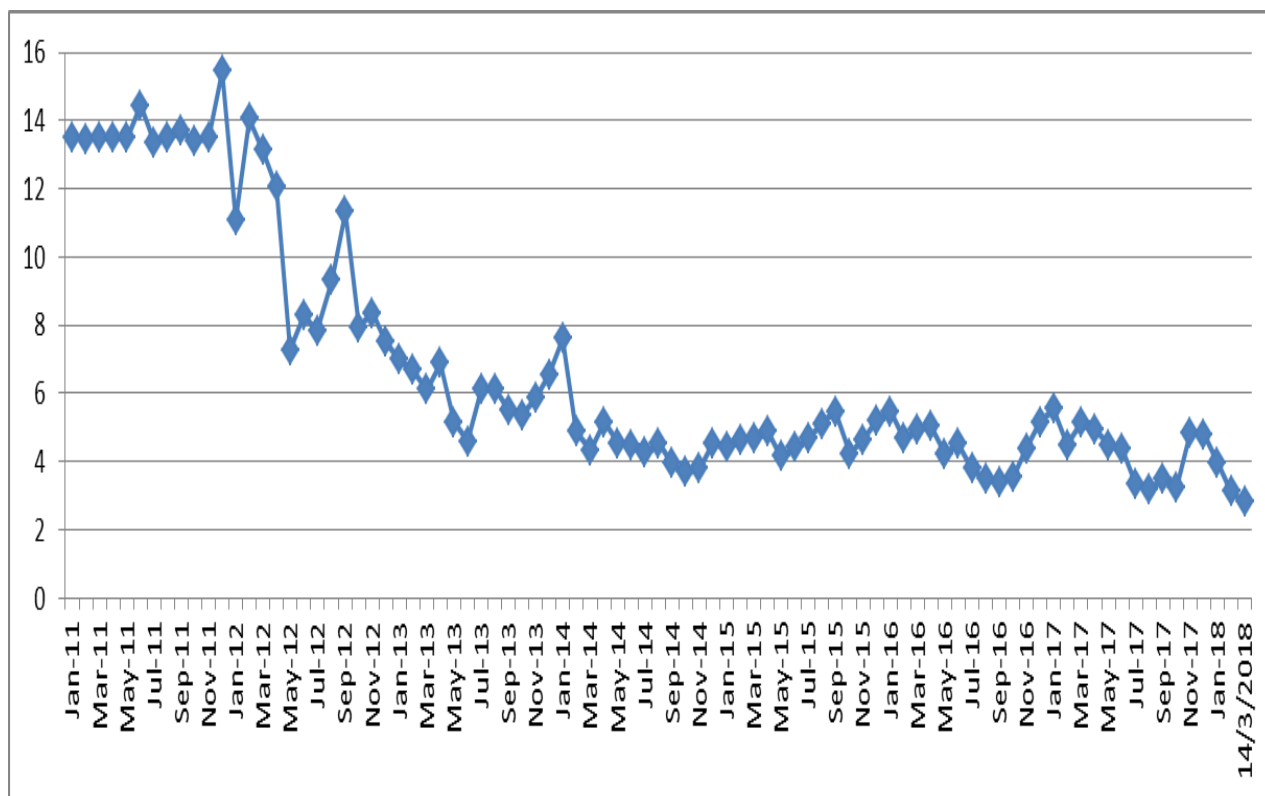
Nguồn: Báo cáo ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Tài chính, Niên giám thống kê, Bản tin nợ công của Bộ Tài chính

**Hình 13: Tỷ lệ nợ công/GDP của một số nước trong khu vực**



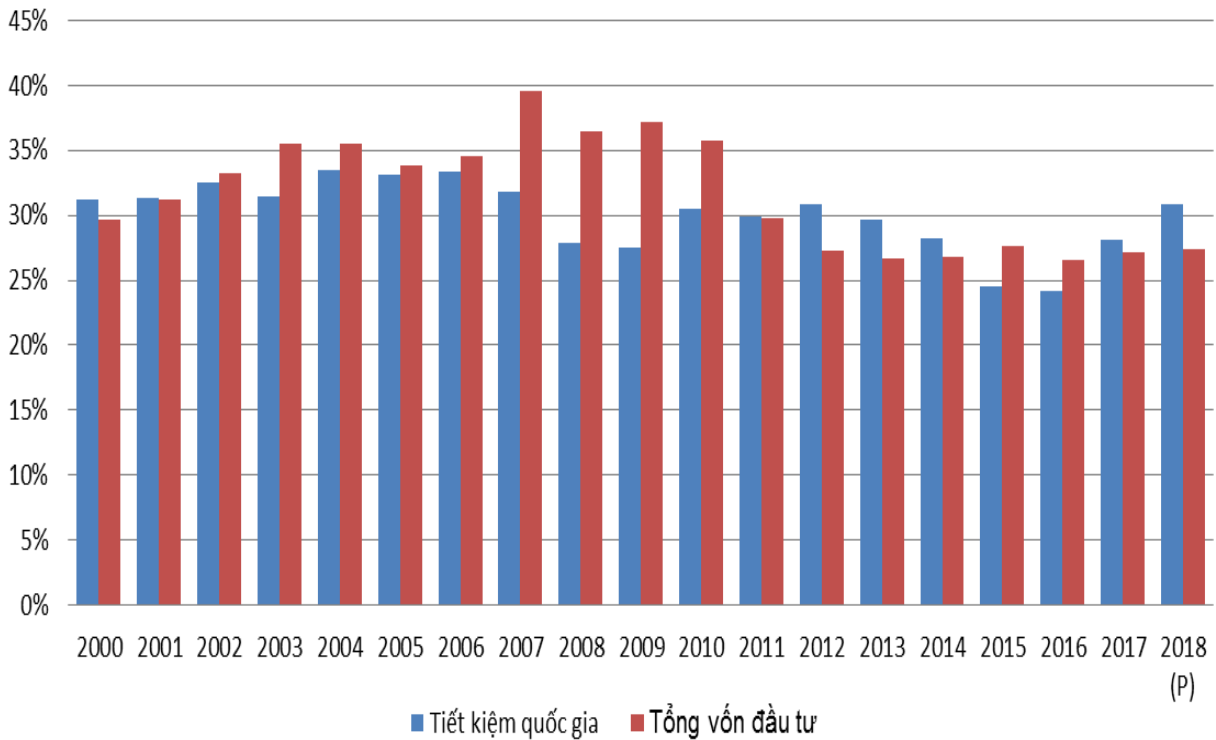
Nguồn: IMF, World Economic Outlook data

**Hình 14: Diễn biến lãi suất bình quân liên ngân hàng (kỳ hạn 3 tháng), %/năm**



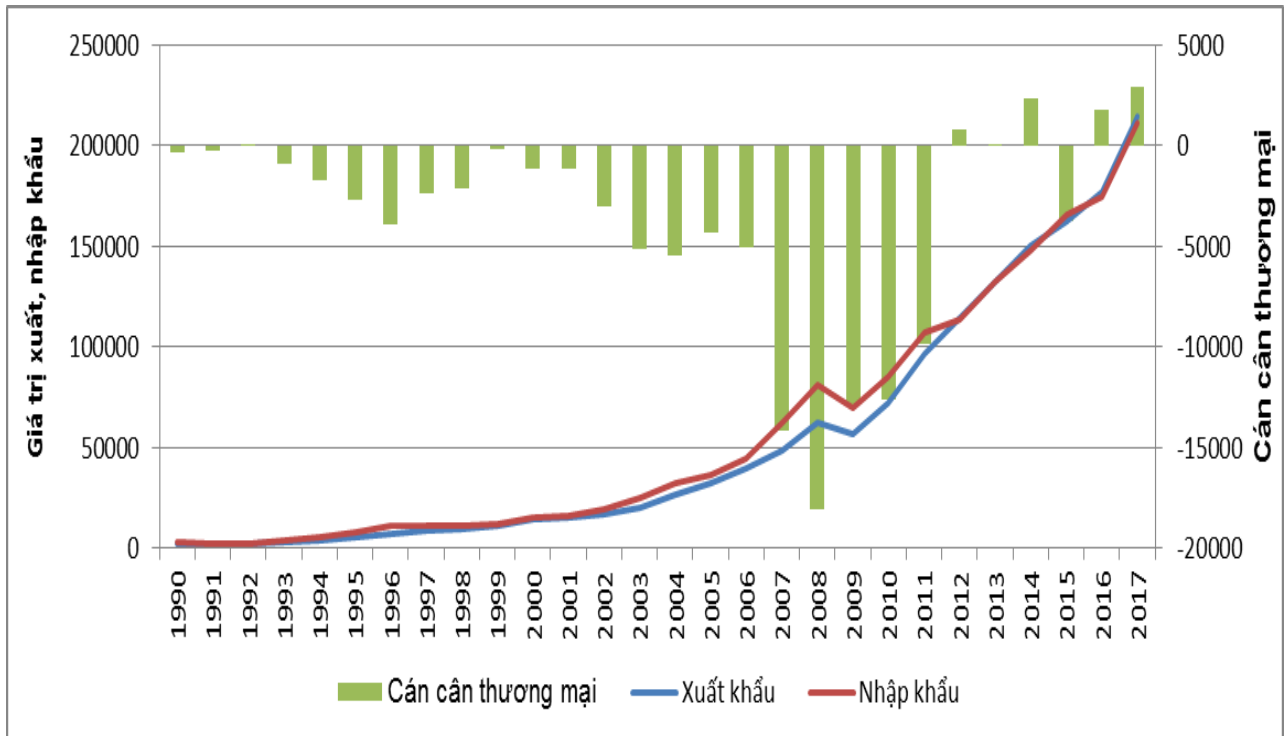
Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

**Hình 15: Tỷ lệ tiết kiệm- đầu tư so với GDP (%)**



Nguồn: Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF)

**Hình 16: Kim ngạch xuất nhập khẩu và cán cân thương mại, triệu USD**

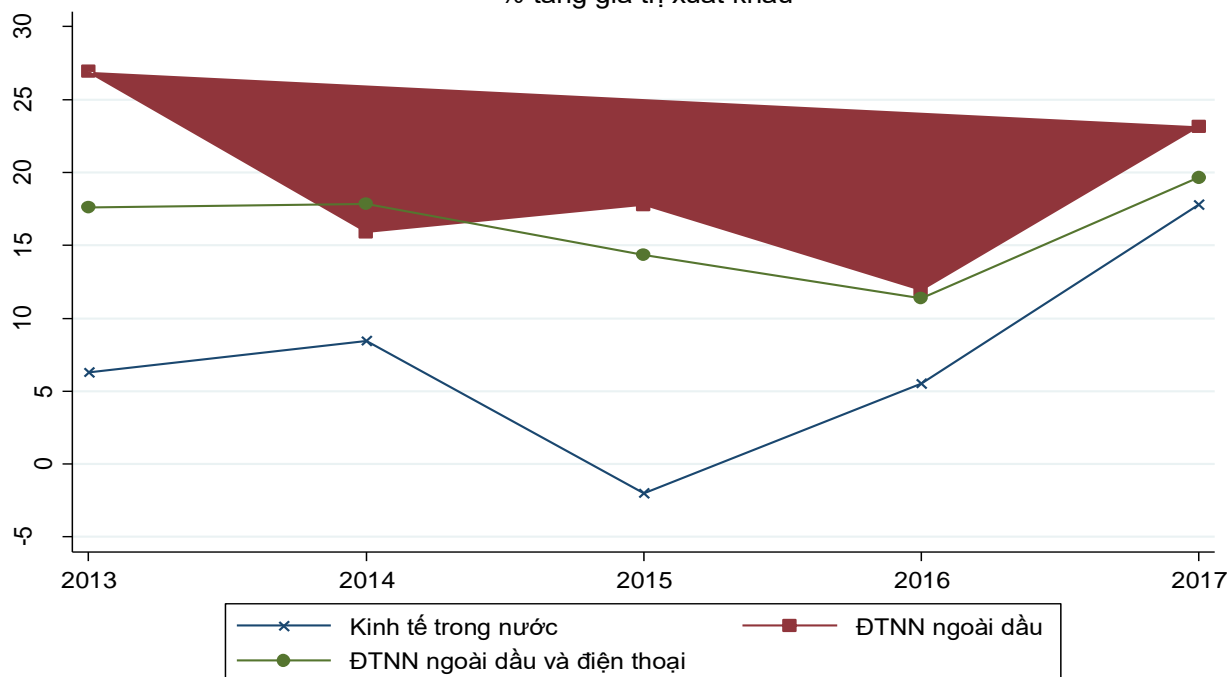


Nguồn: Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải quan



## Hình 17: Xuất khẩu của ĐTNN ngoài dầu và điện thoại so với trong nước 2013 - 2017

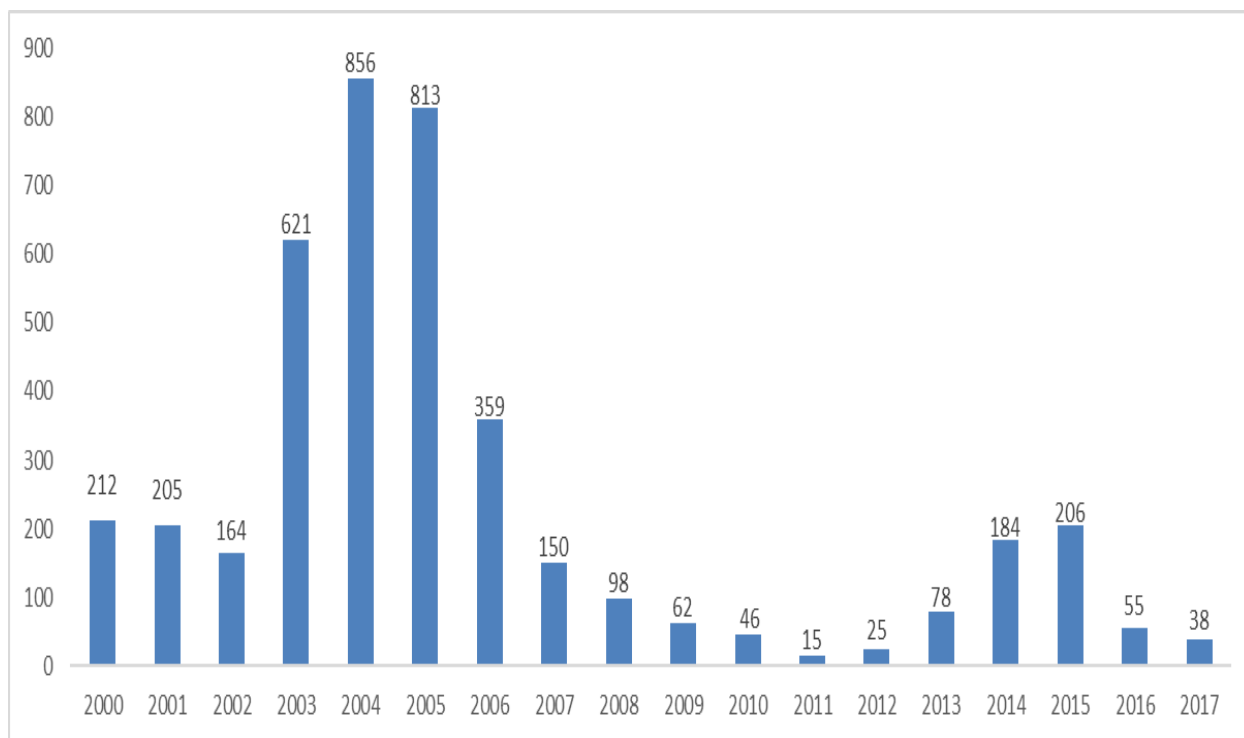
Xuất khẩu của ĐTNN ngoài dầu và điện thoại so với trong nước, 2013-2017  
% tăng giá trị xuất khẩu



Nguồn: TCTK và tính toán của tác giả.

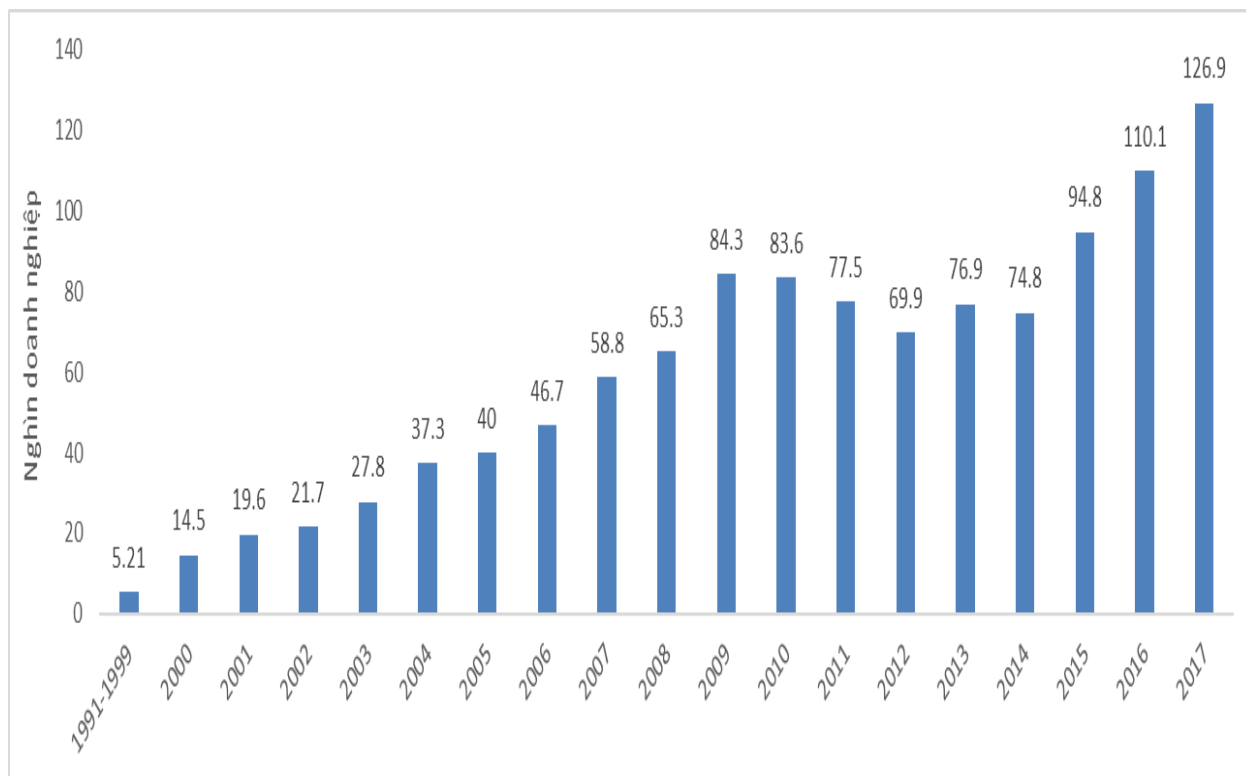
## 4. Đánh giá tình hình cơ cấu lại DNNN, doanh nghiệp có vốn Nhà nước

### Hình 18: Số lượng doanh nghiệp cổ phần hóa hàng năm



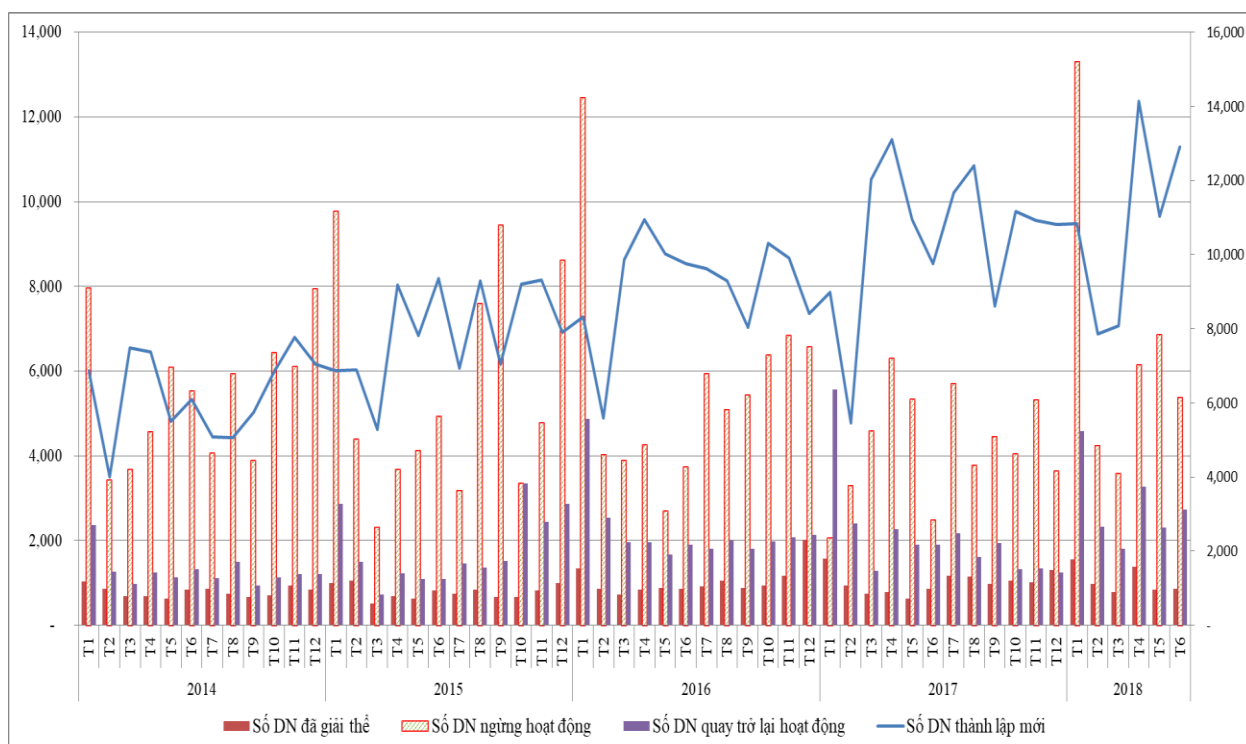
Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của Bộ Tài chính

**Hình 19: Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới hàng năm**



Nguồn: Cục Đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

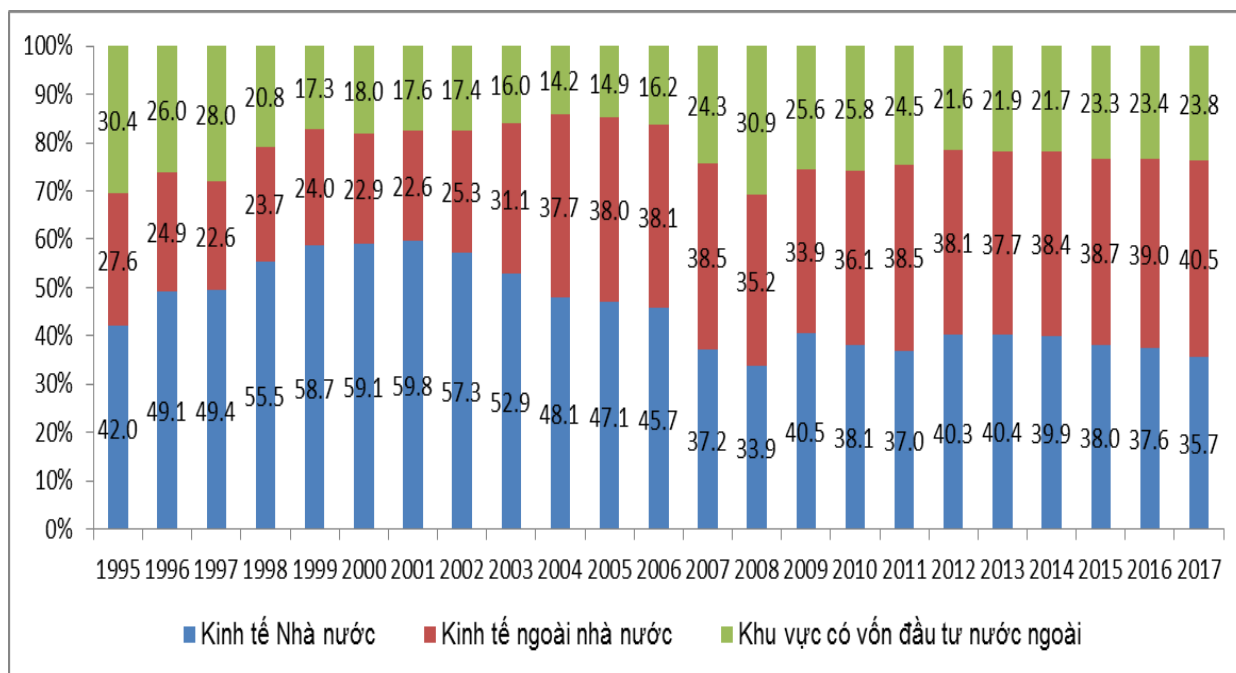
**Hình 20: Số doanh nghiệp thành lập, giải thể, dừng hoạt động giai đoạn 2014 - 2018**



Nguồn: Cục Đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

#### 4. Đánh giá tình hình cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công

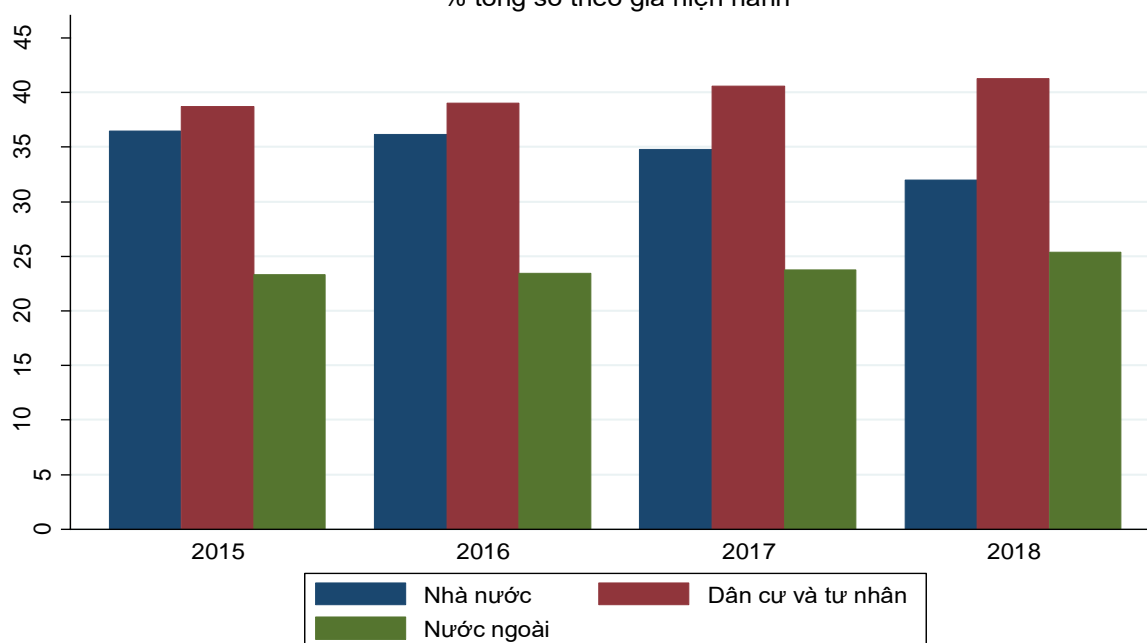
**Hình 21: Diễn biến cơ cấu đầu tư theo thành phần kinh tế (%)**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

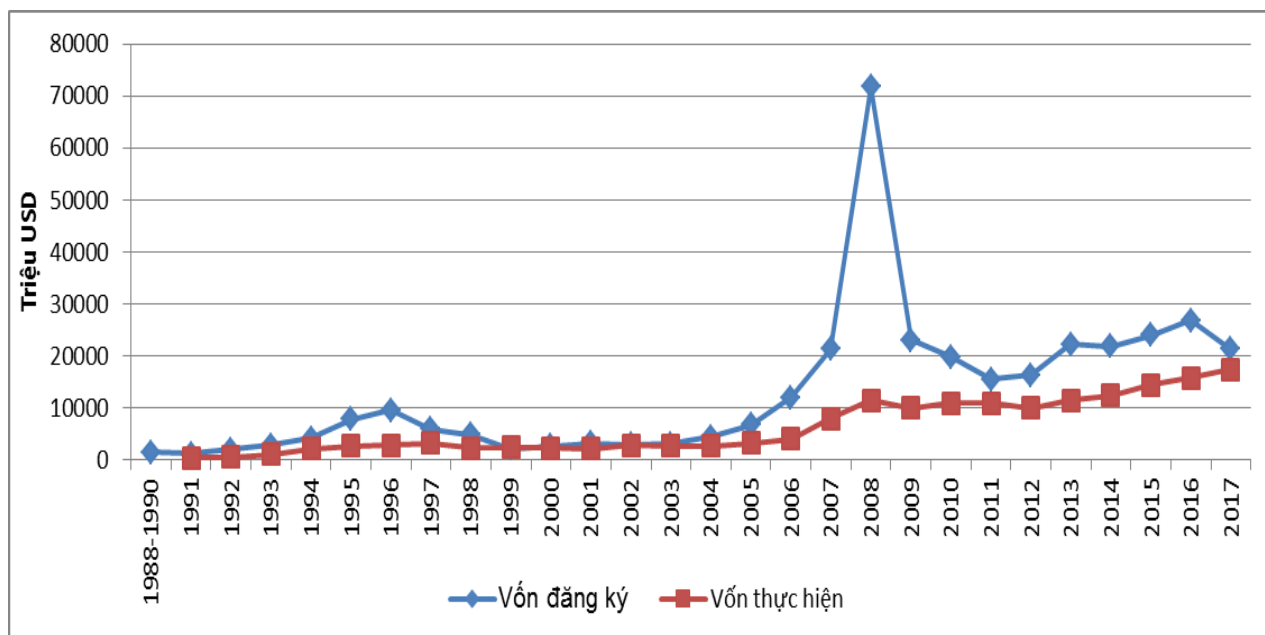
**Hình 22: Cơ cấu đầu tư theo thành phần kinh tế 2015 - 2018**

Cơ cấu vốn đầu tư theo thành phần kinh tế, 2015-2018  
% tổng số theo giá hiện hành



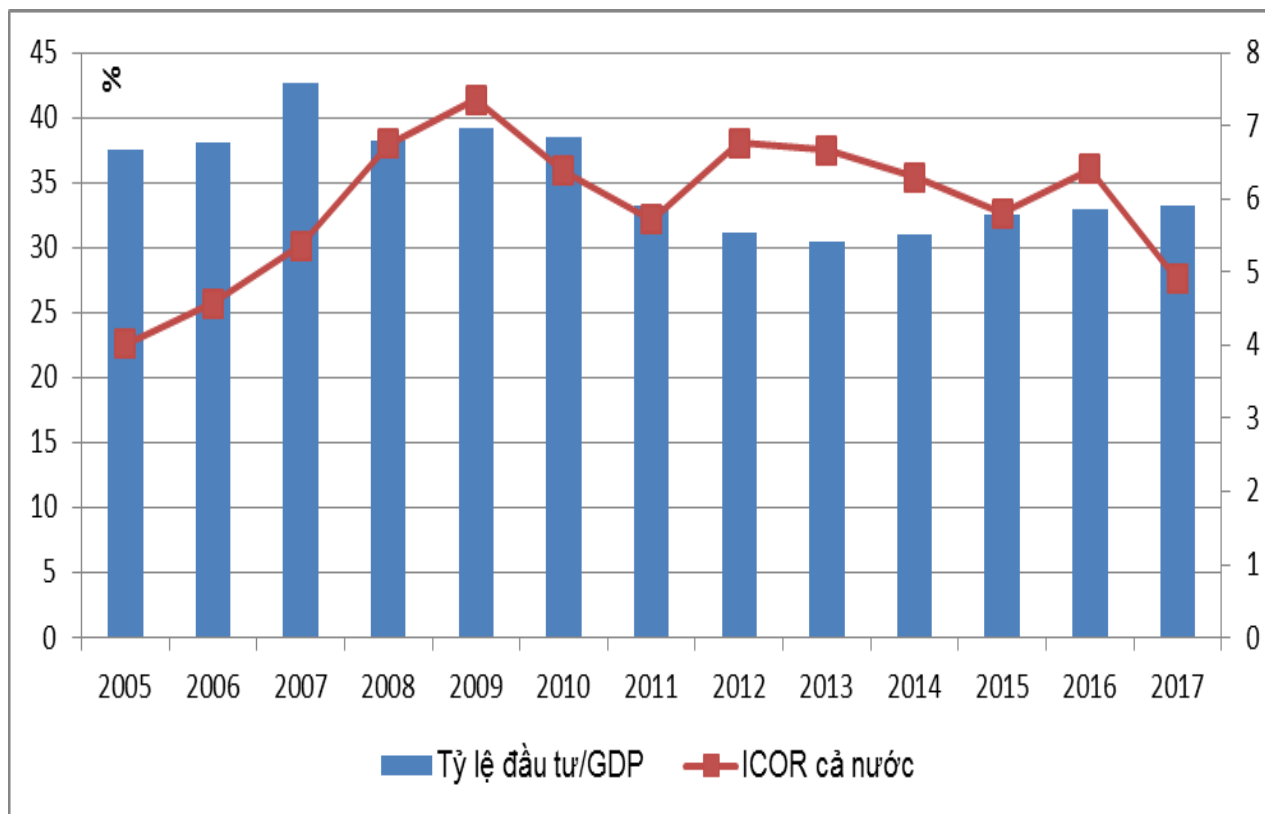
Nguồn: TCTK. Năm 2018 là số 6 tháng  
 Chú thích: Vốn đầu tư Nhà nước gồm từ NSNN, TPCP, tín dụng NN, vay khác và DNNN.

**Hình 23: Vốn FDI đầu tư vào Việt Nam giai đoạn 1988-2017**



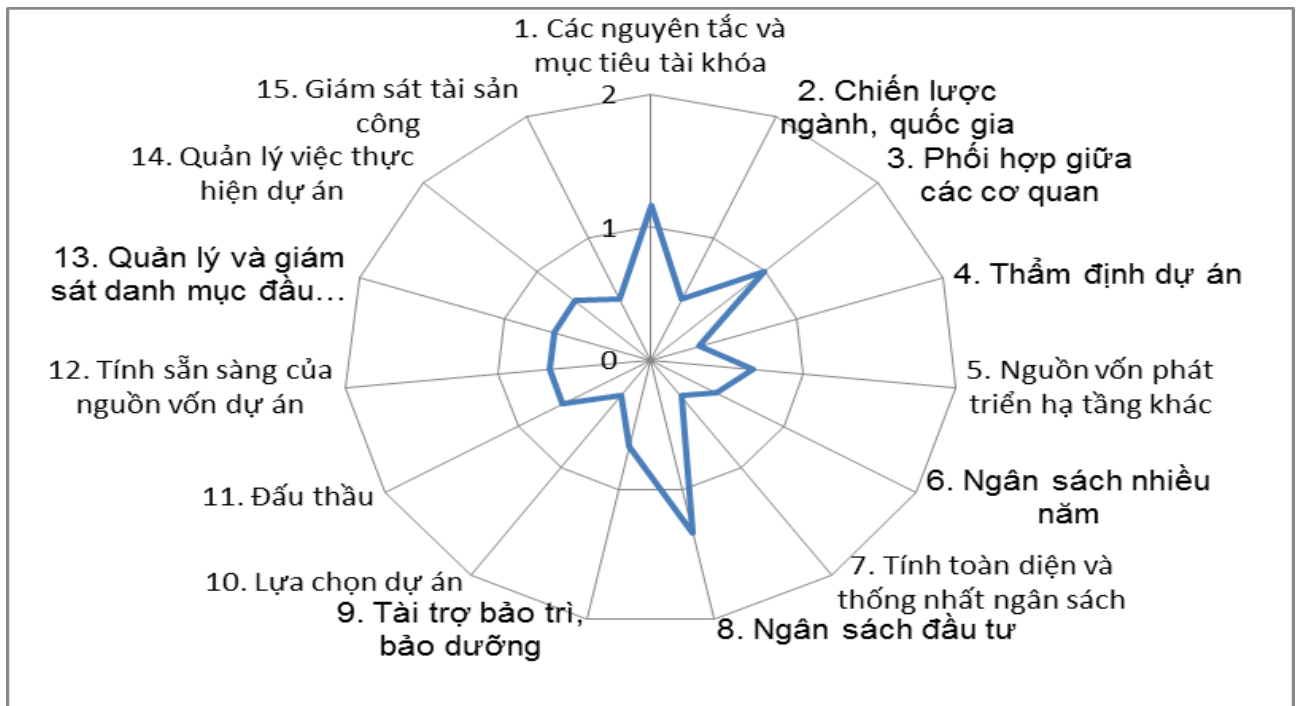
Nguồn: Tổng cục Thống kê

**Hình 24: Tỷ lệ đầu tư trên GDP và ICOR cả nước**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

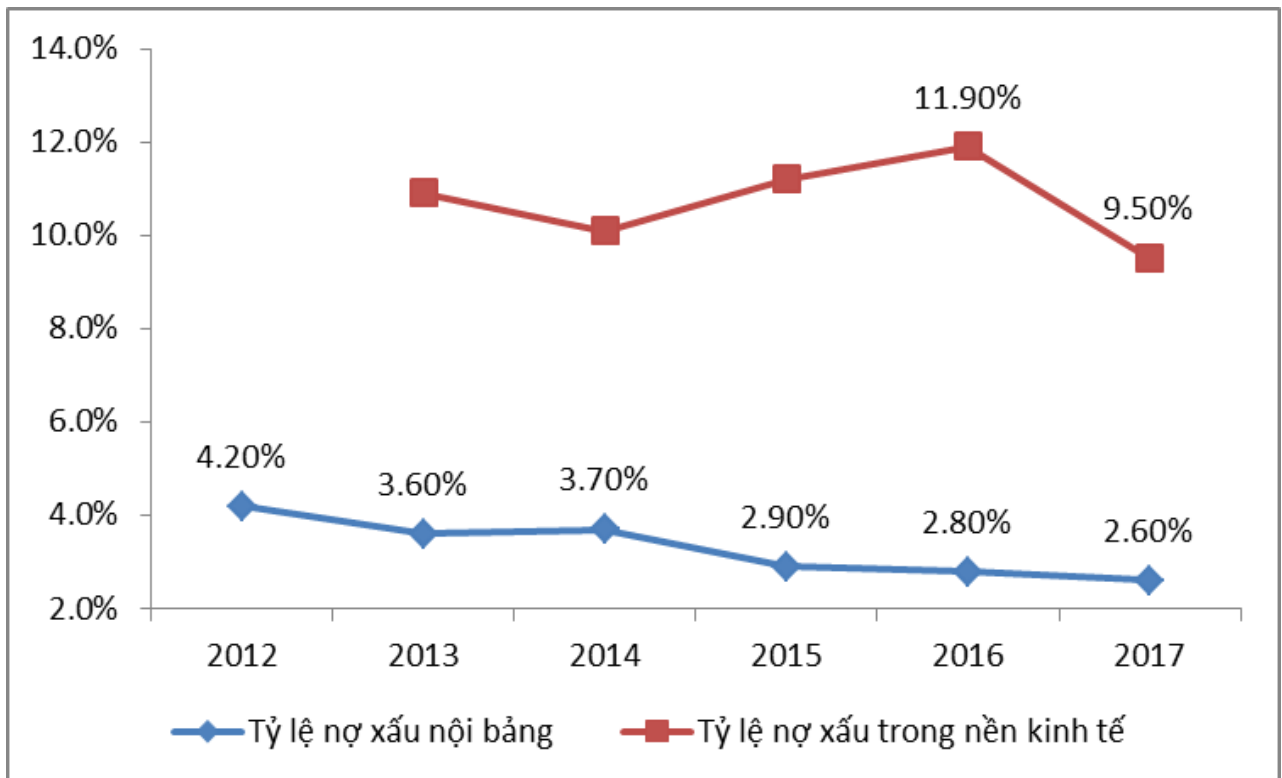
**Hình 25: Thể chế quản lý đầu tư công chậm theo khung đánh giá PIMA của IMF**



Nguồn: Đánh giá sơ bộ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

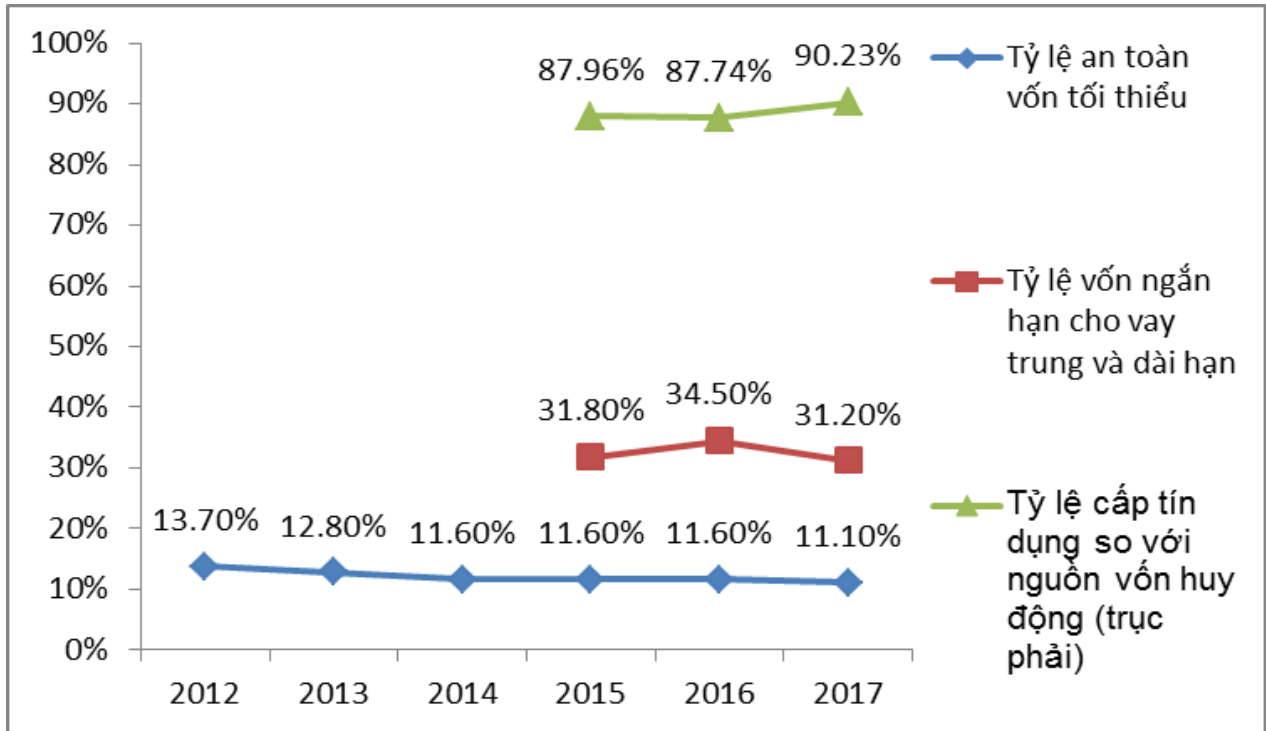
**5. Đánh giá tình hình cơ cấu lại hệ thống tài chính, ngân hàng, trọng tâm là các tổ chức tín dụng**

**Hình 26: Tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng**



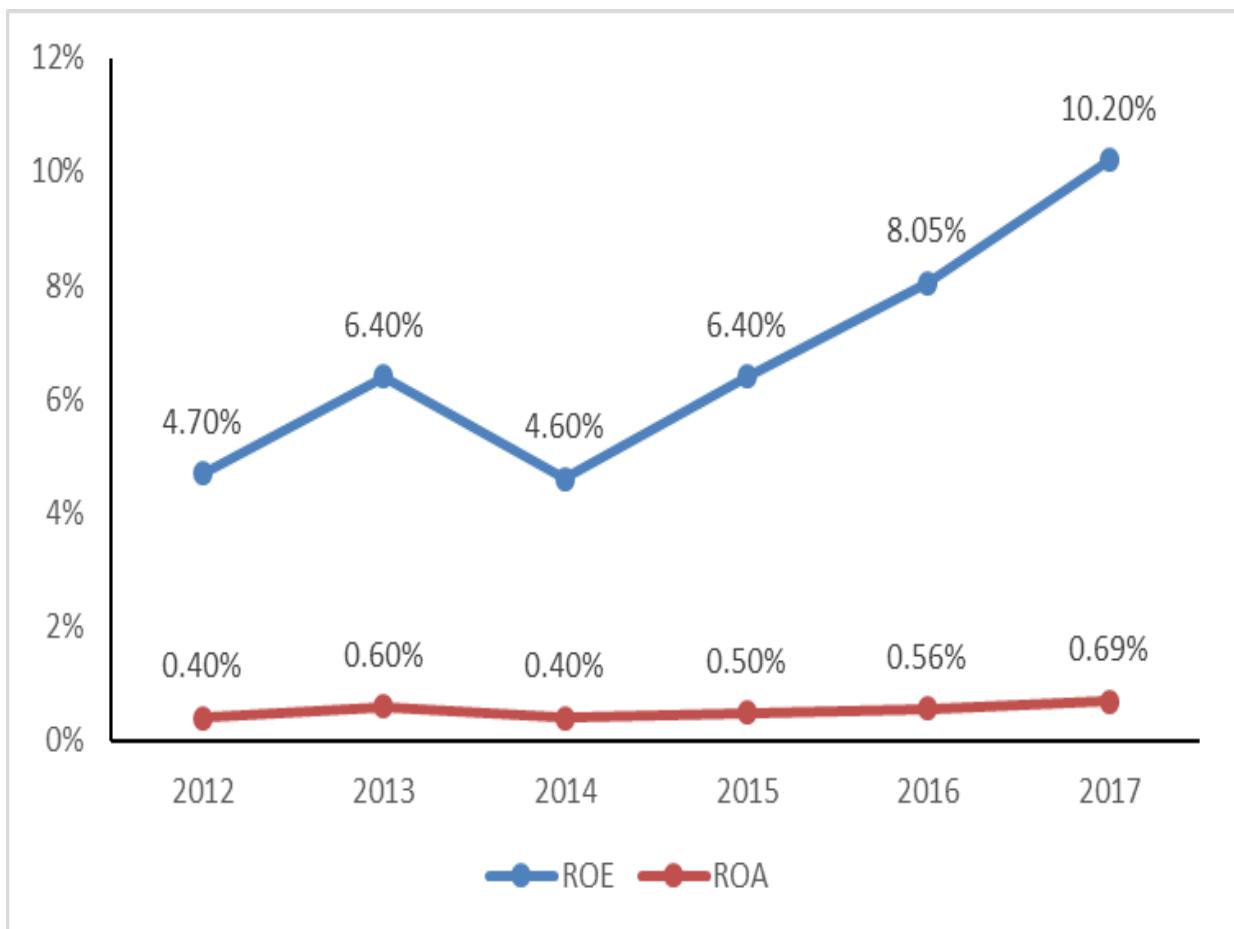
Nguồn: Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia

**Hình 27: Các chỉ số an toàn của hệ thống các tổ chức tín dụng**



Nguồn: Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia

**Hình 28: ROE, ROA của hệ thống các tổ chức tín dụng**



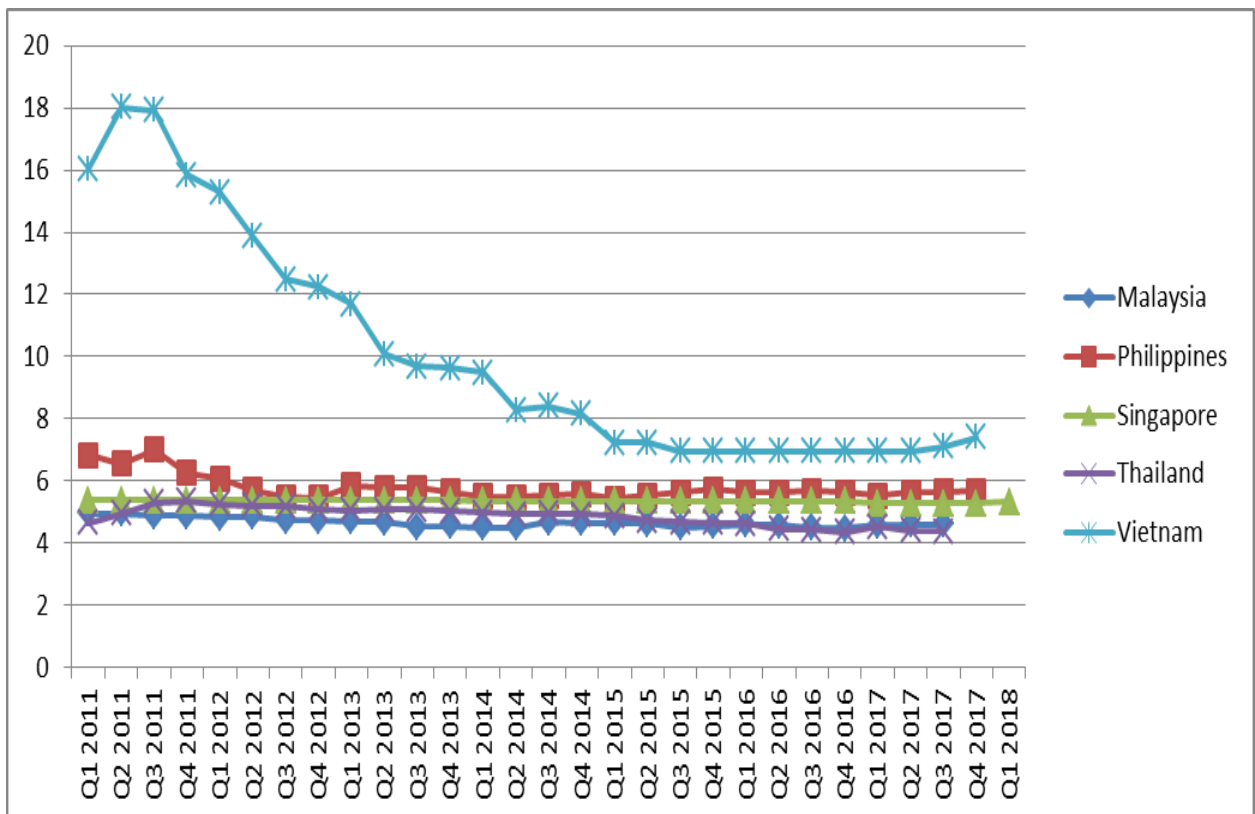
Nguồn: Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia

**Hình 29: Tốc độ tăng dư nợ tín dụng hàng tháng**



Nguồn: BTVC tổng hợp từ số liệu của Ngân hàng Nhà nước

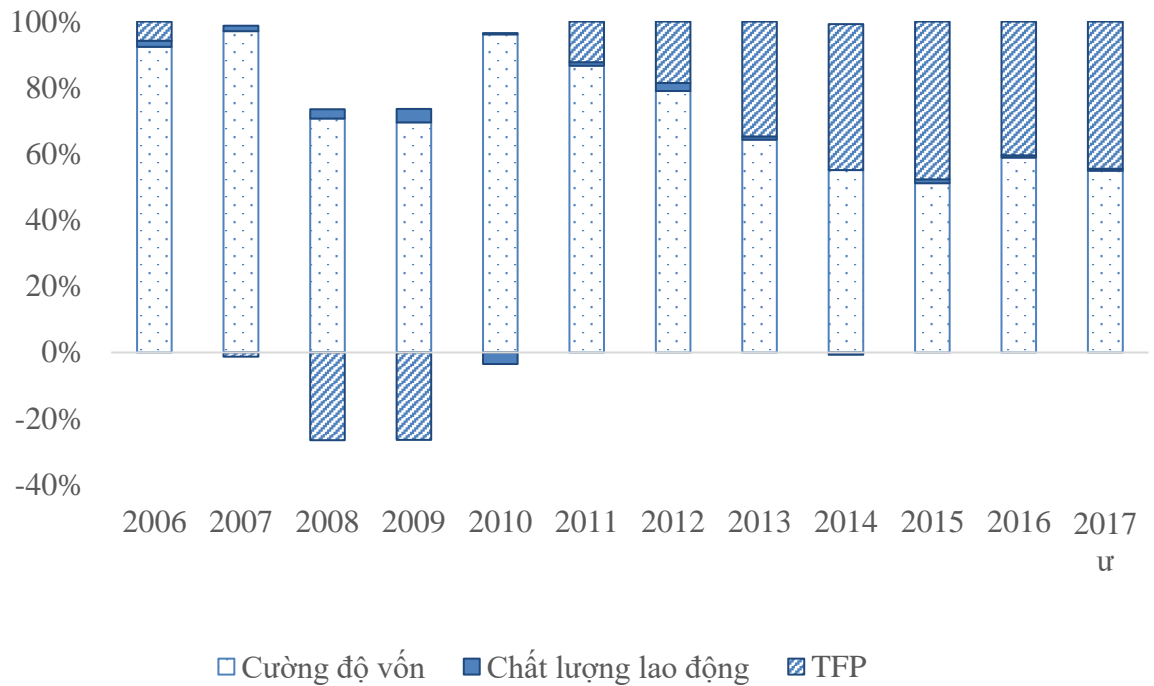
**Hình 30: Lãi suất vay vốn bình quân của Việt Nam so với ASEAN-4**



Nguồn: Thống kê của IMF

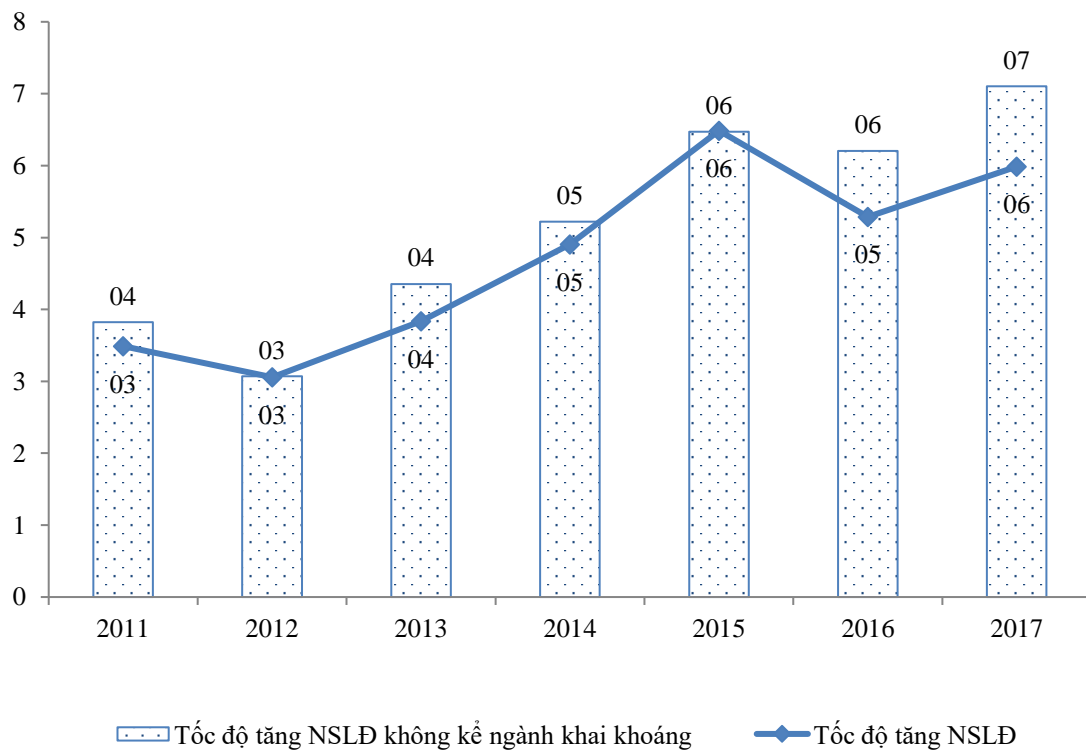
## 6. Đánh giá tình hình phát triển các ngành kinh tế

**Hình 31: Đóng góp vào tăng NSLĐ 2006-2017, %**



Nguồn: Vũ Minh Khương.

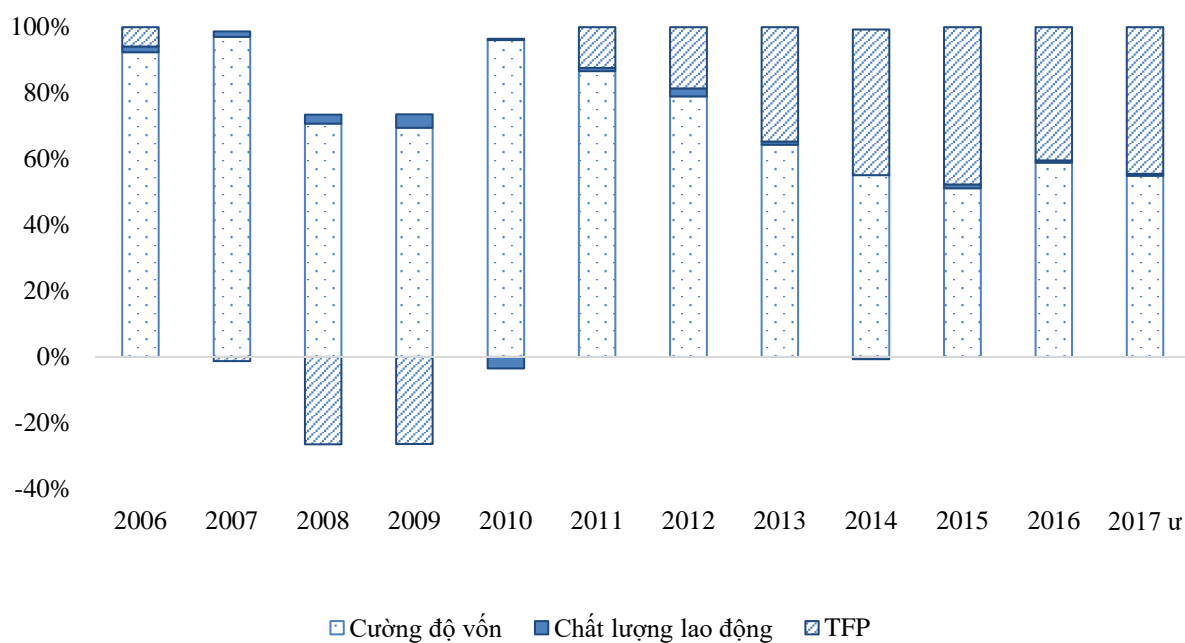
**Hình 32: Năng suất lao động 2011-2017, % tăng**



Nguồn: TCTK và tính toán của tác giả.



**Hình 33: Đóng góp vào tăng năng suất lao động 2006-2017, %**



*Nguồn: TCTK và tính toán của tác giả.*

## PHỤ LỤC 3:

### DỰ BÁO CÁC CÂN ĐỐI VĨ MÔ CỦA NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2018-2020

#### 1. Phương pháp

Tổ Tư vấn kinh tế của Thủ tướng đã dự báo các biến số chủ chốt và các cân đối lớn theo các kịch bản giai đoạn 2018-2020. Nhóm tác giả sử dụng 3 kịch bản chính. Theo đó, nhóm tác giả sử dụng mô hình kinh tế lượng vĩ mô dạng cấu trúc, số liệu năm từ 1990-2017.

Mô hình kinh tế lượng vĩ mô dạng cấu trúc nói trên là phiên bản thứ hai của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, được sử dụng và cập nhật từ năm 2008. Mô hình này sử dụng khung khổ hiệu chỉnh sai số.<sup>101</sup> Mô hình này gồm 5 khối là: (1) GDP theo ngành kinh tế; (2) GDP theo chi tiêu cuối cùng; (3) Phân phối thu nhập; (4) Giá cả; và (5) Ngân sách (Lưu ý các biến tiền tệ được coi là biến ngoại sinh – chính sách, không có khối tiền tệ riêng). Mô hình có 60 phương trình, trong đó có 28 phương trình đẳng thức; 32 phương trình hành vi. Mô hình sử dụng 104 biến, trong đó có 60 biến nội sinh, 44 biến ngoại sinh. Số liệu được xây dựng dựa trên Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), có tính toán một số số liệu không có sẵn trong SNA từ nguồn thông tin của các Bộ, ngành.

#### 2. Các kịch bản

Đánh giá triển vọng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2018-2020 dựa trên 3 kịch bản chính. Kịch bản 1 được xây dựng dựa trên giả thiết “điều kiện bình thường” của nền kinh tế. Kịch bản 2 giữ nguyên hầu hết các giả thiết trong Kịch bản 1, song có một số điều chỉnh theo hướng lạc quan (tăng trưởng kinh tế thế giới cao hơn, khu vực tư nhân lạc quan hơn vào tiến trình cải cách ở Việt Nam, v.v.) và có mức độ nới lỏng chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ lớn hơn. Kịch bản 3 giống với Kịch bản 1, *song có đột phá về cải cách, chính sách kinh tế (trong đó có môi trường đầu tư-kinh doanh, chính sách cạnh tranh, đổi mới sáng tạo) dẫn tới cải thiện vốn đầu tư của khu vực tư nhân, cải thiện hiệu quả của DNNN, tạo được tác động lan tỏa tích cực của doanh nghiệp FDI đối với doanh nghiệp trong nước, v.v.*

---

<sup>101</sup> Tiếng Anh: Error-correction model.

**Bảng 1: Chi tiết một số kịch bản để dự báo tăng trưởng 2018-2020***Đơn vị: % (tăng so với năm trước)*

	Kịch bản 1			Kịch bản 2			Kịch bản 3		
	2018	2019	2020	2018	2019	2020	2018	2019	2020
GDP thế giới	3,9 <sup>a</sup>	3,9 <sup>a</sup>	3,9 <sup>b</sup>	3,9 <sup>a</sup>	3,9 <sup>a</sup>	4,0 <sup>b</sup>	3,9 <sup>a</sup>	3,9 <sup>a</sup>	3,9 <sup>b</sup>
Mức giá của Hoa Kỳ	2 <sup>b</sup>	1,9 <sup>b</sup>	1,9 <sup>b</sup>	2,2	2,1	2,2	2 <sup>b</sup>	1,9 <sup>b</sup>	1,9 <sup>b</sup>
Mức giá hàng nông sản xuất khẩu	2,4 <sup>d</sup>	2,3 <sup>d</sup>	0,7 <sup>d</sup>	2,5	2,5	1,1	2,4 <sup>d</sup>	2,3 <sup>d</sup>	0,7 <sup>d</sup>
Giá dầu thô thế giới	15,8 <sup>d</sup>	-4,8 <sup>d</sup>	-3,7 <sup>d</sup>	15,8 <sup>d</sup>	0,0 <sup>b</sup>	0,0 <sup>b</sup>	15,8 <sup>d</sup>	-4,8 <sup>d</sup>	-3,7 <sup>d</sup>
Tỷ giá VNĐ/USD	2 <sup>b</sup>	1 <sup>b</sup>	1 <sup>b</sup>	2 <sup>b</sup>	1 <sup>b</sup>	1 <sup>b</sup>	2 <sup>b</sup>	1 <sup>b</sup>	1 <sup>b</sup>
Tổng phương tiện thanh toán	16,3 <sup>b</sup>	16,3 <sup>b</sup>	16,3 <sup>b</sup>	18 <sup>b</sup>	18 <sup>b</sup>	18 <sup>b</sup>	16,0 <sup>b</sup>	16,0 <sup>b</sup>	16,0 <sup>b</sup>
Dư nợ tín dụng	16,3 <sup>b</sup>	16,3 <sup>b</sup>	16,3 <sup>b</sup>	18 <sup>b</sup>	19 <sup>b</sup>	19 <sup>b</sup>	16,5 <sup>b</sup>	16,5 <sup>b</sup>	16,5 <sup>b</sup>
Chỉ số giá nhập khẩu	2 <sup>b</sup>	2 <sup>b</sup>	2 <sup>b</sup>	1 <sup>b</sup>	1 <sup>b</sup>	1 <sup>b</sup>	2 <sup>b</sup>	2 <sup>b</sup>	2 <sup>b</sup>
Dân số	1,08 <sup>b</sup>	1,08 <sup>b</sup>	1,08 <sup>b</sup>	1,08 <sup>b</sup>	1,08 <sup>b</sup>	1,08 <sup>b</sup>	1,08 <sup>b</sup>	1,08 <sup>b</sup>	1,08 <sup>b</sup>
Việc làm	0,86 <sup>b</sup>	0,86 <sup>b</sup>	0,86 <sup>b</sup>	0,9 <sup>b</sup>	0,9 <sup>b</sup>	0,9 <sup>b</sup>	0,86 <sup>b</sup>	0,86 <sup>b</sup>	0,86 <sup>b</sup>
Lượng dầu thô xuất khẩu (triệu tấn)	6,81 <sup>c</sup>	6,81 <sup>c</sup>	6,81 <sup>c</sup>	6,81 <sup>c</sup>	6,81 <sup>c</sup>	6,81 <sup>c</sup>	6,81 <sup>c</sup>	6,81 <sup>c</sup>	6,81 <sup>c</sup>
Tỷ giá hữu hiệu thực	0,5 <sup>b</sup>	0,5 <sup>b</sup>	0,5 <sup>b</sup>	1 <sup>b</sup>	1 <sup>b</sup>	1 <sup>b</sup>	1 <sup>b</sup>	1 <sup>b</sup>	1 <sup>b</sup>
Chuyển giao của Chính phủ (ròng) trên cán cân thanh toán	-10 <sup>b</sup>	0 <sup>b</sup>	0 <sup>b</sup>	-10 <sup>b</sup>	0 <sup>b</sup>	0 <sup>b</sup>	-10 <sup>b</sup>	0 <sup>b</sup>	0 <sup>b</sup>
Chuyển giao của khu vực tư nhân (ròng) trên cán cân thanh toán	5 <sup>b</sup>	5 <sup>b</sup>	5 <sup>b</sup>	10 <sup>b</sup>	10 <sup>b</sup>	10 <sup>b</sup>	5 <sup>b</sup>	5 <sup>b</sup>	5 <sup>b</sup>
Đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước (nghìn tỷ đồng)	400	450	500	450	500	550	400	450	500
Giải ngân FDI	5 <sup>b</sup>	5 <sup>b</sup>	5 <sup>b</sup>	10 <sup>b</sup>	5 <sup>b</sup>	5 <sup>b</sup>	5 <sup>b</sup>	5 <sup>b</sup>	5 <sup>b</sup>

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

Ghi chú: <sup>a</sup>: IMF (tháng 1/2018).<sup>b</sup>: Giả thiết của nhóm tác giả.<sup>c</sup>: Kết quả thực hiện năm 2017.<sup>d</sup>: EIU (<http://gfs.eiu.com/Article.aspx?articleType=cf&articleId=1676544751&secId=0>)

Do hạn chế về số liệu đại diện cho cải cách thể chế qua các năm, các cải cách thể chế gắn với tăng năng suất (năng suất lao động và năng suất nhân tố tổng hợp) không được lượng hóa trực tiếp vào mô hình. Thay vào đó, nội dung cải cách thể chế được lồng vào mô hình thông qua các biến khác (chẳng hạn như đầu tư nước ngoài, các biến giả thể hiện các mức cải cách chính, v.v.).

### 3. Kết quả dự báo

Bảng 3 trình bày kết quả dự báo một số biến số chính của Việt Nam theo các kịch bản. Trong Kịch bản 1, tăng trưởng GDP trung bình đạt 6,71%/năm trong giai

đoạn 2018-2020 và 6,63%/năm trong giai đoạn 2016-2020. Trong đó, đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GDP tăng từ 32,07% năm 2018 lên 35,49% năm 2020. Dự báo lạm phát trong các kịch bản này đều ở mức dưới 4%/năm (tính theo trung bình CPI). Tăng trưởng xuất khẩu dự báo giảm còn 12,15% năm 2018 và 9,63% năm 2019, trước khi phục hồi ở mức hai chữ số năm 2020. Cán cân thương mại dự báo biến động giữa thặng dư và thâm hụt, trung bình đạt -0,19% GDP trong giai đoạn 2018-2020 và 0,24% GDP giai đoạn 2016-2020. Thâm hụt NSNN có xu hướng giảm liên tục, dự báo đạt mức 3,49% GDP vào năm 2020. Trong điều kiện cải thiện kỷ luật NSNN và vay nợ của Chính phủ, mức nợ công cũng giảm liên tục xuống còn 60,22% GDP vào năm 2020.

Trong Kịch bản 2, tốc độ tăng trưởng GDP nhìn chung đạt mục tiêu đề ra, trung bình đạt 6,83%/năm giai đoạn 2018-2020 và 6,70%/năm giai đoạn 2016-2020. Tăng trưởng có đóng góp ít hơn của tăng trưởng TFP: đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GDP tương ứng đạt 31,55% năm 2018 và 35,71% năm 2020. Trong điều kiện tăng trưởng kinh tế thế giới phục hồi nhanh hơn và tổng cầu tăng, mức tăng trưởng xuất khẩu đều ở mức 2 chữ số trong giai đoạn 2018-2020, trung bình đạt 12,4%/năm giai đoạn này và 14,41%/năm giai đoạn 2016-2020. Lạm phát cao hơn một chút so với Kịch bản 1, thậm chí vượt 4% vào 2019-2020. Thâm hụt thương mại (so với GDP) cao hơn so với Kịch bản 1 trong giai đoạn 2019-2020. Thâm hụt NSNN tăng nhẹ so với kịch bản 1 trong 2019-2020. Nợ công giảm chậm hơn, còn 60,52% GDP vào năm 2020. *Nếu theo kịch bản này, tăng trưởng kinh tế sẽ cao hơn, song đi kèm với áp lực lạm phát lớn hơn.*

Trong Kịch bản 3, đột phá trong chất lượng cải cách thể chế dẫn tới cải thiện chất lượng tăng trưởng. Tốc độ tăng trưởng GDP vượt đáng kể mục tiêu đề ra, trung bình đạt 7,47%/năm giai đoạn 2018-2020 và 7,08%/năm giai đoạn 2016-2020. Tăng trưởng có đóng góp chủ yếu từ tăng trưởng TFP: đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GDP tương ứng đạt 35,11% năm 2018 và 44,27% năm 2020. Trong điều kiện hiệu quả sản xuất được cải thiện, cạnh tranh xuất khẩu tăng, và tăng trưởng xuất khẩu đều ở mức cao trong giai đoạn 2018-2020, trung bình đạt 15,51%/năm giai đoạn này và 15,28%/năm giai đoạn 2016-2020. Lạm phát thấp hơn một chút so với Kịch bản 1. Thặng dư thương mại (so với GDP) cao hơn so với Kịch bản 1. Thâm hụt NSNN ổn định ở mức dưới 3,5% GDP. Nợ công giảm nhanh hơn, còn 58,28% GDP vào năm 2020. *Nếu theo kịch bản này, tăng trưởng kinh tế sẽ cao hơn, và đi kèm với cải thiện đáng kể về năng suất*

**Bảng 3: Kết quả dự báo theo các kịch bản, 2018-2020**

Đơn vị tính: %

	2016	2017	Kịch bản 1					Kịch bản 2					Kịch bản 3				
			2018	2019	2020	2018-20	2016-20	2018	2019	2020	2018-20	2016-20	2018	2019	2020	2018-20	2016-20
Tốc độ tăng GDP	6,21	6,81	6,67	6,57	6,88	6,71	6,63	6,75	6,71	7,04	6,83	6,70	7,01	7,52	7,87	7,47	7,08
Lạm phát	2,66	3,74	3,81	3,91	3,94	3,89	3,61	<b>3,93</b>	<b>4,12</b>	<b>4,32</b>	<b>4,12</b>	3,75	3,62	3,71	3,64	3,66	3,47
Tăng trưởng xuất khẩu	9,00	21,20	12,15	9,63	10,89	10,89	12,49	13,78	11,02	12,41	12,40	13,41	15,23	14,49	16,82	15,51	15,28
Cán cân thương mại/GDP	0,87	1,30	0,00	-1,18	0,62	-0,19	0,24	0,18	-1,85	-1,42	-1,03	-0,32	0,98	1,75	1,82	1,52	1,34
Thâm hụt NSNN/GDP	4,95	3,49	3,52	3,47	3,49	3,49	3,74	<b>3,49</b>	<b>3,62</b>	<b>3,51</b>	<b>3,54</b>	3,77	3,49	3,47	3,49	3,48	3,78
Nợ công/GDP	64,73	62,60	60,62	60,50	60,22			61,07	60,99	60,52			60,52	59,42	58,28		
Đóng góp của TFP (điểm %)	2,24	2,21	2,14	2,02	2,44			2,13	2,07	2,51			<b>2,46</b>	<b>3,02</b>	<b>3,48</b>		
Đóng góp của TFP (%)	36,00	32,44	32,07	30,68	35,49			31,55	30,79	35,71			<b>35,11</b>	<b>40,16</b>	<b>44,27</b>		
Tốc độ tăng NSLĐ	5,30	5,90	5,76	5,66	5,97	5,80	5,72	5,80	5,76	6,09	5,88	5,77	6,10	6,60	6,95	<b>6,55</b>	<b>6,17</b>
Cơ cấu kinh tế																	
<i>NLTS</i>	<i>18,10</i>	<i>17,04</i>	<i>17,88</i>	<i>18,11</i>	<i>17,82</i>	<i>17,94</i>	<i>17,79</i>	<i>17,97</i>	<i>18,12</i>	<i>18,19</i>	<i>18,09</i>	<i>17,88</i>	<i>18,01</i>	<i>18,24</i>	<i>18,13</i>	<i>18,13</i>	<i>18,02</i>
<i>CN-XD</i>	<i>36,40</i>	<i>37,04</i>	<i>37,65</i>	<i>37,48</i>	<i>37,81</i>	<i>37,65</i>	<i>37,28</i>	<i>38,02</i>	<i>38,66</i>	<i>38,21</i>	<i>38,30</i>	<i>37,67</i>	<i>37,89</i>	<i>38,15</i>	<i>38,18</i>	<i>38,07</i>	<i>37,83</i>
<i>DV</i>	<i>45,50</i>	<i>45,93</i>	<i>44,47</i>	<i>44,42</i>	<i>44,37</i>	<i>44,42</i>	<i>44,93</i>	<i>44,01</i>	<i>43,22</i>	<i>43,60</i>	<i>43,61</i>	<i>44,45</i>	<i>44,10</i>	<i>43,61</i>	<i>43,69</i>	<i>43,80</i>	<i>44,15</i>
Chỉ số khác																	
<i>M2/GDP</i>	<i>163,80</i>	<i>163,59</i>	<i>171,40</i>	<i>179,58</i>	<i>187,54</i>	<i>179,51</i>	<i>173,18</i>	<i>172,75</i>	<i>182,14</i>	<i>191,05</i>	<i>181,98</i>	<i>174,67</i>	<i>169,90</i>	<i>175,42</i>	<i>180,62</i>	<i>175,31</i>	<i>175,72</i>
<i>Tín dụng/GDP</i>	<i>122,29</i>	<i>129,99</i>	<i>136,58</i>	<i>143,50</i>	<i>150,30</i>	<i>143,46</i>	<i>136,53</i>	<i>138,32</i>	<i>148,22</i>	<i>158,07</i>	<i>148,20</i>	<i>139,38</i>	<i>136,62</i>	<i>143,42</i>	<i>150,17</i>	<i>143,40</i>	<i>142,04</i>
<i>Đầu tư/GDP</i>	<i>32,99</i>	<i>33,30</i>	<i>33,36</i>	<i>33,42</i>	<i>33,38</i>	<i>33,39</i>	<i>33,29</i>	<i>34,13</i>	<i>34,94</i>	<i>35,27</i>	<i>34,78</i>	<i>34,13</i>	<i>33,55</i>	<i>33,61</i>	<i>33,59</i>	<i>33,58</i>	<i>33,49</i>

Nguồn: Tính toán của Tổ Tư vấn kinh tế của Thủ tướng.

Ghi chú: Số liệu năm 2016-2017 là số liệu chính thức.

**PHỤ LỤC 4: RÀ SOÁT KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ, ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG TẠI NGHỊ QUYẾT 27/NQ-CP THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 05-NQ/TW VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 24/2016/QH14**

TT	Các chủ trương, chính sách lớn Nhiệm vụ, giải pháp	Đánh giá sơ bộ kết quả thực hiện	Đánh giá <sup>102</sup>
<b>I</b>	<b>Nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành kinh tế vĩ mô</b>		
1	Phối hợp chặt chẽ, hiệu quả trong điều hành và thực hiện đồng bộ, linh hoạt các chính sách kinh tế vĩ mô để bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, giữ vững các cân đối lớn của nền kinh tế; bảo đảm an ninh tài chính quốc gia	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Công Thương đã có sự phối hợp trong điều hành kinh tế vĩ mô. Đã có sự phối hợp chặt chẽ trong công tác dự báo và lập kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, tài chính ngân sách. Môi trường kinh tế vĩ mô được ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức dưới 4%; bội chi ngân sách đạt 3,5%GDP (theo Luật Ngân sách nhà nước 2015), đạt mục tiêu đề ra. Chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ đã có sự gắn kết, thông qua việc trao đổi thông tin về thanh khoản của hệ thống TCTD, diễn biến lãi suất trên thị trường, cũng như các hoạt động phối hợp khác liên quan đến phát hành TPCP. Hệ số tín nhiệm của hệ thống ngân hàng Việt Nam tăng từ “ổn định” lên “tích cực” theo xếp hạng của Moody	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
2	Thực hiện chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt. Điều hành lãi suất, tỷ giá phù hợp với nguyên tắc thị trường, diễn biến kinh tế vĩ mô. Quản lý hiệu quả thị trường ngoại tệ, thị trường vàng; tăng dự trữ ngoại hối Nhà nước phù hợp với điều kiện thực tế. Điều hành tín dụng phù hợp, chú trọng các lĩnh vực ưu tiên gắn với nâng cao chất lượng tín dụng	NHNN đã thực hiện đồng bộ, linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ, trọng tâm là nghiệp vụ thị trường mở để giúp đảm bảo thanh khoản cho các tổ chức tín dụng, ổn định thị trường tiền tệ, tạo thuận lợi cho các TCTD giảm lãi suất cho vay và tăng cường khả năng cung ứng tín dụng cho nền kinh tế. Đến ngày 16/11/2017, tổng phương tiện thanh toán M2 tăng 12,23%, huy động vốn tăng 12,64% so với cuối năm 2016, thanh khoản VND của hệ thống được đảm bảo. Các TCTD đã giảm 0,5% lãi suất cho vay ngắn hạn, mặt bằng lãi suất phổ biến hiện nay là 6-9%/năm với ngắn hạn, 9-11%/năm với trung và dài hạn. Các chương trình ưu đãi tín dụng trong lĩnh vực ưu tiên tích cực được triển khai. Dự trữ ngoại hối đến tháng 5/2018, đạt 63 tỷ USD, mức cao nhất trong lịch sử. Quản lý thị trường ngoại tệ, thị trường vàng được tăng cường với việc xây dựng 2 đề án “Giải pháp hạn chế tình trạng vàng hóa trong nền kinh tế nhằm chuyển hóa nguồn lực vàng thành tiền phục vụ phát triển kinh tế xã hội đến năm 2020”; “Hạn chế tình trạng đô la	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng

<sup>102</sup> Theo 3 mức: Đã triển khai và có kết quả rõ ràng; Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng; Triển khai chậm hoặc chưa triển khai.

		hóa trong nền kinh tế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”	
3	Xây dựng Đề án chống đô la hóa và vàng hóa trong nền kinh tế trong năm 2017	Đã thực hiện	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
4	Thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương thu, chi ngân sách ở tất cả các cấp, ngành, địa phương và đơn vị; chỉ được chi trong giới hạn dự toán chi ngân sách; cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước ở từng ngành, địa phương và đơn vị cơ sở theo hướng tiết kiệm, loại bỏ các khoản mục chi chưa cần thiết, nâng cao hiệu quả từng khoản mục chi; giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, bố trí hợp lý cho chi đầu tư phát triển, đảm bảo chiếm khoảng 25% - 26% tổng chi ngân sách nhà nước	Kỷ luật, kỷ cương thu, chi ngân sách được nâng cao thông qua việc tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn chi ngân sách, kiểm soát chi ngân sách, đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả, thu hồi các khoản chi chậm thực hiện; đẩy mạnh tiết kiệm chi ngân sách, cắt giảm tối đa các khoản chi không cần thiết. Tuy nhiên, chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên vẫn vượt so với dự toán (lần lượt vượt 9,1% và 1,3%); tỷ trọng chi thường xuyên trong tổng chi NSNN vẫn tăng từ 61,5% năm 2016 lên khoảng 64,2% năm 2017; tỷ trọng chi đầu tư phát triển đạt 27,6%, cao hơn mục tiêu đề ra.	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng
5	Triển khai có hiệu quả các quy định về đổi mới quản lý ngân sách nhà nước theo Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015	Bộ Tài chính đã ban hành nhiều văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN 2015. Cùng với việc ban hành văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện dự toán NSNN 2017, Bộ Tài chính đã hoàn thành việc giao nhiệm vụ thu, chi NSNN đúng thời hạn, tạo điều kiện cho các Bộ, cơ quan, địa phương kịp thời quyết định, phân bổ, giao dự toán ngân sách đến các đơn vị sử dụng ngân sách. Tuy nhiên, Việc giao dự toán cho một số địa phương vượt quá khả năng thực hiện và hực thu NSTW vẫn tiếp diễn trong năm ngân sách 2017. Tình trạng chi sai chế độ, sử dụng sai nguồn kinh phí ở các đơn vị sử dụng ngân sách, các chủ đầu tư và cả trong điều hành ngân sách vẫn tái diễn. <sup>103</sup>	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng

<sup>103</sup> Báo cáo 1024/BC-UBTCNS14 ngày 18/5/2018 của Ủy ban Tài chính- Ngân sách về Thẩm tra quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016

6	<p>Tổ chức thực hiện kế hoạch vay, trả nợ công giai đoạn 2016 - 2020; tăng cường quản lý nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nợ công. Tiếp tục cơ cấu lại nợ công, tăng dần tỷ trọng cho vay lại trong cơ cấu vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; hạn chế tối đa cấp bảo lãnh chính phủ cho các khoản vay mới, không chế hạn mức bảo lãnh cho 02 ngân hàng chính sách tối đa bằng nghĩa vụ trả nợ gốc hàng năm và kiểm soát chặt chẽ vay nước ngoài của các doanh nghiệp nhà nước. Kiểm soát nợ trong giới hạn cho phép theo Nghị quyết của Quốc hội và kiểm soát chặt chẽ các khoản vay của chính quyền địa phương và các quỹ đầu tư có nguồn gốc từ ngân sách. Tăng cường các biện pháp bảo đảm an ninh tài chính quốc gia</p>	<p>Quản lý nợ công được thực hiện tích cực, chủ động. Bộ Tài chính đã xây dựng Đề án tái cơ cấu nợ Chính phủ trong nước giai đoạn 2017-2020. Các nghiệp vụ thị trường được đa dạng hóa; tập trung phát hành TPCP có kỳ hạn dài, nâng kỳ hạn vay trung bình TPCP hàng năm lên mức 6-7 năm trong giai đoạn 2017-2020; thực hiện tái cấu trúc danh mục TPCP theo hướng tập trung phát hành trái phiếu lô lớn, kỳ hạn dài, cải thiện danh mục TPCP theo hướng an toàn, bền vững, đảm bảo an ninh nền tài chính quốc gia. Nợ công được duy trì trong giới hạn cho phép (năm 2017, tỷ lệ nợ công/GDP là 61,3%, dư nợ Chính phủ bằng 21,8%GDP). Đối với 2 ngân hàng chính sách, không chế bảo lãnh phát hành trái phiếu tối đa bằng trả nợ gốc.</p>	<p>Đã triển khai và có kết quả rõ ràng</p>
<p><b>II Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa</b></p>			
1	<p>Xây dựng đề án phát triển cân bằng và toàn diện thị trường tài chính, bao gồm thị trường tiền tệ và thị trường vốn, thị trường vốn cổ phiếu và trái phiếu (bao gồm trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp); giữa dịch vụ tín dụng và các dịch vụ ngân hàng phi tín dụng; phát triển thị trường vốn đầu tư mạo hiểm trong năm 2017</p>	<p>Bộ Tài chính đang triển khai xây dựng</p>	<p>Triển khai chậm hoặc chưa triển khai</p>
2	<p>Rà soát, sửa đổi bổ sung các quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, nợ công, quản lý tài sản công, nguồn lực công bảo đảm tiếp tục quản lý chặt chẽ và phát huy hiệu quả cho phát triển kinh tế - xã hội</p>	<p>Nhiều văn bản pháp luật có liên quan đã được ban hành/trình cấp có thẩm quyền xem xét, ban hành như: Luật Quản lý nợ công (sửa đổi); Nghị định số 52/2017/NĐ-CP ngày 28/4/2017 của Chính phủ về cho vay lại chính quyền địa phương; Nghị định số 52/2017/NĐ-CP ngày 28/4/2017 về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định 04/2017/Đ-CP ngày 16/01/2017 về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ thay thế Nghị định số 15/2011/NĐ-CP; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và xây dựng dự thảo trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành đối với 15 Nghị định và 01 Quyết định đảm bảo có hiệu lực thi hành cùng với hiệu lực thi hành của Luật.</p>	<p>Đã triển khai và có kết quả rõ ràng</p>



3	Ban hành Nghị định quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh	Nghị định số 165/2016/NĐ-CP quy định về quản lý, sử dụng NSNN đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; Thông tư số 55/2027/TT-BTC ngày 19/5/2017 quy định chi tiết về quản lý, sử dụng NSNN đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội.	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
4	Ban hành trong quý III năm 2017 Nghị quyết về tiếp tục thu hút, đổi mới quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2025 theo hướng góp phần phát triển xanh, bền vững; không cấp phép các dự án tiêu tốn nhiều năng lượng, khai thác khoáng sản không gắn với chế biến sâu, lãng phí tài nguyên, sử dụng công nghệ lạc hậu, có nguy cơ cao về gây ô nhiễm môi trường; tạo điều kiện và tăng cường liên kết với các doanh nghiệp trong nước đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, dịch vụ có lợi thế và hàm lượng tri thức cao; đổi mới phương thức xúc tiến đầu tư theo hướng có trọng tâm, trọng điểm đối với từng ngành, lĩnh vực, khu vực và đối tác.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xin lùi thực hiện nhiệm vụ đến quý I/2018. Hiện nay, Bộ đang xây dựng dự thảo Nghị quyết. Thực tiễn cho thấy việc gắn kết giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI trong chuỗi giá trị còn hạn chế (chủ yếu là thu mua từ nước ngoài hoặc các doanh nghiệp FDI khác). Thu hút FDI vẫn chủ yếu là các dự án thuộc ngành chế biến, chế tạo có giá trị gia tăng thấp	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả
5	Xây dựng Luật đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; xây dựng Nghị định của Chính phủ về phát triển vùng kinh tế động lực nhằm thực hiện tốt, đầy đủ vai trò đầu tàu, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước	Luật Đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt Vân Đồn, Bắc Vân Phong và Phú Quốc đang trình Quốc hội xem xét. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ về phát triển vùng kinh tế động lực	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng
6	Xây dựng Đề án tổng thể về chính sách cạnh tranh quốc gia trong quý IV năm 2017	Đề án Tổng thể về chính sách cạnh tranh quốc gia đã trình Thủ tướng Chính phủ xem xét	Triển khai chậm hoặc chưa triển khai

7	<p>Sơ kết đánh giá việc tổ chức thi hành Luật Đất đai; đánh giá tác động của các chính sách đất đai đối với phát triển kinh tế, xã hội và môi trường. Sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật về đất đai, đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất với các pháp luật khác có liên quan; thúc đẩy phát triển thị trường quyền sử dụng đất; tạo điều kiện tích tụ, tập trung đất đai, phát huy nguồn lực đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là việc sản xuất nông nghiệp theo mô hình tập trung quy mô lớn, nông nghiệp công nghệ cao; tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp (bao gồm cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài) tiếp cận đất đai để thực hiện đầu tư sản xuất, kinh doanh; thúc đẩy việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước nhưng phải đảm bảo quản lý chặt chẽ, khai thác hiệu quả và không để thất thoát đất đai của Nhà nước; khắc phục tình trạng khiếu nại, khiếu kiện liên quan đến đất đai, đặc biệt là đối với công tác định giá đất để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Khẩn trương đề xuất việc sửa đổi, bổ sung các quy định gây khó khăn, vướng mắc về môi trường đầu tư, kinh doanh.</p>	<p>Bộ Tài nguyên và Môi trường đang thực hiện sơ kết việc tổ chức thi hành Luật Đất đai. Đồng thời, Ban cán sự đảng Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có Báo cáo số 33-BC/BCSĐTNTMT ngày 05 tháng 7 năm 2017 gửi Ban Chỉ đạo về sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW. Bộ Tài nguyên và Môi trường đang dự thảo Đề án Các giải pháp phát triển mạnh thị trường quyền sử dụng đất, với các giải pháp để thực hiện các nhiệm vụ này.</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>
---	--	--	--

8	<p>Rà soát, đánh giá việc thực hiện, tiếp tục hoàn thiện pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; xây dựng Đề án về cơ chế đột phá huy động nguồn lực, thu hút đầu tư, xã hội hóa bảo vệ môi trường; thực hiện các giải pháp cần thiết nâng cao năng lực và hiệu quả thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; khoanh vùng, xử lý, cải tạo các khu vực bị ô nhiễm, trong đó chú trọng đến các khu vực ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, đặc biệt quan tâm các khu vực trọng điểm; giám sát vấn đề ô nhiễm môi trường xuyên biên giới; ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu</p>	<p>Bộ TNMT đã thành lập Ban chỉ đạo xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến bảo vệ môi trường (Quyết định số 2217/QĐ-BTNMT ngày 13/9/2017); thực hiện rà soát, xây dựng Hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 (Quyết định số 1022b/QĐ-TCMT ngày 11/9/2017); thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường năm 2014 (Quyết định số 197/QĐ-TCMT ngày 14/3/2017). Bộ cũng triển khai rà soát toàn bộ hệ thống 44 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, thông qua ý kiến của các chuyên gia, đã xác định được 24 quy chuẩn cần sửa đổi, trong đó có 17 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường cần ưu tiên sửa đổi (09 QCVN về nước thải, 07 QCVN về khí thải và 01 QCVN về chất thải rắn); 07 QCVN khác đã/đang được rà soát, sửa đổi. Bộ cũng đang triển khai xây dựng Đề án về cơ chế đột phá huy động nguồn, thu hút đầu tư, xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường, trong đó, chú trọng đến thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>
9	<p>Nghiên cứu, sửa đổi Luật Cảnh tranh, trình Quốc hội trước tháng 12 năm 2017</p>	<p>Luật Cảnh tranh (sửa đổi) đã trình Quốc hội</p>	<p>Đã triển khai và có kết quả rõ ràng</p>
10	<p>Xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động năm 2012, trình Quốc hội trong năm 2017</p>	<p>Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã xây dựng dự thảo, tuy nhiên, Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19/6/2017 của Chính phủ đã thống nhất lùi thời hạn trình Quốc hội sang giai đoạn 2018-2019</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>
11	<p>Xây dựng hệ thống công cụ để quản lý kiểm soát sự phát triển của thị trường bất động sản theo hướng ổn định bền vững với cấu trúc hoàn chỉnh và đồng bộ, kết nối liên thông với các thị trường khác của nền kinh tế, bảo đảm khai thác và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các nguồn lực đầu tư phát triển bất động sản, nhất là đất đai; chủ động xây dựng các kịch bản và các giải pháp quản lý điều tiết, kiểm soát, bình ổn thị trường</p>	<p>Bộ Xây dựng đang triển khai xây dựng, quản lý vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo nhiệm vụ được giao tại Nghị định số 117/2015/NĐ-CP của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản. Đồng thời, thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương về xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng, cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định.</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>

12	Xây dựng Đề án đánh giá tình hình, dự báo xu hướng, đề xuất các cơ chế chính sách, giải pháp thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển ổn định, lành mạnh trong năm 2017	Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua và sẽ được triển khai trong năm 2018	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
13	Tiếp tục vận động các nước công nhận kinh tế thị trường cho Việt Nam	Bộ Ngoại giao đã đẩy mạnh vận động các nước khác, nhất là tại Trung Á, Trung Đông, Mỹ La tinh công nhận Việt Nam, tập trung vào các nước có kỷ niệm năm tròn, năm chẵn ngày thiết lập quan hệ ngoại giao và trao đổi đoàn cấp cao; một số nước đã phản ứng tích cực và cho biết đang hoàn tất thủ tục nội bộ để công nhận. Hiện nay số nước đã công nhận là 69 nước. Bộ cũng đã chủ động phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng chủ trương tham gia với tư cách là bên thứ 3 trong vụ kiện của Trung Quốc với EU và Hoa Kỳ lên WTO về vấn đề kinh tế thị trường	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
14	Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung pháp luật về lao động, hộ khẩu, quyền sử dụng đất nông nghiệp và quyền tiếp cận dịch vụ công, tạo thuận lợi cho việc định cư và dịch chuyển lao động trong nước	<p>Pháp luật về lao động tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 93/NQ-CP ngày 26/9/2017 về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân theo Đề án 896 thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Pháp luật về lao động tiếp tục được sửa đổi với việc xây dựng 13 đề án trong chương trình công tác năm 2017 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (kế hoạch là 14 đề án), 24 thông tư hướng dẫn theo thẩm quyền và 12 đề án ngoài kế hoạch hoạt động của bộ.</p> <p>Chính phủ đã xây dựng chương trình bãi bỏ các thủ tục về sổ hộ khẩu, giấy chứng minh nhân dân trong quản lý dân cư (Nghị quyết 112/NQ-CP ngày 30/10/2017). Chính phủ đã thực hiện đơn giản hóa hàng chục thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư. Bộ Tư pháp đang nghiên cứu, xem xét sửa đổi Nghị định 123/2015/NĐ-CP liên quan đến quản lý hộ tịch, nhằm tạo thuận lợi cho người dân. Đến hết tháng 6/2017, Bộ Tư pháp đã mở rộng triển khai Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch cho công chức tư pháp hộ tịch trên địa bàn 6 tỉnh, thành phố. Tuy nhiên, pháp luật về quản lý hộ tịch đến nay vẫn còn nhiều quy định khó khăn cho người dân, đặc biệt liên quan đến hộ tịch có yếu tố nước ngoài.</p>	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng
<b>III</b>	<b>Tiếp tục đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại</b>		

1	Rà soát kiến nghị bổ sung, điều chỉnh quy hoạch xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, bảo đảm hiệu quả tổng hợp và tính hệ thống, nhất là mạng lưới giao thông, điện, nước, thủy lợi, giáo dục, y tế, hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin, thu gom và xử lý chất thải rắn, quy hoạch bảo vệ môi trường; rà soát, kiến nghị điều chỉnh, bổ sung quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị	Hầu hết các Bộ, ngành đã chủ động rà soát, hoàn thiện quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng và hạ tầng giao thông. Tuy nhiên, các quy hoạch bảo vệ môi trường chưa được chú trọng	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng
2	Soạn thảo Luật về đối tác công tư theo hướng đa dạng về loại hình trong các ngành, lĩnh vực phù hợp; công khai, minh bạch, ổn định, bình đẳng; có cơ chế giám sát, quản lý và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đối với từng dự án. Quan tâm đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng căn cứ cách mạng	Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang xây dựng Hồ sơ đề xuất Luật về hợp tác công tư	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng
3	Ban hành chính sách quản lý phát triển đô thị theo hướng đồng bộ, bền vững, thân thiện với môi trường có khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của các đô thị.	Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/1/2018 phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2020. Bộ Xây dựng đã ban hành Thông tư 01/2018/TT-BXD ngày 05/1/2018 về việc quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh. Bộ Xây dựng đang chỉ đạo triển khai nghiên cứu giải pháp công nghệ sinh học và tiết kiệm năng lượng trong kiến trúc nhà ở nông thôn đồng bằng Bắc bộ theo định hướng tăng trưởng xanh. Các tiêu chí xây dựng đô thị theo hướng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu đang được nghiên cứu xây dựng.	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
4	Hoàn thiện khung pháp lý và các công cụ quản lý để kiểm soát quá trình đầu tư phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch; ưu tiên phát triển khu đô thị mới ven các đô thị để giảm tải cho khu vực trung tâm thành phố.	Bộ Xây dựng đang nghiên cứu quy định tăng cường kiểm soát đầu tư phát triển đô thị, cũng như có giải pháp phát triển khu đô thị mới ven các đô thị để giảm tải cho khu vực trung tâm thành phố.	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng
5	Xây dựng trình Quốc hội ban hành trước năm 2019 các Luật về quản lý phát triển đô thị, về kiến trúc và về cấp nước.	Dự thảo Luật Quản lý phát triển đô thị trình Quốc hội tại Kỳ họp lần thứ 5. Bộ Xây dựng cũng đã xây dựng dự thảo Luật Kiến trúc và đang lấy ý kiến của các chuyên gia. Bộ Xây dựng đã tổ chức nghiên cứu các nội dung liên quan đến việc xây dựng Luật Cấp nước và hiện đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Cấp nước	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng

6	<p>Tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án dự án cấp quốc gia về phát triển đô thị, từng bước nâng cao chất lượng và hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, thúc đẩy tăng trưởng tại các khu vực, địa bàn còn khó khăn như vùng núi, ven biển và hải đảo</p>	<p>Bộ Xây dựng đã tích cực triển khai Chương trình nâng cấp đô thị quốc gia giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2020, Chương trình phát triển đô thị Quốc gia giai đoạn 2012-2020. Đến nay tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 37,5% (tăng 0,9% so với năm 2016). Bộ Xây dựng đã xây dựng và trình Chính phủ đề án: “Xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện” (Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017). Bộ Xây dựng đang hướng dẫn các địa phương chủ động rà soát, điều chỉnh nhằm đáp ứng các yêu cầu mới trong giai đoạn 2016-2020.</p> <p>Tuy nhiên, chất lượng hạ tầng đô thị, đặc biệt tại các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh chưa cao; việc xây dựng đô thị thông minh chưa được triển khai đồng bộ, có chiến lược trên phạm vi cả nước</p>	<p>Triển khai chậm hoặc chưa triển khai</p>
7	<p>Tăng cường phối hợp, tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, thân thiện với môi trường, ưu tiên các công trình lớn, quan trọng có tính lan tỏa đến phát triển kinh tế - xã hội các vùng, miền trong cả nước; từng bước hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật có tính kết nối liên vùng như đường cao tốc, đường quốc lộ, đường sắt, sân bay...</p>	<p>Các Bộ, ngành đã phối hợp trong việc tập trung nguồn vốn để triển khai các công trình quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm; phối hợp trong xác định tổng nguồn vốn đầu tư phát triển trong năm, trong đó có phân bổ vốn cho đầu tư nông nghiệp nông thôn, ứng phó biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, việc giải ngân vốn cho các dự án đầu tư công sử dụng vốn NSNN còn chậm, tỷ lệ giải ngân thấp; vẫn còn tình trạng phân bổ vốn cho dự án không có trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn.</p> <p>Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tập trung tháo gỡ vướng mắc, khó khăn để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2017 theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 19/4/2017, chỉ đạo cơ quan tài chính chủ động tổ chức tọa đàm với các chủ đầu tư trên địa bàn để trao đổi tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; nhất là những dự án đến 30/9/2017 chưa thực hiện giải ngân hoặc dự án có tỷ lệ giải ngân thấp (dưới 30% kế hoạch vốn năm 2017 được giao đầu năm), dự án còn vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng, công tác tổ chức lựa chọn nhà thầu,...</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>
8	<p>Tiếp tục triển khai xây dựng, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường bộ, đường bộ cao tốc trong đó ưu tiên cho đường bộ cao tốc Bắc - Nam, đường thủy nội địa và đường ven biển, dự án Cảng hàng không quốc tế Long</p>	<p>Bộ Giao thông vận tải đã hoàn thiện đúng tiến độ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc- Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 và nghiên cứu khả thi dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long</p>	<p>Triển khai chậm hoặc chưa triển khai</p>

	Thành	Thành đề trình Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 4. Tuy nhiên, việc triển khai dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành vẫn chậm so với tiến độ đề ra, đặc biệt trong việc thu hồi, giải phóng mặt bằng. <sup>104</sup>	
9	Nghiên cứu xây dựng trong năm 2017 Đề án về xây dựng khu hợp tác kinh tế qua biên giới	Đề án đã được Việt Nam và Trung Quốc nhất trí đổi thành Thỏa thuận khung về xây dựng các Khu hợp tác kinh tế qua biên giới Việt- Trung. Ngày 12/11/2017, Bản ghi nhớ về việc đẩy nhanh tiến độ đàm phán Thỏa thuận khung về xây dựng các Khu hợp tác kinh tế qua biên giới Việt- Trung đã được ký kết	Triển khai chậm hoặc chưa triển khai
<b>IV</b>	<b>Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển</b>		
1	Rà soát, sắp xếp, quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu của thị trường lao động trong cả nước, từng vùng và địa phương. Nâng cao chất lượng đào tạo của các trường sư phạm. Thực hiện tốt công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng. Xây dựng cơ chế, chính sách phân luồng giáo dục, gắn với đào tạo nghề và phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông	Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2017-2025 đang được rà soát, chỉnh sửa. Tính đến tháng 6/2017, các cơ sở đào tạo có 235 trường đại học, học viện, 32 trường cao đẳng sư phạm và 02 trường trung cấp sư phạm; trong đó có 92 cơ sở đào tạo sư phạm với 9 trường đại học, 30 khoa sư phạm thuộc các trường, 32 trường cao đẳng sư phạm. Các địa phương cũng đang rà soát, sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó sáp nhập các trường trên cùng địa bàn, giải thể các trường hoạt động không hiệu quả, sáp nhập trường trung cấp vào trường cao đẳng, sáp nhập trường cao đẳng, trung cấp vào trường đại học. Tuy nhiên, mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học phát triển dàn trải, chưa có sự phân loại theo chất lượng để có chính sách ưu tiên đầu tư. Nhiều cơ sở giáo dục đại học chưa quan tâm đầu tư điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo để đáp ứng quy mô tuyển sinh. Công tác tuyển sinh đại học tiếp tục được đổi mới nhưng vẫn còn nhiều vướng mắc. Việc định hướng nghề chưa được thực hiện tốt; tỷ lệ học sinh lựa chọn học đại học vẫn mất cân đối so với việc lựa chọn học nghề (lần lượt khoảng 74% và 26%).	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng

<sup>104</sup> Ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng tại buổi thị sát dự án Cảng hàng không Quốc tế Long Thành vào sáng 12/4/2018. Nguồn: <https://baomoi.com/tien-do-san-bay-long-thanh-dang-cham-so-voi-ke-hoach/c/25649399.epi>

2	<p>Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức đào tạo nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; nâng cao chất lượng đào tạo một số trường đại học, một số nghề tiếp cận trình độ các nước phát triển trong ASEAN và thế giới</p>	<p>Nhiều giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn; nhân rộng mô hình đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với xây dựng các mô hình học tập nghề trong cộng đồng. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã tổ chức hướng dẫn, kiểm tra công tác kiểm định và đảm bảo chất lượng dạy nghề, phát triển hệ thống đánh giá và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia. Đến nay, Bộ đã tổ chức đánh giá cho 26.000 người, cấp chứng chỉ cho 23.000 người đạt yêu cầu, cấp lại cho 32 tổ chức giấy chứng nhận đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, cấp mới 7 tổ chức đủ điều kiện đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia. Một số nghề đã tiếp cận được trình độ của các nước tiên tiến như các ngành nghề trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ.</p> <p>Chất lượng đào tạo của một số trường đại học đã có sự cải thiện, Trường Đại học Bách Khoa Hồ Chí Minh đã đạt kiểm định chất lượng của Mạng lưới các trường đại học khu vực Đông Nam Á. Nội dung, phương thức đào tạo đã có sự cải thiện. Tuy nhiên, việc tăng cường thực hành cho học viên còn nhiều hạn chế. Đội ngũ giảng viên, đặc biệt là giảng viên cơ hữu còn thiếu về số lượng và chưa đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn ở một số trường đại học.</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>
3	<p>Thực hiện phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo; đẩy mạnh việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm và nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục và đào tạo, thực hiện tự chủ các trường đại học, cao đẳng công lập. Tăng cường kiểm soát chất lượng đầu ra của các cơ sở giáo dục đại học; công khai thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng của nhà trường; đẩy mạnh công tác kiểm định chất lượng giáo dục, trên cơ sở đó thực hiện phân tầng, xếp hạng các cơ sở giáo dục đại học</p>	<p>Cơ chế phân cấp, giao quyền tự chủ được đẩy mạnh. Đến nay đã có 23 cơ sở giáo dục đại học công lập đổi mới cơ chế hoạt động. Các cơ sở giáo dục được giao tự chủ toàn diện hơn trong các lĩnh vực hoạt động như học thuật, hợp tác quốc tế, chuyên môn, tài chính, nhân sự. Tuy nhiên, việc thực hiện tự chủ chưa gắn liền với đổi mới quản trị nhà trường. Nhiều cơ sở chưa nhận thức đúng và đầy đủ nên lúng túng trong thực hiện; một số cơ sở dựa vào lợi thế ngành để chú trọng tăng học phí và tăng chỉ tiêu tuyển sinh mà chưa chú trọng đúng mức đến nâng cao chất lượng đào tạo. Các trường đại học trực thuộc địa phương cũng chưa sẵn sàng chuẩn bị tự chủ đại học. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.</p> <p>Trong đào tạo nghề, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đang chỉnh sửa dự thảo quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng tăng tính tự chủ của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; tăng tự chủ trong lựa chọn hình thức đào tạo, xây dựng và xác định chương trình đào tạo, chỉ tiêu đào tạo đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Bộ tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện tiêu chí trường nghề chất lượng cao.</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>



4	<p>Nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ ở các cấp học, trình độ đào tạo. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động giảng dạy nghiên cứu, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và nâng cao chất lượng đào tạo</p>	<p>Đề án điều chỉnh, bổ sung việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân cho giai đoạn 2017-2020 và những năm tiếp theo đang được xây dựng. Trong năm học 2016-2017, số lượng học sinh theo học chương trình tiếng anh 10 năm tăng đáng kể, ở cấp THCS tăng hơn 3 lần, cấp THPT tăng gần 2 lần. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy được đẩy mạnh, 100% cơ sở giáo dục đã kết nối internet tốc độ cao; 100% trường THPT có tối thiểu 1 phòng máy tính phục vụ giảng dạy môn tin học; khoảng 85% cơ sở đào tạo có cung cấp truy cập internet không dây; 70% trường có trung tâm dữ liệu. Kho bài giảng e-learning được xây dựng và cập nhật liên tục, chủ yếu tuyển chọn từ Cuộc thi quốc gia thiết kế bài giảng e-learning hàng năm.</p> <p>Đề án Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân đang được đẩy mạnh thực hiện. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã khảo sát điều kiện dạy và học ngoại ngữ tại một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp, làm cơ sở cho việc xây dựng các chương trình tiếng anh chuyên ngành, xây dựng chương trình và giáo trình tiếng anh trình độ trung cấp, cao đẳng, xây dựng phần mềm để đánh giá đầu vào, đầu ra ở các bậc 1,2,3,4. Tuy nhiên, việc quản lý đào tạo tiếng anh tại một số cơ sở dạy nghề còn hạn chế; trình độ tiếng anh của người học nhìn chung chưa cao</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>
5	<p>Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, đào tạo, nhất là giáo dục mầm non, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Nâng cao hiệu quả đầu tư cho giáo dục, dành ngân sách thỏa đáng để cải thiện phòng học, thư viện, nhà vệ sinh; cải thiện điều kiện ăn ở, đi lại cho học sinh nội trú ở vùng sâu, vùng xa; bảo đảm công bằng trong giáo dục, đào tạo. Huy động sự tham gia của toàn xã hội để tăng nguồn đầu tư cơ sở vật chất và hỗ trợ các hoạt động của cơ sở giáo dục, đào tạo, đặc biệt khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề. Tiếp tục khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục, đào tạo ngoài công lập</p>	<p>Các địa phương đang đẩy mạnh rà soát, sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa công tác đào tạo nghề. Ngành giáo dục đã thu hút được nguồn lực đáng kể của xã hội đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, mở rộng quy mô học sinh, sinh viên. Nguồn lực xã hội hóa đến từ cả các tổ chức, cá nhân trong nước (doanh nghiệp, phụ huynh học sinh, quyên tặng,...) và tổ chức, cá nhân nước ngoài (thành lập cơ sở đào tạo, giáo dục 100% vốn nước ngoài, liên kết,...).</p> <p>Tuy nhiên, nguồn lực thu hút đầu tư cho giáo dục, đào tạo chưa tương xứng với tiềm năng; mức độ huy động nguồn lực giữa các vùng, miền và giữa địa phương khác nhau. Một số địa phương triển khai còn chậm và lúng túng. Việc thu hút người học nghề ở các địa bàn khó khăn còn hạn chế, nhiều trường gần như không tuyển sinh được.</p>	<p>Triển khai chậm hoặc chưa triển khai</p>

6	Tăng cường áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong quá trình xây dựng, đổi mới chương trình và tổ chức đào tạo, nghiên cứu khoa học; khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp tiếp nhận chuyển giao chương trình tiên tiến của nước ngoài; thực hiện đào tạo theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam	Hoạt động trao đổi giảng viên, chuyên gia, sinh viên được đẩy mạnh; nhiều trường đã phối hợp với doanh nghiệp nước ngoài trong đào tạo nghề cho sinh viên. Nhiều chương trình giáo dục, đào tạo giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập trong nước đã được cơ sở giáo dục, đào tạo, kể cả của các nước phát triển thừa nhận và liên thông. Một số cơ sở giáo dục đã chủ động, tiên phong trong việc thúc đẩy quá trình tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới về dạy, học và quản lý giáo dục. Khung trình độ quốc gia từng bước được áp dụng trong đào tạo tin học, ngoại ngữ. Tuy nhiên, việc áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, chuyển giao công nghệ không đồng đều, chỉ thực hiện tại một số cơ sở giáo dục lớn trong nước	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng
7	Xây dựng các quy định về liên thông giữa các trình độ của giáo dục nghề nghiệp với giáo dục đại học, đảm bảo chất lượng và nâng cao hiệu quả trong đào tạo, tạo cơ hội học tập, phát triển năng lực cho người học	Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/5/2017 quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
8	Xây dựng Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến 2025 trên cơ sở rà soát, đánh giá thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2011 theo hướng thúc đẩy gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, tạo chuyển biến nhanh và rõ nét trong phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế; nâng cao năng lực, trình độ quản lý nhà nước và quản trị doanh nghiệp	Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang nghiên cứu, xây dựng dự thảo quy hoạch	Triển khai chậm hoặc chưa triển khai
9	Xây dựng Đề án xây dựng đội ngũ Luật sư và các chuyên gia pháp luật quốc tế có đủ trình độ, năng lực và kinh nghiệm phục vụ giải quyết các tranh chấp thương mại quốc tế	Bộ Tư pháp đã có Công văn số 1031/BTP-VP ngày 29/3/2017 gửi Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị không xây dựng Đề án, mà tiếp tục triển khai 2 Đề án là Đề án “Phát triển đội ngũ luật sư phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2010 đến năm 2020” và Đề án “Nâng cao năng lực cho đội ngũ công chức, viên chức các Bộ, ngành, địa phương về pháp luật quốc tế và giải quyết tranh chấp quốc tế giai đoạn 2016-2020” do có nội dung tương tự nhau (nhiệm vụ xin hủy)	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
<b>V</b>	<b>Phát triển và thúc đẩy chuyển giao khoa học - công nghệ</b>		

1	Tập trung nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp tiến tới dịch chuyển trọng tâm và chủ thể của hoạt động nghiên cứu ứng dụng sang khu vực doanh nghiệp	Một số hoạt động đã được tổ chức như: Hoạt động trình diễn kết nối cung-cầu công nghệ với chuỗi các sự kiện trình diễn, giới thiệu công nghệ; tọa đàm thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao công nghệ khu vực; diễn đàn đối thoại doanh nghiệp với ứng dụng và đổi mới công nghệ. Hoạt động xúc tiến phát triển thị trường công nghệ được triển khai thông qua các sàn giao dịch công nghệ, chợ công nghệ và thiết bị (techmart), techmart trực tuyến giới thiệu công nghệ và cung cấp thông tin công nghệ.	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng
2	Xây dựng chính sách nhập khẩu công nghệ cho giai đoạn đến 2025. Tập trung đầu tư cho nghiên cứu ứng dụng để nhanh chóng nâng cao năng lực công nghệ trong nước, trình độ thiết kế, chế tạo, ứng dụng kỹ thuật và công nghệ trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên.	Bộ Khoa học và Công nghệ đang giao các đơn vị chức năng tiến hành nghiên cứu, học tập kinh nghiệm các quốc gia để xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách nhập khẩu công nghệ cho giai đoạn đến năm 2025. Luật Chuyển giao công nghệ 2017 quy định các nội dung về nhập khẩu công nghệ.	Triển khai chậm hoặc chưa triển khai
3	Xây dựng, thực hiện các chương trình xúc tiến, chuyển giao công nghệ từ các nước có công nghệ nguồn, công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực Việt Nam có nhu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa	Bộ Khoa học và Công nghệ đang giao các đơn vị chức năng tiến hành nghiên cứu, học tập kinh nghiệm các quốc gia để thực hiện các chương trình xúc tiến, chuyển giao công nghệ từ các nước có công nghệ nguồn, công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực Việt Nam có nhu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.	Triển khai chậm hoặc chưa triển khai
4	Đề xuất các giải pháp hiệu quả thúc đẩy các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp Việt Nam, đặt cơ sở nghiên cứu phát triển (R&D) tại Việt Nam và sử dụng kỹ sư, nhà khoa học Việt Nam	Quốc hội đã ban hành Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017. Hiện nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đang xây dựng văn bản hướng dẫn Luật Chuyển giao công nghệ	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng
5	Tăng cường cơ chế đối ứng hợp tác công tư để khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển. Tăng quy mô tài chính cho các quỹ hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư đổi mới công nghệ; mở rộng hình thức tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay từ các quỹ nhà nước cho dự án đổi mới công nghệ của doanh nghiệp; hình thành thiết chế bảo lãnh vốn vay đối với các dự án nghiên cứu, đổi mới công nghệ để doanh nghiệp có thể vay vốn từ các ngân hàng thương mại	Bộ đã ban hành Thông tư số 11/2017/TT-BKHHCN ngày 11/8/2017 quy định quản lý thực hiện Đề án “Thí điểm cơ chế hợp tác công- tư, đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ KHHCN”; đang phối hợp với Bộ Tài chính để nghiên cứu xây dựng quy định về hỗ trợ vốn, cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất và bảo lãnh vốn vay đối với các dự án đầu tư đổi mới công nghệ của doanh nghiệp từ các quỹ nhà nước, đồng thời phối hợp với Ngân hàng Nhà nước để đề xuất thí điểm cơ chế hỗ trợ lãi suất cho vay đối với các dự án đổi mới công nghệ của doanh nghiệp. Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia và Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia tiếp tục thực hiện cơ chế tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay.	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng

6	<p>Chú trọng nâng cao trình độ cán bộ kỹ thuật, quản trị công nghệ và quản lý, quản trị doanh nghiệp; xây dựng chính sách khuyến khích chuyển dịch lao động trình độ cao từ các viện nghiên cứu, trường đại học sang khu vực doanh nghiệp</p>	<p>Đội ngũ cán bộ kỹ thuật, quản trị công nghệ và quản lý, quản trị doanh nghiệp còn hạn chế. Nếu quy đổi toàn thời gian (FTE), số lượng cán bộ nghiên cứu và phát triển công nghệ (R&amp;D) của Việt Nam chỉ đạt 7 người/vạn dân. Chính sách trọng dụng, sử dụng cán bộ khoa học và công nghệ đã được triển khai, bước đầu thu hút nhà khoa học trẻ, nhà hoa học là người Việt Nam ở nước ngoài.</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>
7	<p>Đầu tư hình thành và vận hành các cơ sở dữ liệu quốc gia về thông tin công nghệ, chuyên gia công nghệ, trung gian công nghệ để hỗ trợ doanh nghiệp lựa chọn công nghệ cần đổi mới, chuyển giao. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi quyền sở hữu trí tuệ, đánh giá, định giá tài sản trí tuệ và góp vốn doanh nghiệp bằng tài sản trí tuệ</p>	<p>Bộ Khoa học và Công nghệ đã bố trí nguồn lực để triển khai xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ gồm: Cơ sở dữ liệu tài liệu khoa học và công nghệ Việt Nam, cơ sở dữ liệu về nhiệm vụ khoa học và công nghệ, cơ sở dữ liệu về thông tin khoa học và công nghệ trong khu vực và trên thế giới; cơ sở dữ liệu về công nghệ, thiết bị và thị trường khoa học và công nghệ. Bộ đang triển khai Dự án “Xây dựng hệ thống thông tin tích hợp phục vụ công tác thẩm định đơn sở hữu trí tuệ”; thực hiện tư vấn, hỗ trợ, hướng dẫn, giải đáp những vướng mắc của doanh nghiệp về xác lập quyền sở hữu trí tuệ, bảo hộ và quản lý, phát triển tài sản trí tuệ. Năm 2017, Chương trình Phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 đã tiếp nhận 279 đề xuất hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ. Năm 2016 và 9 tháng đầu năm 2017, Cục Sở hữu trí tuệ đã cung cấp 265 ý kiến chuyên môn cho các cơ quan thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ còn nhiều hạn chế, tình trạng vi phạm sở hữu trí tuệ chưa được khắc phục.</p>	<p>Triển khai chậm hoặc chưa triển khai</p>
8	<p>Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, thúc đẩy hình thành lực lượng doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo có tiềm năng tăng trưởng cao, có sản phẩm dịch vụ hướng tới xuất khẩu ra thị trường quốc tế</p>	<p>Bộ Khoa học và Công nghệ đã xây dựng kế hoạch tổng thể triển khai Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”, xây dựng Thông tư quản lý Đề án, xây dựng tiêu chí chuyên gia, phối hợp với các đơn vị tổ chức hoạt động liên kết, kết nối hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Bộ đã tổ chức Ngày hội khởi nghiệp quốc gia 2017 (techfest 2017), thu hút trên 4.500 lượt người tham dự, 29 thương vụ đầu tư ký kết với tổng giá trị 4,5 triệu USD. Bộ cũng tạo điều kiện phát triển hơn 40 vườn ươm công nghệ.</p>	<p>Đã triển khai và có kết quả rõ ràng</p>
9	<p>Xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu chuẩn đối sánh và thực hành tốt nhất về năng suất để phục vụ doanh nghiệp</p>	<p>Bộ đã triển khai xây dựng hệ thống dữ liệu</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>

VI	<b>Đẩy mạnh cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước</b>		
1	Xây dựng đề án cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 trong năm 2017	Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 707/QĐ-TTg ngày 25/5/2017	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
2	Ban hành danh mục cụ thể ngành nghề, lĩnh vực đầu tư nhà nước theo quy định tại Luật quản lý sử dụng vốn đầu tư nhà nước vào sản xuất kinh doanh trong năm 2017	Chính phủ ban hành Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 91/2015/NĐ-CP	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
3	Hoàn thiện Đề án thành lập cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước trong năm 2017	Đề án đã được thông qua. Hiện nay, Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đang trong quá trình kiện toàn bộ máy, tổ chức hoạt động	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
4	Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước rà soát, tập hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền trước tháng 6 năm 2017 về các dự án thua lỗ kéo dài, không có khả năng phục hồi; thực hiện xử lý theo thẩm quyền, kể cả giải pháp phá sản và hoàn thành xử lý trước tháng 6 năm 2018	Các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh đã rà soát, tập hợp, báo cáo	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
5	Các bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập hợp, trước tháng 6 năm 2017 công bố đầy đủ danh mục doanh nghiệp nhà nước không cần nắm giữ trên 50% sở hữu thuộc thẩm quyền quản lý, bao gồm kế hoạch và lộ trình thoái vốn hàng năm đảm bảo hoàn thành thoái vốn trước năm 2019	Các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh đã tập hợp, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm cơ sở xây dựng Danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017-2020 (theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017)	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
6	Các tập đoàn, tổng công ty nhà nước xây dựng kế hoạch và thực hiện cơ cấu lại toàn diện giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2025, gồm cơ cấu lại về sở hữu, ngành, nghề đầu tư kinh doanh và sản phẩm, cơ cấu lại tài chính và danh mục đầu tư, đổi mới công nghệ và quản lý, áp dụng quản trị hiện đại theo thông lệ quốc tế	Hầu hết các tập đoàn, tổng công ty đã xây dựng phương án cơ cấu lại, tuy nhiên, việc tổ chức còn thụ động, chậm trễ và thiếu hiệu quả	Đã triển khai và có kết quả bước đầu

7	Hoàn thành việc chuyển giao các doanh nghiệp thuộc diện chuyển giao về SCIC trước tháng 12 năm 2017	Qua 10 năm hoạt động, vốn nhà nước do SCIC tiếp nhận quản lý mới khoảng 1% tổng số vốn nhà nước tại doanh nghiệp (theo giá trị sổ sách); 99% vốn nhà nước tại doanh nghiệp vẫn do các Bộ, địa phương quản lý	Triển khai chậm hoặc chưa triển khai
8	Thực hiện đúng kế hoạch cổ phần hóa, thoái vốn đầu tư của Nhà nước một cách công khai, minh bạch theo cơ chế thị trường; tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, kiểm toán, không để xảy ra thất thoát vốn, tài sản nhà nước; có cơ chế kiểm soát phù hợp nguồn vốn mua bán, sáp nhập doanh nghiệp; các doanh nghiệp cổ phần hóa phải đăng ký giao dịch và niêm yết trên thị trường chứng khoán trong thời hạn một năm kể từ ngày phát hành cổ phiếu lần đầu; thu hút nhà đầu tư chiến lược có năng lực, giảm tỉ lệ sở hữu nhà nước xuống mức đủ để thay đổi quản trị doanh nghiệp một cách thực chất	Việc sắp xếp, cổ phần hóa tiến triển chậm, DNNN và các doanh nghiệp do Nhà nước giữ cổ phần chi phối, đặc biệt là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước vẫn còn ở không ít ngành, lĩnh vực Nhà nước không cần nắm giữ. Tỷ lệ vốn nhà nước được cổ phần hóa và bán ra ngoài xã hội còn thấp, làm hạn chế đáng kể đến kết quả thực hiện các mục tiêu sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhà nước đã đề ra. Năm 2017 mới thực hiện thoái vốn tại 10 doanh nghiệp theo Quyết định 1232/QĐ-TTg; trong đó có 8 doanh nghiệp theo kế hoạch thoái vốn năm 2017, 2 doanh nghiệp theo kế hoạch năm 2018.	Triển khai chậm hoặc chưa triển khai
<b>VII</b>	<b>Cơ cấu lại thị trường tài chính, trọng tâm là các tổ chức tín dụng</b>		
1	Tiếp tục lành mạnh hóa tình hình tài chính, nâng cao năng lực quản trị của các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật và phù hợp với thông lệ quốc tế; từng bước xử lý và xóa bỏ tình trạng đầu tư chéo, sở hữu chéo trong các tổ chức tín dụng có liên quan; đẩy mạnh thoái vốn ngoài ngành của các ngân hàng thương mại; đến năm 2020, các ngân hàng thương mại cơ bản có mức vốn tự có theo chuẩn mực của Basel II, trong đó ít nhất 12 - 15 ngân hàng thương mại áp dụng thành công Basel II (phương pháp tiêu chuẩn trở lên)	Xử lý nợ chéo trong các TCTD tiếp tục được đẩy mạnh. Số TCTD có cổ đông sở hữu cổ phần trên 15% vốn điều lệ giảm từ 19 TCTD xuống còn 4 TCTD; cổ đông và người liên quan sở hữu cổ phần chiếm trên 20% vốn điều lệ giảm từ 11 TCTD xuống còn 2 TCTD. Thoái vốn ngoài ngành của các ngân hàng thương mại tiếp tục được đẩy mạnh, trong 6 tháng đầu năm 2017 có 2 ngân hàng thương mại nhà nước thực hiện thoái vốn tại 4 doanh nghiệp với tổng số tiền thu về là hơn 825 tỷ đồng. Về áp dụng Basel II tại các NHTM, NHNN đã ban hành khuôn khổ pháp lý đầy đủ để thực hiện Chuẩn mực vốn Basel II theo phương pháp tiêu chuẩn. Đồng thời, đến nay, NHNN đã nhận được văn bản đăng ký của 04 NHTM áp dụng Thông tư 41 kể từ ngày 01/01/2019 và theo báo cáo của các NHTM Basel II, trong thời gian tới 06 NHTM Basel II sẽ đăng ký áp dụng Thông tư 41 từ năm 2019". “	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng
2	Khẩn trương tổ chức thực hiện Đề án cơ cấu lại hệ thống tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020 sau khi được phê duyệt	Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19/7/2017. Tuy nhiên, quá trình tổ chức triển khai còn hạn chế, đặc biệt trong việc phối hợp giữa Ngân hàng Nhà nước với các Bộ, ngành, địa phương trong xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng	Đang triển khai chưa có kết quả rõ ràng

3	Hoàn thành cơ bản việc cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, đẩy nhanh quá trình xử lý nợ xấu bằng các hình thức phù hợp với cơ chế thị trường trên nguyên tắc thận trọng, bảo đảm quyền lợi của người gửi tiền và ổn định, an toàn hệ thống	NHNN đã ban hành Chỉ thị số 06/CT-NHNN ngày 20/7/2017 về việc thực hiện Nghị quyết 42 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu tại các tổ chức tín dụng và Quyết định 1058/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nợ xấu đã được xử lý theo hướng thực chất hơn. Từ ngày 15/8-30/9/2017, đã xử lý được khoảng 14,3 nghìn tỷ đồng nợ xấu (xác định theo Nghị quyết 42), trong đó chủ yếu là xử lý bằng khả năng tài chính của các TCTD (khoảng 5.040 tỷ đồng), hình thức khác (2.078 tỷ đồng), khách hàng trả nợ (6380 tỷ đồng). Xử lý bằng việc bán cho VAMC chỉ có 8,2 tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ lệ bán nợ (chủ yếu là bán cho VAMC) vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu xử lý nợ xấu của các TCTD.	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng
4	Xây dựng Luật cơ cấu lại tổ chức tín dụng và xử lý nợ cấu trong năm 2017	Quốc hội đã ban hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng (Luật số 17/2017/QH14)	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
5	Tăng cường thanh tra, giám sát quản trị rủi ro các tổ chức tín dụng	Công tác thanh tra, giám sát ngân hàng tiếp tục được tăng cường. NHNN đã ban hành nhiều văn bản cảnh cáo các đơn vị trong toàn ngành về rủi ro và các hành vi vi phạm để chủ động ngăn chặn, phòng ngừa; ban hành Chỉ thị 07/CT-NHNN về tăng cường phòng chống, ngăn ngừa vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, đảm bảo an ninh, an toàn hoạt động ngân hàng, góp phần ổn định tiền tệ, tài chính. Tuy nhiên, hoạt động thanh tra, giám sát hệ thống ngân hàng cần tiếp tục đổi mới, hoàn thiện để đáp ứng tốt hơn yêu cầu thực tiễn về quản lý hoạt động của TCTD trong tình hình mới. <sup>105</sup>	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng
6	Nghiên cứu, hoàn thiện các văn bản hướng dẫn trình tự, thủ tục bán đấu giá tài sản phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan	Quốc hội đã ban hành Luật Đấu giá tài sản. Bộ Tư pháp đã xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản và ban hành theo thẩm quyền Thông tư số 06/2017/TT-BTP ngày 16/5/2017 quy định về chương trình khung của khóa đào tạo nghề đấu giá, cơ sở đào tạo nghề đấu giá, việc tập sự và kiểm tra tập sự, kết quả tập sự hành nghề đấu giá và biểu mẫu trong lĩnh vực đấu giá tài sản.	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng

<sup>105</sup> Thông báo số 2214/TB-TTCTP ngày 31/8/2017 của Thanh tra Chính phủ Thông báo kết luận thanh tra việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ trong công tác thanh tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng của Ngân hàng Nhà nước.

7	<p>Đảm bảo phối hợp giữa cơ quan thi hành án dân sự các cấp với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng (VAMC) và các tổ chức tín dụng trong quá trình thi hành bản án, quyết định của Tòa án về xử lý tài sản bảo đảm; phối hợp giữa Tổng cục thi hành án dân sự với các tổ chức tín dụng rà soát, tổng hợp các bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án chưa được thi hành hoặc đang được thi hành dở dang, đẩy nhanh thi hành án các vụ án còn tồn đọng</p>	<p>Bộ Tư pháp đã phối hợp với VAMC tháo gỡ khó khăn, hướng dẫn nghiệp vụ cho các cơ quan thi hành án dân sự địa phương và trả lời các kiến nghị, phản ánh của các tổ chức tín dụng về nội dung liên quan đến nghiệp vụ thi hành án dân sự, nhất là xử lý tài sản bảo đảm. Tổng cục Thi hành án dân sự đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn để áp dụng trên toàn quốc đối với một số trường hợp phổ biến. Bộ tiếp tục phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao tổng hợp bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án chưa được thi hành, đẩy nhanh thi hành các vụ án còn tồn đọng. Tuy nhiên do có một số vụ việc chưa xử lý được tài sản; số án có giá trị thi hành lớn thụ lý vào dịp cuối năm tăng, một số việc phức tạp khó giải quyết nên chỉ tiêu giảm số tiền chuyển kỳ sau không đạt chỉ tiêu giao. Kết quả tổ chức thi hành các vụ việc liên quan đến tín dụng ngân hàng tuy có tăng về mặt số học nhưng tỉ lệ giải quyết xong trên số có điều kiện thi hành đạt thấp; số lượng việc tồn đọng vẫn còn nhiều, thời gian thi hành án còn kéo dài. Công tác phối hợp giữa cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên với một số tổ chức tín dụng, ngân hàng trong việc xác minh điều kiện thi hành án, phối hợp giải quyết thi hành án đôi lúc chưa chặt chẽ, kịp thời và hiệu quả.</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>
<b>VIII</b>	<b>Tiếp tục cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công</b>		
1	<p>Xây dựng Đề án cơ cấu lại đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020 trong năm 2017</p>	<p>Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 12/1/2018 Phê duyệt Đề án Cơ cấu lại đầu tư công giai đoạn 2017 - 2020 và định hướng đến năm 2025</p>	<p>Đã triển khai và có kết quả rõ ràng</p>
2	<p>Xây dựng Đề án hoàn thiện thể chế lựa chọn sắp xếp thứ tự ưu tiên phê duyệt dự án đầu tư công và đánh giá hiệu quả sau đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư công giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2025 trong năm 2018</p>	<p>Đề án đang trong quá trình xây dựng</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>
3	<p>Hoàn thiện hệ thống quản lý đầu tư công theo thông lệ quốc tế đảm bảo đến năm 2019 đạt chất lượng tương đương trung bình các nước ASEAN-4, trong đó ưu tiên đổi mới cách thức lập và thẩm định, đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư công</p>	<p>Hệ thống quản lý đầu tư công nhìn chung chậm được đổi mới, chưa đổi mới được cách thức lập, thẩm định, đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư công. Dự thảo Luật sửa đổi Luật Đầu tư công đang được xây dựng, tuy nhiên mới chỉ tập trung vào một số nội dung còn mâu thuẫn với luật khác (như Luật Xây dựng), sửa đổi quy định tạo thuận lợi hơn cho giải ngân vốn đầu tư công, mà chưa tập trung vào các vấn đề thay đổi thực chất quy trình quản lý đầu tư công phù hợp với thông lệ quốc tế.</p>	<p>Triển khai chậm hoặc chưa triển khai</p>



4	Tăng cường đối thoại chính sách với cộng đồng doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư (xúc tiến đầu tư tại chỗ)	Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư tiếp tục hoạt động hiệu quả, góp phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Diễn đàn doanh nghiệp hàng năm được tổ chức để lắng nghe ý kiến của doanh nghiệp. Tại địa phương, các chương trình gặp gỡ, tiếp xúc doanh nghiệp được tổ chức theo định kỳ để hỗ trợ, giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp.	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
5	Tiếp tục hoàn thiện chính sách và cơ chế về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài theo hướng chuyển từ cơ chế cấp phát sang cơ chế cho vay lại gắn với tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay	Tiếp tục thực hiện Đề án Định hướng thu hút, quản lý, sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thời kỳ 2016-2020 (Quyết định số 251/QĐ-TTg ngày 17/2/2016), Chính phủ ban hành Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 52/2017/NĐ-CP ngày 28/4/2017 Về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng
6	Rà soát, công bố công khai nội dung, nhiệm vụ cần thu hút đầu tư của xã hội để có chính sách khuyến khích cụ thể để thu hút đầu tư	Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình Thủ tướng Chính phủ danh mục 108 dự án PPP ưu tiên triển khai trong giai đoạn 2016 - 2020, gồm 68 dự án ưu tiên cấp quốc gia và 40 dự án ưu tiên cấp địa phương, với tổng mức đầu tư khoảng 375.000 tỷ đồng, trong đó nhu cầu vốn nhà nước tham gia vào các dự án PPP là 120.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, danh mục dự án này chưa được công khai. Đồng thời, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng đang xem xét, xây dựng hồ sơ đề xuất xây dựng luật PPP	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng
7	Hoàn thiện, triển khai thống nhất trên toàn quốc hệ thống thông tin về đầu tư sử dụng vốn nhà nước (bao gồm cơ sở dữ liệu về các dự án đầu tư công từ nguồn ngân sách nhà nước, hỗ trợ phát triển chính thức ODA, trái phiếu Chính phủ...); xây dựng quy định bảo đảm triển khai hiệu quả việc ứng dụng công nghệ thông tin; hướng dẫn các bộ, ngành trung ương và địa phương sử dụng trong công tác quản lý, lập báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công	Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng hệ thống thông tin về các dự án đầu tư công (dự án sử dụng NSNN, ODA, và được công khai tại website <a href="http://giamsatdautuquocgia.mpi.gov.vn">http://giamsatdautuquocgia.mpi.gov.vn</a> Tuy nhiên, các thông tin công khai là khá hạn chế, chỉ gồm tên dự án, chủ đầu tư, tình trạng của dự án, mà chưa có thông tin về tổng vốn đầu tư và các thông tin khác liên quan đến vốn. Bộ đã ban hành các hướng dẫn để các địa phương, Bộ, ngành cập nhật thông tin trên website	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng

8	Triển khai quyết liệt các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí vốn, tài sản nhà nước; ngăn chặn, xử lý nghiêm tình trạng chuyển giá, trốn thuế của các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài	Việc phòng ngừa, đấu tranh chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí vốn, tài sản nhà nước tiếp tục được triển khai. Công tác thanh tra chống chuyển giá được đẩy mạnh, Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) đã yêu cầu các đơn vị tập trung triển khai thanh tra kiểm tra thuế, chống thất thu NSNN, chống chuyển giá; tích cực triển khai các ứng dụng kiểm tra hồ sơ kê khai thuế; tăng cường thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế, chú trọng thanh tra các doanh nghiệp có giao dịch liên kết, có dấu hiệu chuyển giá... Năm 2017, đã truy thu hơn 3000 tỷ đồng tiền chuyển giá qua thanh tra, kiểm tra gần 1.300 doanh nghiệp.	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng
9	Nghiên cứu xây dựng Đề án hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn định mức kinh tế - kỹ thuật, suất đầu tư và giá trong lĩnh vực xây dựng trong năm 2017	Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2038/QĐ-TTg ngày 18/12/2017 Phê duyệt Đề án Hoàn thiện hệ thống định mức và giá xây dựng	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
10	Xây dựng cơ sở dữ liệu giá xây dựng, thực hiện công bố chỉ số giá xây dựng trên cả nước theo đúng quy định	Bộ Xây dựng thường xuyên rà soát hệ thống định mức xây dựng để công bố áp dụng, đến nay Bộ Xây dựng đã công bố được hơn 12.500 định mức phục vụ cho việc xác định giá xây dựng. Bộ Xây dựng đã tổ chức xác định, lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương hoàn thiện và ban hành tập Suất vốn đầu tư và Giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình hàng năm. Bộ cũng đã xây dựng chỉ số giá xây dựng quốc gia gửi Tổng cục Thống kê công bố áp dụng trên phạm vi cả nước theo đúng quy định.	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
11	Rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành theo thẩm quyền các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng chuyên ngành đảm bảo đồng bộ đáp ứng yêu cầu quản lý	Một số Bộ, ngành đã ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã triển khai thực hiện Thông tư số 35/2017/TT-BTC ngày 25/4/2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định phương án cải tạo và phục hồi môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung do cơ quan Trung ương thực hiện thăm định; đã hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai Thông tư số 30/2016/TT-BTNMT ngày 12/10/2016 về quản lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu; ban hành Thông tư 20/2017/TT-BTNMT ngày 8/8/2017 về Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường; ban hành Thông tư số 30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017 Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước. Bộ Giao thông vận tải đã ban hành 3 tiêu chuẩn cơ sở, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, công bố 14 tiêu chuẩn Việt Nam, tích cực triển khai thử nghiệm, ứng dụng công nghệ mới, vật liệu mới, kết quả	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng

		<p> nghiên cứu ứng dụng đề tài trong công tác xây dựng, bảo trì công trình giao thông.</p> <p> Bộ Khoa học và Công nghệ công bố hơn 900 Tiêu chuẩn quốc gia, trong đó có 530 Tiêu chuẩn Việt Nam do Bộ xây dựng và hơn 400 Tiêu chuẩn Việt Nam do các bộ, ngành khác xây dựng. Bộ cũng sửa đổi, xây dựng mới 9 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành khác để hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật chuyên ngành; tiếp nhận, thẩm tra hồ sơ và thẩm định 71 dự thảo quy chuẩn Việt Nam của các Bộ, ngành đề nghị; tham gia ban soạn thảo và góp ý xây dựng dự thảo 65 quy chuẩn Việt Nam.</p>	
12	<p> Rà soát, hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá xây dựng, suất đầu tư của các ngành kinh tế để quản lý chặt chẽ, tiết kiệm đầu tư công</p>	<p> Nhiều Bộ, ngành đã rà soát, hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế- kỹ thuật, đơn giá xây dựng, suất đầu tư của các ngành kinh tế. Tuy nhiên, một số quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức, đơn giá, suất đầu tư trong một số ngành, lĩnh vực chậm đổi mới. Việc xây dựng đơn giá xây dựng, suất đầu tư của các công trình giao thông chưa được thực hiện tốt. Định mức chi khoa học và công nghệ chưa có nhiều đổi mới.</p>	<p> Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>
<b>IX</b>	<b>Đổi mới, cơ cấu lại khu vực sự nghiệp công lập</b>		
1	<p> Trước tháng 6 năm 2017 rà soát, tập hợp và phân loại các đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành, lĩnh vực và địa phương thuộc thẩm quyền quản lý; xác định các loại dịch vụ được chi trả hoàn toàn bằng ngân sách, dịch vụ do người tiêu dùng chi trả một phần và các dịch vụ do người tiêu dùng chi trả toàn phần</p>	<p> Thủ tướng Chính phủ đã ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong nhiều ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Y tế,...</p>	<p> Đã triển khai và có kết quả rõ ràng</p>
2	<p> Hoàn thành tính đúng, tính đủ chi phí hợp lý đối với giá các loại dịch vụ được ngân sách nhà nước chi trả toàn phần hoặc một phần và giá các dịch vụ có sự điều tiết của nhà nước; điều chỉnh giá các loại dịch vụ công theo cơ chế thị trường gắn với hỗ trợ đối tượng chính sách và người nghèo; đồng thời thực hiện giao quyền tự chủ đầy đủ về tài chính, tổ chức, biên chế và hoạt động cho các đơn vị cung cấp các loại dịch vụ nói trên.</p>	<p> Các Bộ tiếp tục rà soát, điều chỉnh mức giá dịch vụ đảm bảo tính đúng, tính đủ chi phí hợp lý, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục- đào tạo (Bộ Giáo dục Đào tạo và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội), y tế (Bộ Y tế)</p>	<p> Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>

3	Đối với các đơn vị và các loại dịch vụ công khác, thực hiện đầy đủ tự do hóa thị trường; các đơn vị dịch vụ công tương ứng được tự do kinh doanh, cung ứng dịch vụ công, tự chủ thỏa thuận và quyết định giá theo quy luật thị trường; đồng thời, nâng cao trách nhiệm xã hội của các đơn vị sự nghiệp	Trong lĩnh vực giáo dục- đào tạo, y tế, dịch vụ nông nghiệp, giá một số dịch vụ từng bước được điều chỉnh theo theo cơ chế thị trường. Mức học phí đã được áp dụng theo giá thị trường với các cơ sở đào tạo ngoài nhà nước và các cơ sở giáo dục thực hiện cơ chế tự chủ. Đối với các người sử dụng dịch vụ y tế tự nguyện, các cơ sở y tế ngoài nhà nước, giá dịch vụ đã được thực hiện theo cơ chế thị trường. Giá các dịch vụ nông nghiệp đã thực hiện theo giá thị trường, các đơn vị dịch vụ công tương ứng được tự do kinh doanh, cung ứng dịch vụ công, tự chủ thỏa thuận và quyết định giá	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng
4	Sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập, cổ phần hóa các đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện, trừ các bệnh viện, trường học; giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động kém hiệu quả; không để cổ phần hóa thành tư nhân hóa và xã hội hóa thành thương mại hóa dịch vụ công thiết yếu	Các Bộ đang thực hiện rà soát, sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng
5	Xây dựng Đề án đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, tổ chức lại hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập trong năm 2017	Đề án đã được thông qua, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng

6	<p>Nâng cao chất lượng các dịch vụ công trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp như công chứng, bán đấu giá tài sản, giám định tư pháp, trợ giúp pháp lý, thừa phát lại, quản lý, thanh lý tài sản, đồng thời triển khai thực hiện tốt các chiến lược, quy hoạch, đề án trong các lĩnh vực này, bảo đảm sự phát triển bền vững, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu cải cách tư pháp, hội nhập quốc tế, góp phần bảo đảm vận hành thông suốt của cơ chế thị trường có quản lý của Nhà nước</p>	<p>Bộ Tư pháp tiếp tục hoàn thiện Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Tư pháp và Danh mục dịch vụ sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Tư pháp. Trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, Bộ tiếp tục rà soát, xây dựng phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực này (đã tham mưu cho Chính phủ ban hành Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 04/7/2017, xây dựng và đưa vào phần mềm cung ứng dịch vụ công cấp độ 3 trong lĩnh vực cấp Chứng chỉ hành nghề quản tài viên, cấp Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài. Bộ đang phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hoàn thiện thể chế để nâng cao chất lượng dịch vụ công thuộc một số lĩnh vực như thừa phát lại, quản lý, thanh lý tài sản (trình Chính phủ dự thảo Nghị định về thừa phát lại, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng Nghị định sửa đổi Nghị định 22/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phá sản về quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản. Đối với lĩnh vực trợ giúp pháp lý, đã tham mưu cho Chính phủ trình Quốc hội ban hành Luật Trợ giúp pháp lý. Tuy nhiên, chất lượng một số dịch vụ công của Bộ vẫn chưa cao. Chất lượng dịch vụ trợ giúp pháp lý chưa cao, một số vụ việc tham gia tố tụng còn yếu, chưa có nhiều vụ việc trợ giúp pháp lý được thực hiện từ giai đoạn điều tra hình sự, vụ việc trợ giúp pháp lý tố tụng dân sự, tố tụng hành chính còn khá hạn chế.</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>
<b>X</b>	<b>Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới</b>		

1	<p>Nghiên cứu điều chỉnh Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng gắn với xây dựng nông thôn mới có hiệu quả, thúc đẩy chuyển giao, ứng dụng khoa học - công nghệ và các quy trình sản xuất tiên tiến vào sản xuất, hướng tới nền nông nghiệp sạch, công nghệ cao, thân thiện với môi trường; chuyển mạnh từ sản xuất lấy số lượng làm mục tiêu sang sản xuất nâng cao chất lượng, hiệu quả, có giá trị gia tăng cao, phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng để lựa chọn phát triển các sản phẩm phát huy lợi thế so sánh của từng địa phương, từng vùng và cả nước.</p>	<p>Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 Phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020. Trên cơ sở lợi thế và nhu cầu thị trường, Đề án đã xác định 3 nhóm sản phẩm đến năm 2020 để tập trung phát triển, bao gồm nhóm chủ lực quốc gia, nhóm chủ lực cấp tỉnh, các địa phương, sản phẩm đặc sản địa phương. Đồng thời, Đề án xác định các nhóm giải pháp theo hướng tập trung vào phát triển các nhóm sản phẩm, thúc đẩy chuyển giao, ứng dụng khoa học - công nghệ và các quy trình sản xuất tiên tiến vào sản xuất, hướng tới nền nông nghiệp sạch, công nghệ cao, thân thiện với môi trường; chuyển mạnh từ sản xuất lấy số lượng làm mục tiêu sang sản xuất nâng cao chất lượng, hiệu quả, có giá trị gia tăng cao, phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Trên cơ sở Quyết định 1819/QĐ-TTg, các địa phương đã triển khai xây dựng kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp của địa phương</p>	<p>Đã triển khai và có kết quả rõ ràng</p>
2	<p>Rà soát, điều chỉnh quy hoạch sản xuất nông nghiệp, đảm bảo phát huy lợi thế của từng vùng, địa phương và tạo vùng nguyên liệu bền vững cho công nghiệp chế biến nông sản đáp ứng nhu cầu thị trường. Rà soát, điều chỉnh diện tích đất trồng lúa ở mức hợp lý, chuyển sang các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị cao.</p>	<p>Các quy hoạch nông nghiệp từng bước được điều chỉnh lại trên cơ sở phát huy lợi thế của địa phương, nhu cầu thị trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, quy mô mang tính toàn quốc và liên vùng. Thông tư liên tịch quy định cụ thể việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa (hướng dẫn Nghị định 01/2017/NĐ-CP) nhằm thúc đẩy việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng đang được xây dựng. Tuy nhiên, vấn đề quản lý thực hiện quy hoạch còn hạn chế, tình trạng trồng tự phát, vượt quy hoạch diễn ra phổ biến ở nhiều địa phương mà chưa có biện pháp quản lý hiệu quả.</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>
3	<p>Nghiên cứu, rà soát và tiếp tục đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp; nhân rộng các mô hình tổ chức sản xuất mới, hiệu quả đã được kiểm chứng; phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ ở cả trong nước và ngoài nước; chuyển mạnh từ sản xuất theo hộ gia đình riêng lẻ sang mô hình sản xuất hợp tác, liên kết, tập trung, quy mô lớn; xây dựng chương trình phát triển hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp.</p>	<p>Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 Phê duyệt Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đang xây dựng Nghị định về liên kết sản xuất – tiêu thụ nông sản. Nhiều mô hình cánh đồng lớn sản xuất lúa gạo, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị đã được phát triển; tổng diện tích thực hiện mô hình cánh đồng lớn liên kết xây dựng là khoảng trên 600 nghìn ha. Chăn nuôi công nghiệp công nghệ cao đang có xu hướng phát triển mạnh, thu hút nhiều doanh nghiệp lớn như TH, Bình Hà, DABACO. Tuy nhiên, việc thu hút doanh nghiệp đầu tư nông nghiệp công nghệ cao còn hạn chế; các mô hình hợp tác xã đạt hiệu quả chưa cao. Các mô hình tổ chức sản xuất mới còn phân tán, chưa trở thành xu hướng chính trong phát triển nông nghiệp</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>

		của các địa phương.	
4	Tăng cường các biện pháp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020. Tập trung phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, bền vững, nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập cho dân cư nông thôn. Phấn đấu đến năm 2020 khoảng 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cơ bản được thực hiện tốt, hoàn thành mục tiêu đề ra (Đến cuối năm 2018 dự kiến có khoảng 40-41% số xã đạt chuẩn NTM, năm 2019 sẽ đạt khoảng 47% số xã đạt chuẩn NTM. Dự kiến đến hết năm 2020 sẽ vượt mục tiêu 50% số xã đạt chuẩn).	Đã triển khai và đạt kết quả rõ ràng
5	Ban hành các quy định, chính sách nhằm thu hút mạnh mẽ các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.	Đã ban hành các chính sách: - Luật hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa - Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn - Nghị định 58/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về bảo hiểm nông nghiệp. - Đang xây dựng Nghị định sửa đổi nghị định 55/2015/NĐ-CP về tín dụng nông nghiệp, nông thôn	Đã triển khai và đạt kết quả rõ ràng
6	Tiếp tục đầu tư đẩy mạnh thực hiện chương trình xây dựng thương hiệu nông sản, thủy sản Việt Nam. Đồng thời tiếp tục đầu tư phát triển, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; tăng cường năng lực phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, hợp tác sử dụng có hiệu quả, bền vững nguồn nước xuyên quốc gia, bảo vệ môi trường sinh thái.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng Chương trình phát triển thương hiệu nông sản chủ lực đến năm 2020, trong đó đề xuất tập trung vào năm mặt hàng có thế mạnh là xoài, thanh long, chè, cà-phê và cá tra. Tuy nhiên, việc phát triển thương hiệu nông sản, thủy sản Việt Nam còn hạn chế. 90% nông sản của Việt Nam hiện vẫn xuất khẩu dưới dạng thô với giá thấp hơn các sản phẩm cùng loại của nhiều nước khác. Có đến hơn 80% nông sản chưa xây dựng được thương hiệu, chưa có lô-gô, nhãn mác, buộc phải bán ra thị trường thế giới thông qua các thương hiệu nước ngoài.	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng

7	<p>Nghiên cứu sửa đổi, nâng cao tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm nông nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế. Xây dựng chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, nông dân đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng sửa đổi. Thúc đẩy toàn diện việc áp dụng VietGAP và các tiêu chuẩn tương tự trong sản xuất nông nghiệp, phát triển mạnh thị trường các nông sản áp dụng VietGAP.</p>	<p>Các quy trình sản xuất tiên tiến, thân thiện với môi trường được phổ biến nhân rộng, xây dựng VietGap cho rau, quả tươi. Sản xuất lúa gạo đã áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến, thân thiện với môi trường, tăng cường ứng dụng cơ giới hóa, giảm chi phí và tổn thất. Nhiều cơ sở chăn nuôi công nghiệp được xây dựng theo mô hình trang trại chăn nuôi tập trung áp dụng công nghệ cao hoặc chăn nuôi khép kín từ con giống, vật tư đầu vào đến khâu sản xuất và sản phẩm đầu ra. Đến nay, cả nước có hơn 200 mô hình vật tư chăn nuôi áp dụng VietGAP được cấp chứng nhận với quy mô khá lớn. Tuy nhiên, công tác hậu kiểm còn hạn chế, dẫn đến khó khăn trong phân biệt các sản phẩm theo tiêu chuẩn sản xuất sạch, sản xuất tiêu chuẩn với các sản phẩm khác trên thị trường</p>	<p>Đã triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>
8	<p>Nghiên cứu sửa đổi các biện pháp, chính sách khuyến khích phát triển mạnh công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh nông, lâm, thủy sản; phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, góp phần tạo việc làm và chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân.</p>	<p>Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/04/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn là một giải pháp để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp chế biến. Công nghiệp chế biến nông sản từng bước được đổi mới đã tạo cơ hội cho các sản phẩm nông sản Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường khó tính như Nhật Bản, Mỹ, Úc. Tuy nhiên, nhìn chung các khuyến khích hiện hành chưa tạo đột phá trong ngành chế biến nông sản của Việt Nam. Các sản phẩm xuất khẩu vẫn chủ yếu là sản phẩm sơ chế thô, làm nguyên liệu đầu vào cho chế biến tinh tại một số nước khác</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>
9	<p>Tập trung đầu tư phát triển, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; tăng cường năng lực phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, hợp tác sử dụng có hiệu quả, bền vững nguồn nước xuyên quốc gia; bảo vệ môi trường sinh thái</p>	<p>Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan trong phân bổ vốn và thực hiện các dự án đầu tư công cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới. Đã thực hiện ưu tiên nguồn lực để phòng chống, giảm nhẹ thiên tai: Khắc phục hạn mặn ĐBSCL; Khắc phục sạt lở ĐBSCL; Khắc phục, sửa chữa hệ thống đê điều sau bão lũ; Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa. Mỗi năm dự phòng NSTW bố trí thêm cho công tác phòng chống, giảm nhẹ thiên tai khoảng 8-10 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên, hệ thống hạ tầng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp như nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi, trồng trọt mặc dù đã được đẩy mạnh đầu tư, nhưng do nguồn vốn hạn chế nên vẫn chưa đạt yêu cầu đề ra.</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>



10	<p>Bảo đảm việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định, bảo đảm tài nguyên đất đai được bố trí sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng vùng, từng địa phương; khắc phục tình trạng quy hoạch không ổn định, xung đột về sử dụng đất giữa các lĩnh vực, giữa các ngành hàng trong cùng một lĩnh vực có tác động tiêu cực đến quyền và lợi ích của các nhà đầu tư</p>	<p>Đến nay, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Chính phủ phê duyệt; điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp quốc gia đã được Quốc hội thông qua. Hiện nay, các tỉnh đang hoàn thiện báo cáo điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo ý kiến của Hội đồng thẩm định để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua trước khi trình Chính phủ phê duyệt.</p> <p>Tuy nhiên, ở một số địa phương vẫn còn tình trạng chưa đồng bộ, chưa có sự thống nhất giữa các quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác có liên quan như yêu cầu trong Nghị quyết số 134/2016/QH13 của Quốc hội; vẫn còn tình trạng chưa kịp thời hủy bỏ, điều chỉnh quy hoạch các dự án treo gây bức xúc trong dư luận.</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>
<b>XI Cơ cấu lại một cách thực chất các ngành công nghiệp</b>			
1	<p>Đổi mới cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển các doanh nghiệp tư nhân trong các ngành công nghiệp ưu tiên theo hướng hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm. Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành trước năm 2018 Quyết định về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp tư nhân lớn đầu tư dài hạn, tạo dựng sản phẩm và thương hiệu mạnh, có sức cạnh tranh trong nước và quốc tế.</p>	<p>Hiện nay, chưa có chính sách riêng để hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân trong các ngành công nghiệp ưu tiên. Các hỗ trợ khu vực tư nhân hiện hành được thực hiện theo các luật có liên quan. Bộ Công Thương đang xây dựng dự thảo Quyết định về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp tư nhân lớn đầu tư dài hạn, tạo dựng sản phẩm và thương hiệu mạnh, có sức cạnh tranh trong nước và quốc tế</p>	<p>Triển khai chậm hoặc chưa triển khai</p>
2	<p>Rà soát, điều chỉnh chính sách phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn. Xây dựng chính sách phát triển dịch vụ tư vấn đầu tư công nghiệp; phát triển và nâng cấp hệ thống cơ sở dữ liệu về công nghiệp Việt Nam (bao gồm cả hệ thống cơ sở dữ liệu về công nghiệp hỗ trợ).</p>	<p>Một số chính sách lớn để phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm được ban hành như: Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/1/2017 ban hành Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025; Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 07/2/2017 phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành điện giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025; đang nghiên cứu, hoàn thiện Quyết định của Thủ tướng về chính sách hỗ trợ, ưu đãi phát triển sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm giai đoạn 2017 đến 2025. Tuy nhiên, Cơ sở dữ liệu quốc gia về công nghiệp (bao gồm công nghiệp hỗ trợ) chưa được vận hành đầy đủ.<sup>106</sup></p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>

<sup>106</sup> Cơ sở dữ liệu quốc gia kinh tế Công nghiệp và Thương mại chưa được vận hành đầy đủ, đồng bộ, chỉ được thực hiện ở một số địa phương như Đồng Nai, Long An. Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về công nghiệp hỗ trợ chưa được xây dựng; hiện nay mới chỉ có Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng hệ thống dữ liệu về các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn (<https://csid.gov.vn/>). Hiện nay, Bộ Công Thương mới xây dựng được cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam.

3	Nghiên cứu xây dựng Nghị quyết về chính sách và giải pháp cơ bản thúc đẩy công nghiệp Việt Nam tăng trưởng nhanh và bền vững trong bối cảnh hội nhập trong năm 2017	Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 về Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng
4	Rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và thực hiện hiệu quả các quy định về khuyến công, nhằm phát triển bền vững công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp khu vực nông thôn gắn với bảo vệ môi trường.	3 Thông tư để tạo thuận lợi cho phát triển bền vững công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nông thôn đã được ban hành hoặc đang trong quá trình dự thảo là: Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/9/2017, Thông tư sửa đổi Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013, Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng
<b>XII</b>	<b>Cơ cấu lại và phát triển nhanh các ngành dịch vụ, duy trì tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP</b>		
1	Ban hành chính sách phát triển một số ngành dịch vụ tiềm năng, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như tài chính, ngân hàng, hàng hải, logistics, dịch vụ kỹ thuật dầu khí, hàng không, dịch vụ thương mại; dịch vụ giáo dục, đào tạo; dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe; các loại dịch vụ kiểm toán, tư vấn, pháp lý...	Đề án Kế hoạch cơ cấu lại ngành dịch vụ giai đoạn 2016-2020 đã được xây dựng, vẫn đang trong quá trình chỉnh sửa. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang xây dựng chiến lược phát triển ngành dịch vụ giai đoạn 2021-2030. Các Bộ, ngành đã ban hành chính sách phát triển một số ngành dịch vụ tiềm năng, có hàm lượng tri thức cao như dịch vụ thanh toán điện tử và các dịch vụ ngân hàng điện tử, dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục và đào tạo chất lượng cao, dịch vụ môi giới bảo hiểm, môi giới chứng khoán, kế toán. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có chính sách phát triển một số ngành dịch vụ tiềm năng khác như dịch vụ thương mại.	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng
2	Xây dựng Đề án phát triển hạ tầng và dịch vụ logistics nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/2/2017 về Kế hoạch hành động và nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics	Đã triển khai và có kết quả rõ ràng

3	<p>Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các quy định hiện hành về chính sách cấp phép xuất nhập khẩu, quản lý thị trường theo hướng tạo thuận lợi, giảm chi phí cho doanh nghiệp và phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p>	<p>Trong năm 2017, Bộ Công Thương đã bãi bỏ và đơn giản hóa nhiều thủ tục hành chính theo Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính đã được phê duyệt. Việc bãi bỏ được thực hiện theo 4 tiêu chí: đơn giản, minh bạch, hiện đại và chuẩn hóa. Liên quan đến quản lý xuất nhập khẩu, nhiều Thông tư của Bộ đã được rà soát, bãi bỏ như Thông tư về kiểm tra formaldehyt, sửa đổi Thông tư về nhập khẩu xe ô tô. Tuy nhiên, nhiều quy định về quản lý xuất nhập khẩu vẫn gây khó khăn và làm tăng chi phí cho doanh nghiệp như các quy định về xuất khẩu gạo, quy định về lấy mẫu để cấp Giấy chứng nhận thực phẩm xuất khẩu, quy định về kiểm dịch động vật đối với hàng nhập khẩu để chế biến xuất khẩu</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>
4	<p>Xây dựng trong năm 2017 Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; trong đó, chú trọng phát triển hệ thống bán lẻ, tổ chức lại thị trường trong nước và thị trường biên mậu, thúc đẩy sản xuất và khuyến khích tiêu dùng hàng Việt Nam...</p>	<p>Bộ Công Thương đang xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét dự thảo Chiến lược</p>	<p>Chậm triển khai hoặc chưa triển khai</p>
5	<p>Thúc đẩy thực thi hiệu quả các cam kết của Việt Nam trong WTO, Cộng đồng Kinh tế ASEAN và các FTA đã ký nhằm đẩy mạnh đa dạng hóa, đa phương hóa thị trường xuất khẩu, nhập khẩu.</p>	<p>Bộ Công Thương đã phối hợp với nhiều Bộ, cơ quan liên quan để đẩy mạnh đa dạng hóa, đa phương hóa thị trường xuất khẩu, nhập khẩu như: phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thúc đẩy đối tác mở cửa thị trường cho các mặt hàng nông nghiệp xuất khẩu của Việt Nam; phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng các báo cáo phát triển thị trường với một số thị trường trọng điểm, báo cáo chuyên đề theo ngành hàng; cập nhật thông tin chính sách nhập khẩu, tình hình thị trường,... để tuyên truyền, phổ biến cho doanh nghiệp</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>

6	<p>Mở rộng và làm sâu sắc hơn quan hệ với các nước và các đối tác, đặc biệt là các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện, đối tác tiềm năng và bạn bè truyền thống nhằm tranh thủ mở rộng thị trường, thu hút đầu tư và công nghệ phục vụ cơ cấu lại nền kinh tế</p>	<p>Quan hệ hợp tác song phương truyền thống và với các đối tác tiềm năng được thúc đẩy. Từ đầu năm 2017 đến nay, Việt Nam đã đón gần 20 đoàn lãnh đạo các nước thăm Việt Nam. Các diễn đàn hợp tác kinh tế đa phương cũng được thúc đẩy như tham gia tích cực vào các hoạt động của ASEAN, đảm nhận tốt vai trò thành viên Hội đồng Kinh tế- Xã hội Liên Hợp Quốc nhiệm kỳ 2016-2018, Chủ tịch Đại hội đồng Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO),... Việt Nam cũng đã tổ chức thành công Năm APEC, mà qua đó, đã ký tổng cộng 121 thỏa thuận hợp tác với các đối tác có tổng giá trị gần 20 tỷ USD, quảng bá tiềm năng, cơ hội mới về phát triển kinh tế, thương mại, đầu tư, dịch vụ và du lịch của 63 tỉnh, thành; tiếp tục phát huy vai trò, vị thế và nâng cao hiệu quả tham gia của Việt Nam tại các diễn đàn, cơ chế hợp tác khu vực và quốc tế như ASEM, WEF, các khuôn khổ hợp tác tiểu vùng sông Mekong.</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>
7	<p>Các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả xúc tiến kinh tế đối ngoại</p>	<p>Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Đề án triển khai công tác ngoại giao kinh tế đến năm 2020 nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác ngoại giao kinh tế, tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài; đẩy mạnh vận động chính trị, ngoại giao thúc đẩy việc triển khai và đàm phán các FTA, đảm bảo lợi ích của Việt Nam, tích cực triển khai Cộng đồng ASEAN, Hiệp định Đối tác và Hợp tác Việt Nam- EU, FTA Việt Nam- Liên minh kinh tế Á Âu, thúc đẩy ra tuyên bố chung về CPTPP, tham gia đàm phán RCEP. Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, các Hội đoàn người Việt Nam ở nước ngoài thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam”. Tuy nhiên, việc phối hợp trong việc quảng bá, giới thiệu du lịch, quảng bá thương hiệu hàng hóa Việt Nam nhìn chung còn hạn chế. Tính nhận diện thương hiệu hàng hóa Việt Nam trên trường quốc tế chưa cao.</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>

8	Triển khai thực hiện quyết liệt, hiệu quả Đề án phát triển du lịch đến năm 2020 trở thành ngành kinh tế mũi nhọn	Ban Chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW về phát triển ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Năm 2017, ngành du lịch có sự phát triển mạnh mẽ. Khách quốc tế đến Việt Nam năm 2017 đạt khoảng 13 triệu lượt khách. Tổng thu từ khách du lịch năm 2017 ước đạt 510.000 tỷ đồng, tương đương 23 tỷ USD, đóng góp khoảng 7,5% vào GDP. Tuy nhiên, sự phát triển của ngành vẫn chậm, Phát triển du lịch chậm, chưa tương xứng với tiềm năng, và chủ yếu dựa trên khai thác tài nguyên du lịch hiện có. Xếp hạng tài nguyên du lịch Việt Nam ở vị trí 28/136 quốc gia và vùng lãnh thổ; trong khi các chỉ số khác về môi trường, chính sách và cơ sở hạ tầng của Việt Nam ở vị trí tương đối thấp, có khoảng chênh lệch lớn so với các nước ASEAN-6 và trên thế giới, đặc biệt là nhóm chỉ số về chính sách (vị trí 105/136) và chỉ số về cơ sở hạ tầng (vị trí 91/136). Tính chung, xếp hạng của Việt Nam ở vị trí 67/136 quốc gia, vùng lãnh thổ, thấp hơn so với Thái Lan (vị trí 34/136), Indonesia (vị trí 42/136), Malaysia (vị trí 26/136).	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng
<b>XIII Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam</b>			
1	Ban hành Luật hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, tăng cường công tác điều phối các chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp; rà soát tổng thể và đề xuất sửa đổi, bổ sung các luật, văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý hoạt động đầu tư kinh doanh, đảm bảo tính thống nhất, công khai, minh bạch, không có sự chòng chéo, mâu thuẫn giữa các luật, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư của doanh nghiệp	Quốc hội đã ban hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Kỳ họp thứ 3 Quốc hội khóa XIV (Luật số 04/2017/QH14). Các Nghị định: quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV, đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo, quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV cũng được ban hành, đảm bảo sự đồng bộ trong triển khai thực hiện Luật. Nghị định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển DNNVV đang được Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoàn thiện trình Chính phủ ban hành. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Chỉ thị số 15/CT-TTg về tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Luật Hỗ trợ DNNVV. Bộ đang xây dựng dự thảo Luật Sửa đổi một số điều của Luật sản xuất kinh doanh, nhằm tạo tính thống nhất giữa các luật liên quan đến đầu tư kinh doanh.	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng

2	<p>Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giảm gánh nặng chi phí đối với doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa</p>	<p>Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng Báo cáo giảm chi phí cho doanh nghiệp và trình Thủ tướng Chính phủ. Tổ công tác của Thủ tướng đã tích cực làm việc với các Bộ, ngành để cắt giảm thủ tục hành chính cho doanh nghiệp. Việc cắt giảm thủ tục hành chính đã đạt được một số kết quả bước đầu. Nhưng theo đánh giá của Tổ công tác của Thủ tướng (tháng 2/2018), việc cắt giảm thủ tục liên quan đến kiểm tra chuyên ngành chưa được các Bộ quyết liệt triển khai thực hiện; các Bộ chưa đề xuất cụ thể cách thức quản lý đối với các danh mục hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành đang bị chồng chéo, chịu nhiều hình thức kiểm tra của nhiều Bộ hoặc của nhiều cơ quan, đơn vị thuộc một Bộ; chi phí của thủ tục KTCN vẫn là gánh nặng lớn đối với doanh nghiệp... Việc cắt giảm điều kiện kinh doanh của một số Bộ, ngành vẫn còn hạn chế</p>	<p>Triển khai chậm hoặc chưa triển khai</p>
3	<p>Đổi mới lề lối, phương thức và thái độ làm việc của cán bộ, công chức, viên chức theo hướng hỗ trợ và phục vụ doanh nghiệp; công khai, minh bạch, tăng cường kỷ luật, kỷ cương đối với cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan nhà nước, xử lý nghiêm các tiêu cực, những nhiễu</p>	<p>Bộ Nội vụ đã xây dựng và trình Chính phủ các nghị định sửa đổi, bổ sung các nghị định quy định về tổ chức bộ máy bộ, ngành, địa phương theo hướng phù hợp với phương thức quản lý, xây dựng nhà nước quản lý và phục vụ. Bộ xây dựng và trình Chính phủ về dự thảo Nghị quyết của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017, Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và Nghị quyết của Quốc hội về đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2021. Tuy nhiên, chuyển biến về kỷ luật, kỷ cương cán bộ, công chức ở cấp dưới, nhất là các địa phương, cơ sở còn chậm; một bộ phận cán bộ, công chức chấp hành kỷ luật, kỷ cương lỏng lẻo, có biểu hiện những nhiễu, tiêu cực... Tình trạng cấp phó ở cơ quan nhà nước vượt số lượng quy định vẫn tồn tại ở một số địa phương.</p>	<p>Đã triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>
XIV	<p><b>Đổi mới cách thức thực hiện liên kết, phối hợp giữa các địa phương trong phát triển kinh tế vùng; thực hiện có hiệu quả quá trình đô thị hóa</b></p>		

1	Ban hành Luật Quy hoạch và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Nghiên cứu khả năng tích hợp các quy hoạch phát triển cấp tỉnh vào các quy hoạch phát triển cấp vùng. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng, hiệu lực thực thi các quy hoạch phát triển kinh tế vùng; đề xuất giải pháp nâng cao năng lực các Ban Chỉ đạo Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ trong chỉ đạo tổ chức thực hiện các quy hoạch phát triển vùng và chỉ đạo, giám sát liên kết, phối hợp phát triển giữa các địa phương trong vùng.	Luật Quy hoạch đã được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 4 Quốc hội khóa XIV. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ Đề án điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội vùng Tây Nguyên. Tuy nhiên, việc thực hiện các quy hoạch phát triển vùng kinh tế nhìn chung có hiệu quả chưa cao, chưa phát triển được liên kết giữa các địa phương trong phát triển vùng. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội vùng và quy hoạch ngành chưa quan tâm thỏa đáng đến chức năng từng vùng gắn với điều kiện kinh tế- xã hội vùng và với tổng thể quốc gia.	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng
2	Nghiên cứu, ban hành cơ chế cụ thể yêu cầu các địa phương trong vùng phối hợp xây dựng các đề án, thỏa thuận phối hợp, ưu tiên nguồn lực thực hiện thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội; phối hợp ban hành và thực hiện chính sách thu hút đầu tư, xúc tiến đầu tư, ưu tiên các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế cạnh tranh.	Cơ chế phối hợp giữa các địa phương trong vùng mới chỉ được thực hiện thí điểm tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 06/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Do thời gian triển khai ngắn, nên việc thực hiện thí điểm chưa được đánh giá khả năng áp dụng trên toàn quốc và thực hiện nhân rộng mô hình	Triển khai chậm hoặc chưa triển khai
3	Rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và hình thành thể chế điều phối phát triển kinh tế theo vùng	Nhiều văn bản hướng dẫn hoạt động của chính quyền địa phương được ban hành; tuy nhiên, nhiều quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương vẫn chưa được cụ thể hóa, như các quy định về hoạt động của hội đồng nhân dân, quan hệ giữa hội đồng nhân dân các cấp. Các mô hình điều phối phát triển vùng vẫn chưa được thực hiện hiệu quả, liên kết giữa các địa phương trong vùng nhìn chung chưa cao.	Triển khai chậm hoặc chưa triển khai
4	Rà soát, nghiên cứu, hoàn thiện quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia tầm nhìn đến năm 2050, Chiến lược phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2020 - 2030 trong năm 2018; nghiên cứu, hoàn thiện mô hình quản lý phát triển đô thị, tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, phương thức quản lý của chính quyền đô thị và đẩy mạnh đào tạo cán bộ quản lý đô thị các cấp	Bộ Xây dựng đang triển khai dự án sự nghiệp kinh tế về Điều tra, khảo sát tình hình thực hiện định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 336/QĐ-BXD ngày 08/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng). Nghiên cứu công cụ quản lý phát triển đô thị Việt Nam theo hướng mới, thay đổi cơ cấu, cách tiếp cận quản lý trên chỉ số (như chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh, chỉ số chống chịu với Biến đổi khí hậu). Từng bước nghiên cứu phát triển đô thị Thông minh, theo đó xây dựng các nhiệm vụ khung thuộc lĩnh vực phát triển đô thị, chuẩn bị lộ trình xây dựng đô thị thông minh. Tuy nhiên, đến nay, Bộ Xây dựng vẫn chưa ban hành được bộ tiêu chí đánh giá đô thị thông minh của Việt Nam	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng

<b>XV</b>	<b>Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh</b>		
1	<p>Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh tiên tiến, hiện đại. Các dự án phát triển kinh tế, xã hội trong các khu vực phòng thủ, tuyến biên giới và vị trí chiến lược phải bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh. Hoàn thiện cơ chế, chính sách đặc thù đối với doanh nghiệp quốc phòng, an ninh</p>	<p>Ban Chỉ đạo Nhà nước về xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh đã xác định các định hướng và giải pháp phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh trong thời gian tới; trong đó, tập trung vào ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại, nâng cao năng lực nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải tiến, hiện đại hóa các loại vũ khí, trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ có tính năng kỹ - chiến thuật cao. Sản phẩm công nghiệp quốc phòng an ninh phải có tính cạnh tranh, đủ điều kiện xuất khẩu, trên cơ sở làm chủ thiết kế, công nghệ và tăng tỷ lệ nội địa hóa; góp phần từng bước hiện đại hóa Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>
2	<p>Nghiên cứu cơ chế, chính sách để phát triển mạnh các ngành kinh tế biển, gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia và nâng cao đời sống nhân dân vùng biển, đảo. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển các ngành khai thác, chế biến dầu khí; cảng biển, đóng và sửa chữa tàu biển, vận tải biển; khai thác và chế biến hải sản, các dịch vụ hậu cần nghề cá; du lịch biển, đảo. Thực hiện các chính sách hỗ trợ ngư dân phát triển khai thác (nhất là đánh bắt hải sản xa bờ) và môi trường thủy sản gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Xây dựng cơ sở hậu cần nghề cá, tránh trú bão; tạo điều kiện và khuyến khích người dân định cư lâu dài trên các đảo</p>	<p>Đánh bắt hải sản xa bờ kết hợp ứng dụng các phương thức ngư cụ đánh bắt tiên tiến; dịch vụ hậu cần nghề cá; xây dựng cơ sở đóng tàu cá và đóng tàu cá được hưởng các chính sách đặc biệt ưu đãi đầu tư. Tuy nhiên, chất lượng của các chính sách hỗ trợ nhìn chung chưa cao. Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, cơ quan liên quan sửa đổi Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 7/7/2014 của Chính phủ về nâng cấp tàu cá.</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>



	3	Xác định cụ thể các khu vực cần đảm bảo an ninh, quốc phòng tại từng địa phương, làm cơ sở cho các địa phương triển khai các dự án phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo an ninh, quốc phòng	<p>Bộ Công an đã tập trung triển khai các phương án, kế hoạch bảo vệ an ninh kinh tế, tập trung vào các lĩnh vực kinh tế trọng điểm như cổ phần hóa doanh nghiệp, đầu tư, ngân hàng... Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án công tác công an đảm bảo an ninh kinh tế trong điều kiện hội nhập quốc tế sâu rộng. Tăng cường nắm bắt tình hình, cung cấp thông tin phục vụ các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp lựa chọn đối tác nước ngoài có năng lực tài chính, công nghệ tiên tiến vào Việt Nam đầu tư. Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham gia thẩm định các dự án phát triển kinh tế, xã hội trong các khu vực phòng thủ, tuyến biên giới và cá vị trí chiến lược phải bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh.</p> <p>Bộ Quốc phòng và các Ban chỉ huy quân sự tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương trong quá trình xem xét, đánh giá dự án kinh tế có liên quan đến quốc phòng an ninh, đảm bảo kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng an ninh.</p>	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng
<b>XVI</b>	<b>Đổi mới phương thức, nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước</b>			
	1	Tiếp tục thực hiện nghiêm quy định về tinh giản biên chế gắn với cải cách tiền lương; đổi mới mạnh mẽ quy trình, phương thức tổ chức tuyển dụng, sử dụng, trả lương, đánh giá, đề bạt cán bộ; thực hiện bổ nhiệm, đề bạt cán bộ chủ yếu dựa trên thành tích, kết quả công việc; tăng cường trách nhiệm giải trình của người đứng đầu đối với cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của đơn vị	Việc tinh giản biên chế tiếp tục được thực hiện. Bộ Nội vụ đang xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, với mục tiêu giảm hàng nghìn biên chế của nhóm cán bộ, công chức, người lao động này. Tính đến hết tháng 11/2017, cả nước đã thực hiện tinh giản biên chế tổng số 32.054 người. Tuy nhiên, theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước về quản lý và sử dụng công chức, viên chức, lao động hợp đồng và quỹ lương năm 2016 tại 13 bộ, ngành và 47 địa phương cho thấy, có nhiều vấn đề trong giao chỉ tiêu biên chế và tiếp nhận sử dụng biên chế sai quy định, vượt thẩm quyền, đặc biệt có 34 địa phương, bộ ngành sử dụng lao động vượt quy định tới 63.279 người. <sup>107</sup>	Triển khai chậm hoặc chưa triển khai

<sup>107</sup> Theo ý kiến của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Mai Tiến Dũng, Tổ trưởng Tổ công tác của Thủ tướng làm việc với Bộ Nội vụ ngày 27/6/2018. Nguồn: <https://vnexpress.net/tin-tuc/thoi-su/ong-mai-tien-dung-khong-chap-nhan-cac-co-quan-xin-tang-bien-che-3769871.html>

2	Nghiên cứu đổi mới cơ cấu tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ của các bộ, ngành, địa phương theo hướng phù hợp với phương thức quản lý, xây dựng nhà nước quản lý và phục vụ.	Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các bộ, cơ quan ngang bộ theo kế hoạch. Đến nay, Chính phủ đã ban hành 21 nghị định (trong đó 19 nghị định của các bộ, cơ quan ngang bộ; 02 nghị định của cơ quan thuộc Chính phủ). Tuy nhiên, việc đổi mới tổ chức hoạt động, chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương còn hạn chế. Nhiều cơ quan hành chính chưa có các bản mô tả công việc để xác định chức danh, tiêu chuẩn, yêu cầu đối với từng vị trí nên số lượng tuyển dụng vẫn dựa vào số chỉ tiêu biên chế được giao; nội dung thi tuyển, cách thức ra đề thi, hình thức thi vẫn chưa phù hợp và còn mang tính hình thức	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng
3	Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện điện tử hóa nghiệp vụ quản lý nhà nước và xã hội hóa việc xây dựng các dữ liệu thông tin quản lý nhà nước	Các bộ, ngành, địa phương đã tích cực triển khai xây dựng chính quyền điện tử; năm 2016, Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử của Việt Nam xếp hạng thứ 89/193 quốc gia. Trong đó, chỉ số về dịch vụ công trực tuyến tăng 8 bậc, từ thứ hạng 82/193 lên thứ hạng 74/193. Tuy nhiên, đến nay tỷ lệ hoàn thành các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết 36a mới đạt 61,9%. Một số nhiệm vụ của bộ, ngành đã quá thời hạn nhưng chưa thực hiện xong, nhiều nhiệm vụ, giải pháp quan trọng như đề xuất cơ chế tài chính phù hợp cho đầu tư, ứng dụng công nghệ thông tin, thiết lập các hệ thống thông tin nền tảng cho phát triển Chính phủ điện tử, hay việc cấp phép qua mạng điện tử mới bước đầu được triển khai, chưa có kết quả cụ thể... <sup>108</sup>	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng
4	Xây dựng bộ máy nhà nước tinh gọn, liêm chính, thông suốt, hiệu lực, hiệu quả. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương của các cơ quan nhà nước và người đứng đầu.	Bộ Nội vụ đã phối hợp với các Bộ, ngành hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ của Bộ, ngành. Bộ tiếp tục tham mưu, trình Thủ tướng Chính phủ đã ký 08 quyết định ban hành danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước của các bộ, ngành Trung ương, trong đó, có 04 quyết định được ban hành trong 6 tháng đầu năm 2017 thuộc các lĩnh vực: Giáo dục và đào tạo, thông tin và truyền thông, công thương, lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tuy nhiên, như đã trình bày ở trên, kỷ luật, kỷ cương ở cơ quan quản lý nhà nước ở cấp cơ sở, tình trạng vượt số cấp phó theo quy định tại một số cơ quan nhà nước vẫn còn tồn tại.	Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng

<sup>108</sup> Trả lời chất vấn của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đối với nội dung chất vấn của Đại biểu Quốc hội Tạ Văn Hạ, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Bạc Liêu. Nguồn: <http://vpcp.chinhphu.vn/Home/Tiep-tuc-trien-khai-quyet-liet-xay-dung-Chinh-phu-dien-tu/20183/23536.vgp>

5	<p>Tiếp tục cải cách thể chế; xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, chú trọng cải cách chính sách tiền lương nhằm tạo động lực thực sự để cán bộ, công chức, viên chức thực thi công vụ có chất lượng và hiệu quả cao; nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính và chất lượng dịch vụ công</p>	<p>Các Bộ, ngành đã phối hợp với Bộ Nội vụ thực hiện cải cách tiền lương cho người lao động trong khu vực nhà nước. Mức lương cơ sở đã từng bước được nâng lên, góp phần đảm bảo hơn cuộc sống cho người lao động. Tuy nhiên, vấn đề cải cách tiền lương vẫn tồn tại nhiều hạn chế. Hệ thống thang bản lương còn phức tạp, không phản ánh đúng giá trị lao động của người công chức, chưa gắn với hiệu quả công việc của công chức</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>
6	<p>Nâng cao năng lực các cơ quan chức năng quản lý và giám sát thị trường</p>	<p>Năng lực và chuyên môn của công chức quản lý thị trường ở một số đơn vị chưa đồng đều, không ít người chưa được đào tạo bài bản, chuyên sâu. Còn có công chức buông lỏng quản lý, chưa chấp hành đúng quy định trong hoạt động công vụ, dẫn đến sai sót trong quy trình kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính. Bên cạnh đó, lực lượng quản lý thị trường còn mỏng, phải tổ chức quản lý, kiểm tra số lượng lớn doanh nghiệp, hộ kinh doanh, tham gia nhiều nhiệm vụ khác do chính quyền địa phương giao như: Phòng chống dịch bệnh, giải tỏa chợ, tham gia các Đoàn kiểm tra liên ngành... trong khi nguồn lực về cơ sở vật chất, con người còn hạn chế đang là khó khăn rất lớn</p>	<p>Triển khai chậm hoặc chưa triển khai</p>
7	<p>Tăng cường khả năng điều tiết, giám sát, kiểm tra và thanh tra theo mức độ rủi ro và tuân thủ pháp luật của đối tượng quản lý; xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật</p>	<p>Hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra được tăng cường; tuy nhiên, chất lượng thanh tra, kiểm tra, giám sát trong một số ngành, lĩnh vực còn hạn chế, ví dụ như việc thanh tra, kiểm tra các dự án BOT, kiểm soát, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, chất lượng sản phẩm, đảm bảo vệ sinh thực phẩm, an toàn học đường. Việc chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm còn nhiều hạn chế, làm phát sinh chi phí cho doanh nghiệp</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>
8	<p>Tăng cường công tác phát hiện, điều tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật và tham mưu cho Chính phủ những sơ hở, thiếu sót trong công tác quản lý Nhà nước trên các lĩnh vực, không để các đối tượng lợi dụng thực hiện hành vi vi phạm pháp luật</p>	<p>Bộ Công an đã chủ động tham mưu với Đảng, Nhà nước đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài, đồng thời bảo đảm lợi ích, an ninh quốc gia của Việt Nam trong đàm phán ký kết các FTA; kịp thời phát hiện những sơ hở, yếu kém của các tập đoàn, tổ công ty nhà nước, ngân hàng thương mại, từ đó kiến nghị với Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành liên quan rà soát, thực hiện cơ cấu lại DNNN, các ngân hàng, cơ cấu lại tín dụng. Bộ đã xây dựng các kế hoạch về mở các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm nhằm bảo vệ tuyệt đối các sự kiện lớn của đất nước; Đẩy nhanh tiến độ đảm bảo thời hạn điều tra các vụ án đã khởi tố, nhất là các vụ án, vụ việc thuộc diện Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo. Tuy nhiên, một số giai đoạn của quá trình điều tra, xét xử các vụ án lớn còn chậm so với kế hoạch, chưa kịp thời đưa ra xét xử để đảm bảo lợi ích của những người liên quan</p>	<p>Đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng</p>

## **PHỤ LỤC 5:**

### **Báo cáo Xây dựng Khung chỉ tiêu giám sát, đánh giá quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng giai đoạn 2016 – 2020**

Trải qua 30 năm đổi mới và hội nhập quốc tế, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội. Nền kinh tế liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá, bình quân mỗi năm trong 30 năm (1986-2015) tăng 6,65%, đưa quy mô GDP năm 2015 gấp trên 6,9 lần năm 1985. Từ một quốc gia thuộc nhóm các nước nghèo, Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình với một nền kinh tế năng động. GDP bình quân đầu người năm 2015 theo giá hiện hành đạt 2.109 USD, gấp 21 lần năm 1990.

Tuy nhiên, những năm gần đây nền kinh tế đứng trước nhiều khó khăn, thách thức. Tăng trưởng có xu hướng chậm lại, tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm giai đoạn 2001-2005 đạt 7,54%/năm đã giảm xuống còn 6,32%/năm giai đoạn 2006-2010 và 5,91%/năm giai đoạn 2011-2015. Chất lượng tăng trưởng thấp, tăng trưởng chủ yếu dựa vào đóng góp của yếu tố vốn và lao động, chiếm 66,42% trong giai đoạn 2011-2015, cao hơn nhiều so với tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) là 33,58%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng còn chậm, các ngành dịch vụ “mũi nhọn” như tài chính, tín dụng, du lịch, logistic còn chiếm tỷ trọng thấp. Đến năm 2015, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của Việt Nam vẫn chiếm tới 17,0% GDP, trong khi tỷ lệ này của Thái Lan là 8,7%; Ma-lai-xi-a 8,5%; Phi-li-pin 10,3%; In-đô-nê-xi-a 13,9%; riêng Xin-ga-po, các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm gần 100% GDP. Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao, năng suất lao động thấp và còn khoảng cách khá xa so với các nước trong khu vực.

Thực tế trên cho thấy, mô hình tăng trưởng theo chiều rộng của nước ta đang bị thu hẹp dần, thậm chí có yếu tố đã tận khai, không còn khả năng duy trì tăng trưởng cao và bền vững, trong khi động lực của tăng trưởng theo chiều sâu (hiệu quả sử dụng nguồn lực, năng suất lao động, TFP) chưa có nhiều cải thiện.

Chính vì thế, yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế luôn là một chủ trương lớn của Đảng, Quốc hội, Chính phủ nhằm đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững, sớm trở thành nước công nghiệp hiện đại.

Để phản ánh và cung cấp thông tin về quá trình tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng cần phải xây dựng Khung chỉ tiêu giám sát, đánh giá nhằm cụ thể hóa các mục tiêu, giải pháp, nhiệm vụ và kết quả thực hiện đối với toàn bộ nền kinh tế và với từng ngành, lĩnh vực cụ thể, trước mắt là trong giai đoạn 2016-2020.

**I. Bối cảnh trong nước, quốc tế; sự cần thiết và kinh nghiệm xây dựng Khung chỉ tiêu giám sát, đánh giá quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng giai đoạn 2016 – 2020**

## ***1. Bối cảnh trong nước và quốc tế***<sup>109</sup>

Thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế giai đoạn 2016 – 2020 trong bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều yếu tố thuận lợi và thách thức đan xen, diễn biến khó lường.

Kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với khó khăn, bất ổn, đặc biệt việc nước Anh rời khỏi liên minh châu Âu. Tuy nhiên, hiện nay phần lớn các tổ chức quốc tế đều dự báo các nền kinh tế lớn và kinh tế toàn cầu đều tăng trưởng khả quan trong giai đoạn 2016 - 2020. Động lực phát triển cho kinh tế toàn cầu sẽ được chuyển từ các nước phát triển trong giai đoạn đầu (2016 - 2017) sang các nước đang phát triển trong giai đoạn tiếp theo. Thương mại toàn cầu giai đoạn 2016 - 2020 dự báo sẽ tăng mạnh trong giai đoạn 2 năm đầu tiên và duy trì mức tăng nhẹ ở 3 năm còn lại. Vốn đầu tư tiếp tục xu hướng dịch chuyển về các nước phát triển thay vì việc đổ về các nước đang phát triển như trong thời gian dài trước đó. Sức ép tăng giá không nhiều do xu hướng giảm giá nguyên, nhiên liệu, trong đó quan trọng phải kể đến dầu thô, nhiều khả năng vẫn tiếp tục duy trì (...) trong cả giai đoạn 2016 - 2020.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương vẫn là điểm đến quan trọng của các công ty đa quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam; khu vực Đông Nam Á sẽ đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất; tăng trưởng kinh tế Trung Quốc tiếp tục giảm với những thách thức không nhỏ trong tái cơ cấu và thay đổi mô hình tăng trưởng; các nền kinh tế mới nổi có thể không đạt được thành tích như kỳ vọng.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo đột phá công nghệ, thay đổi cơ bản phương thức sản xuất với sự kết hợp giữa hệ thống thực và hệ thống ảo; phá bỏ các giới hạn về vật chất của quá trình phát triển; có thể tạo ra quy mô và tốc độ phát triển nhanh và mạnh chưa từng có tiền lệ trong lịch sử về kinh tế, xã hội và môi trường trên toàn cầu, trong khu vực và từng nền kinh tế. Lợi thế về lao động, nhất là lao động chi phí thấp, lợi thế về tài nguyên sẽ giảm đáng kể; các ngành sản xuất thâm dụng lao động, thâm dụng tài nguyên sẽ mất lợi thế và sẽ bị thu hẹp.

Đệt may, giày da, gia công lắp ráp,... đang là lợi thế của nước ta hiện nay có thể sớm trở thành bất lợi; hàng triệu lao động có thể mất việc và phải chuyển đổi việc làm. Tiến bộ công nghệ sẽ là áp lực đòi hỏi lực lượng lao động có kỹ năng cao, làm trầm trọng thêm khoảng cách thu nhập giữa lao động có kỹ năng và lao động không có kỹ năng.

Hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta ngày càng sâu rộng. Cộng đồng kinh tế ASEAN đã thành lập với tự do lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ, vốn và lao động có tay nghề; hai hiệp định tự do thương mại thế giới quan trọng (với EU và CPTPP) với những

---

<sup>109</sup> Một số nội dung trong mục này được trích từ Đề án Kế hoạch tái cơ cấu nền kinh tế giai đoạn 2016 – 2020

cam kết chưa từng có về quyền người lao động, cải cách doanh nghiệp Nhà nước, đấu thầu và mua sắm công, bảo vệ sở hữu trí tuệ,... đã được ký kết, đang chờ phê chuẩn; một số khác đang chuẩn bị kết thúc đàm phán. Do đó, áp lực bên ngoài đối với tái cơ cấu nền kinh tế và yêu cầu nội tại kết nối với bên ngoài, nhất là kết nối thể chế, kết nối hạ tầng, kết nối và giao lưu nhân dân đang dần trở thành yêu cầu cấp thiết.

Tác động biến đổi khí hậu đến đời sống và sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp đang ngày càng rõ nét; thiên tai, hạn hán liên tục diễn ra trên diện rộng với mức độ ngày càng sâu sắc; sản xuất nông nghiệp gặp không ít khó khăn, đời sống của nông dân ở một số vùng đã khó khăn, lại càng khó khăn hơn.

Những thuận lợi của thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” có thể sẽ không còn duy trì được lâu. Tốc độ tăng lao động đang có xu hướng giảm rõ rệt cùng với xu thế già hóa dân số có thể diễn ra sau năm 2022. Dư địa thúc đẩy tăng trưởng của chính sách kinh tế vĩ mô và vùng đệm chính sách để đối phó với những tác động bất lợi từ bên ngoài bị thu hẹp và không còn nhiều; bội chi ngân sách cao, chưa thể giảm ngay trong ngắn hạn; dư địa giảm lãi suất cho vay trong ngắn hạn không nhiều; nợ công tăng nhanh và đã đến mức trần Quốc hội cho phép;... Ngoài ra, nước ta đã “tốt nghiệp” ODA vào năm 2017, nguồn vốn vay ưu đãi sẽ giảm, làm giảm nguồn lực cho đầu tư phát triển.

Một số khó khăn, hạn chế của mô hình tăng trưởng hiện tại:

- Động lực tăng trưởng truyền thống của nền kinh tế trong nhiều năm qua dựa vào vốn đầu tư và công nghiệp khai khoáng đã không còn nhiều dư địa, trong khi thiếu động lực tăng trưởng mới cho giai đoạn 2019-2020.

- Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tỷ lệ đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế nhưng giá trị gia tăng tạo ra vẫn còn thấp.

- Chất lượng tăng trưởng còn hạn chế do phát triển mất cân đối, phụ thuộc vào khu vực FDI, công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển tương xứng, nhập khẩu nguyên liệu đầu vào lớn.

- Năng lực cạnh tranh yếu, năng suất lao động thấp, bên cạnh đó, hạ tầng chưa đồng bộ, phát triển thiếu quy hoạch ảnh hưởng đến tăng trưởng bền vững khiến nền kinh tế có nguy cơ rơi vào “bẫy thu nhập trung bình” và tụt hậu với các nước trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

- Chi phí lao động tại Việt Nam đang có xu hướng tăng trong khi năng suất lao động chậm được cải thiện, kinh nghiệm, kỹ năng, tác phong của lao động chưa đáp ứng được các yêu cầu của nhà đầu tư nước ngoài.

- Doanh nghiệp trong nước đứng trước thách thức cạnh tranh lớn hơn với các doanh nghiệp FDI tại thị trường trong nước cũng như quốc tế.

Bối cảnh trong nước và quốc tế có nhiều thuận lợi nhưng cũng tồn tại nhiều khó khăn, thách thức đã đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với Việt Nam trong việc tái cơ cấu nền kinh tế, hướng tới chất lượng và hiệu quả, qua đó, nâng cao năng lực cạnh tranh

của tổng thể nền kinh tế. Do đó, việc xây dựng Kế hoạch tái cơ cấu nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 là cần thiết, nhằm hệ thống hóa các giải pháp, nhiệm vụ cần thực hiện, để tái cơ cấu nền kinh tế hướng tới đổi mới mô hình tăng trưởng đáp ứng các mục tiêu phát triển đã đặt ra đến năm 2020.

## **2. Sự cần thiết**

Triển khai Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế (sau đây viết gọn là Nghị quyết 05) và Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 (sau đây viết gọn là Nghị quyết 24), Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 21 tháng 2 năm 2017 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện hai Nghị quyết nêu trên (sau đây viết gọn là Nghị quyết 27).

Nghị quyết 24 đã chỉ rõ năm nhiệm vụ trọng tâm trong cơ cấu lại nền kinh tế gồm:

- (1) Cơ cấu lại đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức tín dụng;
- (2) Cơ cấu lại ngân sách nhà nước, khu vực công;
- (3) Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân trong nước và thu hút hợp lý đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- (4) Hiện đại hóa công tác quy hoạch, cơ cấu ngành và vùng kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, gắn với đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế;
- (5) Hình thành đồng bộ và phát triển các loại thị trường, gồm thị trường tài chính, thị trường quyền sử dụng đất, thị trường lao động và thị trường khoa học công nghệ.

Nhiệm vụ trọng tâm của Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 – 2020 đòi hỏi phải có một Khung đánh giá mới phù hợp, tiếp cận bao trùm, bảo đảm giám sát tiến trình, báo cáo được kết quả thực hiện các nội dung và nhiệm vụ đã đặt ra, từ đó làm cơ sở cho các nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh kế hoạch, đề xuất nội dung và nhiệm vụ cho giai đoạn mới.

Việc đánh giá, giám sát kết quả tái cơ cấu nền kinh tế là nhiệm vụ lớn, đòi hỏi phải có sự tham gia của những nhà nghiên cứu kinh tế từ nhiều lĩnh vực và cần thực hiện một chương trình khảo sát, lắng nghe ý kiến của đối tượng chịu tác động khi Chính phủ thực hiện các đề án (doanh nghiệp start-up, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài, doanh nghiệp kinh doanh lĩnh vực tài chính – ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán...); đồng thời cần khảo sát, nghiên cứu thị trường các nhân tố sản xuất quan trọng (thị trường quyền sử dụng đất, thị trường lao động và thị trường khoa học công nghệ) mới có thể hiểu rõ phạm vi, mức độ và hiệu quả tác động.

Việc đánh giá hiệu quả của mô hình tăng trưởng mới cũng đòi hỏi phải có sự nghiên cứu, sử dụng mô hình toán học phù hợp, lựa chọn biến nội sinh, ngoại sinh hợp lý nhằm trình bày được sự khác biệt so với mô hình cũ (khi chưa tái cơ cấu), chỉ rõ yếu tố thúc đẩy chính cho tăng trưởng và đo lường được mức độ tác động.

### **3. Kinh nghiệm xây dựng Khung chỉ tiêu**

Để có thêm thông tin và kinh nghiệm thực tiễn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) đã tìm hiểu việc đánh giá tái cơ cấu nền kinh tế của một số quốc gia trên thế giới như Malaysia, Singapore, Bồ Đào Nha, Canada. Cụ thể như sau:

#### **(1) Malaysia<sup>110</sup>**

Ngay sau khi nhậm chức vào năm 2010, cựu Thủ tướng Malaysia Abdul Razak đã công bố khởi động Chương trình Chuyển đổi quốc gia (National Transformation Program - NTP) – một sáng kiến nhằm đưa Malaysia ra khỏi bẫy thu nhập trung bình và hướng tới trở thành nước thu nhập cao vào năm 2020. Chương trình Chuyển đổi quốc gia của Malaysia gồm 12 lĩnh vực kinh tế chính (National Key Economic Area - NKEA): (1) Nông nghiệp, (2) Dịch vụ kinh doanh, (3) Hạ tầng và nội dung truyền thông, (4) Điện và điện tử, (5) Giáo dục, (6) Dịch vụ tài chính, (7) Y tế, (8) Dầu, khí đốt và năng lượng, (9) Dầu cọ và cao su, (10) Du lịch, (11) Bán buôn và bán lẻ, (12) Thúc đẩy khu vực Kuala Lumpur/Thung lũng Klang.

Năm 2013 Malaysia cũng giới thiệu Chương trình Chuyển đổi cung cấp dịch vụ công (Public Service Delivery Transformation program – PSDT), được thực hiện song song với NTP), trong đó xác định bảy lĩnh vực ưu tiên của người dân gồm: (1) Giải quyết vấn đề chi phí sinh hoạt tăng cao, (2) Đấu tranh với tham nhũng, (3) Giảm tội phạm, (4) Bảo đảm chất lượng giáo dục, (5) Tăng mức sống của những hộ gia đình thu nhập thấp, (6) Tăng cường phát triển khu vực nông thôn; (7) Cải thiện hệ thống giao thông công cộng khu vực thành thị.

Từng ngành kinh tế ưu tiên trong Chương trình NTP và Lĩnh vực ưu tiên trong Chương trình PSDT đều được Chính phủ Malaysia xác định rõ nhiều mục tiêu định lượng cần đạt được đến năm 2020, nhằm hướng tới đạt được mục tiêu tổng quát của quốc gia đó là Malaysia sẽ trở thành nước thu nhập cao vào năm 2020.

Tháng 3 năm 2017, Malaysia thành lập Cơ quan cung cấp dịch vụ dân sự (Civil Service Delivery Unit – CSDU), thay thế vai trò của Cơ quan cung cấp và Quản lý hiệu quả (Performance Management and Delivery Unit – PEMANDU) trong việc quản lý và bảo đảm kết quả bền vững và thành công của Chương trình Chuyển đổi Quốc gia NTP. Năm 2017, Cơ quan này đã thực hiện Báo cáo Đánh giá hàng năm Chương trình Chuyển đổi Quốc gia NTP, trong đó toàn bộ chỉ tiêu thực hiện chính (Key performance indicators - KPI) cho 7 Lĩnh vực dân sự và 12 Lĩnh vực kinh tế đã

---

<sup>110</sup> Nguồn tài liệu tham khảo: Báo cáo định kỳ năm 2017 Chương trình Chuyển đổi Quốc gia Malaysia



được trình bày đầy đủ, minh bạch, rõ ràng từng kết quả đạt được so với mục tiêu đặt ra. Việc thu thập dữ liệu, lập bảng thống kê được thực hiện một cách kỹ lưỡng để bảo đảm kết quả chính xác. Cơ quan này cũng thuê cơ quan kiểm toán độc lập (PwC – một trong bốn công ty kiểm toán lớn nhất thế giới) thực hiện nhiều kiểm định và thủ tục cụ thể để rà soát kết quả được báo cáo.

Trong Báo cáo Chương trình Chuyển đổi Quốc gia NTP năm 2017 của Malaysia, từng chỉ tiêu cụ thể đề cập tới các nội dung sau: (1) mục tiêu đặt ra, (2) kết quả đã đạt được, (3) điểm số đạt được (tính theo ba phương pháp khác nhau).

Đối với phương pháp tính điểm thứ nhất, điểm số được tính bằng cách đơn giản so sánh giữa thực tế đạt được với mục tiêu đặt ra đối với từng chỉ tiêu. Phương pháp tính điểm thứ hai căn cứ vào điểm tính được tại phương pháp thứ nhất và quy định thêm như sau: nếu điểm số được tính theo phương pháp thứ nhất thấp hơn 100% thì điểm số tính theo phương pháp thứ hai bằng điểm số tính theo phương pháp thứ nhất; nếu điểm số tính được tại phương pháp thứ nhất lớn hơn 100% thì 100% là điểm số tính theo phương pháp thứ hai. Phương pháp thứ ba cũng căn cứ vào điểm số tính được tại phương pháp thứ nhất và quy định thêm như sau: nếu điểm số bằng hoặc thấp hơn 50%, thì điểm số theo phương pháp thứ ba tính bằng 0; nếu điểm số tính theo phương pháp thứ nhất lớn hơn 50% nhưng thấp hơn 100% thì điểm số tính theo phương pháp này tính bằng 0,5; nếu điểm số tính theo phương pháp thứ nhất từ 100% trở lên thì điểm số tính theo phương pháp thứ ba là 1.

## **(2) Singapore <sup>111</sup>**

Sau Khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, Singapore đã thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế và nỗ lực tăng năng suất lao động thông qua sáng tạo và giảm phụ thuộc vào lao động nước ngoài. Trong cuộc khảo sát trước khi lập kế hoạch ngân sách do KPMG<sup>112</sup> thực hiện, 65,8% doanh nghiệp được phỏng vấn nói rằng những thay đổi về cấu trúc theo hướng chính sách đối với nền kinh tế đã diễn ra quá nhanh đối với doanh nghiệp để họ có thể quản lý được. Cũng trong báo cáo này của KPMG, có đến 96,8% số doanh nghiệp báo cáo họ đã bắt đầu chuyển đổi mô hình kinh doanh của họ hướng tới tăng năng suất và sáng tạo, và hy vọng rằng những biện pháp hỗ trợ như Kế hoạch cho vay tín dụng để đổi mới và nâng cao năng suất lao động (Kế hoạch PIC - the Productivity and Innovation Credit) được triển khai từ năm 2010 có thể được mở rộng và tăng cường.

Năm 2014, Singapore bước vào giai đoạn giữa của quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, câu hỏi đặt ra là liệu kế hoạch ngân sách 2014 đã bao gồm những giải pháp nhằm giúp các doanh nghiệp đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp tục quá trình tái cơ cấu. Kế hoạch

---

<sup>111</sup> Nguồn tài liệu tham khảo: Báo cáo Ngân sách 2014 và Tái cấu trúc kinh tế ở Singapore, tác giả Faizal Bin Yahya, Viện nghiên cứu chính sách, tháng 3 năm 2014

<sup>112</sup> KPMG: một trong bốn (Big Four) nhà cung cấp dịch vụ kiểm toán lớn nhất thế giới (Big Four bao gồm KPMG, PwC - PricewaterhouseCoopers, Ernst & Young và Deloitte)

PIC là chương trình trợ giúp lớn của chính phủ Singapore hướng tới tăng cường những biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi theo hướng tăng năng suất lao động. Chương trình PIC bao gồm 6 lĩnh vực gồm: (1) thiết bị công nghệ thông tin và tự động hóa; (2) đào tạo lao động; (3) chi phí mua quyền sở hữu trí tuệ; (4) đăng ký bằng sáng chế và thương hiệu; (5) nghiên cứu và phát triển; (6) các dự án thiết kế.

Qua thực hiện khảo sát doanh nghiệp, cho thấy, năm 2012 có 44 nghìn doanh nghiệp đã tiếp cận được với PIC; năm 2013 có 77% doanh nghiệp đã được hưởng lợi từ Kế hoạch PIC; 2/3 số doanh nghiệp nhỏ và vừa có doanh thu trên một triệu đô la được hưởng lợi từ PIC. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa lo ngại về việc hết hạn của PIC. Do vậy, kế hoạch ngân sách năm 2014 của Singapore đã mở rộng tài trợ cho PIC đến năm 2018. Bên cạnh đó, một chương trình PIC + đã được triển khai nhằm giúp doanh nghiệp chuyển đổi.

Vấn đề quản lý sự phụ thuộc vào lao động nước ngoài: việc tuyển dụng và giữ lao động không cư trú là vấn đề quan tâm chính của các doanh nghiệp tại Singapore. Ngay cả khi không có thêm các chính sách thắt chặt lao động ngoài nước, các doanh nghiệp nhỏ và vừa phụ thuộc nhiều vào lao động người nước ngoài, đặc biệt trong lĩnh vực nhà hàng – ăn uống đã phải nỗ lực gấp đôi nhằm thúc đẩy công nghệ và sáng tạo mới có thể tồn tại được. Khi Chương trình PIC và Chương trình Công nghệ Infocomm cho Năng suất và Tăng trưởng (IPG) hết hạn vào năm 2018, các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực nhà hàng - ăn uống sẽ phải điều chỉnh mô hình kinh doanh trong khoảng thời gian ba năm. Điều này có nghĩa phải thúc đẩy mạnh mẽ sáng tạo thông qua sử dụng công nghệ để bù đắp cho việc giảm số lượng nhân viên phục vụ. Tuy nhiên đây lại là vấn đề phức tạp, đa phương diện và trong đó có vấn đề các doanh nghiệp lĩnh vực nhà hàng - ăn uống gặp khó khăn trong việc thu hút và giữ chân lao động trong nước. Nhận thức được vấn đề này, năm 2014, Chính phủ Singapore đã chỉ đạo các doanh nghiệp lĩnh vực nhà hàng - ăn uống xây dựng mô hình kinh doanh của một nền kinh tế phát triển, ít phụ thuộc vào nhân viên phục vụ, thay vì dựa quá nhiều vào lượng nhân viên phục vụ như của nền kinh tế đang phát triển.

Xây dựng cũng là lĩnh vực gặp khó khăn khi tuyển dụng lao động trong nước và cũng bị tác động của chính sách tăng thuế đối với lao động nước ngoài. Ở Singapore, lao động có kỹ năng đóng vai trò trung tâm trong việc mở rộng và tái xây dựng cơ sở hạ tầng, nếu thiếu nguồn lao động có kỹ năng, quá trình tái cấu trúc có thể bị chậm lại.

Báo cáo đánh giá đã chỉ rõ việc thay đổi tư duy khách hàng của ngành ăn uống và dịch vụ đã giúp các doanh nghiệp trong lĩnh vực này thiết lập lại mô hình hoạt động kinh doanh, quá trình này có thể gia tăng ở mức tốt trong khi chính phủ không cần phải tham gia thúc đẩy quá trình này. Tuy nhiên, đối với ngành xây dựng, việc tái cấu trúc nền kinh tế đã luôn dựa trên tiền đề rằng hạ tầng phải đồng bộ để phục vụ chuyển đổi. Điều này đòi hỏi các chính sách của chính phủ phải tăng cường được kỹ năng và chuyên môn cần thiết nhằm thúc đẩy chuyển đổi trong ngành xây dựng. Điều

này được ghi nhận trong lập kế hoạch ngân sách nhằm giúp doanh nghiệp giữ chân và nâng cao tay nghề cho người lao động.

### **(3) Bồ Đào Nha<sup>113</sup>**

Năm 2017, Bồ Đào Nha thực hiện đánh giá Chương trình Cải cách quốc gia, chiến lược trung hạn nhằm giải quyết những nút thắt cổ chai về cơ cấu của đất nước. Các giải pháp mang tính cấu trúc được tổ chức thành sáu lĩnh vực gồm: tăng cường kỹ năng; đẩy mạnh sáng tạo, thúc đẩy gắn kết lãnh thổ; đẩy mạnh hiện đại hóa nền hành chính; giải quyết nợ xấu và củng cố gắn kết và công bằng xã hội. Mỗi lĩnh vực có một bộ giải pháp mang tính cấu trúc vững chắc riêng.

Trong báo cáo “*Cải cách mang tính cấu trúc và tăng trưởng dài hạn – một phân tích dựa trên mô hình*” năm 2017 của Bộ Tài chính Bồ Đào Nha đã phân tích, đánh giá tác động của những giải pháp trên đến tăng trưởng tiềm năng, dựa trên mô hình kinh tế vĩ mô được sử dụng rộng rãi như mô hình QUEST III do Ủy ban Châu Âu xây dựng, được điều chỉnh phù hợp với Bồ Đào Nha. Mô hình QUEST III là mô hình cân bằng tổng thể ngẫu nhiên động (Dynamic stochastic general equilibrium model – DSGE) với các nền tảng vi mô, đây là kết quả của sự tổng hợp các quyết định tối ưu các tác nhân trong nền kinh tế, hoạt động trong bối cảnh xung đột trong thị trường tài chính, thị trường hàng hóa và thị trường lao động.

Mô hình được xây dựng trên thực tiễn của nền kinh tế sản xuất ra nhiều loại sản phẩm trong đó, sáng tạo là động lực tạo ra tăng năng suất nội sinh, bộ phận cấu thành của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Yếu tố nội sinh xuất phát từ quyết định đầu tư có kiến thức, có mục đích của các doanh nghiệp và hộ gia đình và từ những thay đổi mang tính công nghệ làm gia tăng sự đa dạng của sản phẩm. Mô hình này liên quan tới quá trình thay đổi công nghệ của thị trường, được sử dụng rộng rãi để đánh giá tác động của cải cách mang tính cấu trúc tới GDP tiềm năng và tới các hợp phần của GDP, kết quả phân tích được trình bày theo dạng chuẩn so sánh khác biệt với nền tảng cơ sở là không có cải cách (No-reform baseline).

Các ước tính chỉ rõ việc thực hiện những cải cách được lựa chọn có thể mang lại lợi ích lâu dài về tăng trưởng tiềm năng, xuất phát từ đẩy mạnh đầu tư, cải thiện năng suất lao động và tăng trưởng việc làm.

### **(4) Canada<sup>114</sup>**

Vào những năm cuối thập niên 1980 và nửa đầu thập niên 1990, nền kinh tế Canada trải qua một loạt những thay đổi chính về cấu trúc. Những thay đổi này bao gồm

---

113 Nguồn tài liệu tham khảo: *Cải cách mang tính cấu trúc và tăng trưởng dài hạn – một phân tích dựa trên mô hình*, tác giả Ana Fontoura Gouveia và Ana Filipa Fernandes, GPEARI – Bộ Tài chính, tháng 5/2017

114 Nguồn tài liệu tham khảo: *Restructuring in Canadian Economy: A Survey of Firms*, tác giả Carolyn C. Kwan, Research Department đăng trên Bank of Canada Review, năm 2000

Hiệp định thương mại tự do FTA; bãi bỏ nhiều quy định trong các lĩnh vực giao thông, truyền thông và tài chính; sự tham gia thị trường của những nhà bán lẻ lớn từ Mỹ; và hiệu lực của luật thuế hàng hóa và dịch vụ. Một vài bằng chứng cho thấy việc tái cấu trúc nền kinh tế Canada được tăng cường là do tác động của những thay đổi đề cập ở trên và tái cấu trúc liên quan đến những thay đổi này có thể bắt nguồn từ hiệu quả sản xuất không cao và số lượng việc làm tăng trưởng chậm trong nửa đầu những năm 1990.

Năm 1998, Canada thực hiện khảo sát 140 doanh nghiệp, đại diện cho toàn bộ lĩnh vực, khu vực trong nền kinh tế liên quan đến tái cơ cấu giai đoạn 1980 – 1990. Tái cơ cấu ở Canada liên quan tới thay đổi nhiều hoạt động và đồng thời cũng điều chỉnh lực lượng lao động. Loại tái cơ cấu phổ biến nhất ở Canada là áp dụng công nghệ mới. Những khoản đầu tư cho công nghệ mới liên quan tới tính sẵn có của công nghệ hơn là khả năng mua công nghệ. Một hình thức tái cơ cấu khác ở Canada đó là “chuyển tới” những doanh nghiệp lớn hơn thông qua sát nhập, hợp nhất.

Cũng trong khảo sát này, việc tái cơ cấu ở Canada cho thấy số lượng việc làm bị giảm nhiều hơn trong những năm 1990 so với những năm 1980. Lý do chủ yếu của giảm việc làm là do cạnh tranh cao khiến lợi nhuận giảm, doanh nghiệp phải giảm chi phí lao động. Tái cơ cấu cũng ảnh hưởng tới lực lượng lao động – ghi nhận một sự chuyển dịch sang sử dụng nhiều công nhân tay nghề cao và gia tăng lao động hợp đồng.

***Sau khi nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia thực hiện đánh giá tái cơ cấu nền kinh tế rút ra một số nhận xét như sau:***

- Những quốc gia kể trên không có hoặc có ít doanh nghiệp nhà nước nên việc tái cơ cấu khu vực kinh tế nhà nước không cấp thiết như tình hình kinh tế nước ta hiện nay.

- Những thay đổi trong thị trường diễn ra nhanh chóng như thay đổi công nghệ, thị trường lao động, tính cạnh tranh cao, những cú sốc về tài chính ... buộc các doanh nghiệp tại các quốc gia trên phải tự thay đổi, tự tái cơ cấu để có thể tiếp tục tồn tại và phát triển. Những hình thức tái cơ cấu chủ yếu tại các doanh nghiệp là sát nhập, hợp nhất; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ; tăng cường sáng tạo, tạo ra những sản phẩm mới.

- Vai trò của Nhà nước tại các quốc gia trên là khảo sát, lắng nghe ý kiến của doanh nghiệp nhằm nhận thức rõ và giải quyết những nút thắt của nền kinh tế. Có thể thấy Chính phủ bốn quốc gia kể trên đều thực hiện khảo sát rất sâu, rất chi tiết đối với một lượng doanh nghiệp đủ lớn, đại diện cho nền kinh tế. Từ đó tập trung giải quyết những khó khăn cụ thể mà đa số doanh nghiệp đang gặp phải nhằm khai thông thị trường, tạo điều kiện cần thiết cho doanh nghiệp phát triển như: đào tạo, cơ cấu lại thị trường lao động trong nước; tăng khả năng tiếp cận công nghệ mới cho doanh nghiệp; hiện đại hóa nền hành chính và giải quyết nợ xấu.

- Việc đánh giá kết quả tái cơ cấu gắn với lập kế hoạch ngân sách ở Singapore và Báo cáo hàng năm Chương trình Chuyển đổi Quốc gia của Malaysia có thể là một nguồn tham khảo tốt cho Việt Nam về việc thực hiện đánh giá và trình bày báo cáo.

### **(5) Kinh nghiệm xây dựng Khung chỉ tiêu phản ánh Mục tiêu phát triển bền vững (SDG) toàn cầu**

Ngày 27/9/2015 tại New York, Hội nghị thượng đỉnh của Liên hợp quốc với 193 quốc gia đã cam kết thực hiện Chương trình nghị sự vì sự phát triển bền vững (SDG) sau năm 2015 với 17 mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể. Nhằm theo dõi, giám sát việc thực hiện các mục tiêu SDG. Từ ngày 08-11/3/2016, tại kỳ họp lần thứ 48, Hội đồng Thống kê Liên hợp quốc đã thống nhất về cơ bản các nội dung liên quan đến Khung chỉ tiêu toàn cầu phục vụ theo dõi, giám sát các mục tiêu SDG toàn cầu (sau đây viết gọn là Khung chỉ tiêu toàn cầu). Khung chỉ tiêu toàn cầu gồm 232 chỉ tiêu được phát triển qua rất nhiều phiên bản từ những phiên bản dự thảo gồm 246 chỉ tiêu, rút xuống 201 chỉ tiêu, tăng lên 230 chỉ tiêu và mới nhất là 232 chỉ tiêu. Danh mục các chỉ tiêu toàn cầu này được đề xuất có tính đến tính khả thi trong triển khai thực hiện, trong xây dựng phương pháp về tiến bộ công nghệ.

Trong quá trình xây dựng Khung chỉ tiêu toàn cầu rút ra một số kinh nghiệm như sau:

*Thiết lập quan hệ đối tác trong việc phát triển Khung chỉ tiêu toàn cầu là một trong những vấn đề then chốt, chủ đạo.*

Quan hệ đối tác toàn cầu về Dữ liệu phát triển bền vững được thiết lập vào tháng 9/2015, cung cấp một nền tảng kết hợp các chính phủ, khu vực tư nhân, xã hội dân sự và các cơ quan phát triển quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu hợp tác giữa các bên liên quan và huy động nguồn lực để thực hiện thống kê.

Nhóm cơ quan và chuyên gia liên ngành về các chỉ tiêu SDG gồm đại diện của các tổ chức quốc tế, đại diện các cơ quan thống kê quốc gia, quan sát viên và các bên có liên quan khác.

Khung chỉ tiêu toàn cầu là kết quả của các cuộc tham vấn rộng rãi ở cấp độ toàn cầu và khu vực bởi các cơ quan liên quan, các quốc gia thành viên của Liên hợp quốc và các quan sát viên.

*Xác định vai trò điều phối của cơ quan thống kê trong hoạt động thống kê toàn cầu*

Cơ quan Thống kê Liên hợp quốc (UNSD) duy trì cơ sở dữ liệu toàn cầu về các chỉ tiêu SDG và lập Báo cáo tiến độ hàng năm dựa trên Khung chỉ tiêu SDG (chỉ dữ liệu về chỉ tiêu Cấp độ 1 và Cấp độ 2). Thông thường, UNSD tương tác trực tiếp với Cơ quan Thống kê Quốc gia (NSO), đôi khi thông qua khu vực hoặc với các cơ quan trực tiếp tham gia vào thu thập, điều tra dữ liệu thống kê.

Nhiệm vụ chính của UNSD là tập trung vào các chỉ tiêu toàn cầu. Việc thu thập dữ liệu và thống kê ở các quốc gia do cơ quan thống kê quốc gia thực hiện.

### *Xác định việc áp dụng các chỉ tiêu của Khung chỉ tiêu toàn cầu*

- Các chỉ tiêu toàn cầu được xây dựng để phục vụ việc theo dõi, giám sát Chương trình nghị sự 2030 về SDG ở cấp độ toàn cầu, không nhất thiết phải áp dụng chung cho tất cả các quốc gia. Các chỉ tiêu giám sát cấp khu vực, quốc gia sẽ do khu vực và các quốc gia xây dựng.

- Khung chỉ tiêu toàn cầu nhấn mạnh đến tính sở hữu quốc gia trong việc xây dựng các chỉ tiêu phục vụ theo dõi, giám sát SDG ở cấp độ quốc gia và xem đây là chìa khóa để đạt được SDG. Việc đánh giá ở cấp quốc gia mang tính tự nguyện, do quốc gia chỉ đạo thực hiện, theo đó các chỉ tiêu giám sát phải được xây dựng dựa trên điều kiện thực tiễn, năng lực và trình độ phát triển của quốc gia đó và trên cơ sở tôn trọng không gian chính sách cũng như các ưu tiên của quốc gia.

- Khung chỉ tiêu toàn cầu được chia thành 3 cấp độ:

+ Cấp độ 1: gồm những chỉ tiêu đã có phương pháp luận và số liệu;

+ Cấp độ 2: gồm những chỉ tiêu đã có phương pháp luận nhưng số liệu để tính toán các chỉ tiêu này còn thiếu;

+ Cấp độ 3: gồm những chỉ tiêu chưa xây dựng được phương pháp luận.

Kinh nghiệm khi thực hiện các chỉ tiêu SDG toàn cầu cho thấy: Việc thực hiện Khung chỉ tiêu SDG là một thách thức lớn đối với nhiều quốc gia, nhất là các nước đang phát triển. Do đó, tăng cường năng lực thống kê là hết sức cần thiết.

### **3.2. Kinh nghiệm trong nước**

Việt Nam đã có kinh nghiệm xây dựng các Hệ thống chỉ tiêu thống kê và khung chỉ tiêu phục vụ giám sát, đánh giá các mục tiêu phát triển.

- Để phản ánh các đặc điểm kinh tế - xã hội từ đó giám sát, đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) và các Bộ, ngành đã xây dựng đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê gồm: Hệ thống chỉ tiêu quốc gia; Hệ thống chỉ tiêu bộ, ngành; Hệ thống chỉ tiêu tỉnh, huyện, xã. Các hệ thống chỉ tiêu thống kê này không những phản ánh các điều kiện, kết quả, hiệu quả chung của quốc gia như tăng trưởng, xóa đói, giảm nghèo, cơ cấu của nền kinh tế mà còn phản ánh được tốc độ phát triển của từng ngành, lĩnh vực, từng địa bàn, cơ cấu kinh tế và tình hình cụ thể về kinh tế, xã hội trên từng địa bàn.

- Để giám sát các mục tiêu phát triển của toàn cầu mà Việt Nam đã cam kết như Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (trước đây) và Mục tiêu phát triển bền vững (đang tiến hành), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) đã xây dựng Khung chỉ tiêu giám sát và đánh giá, đúc rút từ kinh nghiệm thực tế, qua việc xem xét các mục tiêu cụ thể của thế giới và cụ thể hóa các mục tiêu đó ở Việt Nam.

Một số kinh nghiệm được rút ra như sau:

- *Xác định rõ đơn vị đầu mối*: Các đặc điểm kinh tế - xã hội, mục tiêu liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, nhiều địa bàn và mang tính chất toàn cầu nên tại cấp quốc gia phải xác định và phát huy hiệu quả của cơ quan đầu mối. Ở Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) là đầu mối, điều phối các hoạt động thống kê nói chung.

- *Xác định rõ cách tiếp cận và mối liên hệ giữa đơn vị đầu mối và các đơn vị liên quan*: Các hoạt động kinh tế - xã hội, các mục tiêu được triển khai ở nhiều cấp độ khác nhau: quốc gia, ngành, địa phương, vùng lãnh thổ vì vậy với vai trò đầu mối, đơn vị được giao trách nhiệm phải chỉ rõ cách tiếp cận từ trên xuống dưới; trong đó thể hiện ở các cấp bậc quốc gia, cấp bậc ngành, lĩnh vực, địa bàn và mối liên hệ giữa các cấp bậc này, cụ thể:

+ Xác định rõ trách nhiệm, vai trò của đơn vị đầu mối trong việc xây dựng khung chỉ tiêu cấp độ quốc gia;

+ Xác định rõ trách nhiệm, vai trò của các bộ ngành trong việc xây dựng, phát triển khung chỉ tiêu cấp bộ ngành, lĩnh vực vừa phục vụ quốc gia vừa phục vụ ngành, lĩnh vực;

+ Xây dựng và phát triển cơ chế phối hợp, phân công rõ ràng trong việc thu thập và tích hợp dữ liệu giữa các bộ ngành trong giám sát và đánh giá việc thực hiện các mục tiêu quốc gia và mục tiêu ngành, lĩnh vực và mục tiêu trên từng địa bàn.

+ Xem xét đánh giá năng lực thống kê hiện có phục vụ theo dõi, giám sát các mục tiêu; đề xuất lộ trình thực hiện và sử dụng hiệu quả hỗ trợ kỹ thuật quốc tế.

- *Tuân thủ nghiêm chỉnh các nguyên tắc chuyên môn* về đề xuất, lựa chọn, xác định các chỉ tiêu, cụ thể như sau:

+ Khung chỉ tiêu quốc gia phải phản ánh được các mục tiêu bao trùm cấp độ quốc gia;

+ Khung chỉ tiêu ngành, lĩnh vực, địa bàn phải phản ánh được các mục tiêu ngành, lĩnh vực, địa bàn và cung cấp thông tin cho cấp độ quốc gia;

+ Bảo đảm sự hài hòa giữa các khung chỉ tiêu đáp ứng được các mục tiêu chung cấp độ quốc gia và mục tiêu ngành, lĩnh vực;

+ Việc xác định, lựa chọn từng chỉ tiêu phải bảo đảm theo nguyên tắc SMART<sup>115</sup>: Đơn giản (dễ phân tích và dễ sử dụng); Có thể đo lường được (dễ xác nhận số liệu thống kê và thể hiện rõ xu hướng); Có thể tiếp cận (được giám sát định kỳ, hiệu quả và nhất quán); Tương thích (trực tiếp đáp ứng những vấn đề hoặc những mục đích đã thống nhất); Kịp thời (cung cấp những cảnh báo sớm về các vấn đề tiềm năng).

+ Bảo đảm tính khả thi, thống nhất với các hệ thống chỉ tiêu khác.

---

<sup>115</sup> SMART là nguyên tắc viết tắt của các thuật ngữ: S – Simple; M – Measurable; A – Accessible; R – Reference; T – Timely

- *Xác định các hình thức thu thập thông tin để biên soạn của các chỉ tiêu đã được xây dựng* như: điều tra, báo cáo hoặc sử dụng dữ liệu từ các nguồn khác để bảo đảm có được các số liệu phục vụ giám sát và đánh giá.

- Cập nhật, điều chỉnh chỉ tiêu thuộc các khung chỉ tiêu giám sát, đánh giá sau một thời gian thực hiện bảo đảm tính đầy đủ của số liệu có được.

## **II. Nguyên tắc và quy trình xây dựng Khung chỉ tiêu giám sát, đánh giá quá trình tái cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng**

### **1. Cách tiếp cận xây dựng Khung chỉ tiêu giám sát, đánh giá**

Kế hoạch Tái cơ cấu nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 là kế hoạch tổng thể, bao gồm nhiều nội dung, nhiệm vụ, được thực hiện dưới nhiều Đề án, Chương trình khác nhau, do nhiều bộ, ngành đề xuất. Để bảo đảm thực hiện kế hoạch tổng thể thành công đòi hỏi giám sát, đánh giá thường xuyên đối với từng đề án, chương trình và thực hiện điều chỉnh kế hoạch khi cần thiết.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) với chức năng của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực thống kê đề xuất xây dựng khung chỉ tiêu giám sát đánh giá tổng thể ở tầm vĩ mô, bao gồm các chỉ tiêu định lượng chung nhất, rõ ràng đối với các nội dung trọng tâm và nhiệm vụ ưu tiên đã được đặt ra. Các bộ, ngành nghiên cứu đề xuất những chỉ tiêu và thực hiện giám sát đánh giá đối với các Đề án do bộ, ngành được Chính phủ giao thực hiện.

Việc đánh giá chung hiệu quả của mô hình tăng trưởng mới cũng được tổ chức thực hiện riêng, với sự tham gia sâu của các chuyên gia kinh tế, tài chính, chuyên gia về thị trường lao động, thị trường khoa học công nghệ.

### **2. Nguyên tắc xây dựng Khung chỉ tiêu giám sát, đánh giá**

- Các chỉ tiêu giám sát đánh giá phải phù hợp với 5 nội dung tái cơ cấu trọng tâm;
- Bảo đảm tính khả thi, đồng bộ với các hệ thống chỉ tiêu thống kê khác và bảo đảm khả năng phân tích;
- Bảo đảm nguyên tắc đơn giản, cụ thể; có thể đo lường; có thể tiếp cận; tương thích; và kịp thời (nguyên tắc SMART của chỉ tiêu thống kê).

### **3. Quy trình xây dựng Khung chỉ tiêu giám sát đánh giá**

Quy trình xây dựng Khung chỉ tiêu giám sát đánh giá quá trình tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng gồm 05 bước:

Bước 1: Xác định rõ mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ cần phản ánh;

Bước 2: Đề xuất Khung chỉ tiêu, mục đích, ý nghĩa của chỉ tiêu, sự phù hợp của chỉ tiêu đối với từng nội dung tái cơ cấu trọng tâm và các nhiệm vụ ưu tiên;

Bước 3: Xây dựng tên từng chỉ tiêu cụ thể;



*Bước 4:* Xây dựng nội dung, phương pháp tính, nguồn số liệu cho từng chỉ tiêu;

*Bước 5:* Cập nhật Khung chỉ tiêu tổng thể khi cần thiết.

### **III. Đề xuất Khung chỉ tiêu giám sát, đánh giá quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng giai đoạn 2016 - 2020 và tổ chức thực hiện**

#### **1. Đề xuất Khung chỉ tiêu giám sát, đánh giá quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng giai đoạn 2016 - 2020**

Trên cơ sở tham khảo đánh giá quá trình tái cơ cấu nền kinh tế của các quốc gia và kinh nghiệm thực tiễn trong xây dựng các hệ thống chỉ tiêu thống kê và khung chỉ tiêu phục vụ giám sát, đánh giá các mục tiêu phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) đã dự thảo Khung chỉ tiêu giám sát, đánh giá quá trình cơ cấu lại nền kinh tế. Khung chỉ tiêu hiện bao gồm 76 chỉ tiêu, trong đó:

- 09 chỉ tiêu phản ánh tình hình kinh tế - xã hội vĩ mô;
- 12 chỉ tiêu phản ánh thực hiện nhiệm vụ trọng tâm thứ nhất;
- 06 chỉ tiêu phản ánh thực hiện nhiệm vụ trọng tâm thứ hai;
- 09 chỉ tiêu phản ánh thực hiện nhiệm vụ trọng tâm thứ ba;
- 25 chỉ tiêu phản ánh thực hiện nhiệm vụ trọng tâm thứ tư;
- 15 chỉ tiêu phản ánh thực hiện nhiệm vụ trọng tâm thứ năm.

#### **2. Tổ chức thực hiện**

Để hoàn thiện Khung chỉ tiêu tổng thể phục vụ việc giám sát, đánh giá quá trình tái cơ cấu, đổi mới mô hình tăng trưởng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị hướng tổ chức thực hiện như sau:

(1) Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) đã xây dựng dự thảo Khung chỉ tiêu tổng thể và Nội dung chi tiết (gồm khái niệm, định nghĩa; phương pháp tính; phân tổ chủ yếu; nguồn số liệu; cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp; cơ quan phối hợp) của từng chỉ tiêu. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) sẽ xin ý kiến bộ, ngành liên quan nhằm hoàn thiện Khung chỉ tiêu tổng thể giám sát, đánh giá quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng cho giai đoạn 2016 – 2020.

(2) Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) hiện đang biên soạn tài liệu hướng dẫn cách tiếp cận và xây dựng Khung chỉ tiêu giám sát, đánh giá đối với các Đề án do bộ, ngành được Chính phủ giao thực hiện. Trên cơ sở này, các bộ, ngành xây dựng bộ chỉ tiêu chi tiết giám sát, đánh giá cho từng đề án bộ, ngành được giao.

(3) Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với bộ, ngành liên quan tổ chức thu thập dữ liệu, báo cáo, đánh giá phân tích dữ liệu định kỳ theo Khung chỉ tiêu tổng thể.

(4) Chính phủ tạo điều kiện về thời gian và các nguồn lực khác để Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) và các bộ, ngành hoàn thành nhiệm vụ.